

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG

Địa điểm dự án: phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

Bình Dương, tháng 5 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG

Địa điểm dự án: phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ
XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Trường Quang Trung

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
- KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
Giám đốc



Nguyễn Trình Cao Sơn

Bình Dương, tháng 5 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH	vii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG	1
1. Thông tin về chủ đầu tư	1
2. Thông tin về cơ sở	1
2.1. Thông tin chung	1
2.2. Vị trí cơ sở	2
2.3. Các văn bản pháp lý về môi trường	5
2.4. Quy mô của Cụm công nghiệp Uyên Hưng (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)	6
3. Khái quát về hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của CCN	6
3.1. Cơ cấu sử dụng đất và loại hình hoạt động	6
3.1.1. Cơ cấu sử dụng đất	6
3.1.2. Loại hình hoạt động	6
3.2. Các hạng mục xây dựng của Cụm công nghiệp Uyên Hưng	6
3.2.1. Ngành nghề thu hút đầu tư trong CCN	7
3.2.2. Hệ thống giao thông	8
3.2.3. Hệ thống thông tin liên lạc	8
3.2.4. Hệ thống cấp và phân phối điện	8
3.2.5. Hệ thống cấp nước	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	13
4.1. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải	13
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	17
4.3. Nhu cầu sử dụng hoá chất	17
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	19
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	19
2.1. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực	20
2.2. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực	21
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	25

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	25
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	25
1.2. Thu gom, thoát nước thải	27
1.2.1. Công trình thu gom nước thải	27
1.2.2. Công trình thoát nước thải	29
1.2.3. Công trình xử lý nước thải	30
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	43
2.1. Đối với ô nhiễm từ các công ty thuê đất trong CCN	44
2.2. Đối với ô nhiễm chung trong CCN	44
2.3. Về mùi hôi phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung	44
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	44
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	45
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	46
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	46
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	48
6. Kế hoạch và phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	48
6.1. Phân cấp sự cố và các kịch bản, phương án ứng phó	49
6.2. Quy trình chung khi xử lý tính huống sự cố khẩn cấp	49
6.3. Xử lý sau tình huống khẩn cấp	50
6.4. Ghi chép và theo dõi	50
6.5. Trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở	50
6.6. Xây dựng ban chỉ huy ứng phó sự cố	50
7. Kịch bản 1: Phương án xử lý các sự cố mức độ thấp	53
7.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống thu gom nước thải	53
7.2. Khắc phục các sự cố về điện đối với hệ thống xử lý nước thải	53
7.3. Khắc phục các sự cố hư hỏng thiết bị, máy móc đối với hệ thống xử lý nước thải	54
8. Kịch bản 2: Phương án xử lý đối với sự cố mức trung bình	56
8.1. Kiểm soát sự cố hiệu suất xử lý không đạt	56
8.2. Trường hợp sự cố bề đường ống thu gom nước thải, CCN có phương án như sau:	59
9. Kịch bản 3: Phương án xử lý đối với sự cố mức cao	61
10. Xây dựng các giải pháp Phòng chống sự cố	62
10.1. Kế hoạch kiểm soát rủi ro của cơ sở	62
10.2. Quy trình vận hành an toàn hệ thống	63

10.3. Quy trình vận hành HTXLNT của các thiết bị tại tủ điện trung tâm	64
10.4. Kiểm soát các thông số vận hành	64
11. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn	65
12. Các biện pháp an toàn trong tiếp xúc với hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT	65
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	67
1. Cấp phép về nước thải	67
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	68
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	68
4. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải	69
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	69
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	70
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, nước mặt trong các năm vừa qua	70
1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, nước mặt - năm 2022	71
1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, nước mặt - năm 2023	73
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	77
2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2021	77
2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2022	80
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	84
1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	84
1.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục	84
1.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	84
1.2.1. Giám sát nước thải	84
1.2.2. Giám sát nước mặt	84
1.2.3. Giám sát khí thải	84
2. Các nội dung giám sát môi trường khác	85
2.1. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại	85
2.2. Giám sát Quá trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung	85
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	85
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	87
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CÔNG TY	88
PHỤ LỤC	90

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QH	: Quốc hội
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy Ban nhân dân
HTXLNTTT	: Hệ thống xử lý nước thải tập trung
CCN	: Cụm công nghiệp
D	: Đường kính

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Cụm công nghiệp Uyên Hưng	3
Bảng 1. 2. Cơ cấu sử dụng đất của CCN	6
Bảng 1. 3. Loại hình sản xuất của các Doanh nghiệp trong CCN	7
Bảng 1. 4. Các hạng mục cấp nước	9
Bảng 1. 5. Tổng hợp các hạng mục của hệ thống thoát nước thải tại CCN	10
Bảng 1. 6. Bảng giới hạn nước thải đầu vào	11
Bảng 1. 7. Cân bằng nước CCN Uyên Hưng và tính toán lưu lượng xả nước thải lớn nhất	14
Bảng 1. 8. Điện năng tiêu tại HTXLNTTT của CCN	17
Bảng 1. 9. Danh mục các loại hóa chất sử dụng hệ thống xử lý nước thải	17
Bảng 2. 1. Nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của dự án	21
Bảng 2. 2. Chất lượng nước mặt sông Đồng Nai	22
Bảng 2.3: Các thông số tính toán tải lượng	23
Bảng 2.4: Tải lượng ô nhiễm tối đa sông Đồng Nai có thể tiếp nhận	23
Bảng 2.5: Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên sông Đồng Nai	23
Bảng 2.6: Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào sông Đồng Nai	24
Bảng 2.7: Tính toán khả năng tiếp nhận sông Đồng Nai	24
Bảng 3. 1. Khối lượng xây dựng hệ thống thoát nước CCN	26
Bảng 3. 2. Các hạng mục của hệ thống thoát nước thải tại CCN	28
Bảng 3. 3. Danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải.....	36
Bảng 3. 4. Khối lượng hóa chất sử dụng trong Nhà máy XLNT tập trung	42
Bảng 3. 5. Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh qua các năm gần nhất.....	45
Bảng 3. 6. Thông tin về thùng rác sinh hoạt CCN đang sử dụng.....	46
Bảng 3. 7. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2022, 2023 tại Cụm công nghiệp Uyên Hưng.....	47
Bảng 3. 8. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục	54
Bảng 3. 9. Chương trình bảo trì và bảo dưỡng các thiết bị của HTXL	55
Bảng 3. 10. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục	56
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải	68
Bảng 4. 2. Giới hạn tiếng ồn cho phép	69
Bảng 4. 3. Giới hạn độ rung cho phép.....	69
Bảng 5. 1. Chất lượng nước thải tại đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng - năm 2022	71

Bảng 5. 2. Chất lượng nước mặt tại các vị trí năm 2022.....	72
Bảng 5. 3. Chất lượng nước thải tại đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng - năm 2023	73
Bảng 5. 4. Chất lượng nước mặt tại các vị trí năm 2023.....	74

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. 1. Phối cảnh CCN Uyên Hưng	4
Hình 1. 2. Vị trí của Cụm công nghiệp Uyên Hưng trên Google Map	5
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa tại CCN	25
Hình 3. 2. Suối Võ - Vị trí tiếp nhận nước thải của CCN Uyên Hưng	27
Hình 3. 3. Quy trình thu gom nước thải của CCN	28
Hình 3. 4. Sơ đồ vị trí xả nước thải CCN Uyên Hưng	29
Hình 3. 5. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải CCN Uyên Hưng	31
Hình 3. 6. Bể điều hòa	34
Hình 3. 7. Bể xử lý sinh học	34
Hình 3. 8. Bể lắng	35
Hình 3. 9. Bồn lọc áp lực	35
Hình 3. 10. Kho chứa chất thải nguy hại tại Nhà máy XLNT tập trung của Cụm công nghiệp Uyên Hưng	47
Hình 3. 11. Quy trình ứng phó sự cố phát sinh trong CCN	49
Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố đối bể vi sinh bị shock tải hoặc yếu	58
Hình 3. 13. Quy trình xử lý sự cố ở mức độ trung bình	60
Hình 3. 14. Quy trình ứng phó sự cố ở mức độ cao	62

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về chủ đầu tư

- Tên chủ cơ sở: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.
- Địa chỉ văn phòng: 612 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hữu Lợi - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.
- Số điện thoại: 0274 3822612; Fax: 0274 3 824113;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/5/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/7/2019.

2. Thông tin về cơ sở

2.1. Thông tin chung

- Tên cơ sở: Cụm công nghiệp Uyên Hưng
- Địa điểm dự án: phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Diện tích quy hoạch Cụm công nghiệp: 119,9963 ha
- Số doanh nghiệp đang hoạt động: 17 đơn vị hoạt động sản xuất.
- Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp: theo phê duyệt của ĐTM có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm (trong đó, công suất giai đoạn 1: 1.500 m³/ngày đêm, giai đoạn 2: 1.500 m³/ngày đêm).
- *Pháp lý về chứng nhận đầu tư của Cụm công nghiệp Uyên Hưng
 - Công văn số 3592/UB-KTTH ngày 26/7/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy hoạch đầu tư dự án CCN thị trấn Uyên Hưng;
 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/8/2005 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp-Dịch vụ thị trấn Uyên Hưng, tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 28/7/2009 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết CCN thị trấn Uyên Hưng.
 - Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.

- Công văn số 3056/UBND-KTN ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Uyên Hưng.

- Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 07/9/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương thuê đất để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (đợt 1).

- Quyết định số 3940/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 2) để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất do Nhà nước quản lý (đất đường), cho Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương thuê đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

- Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 5) để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.

- Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 6) để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.

2.2. Vị trí cơ sở

Cụm công nghiệp Uyên Hưng có vị trí tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương; có vị trí giao thông thuận lợi cách trung tâm thành phố Tân Uyên 03 km; cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 20 km; cách TP. Hồ Chí Minh 35km; cách TP. Biên Hòa 20km.

Vị trí tiếp giáp của dự án:

- Phía Đông và Đông Nam giáp với đường DT747, Khu thương mại dịch vụ và dân cư Uyên Hưng;

- Phía Bắc và phía Tây Bắc giáp xã Hội Nghĩa, được giới hạn trong phạm vi tính từ đường DT747 và DT747B;

- Phía Nam được giới hạn trong phạm vi tính từ đường DT747B và đường DT747, giáp với Công ty Tiến Triển;

- Phía Tây và Tây Nam được giới hạn trong phạm vi đường DT747B, giáp với các lô cao su tư nhân và một số công ty.

Tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày như sau:

Bảng 1. 1. Tọa độ các điểm mốc khu đất Cụm công nghiệp Uyên Hưng

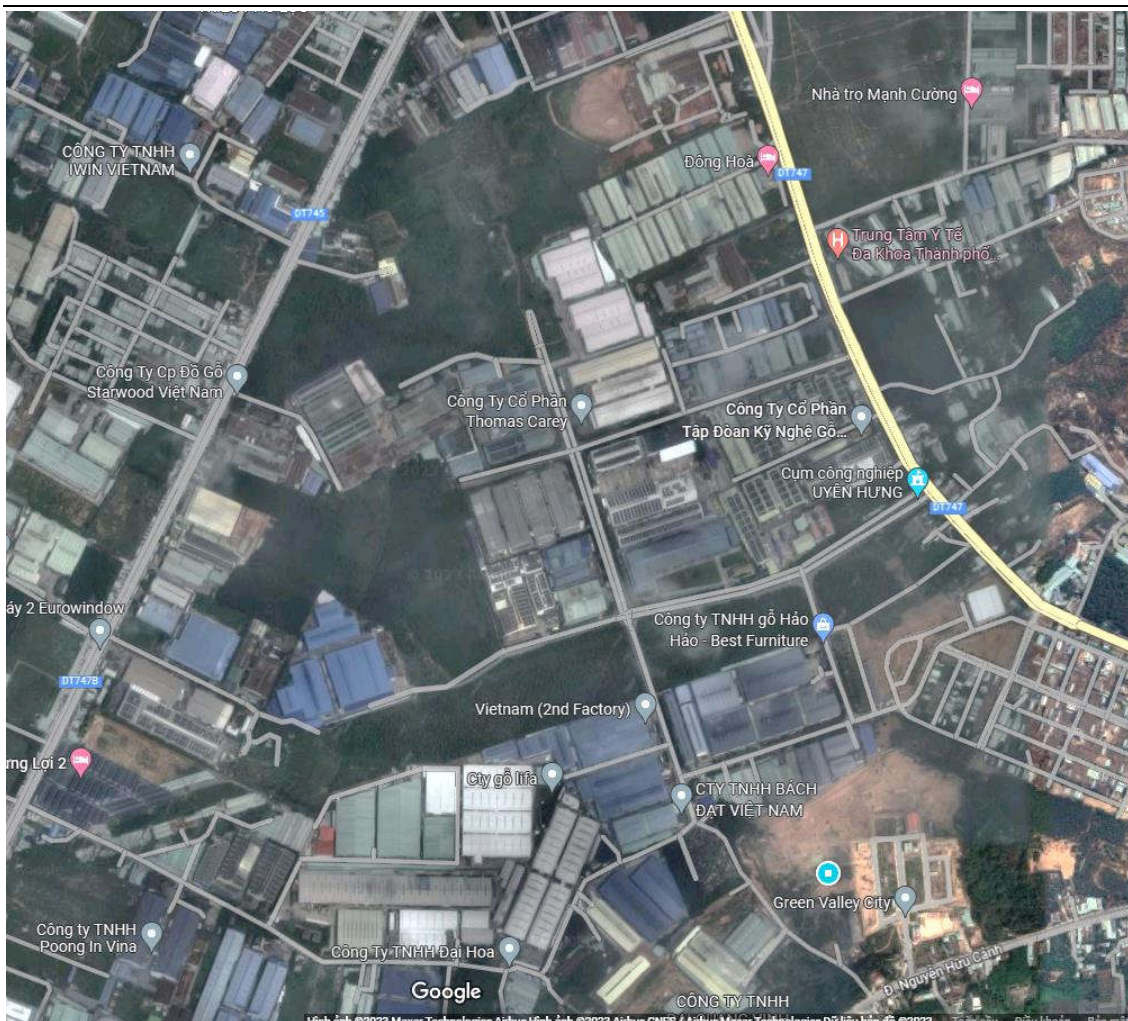
Điểm mốc	X (m)	Y (m)
1	10°52'12.18''	106°45'21.35''
2	10°52'08.16''	106°45'23.41''
3	10°52'05.11''	106°45'18.65''
4	10°52'04.59''	106°45'07.70''
5	10°52'25.51''	106°45'08.23''
6	10°52'24.88''	106°45'13.61''

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

Vị trí tọa độ các điểm mốc khu đất Dự án được trình bày tại Bảng 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện Dự án và Sơ đồ mặt bằng tổng thể được thể hiện tại Hình 1.1 và Hình 1.2.



Hình 1. 1. Phối cảnh CCN Uyên Hưng



Hình 1. 2. Vị trí của Cụm công nghiệp Uyên Hưng trên Google Map

2.3. Các văn bản pháp lý về môi trường

- Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

- Công văn số 1929/UBND-KTN ngày 10/7/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường của CCN Uyên Hưng.

- Công văn số 1571/STNMT-CCBVMT ngày 13/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc vận hành thử nghiệm Nhà máy xử lý nước thải cho CCN Uyên Hưng của Công ty CP Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương.

- Công văn số 2136/STNMT-CCBVMT ngày 17/6/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

- Công văn số 3942/STNMT-CCBVMT ngày 09/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn

Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

- Công văn số 4184/STNMT-CCBVMT ngày 23/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc tiếp nhận nước thải Khu thương mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng.

- Sở đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, mã số quản lý chất thải nguy hại 74.001214.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp ngày 24/10/2014 (cấp lần 2).

2.4. Quy mô của Cụm công nghiệp Uyên Hưng (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Cụm công nghiệp Uyên Hưng, diện tích theo quy hoạch 119,9963 ha với tổng vốn đầu tư là 202,545 tỷ đồng (Bằng chữ: Hai trăm lẻ hai tỷ, năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Cụm công nghiệp Uyên Hưng thuộc tiêu chí phân loại nhóm A theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 Luật Đầu tư công năm 2019 và Khoản 3 Mục I Nhóm A Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công năm 2019.

3. Khái quát về hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của CCN

3.1. Cơ cấu sử dụng đất và loại hình hoạt động

3.1.1. Cơ cấu sử dụng đất

Hiện nay, Cụm công nghiệp Uyên Hưng có tổng diện tích quy hoạch là 119,9963 ha. Theo Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh, cơ cấu sử dụng đất của CCN như sau:

Bảng 1. 2. Cơ cấu sử dụng đất của CCN

TT	Cơ cấu đất (theo QH điều chỉnh)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
01	Đất công nghiệp	77,1998	64,33
02	Đất cây xanh	21,0593	17,55
03	Đất công trình hành chính dịch vụ	2,4675	2,06
04	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,2416	1,04
05	Đất giao thông	18,0281	15,02
	Tổng cộng	119,9963	100,0

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

3.1.2. Loại hình hoạt động

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng CCN hoàn chỉnh về hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước tạo điều kiện thuận lợi cho các Công ty, đơn vị trong và ngoài vào thuê đất xây dựng nhà xưởng, nhà kho để hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2. Các hạng mục xây dựng của Cụm công nghiệp Uyên Hưng

3.2.1. Ngành nghề thu hút đầu tư trong CCN

Mục tiêu phát triển của Cụm công nghiệp Uyên Hưng là xây dựng CCN sạch, do vậy chủ đầu tư chú trọng ưu tiên tiếp nhận đầu tư của những Công ty có ngành nghề sản xuất kinh doanh sạch, ít gây ô nhiễm như:

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất các loại hàng dệt (không có công đoạn nhuộm và giặt tẩy);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì, các sản phẩm khác từ giấy (trừ sản xuất giấy từ nguyên liệu thô);
- Công nghiệp sản xuất săm, lốp cao su đập và sản phẩm từ nhựa plastic (không chế biến mũ cao su tươi, không tái chế lốp cao su);
- Sản xuất thuốc thú y các loại;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không gia công xi mạ);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác.

Hiện nay, trong CCN có 17 doanh nghiệp đang hoạt động ổn định. Tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt khoảng 88,3%.

Loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng được tóm tắt cụ thể qua Bảng 1.3 như sau:

Bảng 1. 3. Loại hình sản xuất của các Doanh nghiệp trong CCN

TT	Tên Công ty	Ngành nghề sản xuất	Mã ngành
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	chế biến gỗ	16291
2	Công ty Cổ phần đồ gỗ Starwood Việt Nam	chế biến gỗ	16291
3	Công ty TNHH Response Việt Nam	chế biến gỗ	16291
4	Công ty TNHH gỗ trang trí Đại Thiên	chế biến gỗ	16291
5	Công ty TNHH gỗ Hảo Hảo	chế biến gỗ	16291
6	Công ty TNHH Thomas Carey	chế biến gỗ	16291
7	Chi nhánh Công ty TNHH Nguyên liệu gỗ Sài Gòn tại Bình Dương	chế biến gỗ	16291
8	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lợi Hào Việt Nam	chế biến gỗ	16291
9	Công ty TNHH sản xuất Siêu Việt	chế biến gỗ	16291
10	Công ty TNHH Nội thất DingZhi	chế biến gỗ	16291
11	Công ty TNHH Siêu Thịnh	chế biến gỗ	16291

12	Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam	Vải không dệt	1391
13	Công ty TNHH Sung Gwang Vina	gia công kim loại	2592
14	Công ty TNHH Việt Danh	gia công kim loại	2592
15	Công ty TNHH Kolon Industries Việt Nam	May túi khí ô tô	2930
16	Công ty TNHH nội thất cao cấp Hoàng Gia	nội thất cao cấp	16291
17	Công ty TNHH Thăng Đạt	Gia công gương kính	25920

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

3.2.2. Hệ thống giao thông

a. Giao thông đối ngoại

Cụm công nghiệp Uyên Hưng có vị trí nằm ở phía Bắc phường Uyên Hưng, Cụm có kết nối với trục đường DT747 bằng tuyến đường số 4 (dài 646,6 mét, rộng 12 mét) và tuyến đường số 8 (dài 733,56 mét, rộng 24,5mét) là trục giao thông đối ngoại chính.

b. Giao thông đối nội

Hệ thống giao thông nội bộ của CCN có cấu trúc như sau:

Mặt đường bê tông nhựa nóng, bó vỉa hè bê tông 01× 02 m, vỉa hè lát gạch không nung. Trong CCN có 02 trục đường là đường số 8 (dài 733,56 mét, rộng 24,5 mét), đường số 1 (dài 629,47 mét, rộng 24,5 mét) và các tuyến đường 2, 5, 6, 7, 9

3.2.3. Hệ thống thông tin liên lạc

Hạ tầng thông tin liên lạc của CCN sử dụng hạ tầng hiện hữu của khu vực với đầy đủ các dịch vụ viễn thông hiện nay như internet, cáp quang, điện thoại cố định.

3.2.4. Hệ thống cấp và phân phối điện

- Điện công nghiệp phục vụ sản xuất tại CCN được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia tuyến cao thế 110 KV chạy dọc theo tuyến đường DT747.

- CCN đã đầu tư 02 trạm hạ thế, phục vụ chiếu sáng đường nội bộ CCN (tại khu vực đường số 8 giao với đường số 1) và 01 trạm cho hoạt động Trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp.

- Các cơ sở hoạt động trong Cụm công nghiệp tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ liên hệ với cơ quan quản lý mạng lưới điện trên địa bàn để được hạ trạm và đấu nối, sử dụng điện.

3.2.5. Hệ thống cấp nước

Nguồn cung cấp nước cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng là nguồn nước cấp tập trung từ Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên. Nguồn nước cấp từ Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên cấp theo các tuyến đường trong CCN cấp cho các cơ sở đang hoạt động, tổng chiều dài đường ống cấp nước trong khu là 6.312 mét.

Bảng 1. 4. Các hạng mục cấp nước

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Trụ cứu hỏa đường kính 100 mm	Bộ	22
2	Ống cấp nước HPDE D300	M	430
3	Ống cấp nước HPDE D200	M	2.540
4	Ống cấp nước HPDE D150	M	1.820
5	Ống cấp nước D100	M	1.522
6	Đồng hồ đo lưu lượng cấp B	Cái	02

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

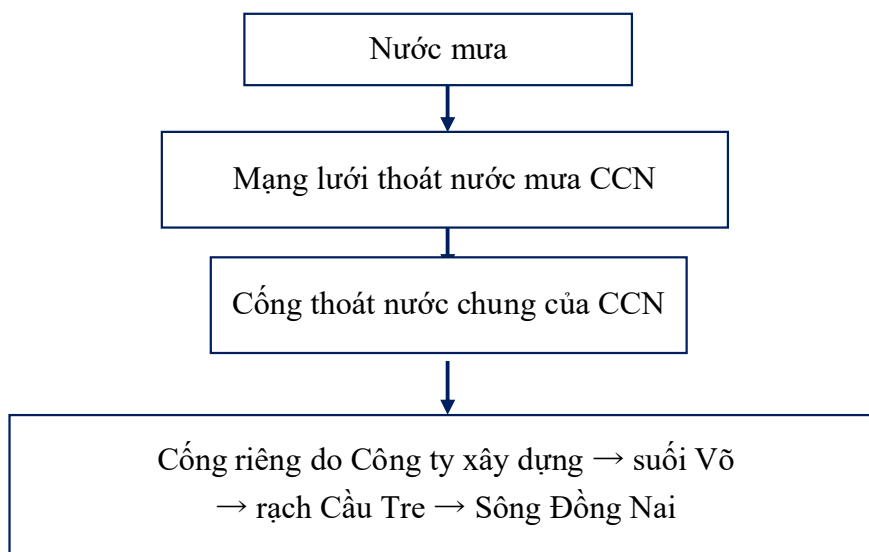
3.2.6. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và thoát nước mưa

Cụm công nghiệp Uyên Hưng đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thoát nước mưa riêng biệt trong CCN.

a. Hệ thống thoát nước mưa

Các công ty trong CCN đều có hệ thống thoát nước mưa nội bộ bằng hệ thống cống BTCT đường kính từ D 300 đến D 600 mm. Nước mưa từ mái các toà nhà sẽ được thu gom theo hệ thống này rồi nhập chung vào hệ thống thoát nước chung của CCN (đường kính từ D 600 đến D 2.000mm). (Có bản đồ chi tiết các tuyến thoát nước mưa tại phụ lục)

Toàn bộ hệ thống nước mưa được thu gom theo các tuyến cống trên các trục đường chính (đường số 1 và đường số 4, 8 chảy theo hướng dốc địa hình Bắc xuống Nam sau đó tập trung về tuyến đường số 5 và số 9) thoát ra về suối Võ (nằm ở phía Nam của CCN), sau đó thoát ra rạch Cầu Tre, và chảy về nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.



b. Hệ thống thoát nước thải

Nước thải phát sinh từ các công ty/doanh nghiệp trong CCN Uyên Hưng là nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất của các đơn vị đầu tư trong cụm. Về loại hình nước thải sản xuất, hầu hết các ngành nghề sản xuất kinh doanh của các công ty trong CCN là các ngành nghề sản xuất chế biến gỗ, gia công kim loại chiếm tỷ lệ nhỏ (02/17 cơ sở).

Bảng 1. 5. Tổng hợp các hạng mục của hệ thống thoát nước thải tại CCN

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Cống BTCT D300	M	3.080
2	Cống BTCT D400	M	1.500
3	Cống BTCT D500	M	612
4	Cống BTCT D600	M	620
5	Cống BTCT D800	M	450
6	Miếng xả	Cái	1
7	Hố ga 1400 x 1400	Cái	37
8	Hố ga 1200 x 1200	Cái	20
9	Hố ga 1000 x 1000	Cái	166

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

Nước thải sinh hoạt: gồm có 2 loại là nước thải từ bồn cầu vệ sinh và nước thải từ quá trình rửa tay, chân, nhà ăn ... Đối với nước thải từ bồn cầu vệ sinh sẽ được các Doanh nghiệp xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của CCN.

Nước thải sản xuất: hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong CCN Uyên Hưng hoạt động sản xuất, chế biến gỗ, chỉ có 02 đơn vị hoạt động gia công kim loại, nước thải sản xuất phải được xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN.

Theo quy chế của CCN thì toàn bộ nước thải (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) tại các doanh nghiệp, cơ sở phải xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN.

Nước sau xử lý của các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong CCN được dẫn theo các đường cống BTCT D300 đến D800 về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN. Độ dốc tối thiểu của ống thoát nước là 2‰. Hố ga được bố trí với khoảng cách trung bình là 30 - 40 m. Nước thải từ các cơ sở phải được xử lý phù hợp với Giới hạn tiếp nhận của CCN Uyên Hưng sẽ được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi xả vào suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai.

Bảng 1. 6. Bảng giới hạn nước thải đầu vào

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn 1	Quy chuẩn 2	Quy chuẩn 3	QCVN 40:2011/BTNMT		GHI CHÚ
						Cột A	Cột B	
1	Nhiệt độ	oC	40	40	40	40	40	
2	Màu	Pt/Co	50	150	150	50	150	
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
4	BOD5 (20oC)	mg/l	50	50	200	30	50	
5	COD	mg/l	150	150	450	75	150	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	100	150	50	100	
7	Asen	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05	0,1	NM XLNT không có khả năng xử lý các thông số này.
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,005	0,005	0,005	0,01	
9	Chì	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5	
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05	0,1	
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05	0,1	
12	Crom (III)	mg/l	0,2	0,2	0,2	0,2	1	
13	Đồng	mg/l	2	2	2	2	2	
14	Kẽm	mg/l	3	3	3	3	3	
15	Niken	mg/l	0,2	0,2	0,2	0,2	0,5	
16	Mangan	mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5	1	
17	Sắt	mg/l	1	1	1	1	5	
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,07	0,07	0,07	0,1	
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10	10	5	10	
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5	0,5	0,2	0,5	
22	Florua	mg/l	5	5	5	5	10	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10	20	5	10	
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40	80	20	40	
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4	6	10	4	6	
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000	1000	500	1000	
27	Clor dư	mg/l	1	2	2	1	2	
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000	5000	3000	5000	

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

Theo Công văn số 3942/STNMT-CCBVMT ngày 09/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng CCN thị trấn Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thì hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng giai đoạn 1 công suất 1.500 m³/ngày đêm bao gồm các công trình sau:

Nước thải từ các Công ty → Hồ bơm → Bể tách vẩn nổi → Bể điều hòa → Cụm xử lý hóa lý (Bể keo tụ, bể tạo bông) → Bể lắng hoá lý → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể xử lý sinh học MBBR → Bể lắng sinh học → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải ra môi trường (suối Võ → suối rạch Tre → sông Đồng Nai).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

4.1. Nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải

Tổng nhu cầu cấp nước hiện nay trong CCN Uyên Hưng năm 2022 là 1.260 m³/ngày đêm (theo thống kê nhu cầu sử dụng nước của các Công ty).

Bảng 1. 7. Cân bằng nước CCN Uyên Hưng và tính toán lưu lượng xả nước thải lớn nhất

TT	Tên Công ty	Theo hồ sơ môi trường		Lưu lượng trung bình năm 2023			Lưu lượng lớn nhất khi các đơn vị hoạt động ổn định	
		Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
1	Công ty Cổ phần đồ gỗ Starwood Việt Nam	271	217	100,3		80,2	125,38	100,25
2	Công ty TNHH Response Việt Nam	49	20	24,3		19,5	29,16	23,4
3	Công ty TNHH gỗ trang trí Đại Thiên	32	19	28,7		23	34,44	27,6
4	Công ty TNHH gỗ Hào Hào	10	6	117,1		93,7	140,52	112,44
5	Công ty TNHH Thomas Carey	58		108,6		86,9	130,32	104,28
6	Chi nhánh Công ty TNHH Nguyên liệu gỗ Sài Gòn	6	5	9,1		7,3	10,92	8,76
7	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lợi Hào Việt Nam	48	38,4	156,8		125,5	57,6	46,08
8	Công Ty TNHH sản xuất Siêu Việt	27	21,6	15,6		12,5	18,72	15
9	Công ty TNHH nội thất DingZhi			41,6		33,3	49,92	39,96
10	Công ty TNHH Siêu Thịnh	4	3,2	2,7		2,2	10,8	6
11	Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam	7,8	3,84	28,3		22,6	33,96	27,12
12	Công ty TNHH Sung Gwang Vina	388,7	84	59,1		47,3	541,74	176,1
13	Công ty TNHH Việt Danh	-	-	117		93,6	140,4	112,32

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên Công ty	Theo hồ sơ môi trường		Lưu lượng trung bình năm 2023		Lưu lượng lớn nhất khi các đơn vị hoạt động ổn định	
		Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
14	Công ty TNHH Kolon Industries Việt Nam	36	24,8	36,2	29	43,44	34,8
15	Công ty TNHH nội thất cao cấp Hoàng Gia	78	55	185	148	222	177,6
16	Công ty TNHH Thăng Đạt	8	4,8	12	9,6	14,4	11,52
17	Công ty TNHH Khóa Kéo Hoàn Mỹ	-	-	196,75	157,4	236,1	188,88
18	Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành (*)	385	300	-	-	-	-
19	Khu dân cư Uyên Hưng	-	-	174,4	139,5	209,28	167,4
	Tổng cộng	1.023,50	502,64	1.413,55	1.131,10	2.049,10	1.379,51

(*) Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành: Cơ sở chỉ hoạt động kho chứa hàng nên không phát sinh nước thải do đó không đầu nối nước thải về CCN.

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

Đối với nước thải KDC Uyên Hưng, hiện nay Chủ đầu tư đang thực hiện đầu tư, xây dựng thêm 01 modul xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm (tại khu đất của hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN) để xử lý riêng (theo yêu cầu của Công văn số 3942/STNMT-CCBVMT ngày 09/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương. Dự kiến Modul xử lý nước thải sinh hoạt của KDC Uyên Hưng sẽ tiếp nhận nước thải để xử lý vào tháng 9/2024. Đồng thời, trong tương lai, khi hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt khu vực Thành phố Tân Uyên có khả năng tiếp nhận nước thải của Khu dân cư Uyên Hưng, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt này sẽ được cải tạo lại

Mục đích sử dụng nước là:

- + Nước cho sinh hoạt cho nhân viên các công ty thuê và Ban quản lý CCN.
- + Nước tưới cây, rửa đường nội bộ.
- + Nước cho hoạt động sản xuất.
- + Nước cho hoạt động PCCC và các hoạt động khác.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Tổng nhu cầu sử dụng điện của khu vực Nhà điều hành và HTXLNT của Cụm công nghiệp Uyên Hưng như sau:

Bảng 1. 8. Điện năng tiêu thụ tại HTXLNTTT của CCN

Tháng	Điện năng tiêu thụ (KWh/tháng)	
	Năm 2022	Năm 2023
1	21.920	20.855
2	21.440	21.545
3	21.500	23.566
4	23.940	24.524
5	22.720	25.108
6	24.353	24.541
7	23.868	24.969
8	25.341	24.291
9	25.520	23.489
10	24.623	24.888
11	39.865	24.742
12	24.493	25.699

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

4.3. Nhu cầu sử dụng hoá chất

Trong quá trình vận hành HTXLNTTT, Cụm công nghiệp Uyên Hưng sử dụng các hoá chất để bổ sung cho các công đoạn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động hiệu quả, nước thải đầu ra luôn đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bảng 1. 9. Danh mục các loại hóa chất sử dụng hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên hóa chất	Mục đích sử dụng	Đơn vị tính	Hóa chất sử dụng trung bình trong 1 tháng
1	Soda	Trung hòa pH	Kg	600
2	Đường chuyên dùng	Duy trì sinh khối, bổ sung chất dinh dưỡng cho vi sinh vật xử lý	Kg	630
3	Javel	Khử trùng	kg	3.200
4	Polymer Anion	Sử dụng trong quá trình keo tụ, cô đặc, lắng cặn trong cụm xử lý hóa lý hóa lý	Kg	45
5	PAC	Keo tụ lắng trong nước	Kg	740

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Tên hóa chất	Mục đích sử dụng	Đơn vị tính	Hóa chất sử dụng trung bình trong 1 tháng
6	Polymer Cation	Sử dụng trong quá trình keo tụ, cô đặc trong ép bùntrong ép bùn	Kg	20

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cụm công nghiệp Uyên Hưng thuộc địa giới hành chính phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật với đầy đủ phân khu chức năng và tổ chức các hệ thống kỹ thuật hạ tầng như giao thông, cấp nước, cấp điện và các hạng mục phụ trợ.

Chủ đầu tư Cụm công nghiệp Uyên Hưng là Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Những ngành nghề chính thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Uyên Hưng là sản xuất vật liệu xây dựng, điện tử, gia công cơ khí, chế biến lâm sản, nông sản thực phẩm, hàng tiêu dùng... Là cụm Công nghiệp đa ngành nghề, chủ yếu sản xuất vật liệu xây dựng, điện tử, gia công cơ khí, chế biến lâm sản, nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng. Quy mô nhà máy, xí nghiệp đa dạng, loại vừa và nhỏ, có diện tích từ 1ha đến 4ha theo nhu cầu của các nhà đầu tư.

Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương

Hiện nay, Cụm công nghiệp Uyên Hưng có tổng diện tích quy hoạch 119,9963 ha. Toàn bộ diện tích đất công nghiệp của CCN đã được lấp đầy 88,3% với tổng số 17 Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cụm công nghiệp Uyên Hưng được UBND tỉnh Bình Dương cấp Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, Công văn số 2136/STNMT-CCBVMT ngày 17/6/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Công văn số 3942/STNMT-CCBVMT ngày 09/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

Cụm công nghiệp Uyên Hưng phù hợp theo Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 16/10/2008 về việc quy định bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Như vậy, vị trí đầu tư dự án của Công ty là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của phường Uyên Hưng nói riêng và của Thành phố Tân Uyên nói chung.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực

Hiện nay, CCN Uyên Hưng có tổng nhu cầu cấp nước cho các doanh nghiệp trong CCN khoảng 1.200 m³/ngày năm 2022 (theo thống kê nhu cầu sử dụng nước của các Công ty năm 2022). Trong đó, lưu lượng nước thải phát sinh là 906 m³/ngày đêm (chiếm 70-80% nước cấp đầu vào). Nước thải được thu gom toàn bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty, công suất giai đoạn 1 1.500 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn cho phép của Quốc gia quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A (kq = 0,9, kf = 1,0) thải ra nguồn tiếp nhận suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai.

Hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thoát nước mưa của CCN được xây dựng riêng biệt. Nước thải được thu gom theo độ dốc địa hình dốc từ phía Bắc xuống phía Nam về phía hệ thống xử lý nước thải tập trung, thuận lợi để thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN.

Nước thải từ các doanh nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận của CCN, sau đó được dẫn về hố ga để đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN.

Nguồn tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Uyên Hưng - Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương là suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai. Theo khảo sát thực tế, việc tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải CCN Uyên Hưng có ảnh hưởng không đáng kể đến chế độ dòng chảy của rạch Cầu Tre và sông Đồng Nai.

Trong quá trình hoạt động xả nước thải của Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Uyên Hưng ra sông Đồng Nai có thể gây ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của dòng sông như sau:

- Làm thay đổi chế độ thủy văn của dòng chảy, lưu lượng dòng chảy sẽ tăng lên.
- Tăng lưu lượng và tốc độ dòng chảy khu vực tiếp nhận.
- Tăng khả năng bồi lắng khu vực xả thải do phân huỷ chất hữu cơ tạo thành bùn hoạt tính.

Tuy nhiên, nước thải của Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Uyên Hưng chảy vào rạch Cầu Tre sau đó chảy ra sông Đồng Nai được qua xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép trước khi thải vào khu vực tiếp nhận xả thải. Mặt khác, lưu lượng xả thải trung bình của công ty là lớn nhất là 1.500 m³/ngày đêm (0,01736 m³/giây) nhỏ hơn rất nhiều so với lưu lượng sông Đồng Nai (773 m³/giây). *Nguồn: theo quy định Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2016 về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai và Quyết định số 305/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai*) tại điểm xả thải là không đáng kể. Do đó, việc xả nước thải của Cụm công nghiệp Uyên Hưng vào chảy vào rạch Cầu Tre sau đó chảy ra sông Đồng Nai không làm ảnh hưởng đến dòng chảy của phía hạ nguồn sông Đồng Nai. Theo khảo sát thực tế, việc tiếp nhận nước thải của CCN chỉ có khả năng ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy của rạch Cầu Tre, sông Đồng Nai. Tuy nhiên, rạch Cầu Tre hiện nay là kênh tiêu thoát nhằm mục đích tiêu thoát nước mưa, nước thải cho lưu vực. Đây là công trình thường xuyên được nạo vét nhằm tránh tình trạng ngập úng cho khu vực. Do đó, khả năng tiêu thoát nước của rạch Cầu Tre, sông Đồng Nai khi tiếp nhận nước thải của Cụm công nghiệp Uyên Hưng là luôn được đảm bảo.

Như vậy, lưu lượng nước thải của Cụm công nghiệp Uyên Hưng - Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được thu gom toàn bộ về hệ thống xử lý nước

thải tập trung của Công ty, công suất giai đoạn 1 1.500 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn cho phép của Quốc gia quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A (k_q = 0,9, k_f = 1,0) thải ra nguồn tiếp nhận suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai phù hợp với khả năng đáp ứng của hệ thống thu gom, thoát nước mưa của khu vực.

2.2. Sự phù hợp của dự án đối với hệ thống thoát nước thải của khu vực

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng (sau khi xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận của CCN) được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra môi trường. Nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A thoát ra công thoát nước do công ty đầu tư dẫn về suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai.

Theo kết quả tính toán hiệu quả xử lý các bể từ hệ thống xử lý nước thải, nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2. 1. Nồng độ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của dự án

TT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (A)
1	COD (mg O ₂ /L)	34	75
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	18	30
3	TSS (mg/L)	11	50
4	Tổng N (mg/L)	15,1	20
5	Tổng P (mg/L)	1,15	4

Ghi chú:

QCVN 40:2011/BTNMT (A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Nước thải công nghiệp

Đánh giá khả năng tiếp nhận của sông Đồng Nai được thực hiện theo Phụ lục 1 - Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh.
- Vị trí xả thải đề xuất không nằm trong khu vực bảo tồn.
- Sông Đồng Nai có chất lượng nước tốt, không xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi hôi thối.
- Sông Đồng Nai tại khu vực xả thải hiện nay không xảy ra hiện tượng các sinh vật thủy sinh bị đe dọa sự sống hoặc xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt.
- Sông Đồng Nai chưa từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa.
- Khu vực chưa từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước mặt gây ra.

Quá trình đánh giá khả năng tiếp nhận được thực hiện theo Phụ lục 1 - Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các thông số cụ

thể và đánh giá chi tiết sẽ được tính toán như sau:

- Các thông số được đánh giá về khả năng tiếp nhận nước thải của sông Đồng Nai bao gồm: COD, BOD₅, SS.

Giả thiết rằng các chất ô nhiễm sau khi đi vào nguồn nước tiếp nhận sẽ không tham gia vào các quá trình biến đổi chất trong nguồn nước như:

- + Lắng đọng, tích lũy, giải phóng các chất ô nhiễm
- + Tích đọng các chất ô nhiễm trong thực vật, động vật thủy sinh
- + Tương tác vật lý, hóa học hoặc/và sinh học của các chất ô nhiễm trong nguồn nước.
- + Sự bay hơi của các chất ô nhiễm ra khỏi nguồn nước.

Nồng độ chất ô nhiễm trong nguồn tiếp nhận

Nguồn nước tiếp nhận sông Đồng Nai (RĐN2) theo kết quả từ chương trình quan trắc tỉnh tháng 12/2023 như sau:

Bảng 2. 2. Chất lượng nước mặt sông Đồng Nai

TT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (A)
1	Nhiệt độ	28,5	-
2	pH	6,7	6-8,5
3	DO	5,3	≥6
4	NO ₂ -N	0,043	0,05
5	NH ₃ -N	0,45	0,3
6	COD	10	≤10
7	BOD ₅	5	≤4
8	SS	27	≤25
9	Coliform	2.100	≤1000
10	Fe	0,48	0,5

*** Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm**

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$Ltd = Qs * Cqc * 86,4 \quad (1)$$

Trong đó:

Ltd: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận (kg/ngày)

Cqc: giá trị nồng độ giới hạn theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2) (mg/l)

Qs: lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông cần đánh giá (m³/s)

Qt: lưu lượng nước thải lớn nhất (m³/s)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2.3: Các thông số tính toán tải lượng

TT	Thông số	Nguồn thải	Sông Đồng Nai
1	Q_s (m ³ /s)	-	773
2	Q_t (m ³ /s)	0,01736	-

Kết quả tính toán như sau:

Bảng 2.4: Tải lượng ô nhiễm tối đa sông Đồng Nai có thể tiếp nhận

TT	Chỉ tiêu	Giá trị C_{qc}	L_{td}
1	COD (mgO ₂ /L)	15	1.001.808
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	6	400.723
3	SS	30	2.003.616

*** Tính toán tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận**

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận đối với một chất ô nhiễm cụ thể được tính theo công thức:

$$L_{nn} = Q_s * C_{nn} * 86,4 \quad (2)$$

Trong đó:

L_{nn} : tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (kg/ngày)

Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại đoạn sông, suối cần đánh giá

C_{nn} : nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải (mg/l)

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (m³/s)*(mg/l) sang (kg/ngày).

Bảng 2.5: Tải lượng ô nhiễm có sẵn trên sông Đồng Nai

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ lớn nhất (C_{nn})	L_n
1	COD (mgO ₂ /L)	10	667.872
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	4	267.149
3	SS	25	1.669.680

*** Tính toán tải lượng ô nhiễm của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận**

$$L_t = Q_t * C_t * 86,4$$

Trong đó:

L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;

Q_t (m³/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất

C_t (mg/l) là giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nước thải.

Bảng 2.6: Tải lượng ô nhiễm trong nước thải đưa vào sông Đồng Nai

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ (C _t)	L _t
1	COD (mgO ₂ /L)	34	51
2	BOD ₅ (mgO ₂ /L)	18	27
3	SS	11	17

**** Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) * F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

L_{tt} (kg/ngày): tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

F_s: là hệ số an toàn (0,7 < F_s < 0,9), chọn 0,8

NP_{td} (kg/ngày): tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (≤) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

Bảng 2.7: Tính toán khả năng tiếp nhận sông Đồng Nai

Chỉ tiêu/đơn vị	L _{td}	L _n	L _t	L _{tn}
COD (mgO ₂ /L)	1.001.808	667.872	51	267.108
BOD ₅ (mgO ₂ /L)	400.723	333.936	27	106.838
SS	2.003.616	1.803.254	17	267.136

Nhận xét:

Chất lượng nước mặt sông Đồng Nai vẫn còn khả năng tiếp nhận các chỉ tiêu COD, BOD₅, SS. Ngoài ra, lưu lượng xả thải của hệ thống xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Uyên Hưng nhỏ hơn rất nhiều so với lưu lượng sông Đồng Nai. Vì vậy, có thể đánh giá việc xả nước thải sau xử lý của Cụm công nghiệp Uyên Hưng vào nguồn nước sông Đồng Nai ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng nước sông Đồng Nai.

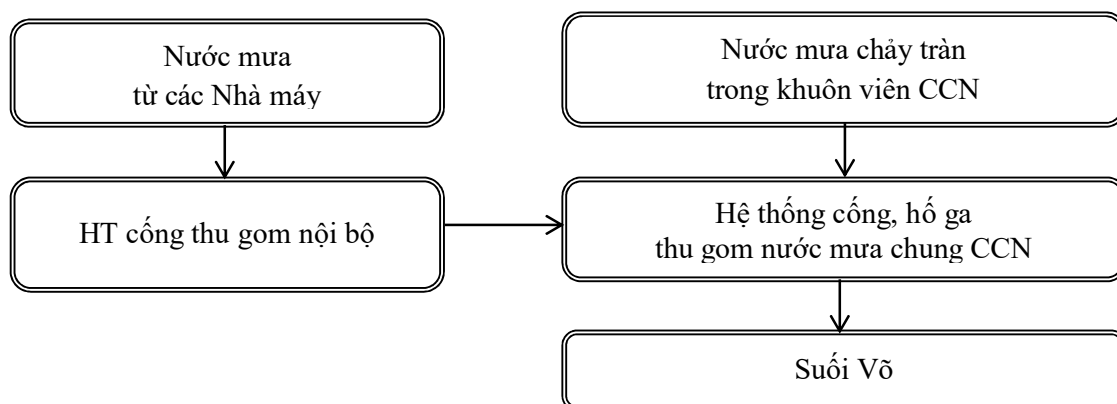
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thiết kế tổng thể cho toàn CCN; hệ thống thoát nước được bố trí hai bên đường song song với đường cống dẫn thu gom nước thải; đường dẫn nước mưa gồm các ống cống và các hố ga có gờ hàm ếch thu gom nước. Hệ thống được thiết kế bằng cống bê tông cốt thép D800, D1000, D1200 đầu nối bằng phương pháp xắm.

Đối với các lô đất đã xây dựng trong CCN thiết kế hệ thống thu gom nội bộ sau đó dẫn ra cống thoát nước chung của CCN. Tất cả lượng nước mưa được thoát ra suối Võ, sau đó chảy ra suối Cầu Rạch Tre rồi thoát ra sông Đồng Nai.



Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa tại CCN

Thông số thiết kế:

- + Đường cống dẫn: dài 9.850m; cống BTCT Ø 800 – 1.200mm
- + Hố ga: kích thước: dài: 800-1200mm; rộng 800-1200mm; cao 800-1200mm, Khoảng cách 32m/cái; số lượng 307 cái.

Đánh giá khả năng tiêu thoát nước

CCN Uyên Hưng nằm trong khu vực có địa hình, độ cao giảm dần từ bắc xuống nam; từ cao độ 45m xuống 40m (so với mực nước biển); độ dốc 3-5⁰; phía nam CCN là Suối Võ cao độ 40m và chảy về sông Đồng Nai có cao độ 20m, vì vậy điều kiện thoát nước của khu vực này rất tốt.

Theo ghi nhận tại địa phương cho thấy: khả năng tiếp nhận của suối Võ, rạch Cầu Tre vào mùa mưa là rất tốt, không có tình trạng ngập úng cục bộ trên dọc đoạn suối, rạch. Qua đó có thể đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa của CCN là rất tốt và không gây ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh và khu vực hạ nguồn.

Các công ty trong CCN đều có hệ thống thoát nước mưa nội bộ bằng hệ thống cống BTCT đường kính từ D 300 đến D 600 mm. Nước mưa từ mái các toà nhà sẽ được thu gom theo hệ thống này và nhập vào hệ thống thoát nước chung của CCN (đường kính từ D 600 đến D 1.200 mm). (Có bản đồ chi tiết các tuyến thoát nước mưa tại phụ lục)

Bảng 3. 1. Khối lượng xây dựng hệ thống thoát nước CCN

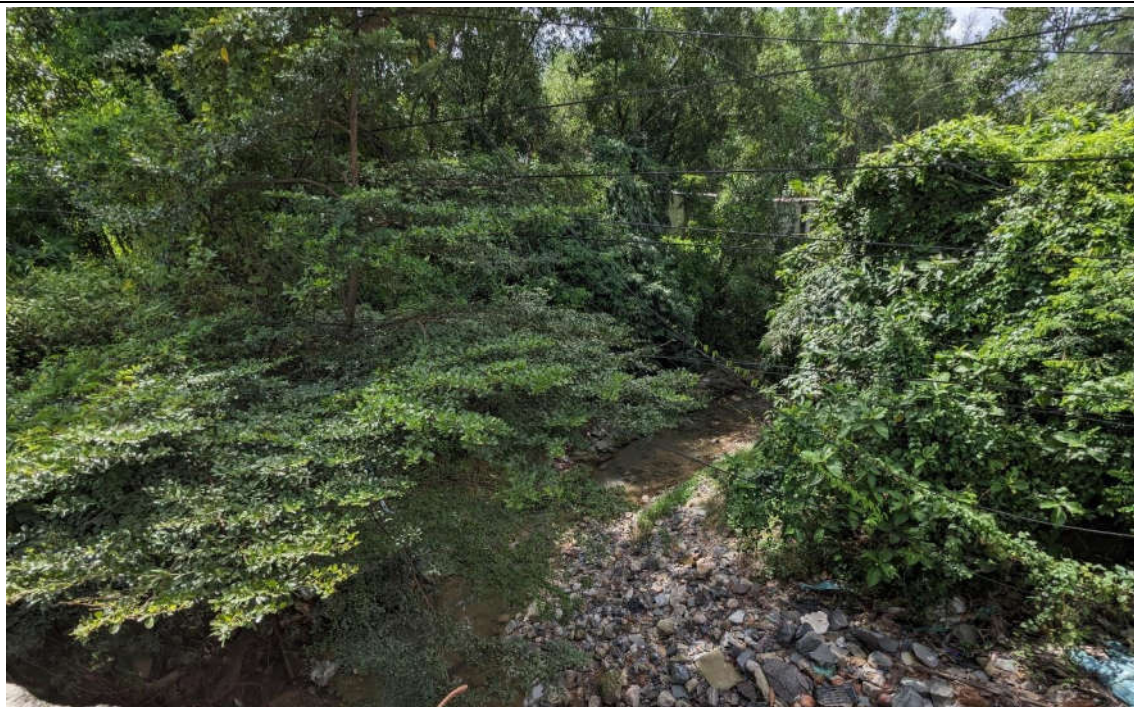
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Cống BTCT D600	M	3.722
2	Cống BTCT D800	M	2.529
3	Cống BTCT D1000	M	1.090
4	Cống BTCT D1200	M	715
5	Cống BTCT D1500	M	180
6	Cống BTCT D2000	M	300
7	Mương BTCT 2,0m x 2,0m	M	333
8	Mương BTCT 2,5m x 2,5m	M	95
9	Miệng xả	Cái	1
10	Hố ga 2500x2500	Cái	33
11	Hố ga 1200x1500	Cái	57
12	Hố ga 1200x1000	Cái	145
13	Hố ga 1000x800	Cái	40

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

Toàn bộ hệ thống nước mưa được thu gom theo các tuyến cống trên các trục đường chính (đường số 1 và đường số 4, 8 chảy theo hướng dốc địa hình Bắc xuống Nam sau đó tập trung về tuyến đường số 5 và số 9) thoát ra về suối Võ.

Trước khi đổ vào suối Võ, đoạn cống thoát nước mưa của CCN đã được chủ Chủ đầu tư của dự án KDC Green Valley City do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu dân cư.

Tọa độ ở cuối tuyến cống thoát nước mưa của CCN tại khu vực dự án KDC ở phía Nam toạ độ: X = 1224767, Y = 612363 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105 múi chiều 3°), sau đó chảy ra suối Võ (X = 1224512, Y = 612535, khu vực đối diện cổng KDC Green Valley City) → rạch Cầu Tre và cuối cùng đổ về sông Đồng Nai (X = 1222747, Y = 613224).



Hình 3. 2. Suối Võ - Vị trí tiếp nhận nước thải của CCN Uyên Hưng

1.2. Thu gom, thoát nước thải

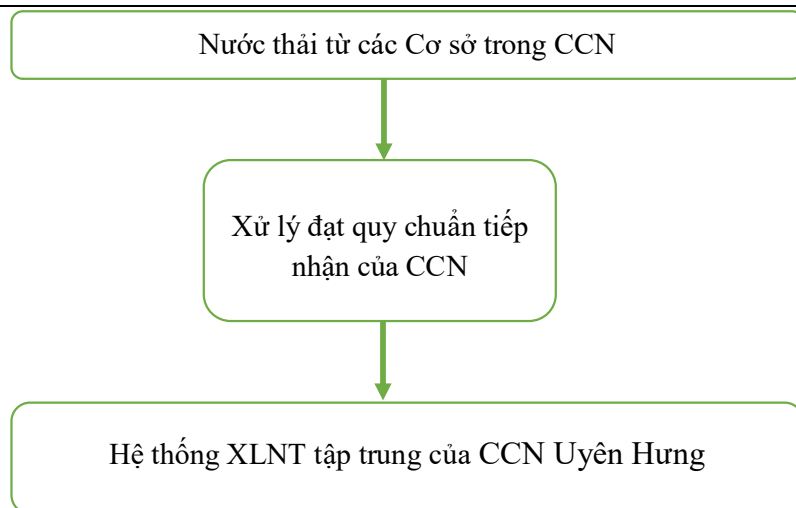
1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải phát sinh từ các cơ sở trong CCN Uyên Hưng là nước thải sinh hoạt + nước thải sản xuất.

Nước thải từ các Nhà máy sau khi xử lý đạt quy chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN và xả vào hệ thống đường cống thu gom dẫn về hệ thống XLNT của CCN; trên đường cống bố trí các hố ga; đường cống được xây dựng đặt ngầm nằm ngoài tường rào phía trước của các Nhà máy chạy song song với đường vận chuyển nội bộ của CCN.

- Đường cống thu gom nước: Cống tròn bê tông cốt thép ly tâm đường kính Ø400mm, Ø500mm, đường dốc I = 0,2%-0,5%; chiều dài 8.450m

Nước thải của các cơ sở trong CCN đều được xử lý đạt quy chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN sẽ được dẫn theo ống nhựa uPVC 90D90 đến đến D200 mm ra hố ga đầu nối bên ngoài công cơ sở và theo hệ thống cống thu gom nước thải của CCN ra hố ga đầu nối và theo hệ thống cống thoát nước thải chung chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN. Chiều sâu chôn ống tính từ đỉnh ống là từ 0,3 m đến 0,934 m. Độ dốc tối thiểu của ống thoát nước là 2%. Hố ga được bố trí với khoảng cách trung bình là 30 - 40 m. Nước thải từ các công ty được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) về nước thải công nghiệp trước khi đổ ra suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai.



Hình 3. 3. Quy trình thu gom nước thải của CCN

Các hạng mục đã đầu tư của CCN để thu gom, thoát nước thải của CCN được thể hiện như sau:

Bảng 3. 2. Các hạng mục của hệ thống thoát nước thải tại CCN

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Cống BTCT D300	M	3.080
2	Cống BTCT D400	M	1.500
3	Cống BTCT D500	M	612
4	Cống BTCT D600	M	620
5	Cống BTCT D800	M	450
6	Miếng xả	Cái	1
7	Hố ga 1400 x 1400	Cái	37
8	Hố ga 1200 x 1200	Cái	20
9	Hố ga 1000 x 1000	Cái	166

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

Nước thải sinh hoạt: gồm có 2 loại là nước thải từ bồn cầu vệ sinh và nước thải từ quá trình rửa tay, chân, nhà ăn ... Đối với nước thải từ bồn cầu vệ sinh sẽ được các Doanh nghiệp xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn + nước thải rửa tay chân, nhà ăn sẽ được tách rác → dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của cơ sở. Đối với Doanh nghiệp có phát sinh cả nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất thì tất cả được yêu cầu phải xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sơ bộ để đạt quy chuẩn tiếp nhận của CCN.

Nước thải sản xuất: hầu hết nước thải của các cơ sở hoạt động trong CCN Uyên Hưng hoạt động sản xuất, chế biến gỗ, một phần là nước thải từ hoạt động gia công kim loại (02/17 cơ sở). Theo quy chế của CCN thì toàn bộ nước thải tại các doanh nghiệp phải xử lý đạt

Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải đã được Chủ đầu tư CCN Uyên Hưng xây dựng hoàn chỉnh. Các Doanh nghiệp vào hoạt động tại CCN đều được Chủ đầu tư CCN hợp đồng và yêu cầu đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý này nên nước thải phát sinh trong CCN Uyên Hưng hiện nay đã được thu gom triệt để.

TP. TÂN UYÊN

Đập Ông Hưu

bầu Ông Quý

HTXLNT CCN UYÊN HƯNG
X=1224958, Y=612080

Vị trí điểm cuối cống xả nước thải CCN Uyên Hưng
X=1224767, Y=612363

Vị trí đầu nối suối Võ
X=1224512, Y=612535

Sông Cầu Tre

Vị trí xả ra sông Đồng Nai
X=1222747, Y=613224

31

4

4

Nước sau xử lý của hệ thống XLNT tập trung của CCN phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) về nước thải công nghiệp trước khi đổ ra suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai

Hiện nay đường cống thoát nước thải của CCN Uyên Hưng đã được thi công hoàn thiện. Nước thải sau xử lý qua máng đo lưu lượng dẫn theo vào cống tròn BTCT trên tuyến

đường nội bộ (đường kính 600mm, chiều dài 150 mét đầu nối vào cống hộp kích thước 2,5x2,5 mét, chiều dài khoảng 240m, là cống thoát nước mưa do CCN đầu tư dẫn về suối Võ).

Hiện nay điểm cuối của cống hộp thoát nước mưa, nước thải của CCN đã được Chủ đầu tư dự án KDC Green Valley City do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu dân cư → dẫn về suối Võ tại vị trí đối diện cổng KDC Green Valley City (tọa độ vị trí đầu nối vào suối Võ X= 1224512, Y=612535).

*** Vị trí xả nước thải:** được thiết kế với các thông số đặc trưng như sau:

- Tọa độ vị trí xả nước thải chảy vào suối Võ (X = 1224512, Y = 612535).

1.2.3. Công trình xử lý nước thải

a. Xử lý sơ bộ các loại nước thải trước khi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung

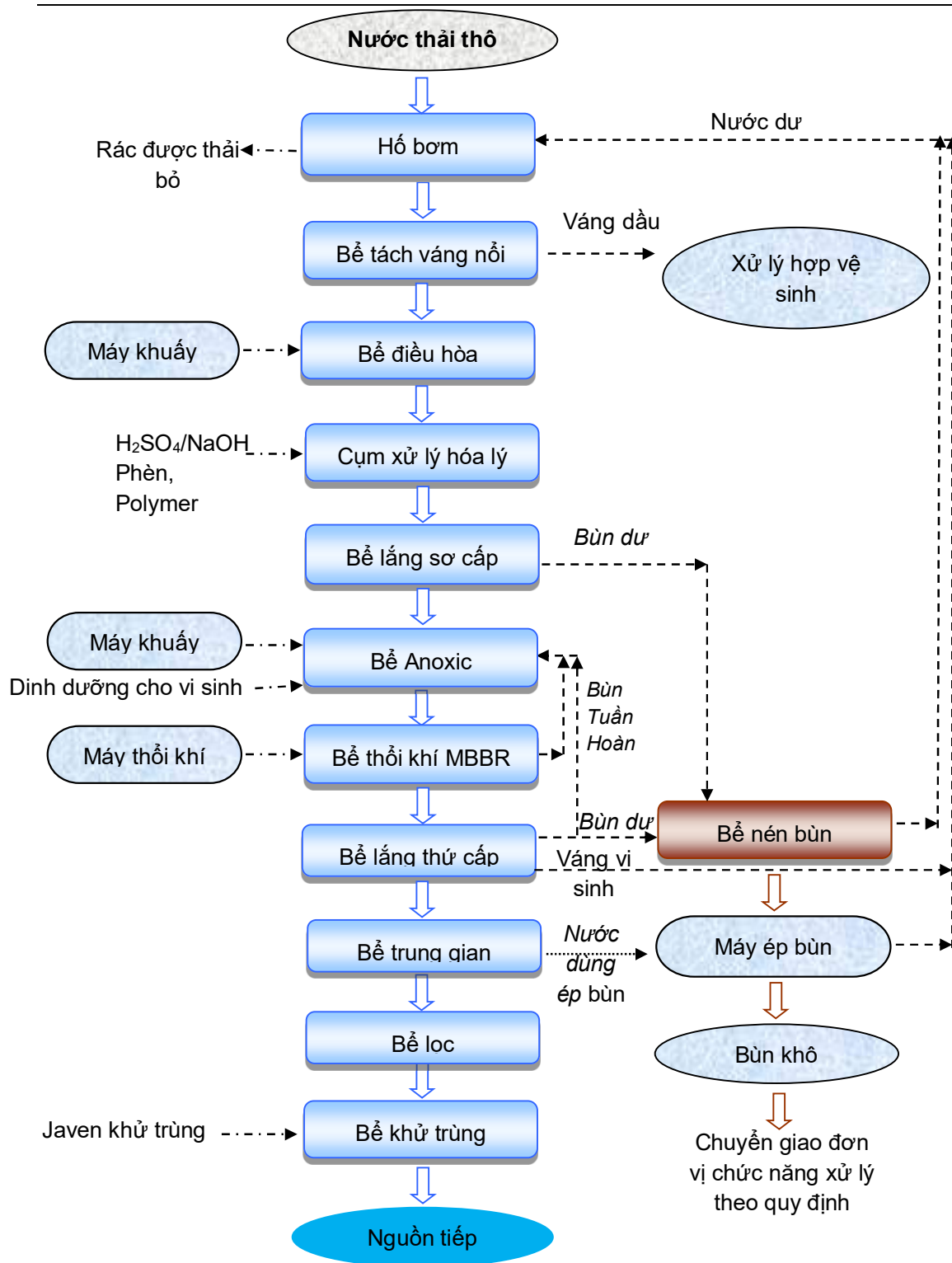
Toàn bộ nước thải từ các cơ sở hoạt động trong CCN và nước thải từ hoạt động của Ban Quản lý CCN (nước thải của nhân viên vận hành HTXL) đều được xử lý sơ bộ đạt quy chuẩn tiếp nhận của CCN trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.500 m³/ngày để xử lý.

Đối với nước thải từ KDC Uyên Hưng (lưu lượng nước thải lớn nhất năm 2023 khoảng 180 m³/ngày đêm, dự kiến lưu lượng lớn nhất trong 03 năm tới khoảng 300 m³/ngày đêm), Chủ đầu tư sẽ thực hiện xây thêm 01 modul xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 300 m³/ngày đêm. Sau khi hoàn thành xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 300 m³/ngày đêm, toàn bộ nước thải của khu dân cư sẽ được thu gom riêng và xử lý ở công trình này.

b. Hệ thống xử lý nước thải

Theo Công văn số 3942/STNMT-CCBVMТ ngày 09/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng CCN thị trấn Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thì hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng bao gồm các công trình sau:

Nước thải từ các Công ty → Hồ bơm → Bể tách vẩn nổi → Bể điều hòa → Cụm xử lý hóa lý (Bể keo tụ, bể tạo bông) → Bể lắng hoá lý → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể xử lý sinh học MBBR → Bể lắng sinh học → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải ra môi trường (suối Võ → suối rạch Tre → sông Đồng Nai).



Hình 3. 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải CCN Uyên Hưng, công suất 1.500 m³/ngày đêm

Thuyết minh công nghệ:

a. Xử lý cơ học (hồ bơm, bể tách dầu và bể điều hòa)

Nước thải từ các nhà máy trong CCN được thu gom về hồ bơm của trạm xử lý. Cành cây, lá cây và các vật chất có kích thước lớn,... nước thải được tách rác bằng thiết bị tách rác tự động để loại bỏ rác, các vật chất có kích thước > 10mm được loại ra khỏi nước thải. Sau đó, nước thải được bơm vào bể tách dầu mỡ trước khi chảy vào bể điều hòa. Hồ bơm được thiết kế đáp ứng đủ công suất 3000 m³ /ngày đêm.

b. Xử lý hóa lý (bể keo tụ, tạo bông và bể lắng sơ cấp)

Trong giai đoạn xử lý này, những chất có thể được loại bỏ ra khỏi nước thải trong quá trình xử lý hóa lý là: Xử lý COD, SS, các hợp chất kim loại nặng và các chất keo lơ lửng có trong nước thải. Do COD và hàm lượng các chất lơ lửng giảm, kéo theo nồng độ BOD cũng giảm trong bước xử lý này.

Tại bể keo tụ, hóa chất keo tụ được châm vào để hòa trộn với nước thải. Chất keo tụ giúp làm mất ổn định các hạt có tính keo và kích thích chúng kết dính với các cặn lơ lửng khác để tạo thành các bông cặn có kích thước lớn hơn nữa nhằm nâng cao hiệu quả của bể lắng sơ cấp phía sau.

Bể lắng sơ cấp được thiết kế đặc biệt có tác dụng tạo môi trường tĩnh cho bông cặn lắng xuống. Với thiết kế có hệ thống cào bùn tự động giúp thu gom bùn về hố bùn và bùn dư được bơm về bể nén bùn theo định kỳ.

c. Xử lý bằng phương pháp sinh học (Bể anoxic + bể thổi khí + lắng thứ cấp và khử trùng)

Sau khi quá trình tiền xử lý ở bể tách dầu mỡ và bể lắng sơ cấp, nước thải sẽ được tiến hành xử lý bằng phương pháp sinh học. Nước thải sau bể lắng sơ cấp sẽ tự chảy vào bể Anoxic → MBBR, các vi khuẩn thiếu khí và hiếu khí (bùn hoạt tính) phân hủy các chất hữu cơ qua các máy thổi khí được lắp đặt thích hợp. Sau khi tiến hành quá trình xử lý sinh học, phần lớn các chất hữu cơ có trong nước thải được loại bỏ. Nước thải rời khỏi bể MBBR được dẫn qua bể lắng thứ cấp để tiến hành quá trình tách nước và bùn.

Hỗn hợp bùn và nước thải rời khỏi bể MBBR chảy tràn vào bể lắng hình chữ nhật nhằm tiến hành quá trình tách nước và bùn. Bùn sinh học lắng dưới đáy bể lắng thứ cấp được dẫn vào hố chứa bùn bằng thiết bị gạt bùn. Một lượng xác định của bùn sinh học (bùn hoạt tính) được tuần hoàn lại bể Anoxic và bể MBBR nhằm duy trì lượng bùn thích hợp trong bể này. Theo định kỳ, bùn thừa trong hố chứa bùn được bơm vào bể nén bùn nhằm tiến hành quá trình tách nước. Nước thải sau tách bùn ở bể lắng được dẫn qua bể trung gian trước khi tự chảy vào bể khử trùng.

Tại bể khử trùng, nếu nước thải sau bể khử trùng đạt tiêu chuẩn xả thải, nước thải sẽ được trộn với chất khử trùng được cung cấp bởi hệ thống châm chất khử trùng tự động nhằm tiêu diệt các vi khuẩn coliform trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

Nếu nước thải sau bể khử trùng vẫn không đạt tiêu chuẩn xả thải QCVN 40:2011/BTNMT – loại A, thì hệ thống bơm nước thải tại bể trung gian sẽ được kích hoạt. Tại đây, nước thải được bơm lên các bồn lọc áp lực với vật liệu lọc là cát và than để thực hiện quá trình xử lý bậc cao nhằm loại bỏ triệt để các thành phần ô nhiễm trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

d. Xử lý bậc cao (bồn lọc cát và than)

Hệ thống bao gồm bồn lọc áp lực và vật liệu lọc là cát và bồn lọc áp lực vật liệu lọc là than hoạt tính. Hai hệ thống các bể này hoạt động nối tiếp nhau.

Tại các bồn lọc áp lực cát, các chất lơ lửng và chất hữu cơ còn lại trong nước sẽ được loại bỏ một phần. Tiếp theo, lớp vật liệu hấp phụ than hoạt tính sẽ giữ lại hoàn toàn các thành phần ô nhiễm, đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt tiêu chuẩn cho phép.

Lớp than hoạt tính là loại nguyên liệu có khả năng hấp phụ mạnh nhờ vào cấu trúc xốp rỗng của lớp vật liệu này. Các thành phần ô nhiễm sẽ được bắt giữ lên bề mặt các lỗ rỗng của lớp vật liệu. Sau một thời gian hoạt động, các lỗ rỗng này sẽ trở (không thể hấp thụ các chất ô nhiễm được nữa), lúc đó, cần phải tiến hành thay mới lớp than hoạt tính bằng nguồn nước thủy cục (được cấp bởi chủ đầu tư). Nước sau bể lọc được xả ra nguồn tiếp nhận.

Trong quá trình vận hành, bồn lọc áp lực phải được định kỳ rửa ngược nhằm tẩy rửa các chất ô nhiễm bám trên bề mặt, giúp duy trì hiệu quả xử lý của các bể của các bồn lọc. Nước rửa lọc được đưa trở lại hố bơm cho quá trình tái xử lý.

e. Xử lý bùn

Bùn dư từ bể lắng sơ cấp và bể lắng thứ cấp sẽ được bơm định kỳ đến bể nén bùn. Tại bể nén bùn, bùn thải được cô đặc bằng thiết bị nén bùn tự động. Tùy vào nồng độ sinh khối trong bể nén bùn mà hàm lượng DS dao động từ 2-3% trước khi được bơm vào máy ép bùn cho quá trình tách nước ra khỏi bùn, bùn sau máy ép bùn ở dạng bánh sẽ được mang đi xử lý hợp vệ sinh. Nước thải dư từ bể nén bùn và máy ép bùn sẽ được tuần hoàn lại hố bơm cho quá trình tái xử lý.



Hình 3. 6. Bể điều hòa



Hình 3. 7. Bể xử lý sinh học



Hình 3. 8. Bể lắng



Hình 3. 9. Bồn lọc áp lực

3. Liệt kê danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải

Các thiết bị lắp đặt cho hệ thống XLNT tập trung được lựa chọn phù hợp theo đặc tính kỹ thuật của từng công trình đảm bảo hỗ trợ xử lý nước thải đạt chất lượng tốt theo QCVN 40:2011/BTNMT loại A. Các thiết bị phần lớn là hàng nội địa, hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, Italia. Các thiết bị, máy móc chính lắp đặt cho Hệ thống như sau :

Bảng 3. 3. Danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
1.0	Hố bơm nước thải					
1.1	Máy tách rác thô tự động (Dùng chung 02 GD)	Loại: tách rác tự động Lưu lượng: 190 m ³ /h Khe hở: 5mm Công suất: 0.55kW, 380V/3ph/50Hz Vật liệu chính: SS304	Cái	1	KEI	VN
1.2	Thiết bị lược rác thô (vận hành bằng tay) (Dùng chung 02 GD)	Loại: tách rác thô (vận hành bằng tay) Lưu lượng: 190 m ³ /h Khe hở: 10 mm Vật liệu chính: SS304	cái	1	KEI	VN
1.3	Thùng chứa rác	Thể tích: 300 lít Vật liệu: Thép phủ epoxy	cái	2	KEI	VN
1.4	Bơm nước thải	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 62.5 m ³ /giờ; Cột áp: 11m Công suất: 3.7 kW, 380V/3ph/50Hz	cái (2hđ)	2	Tsurumi	Nhật
2.0	Ngăn tách váng nổi					
2.1	Thùng chứa váng nổi	Thể tích: 300 lít Vật liệu: PVC	cái	1	KEI	VN
2.2	Thiết bị thu váng nổi	Vật liệu : PVC	cái	1	KEI	VN
3.0	Bể điều hòa					
3.1	Máy khuấy trộn chìm	Loại: khuấy trộn chìm Công suất: 1.3kW, 380V/3ph/50Hz	cái	2	ABS	Ai Len
3.2	Bơm nước thải	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 62.5 m ³ /giờ; Cột áp: 7.0m Công suất: 2.2kW, 380V/3ph/50Hz	cái (1hđ, 1dp)	2	Tsurumi	Nhật
4.0	Bể keo tụ					
4.1	Đo và điều khiển pH	Loại: đo và truyền tín hiệu điều khiển pH	bộ	1	FWT	Ý

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
		Khoảng đo: 0 to 14 pH Điện năng: 220V/1ph/50Hz				
4.2	Máy khuấy trộn trong bể	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trực đứng Tốc độ ra của trục: 100-150rpm Công suất motor: 1.5kW, 380V/3ph/50Hz b/ Cánh khuấy và trục: SS304	bộ	1	SITI & KEI	Italia & VN
4.3	Bồn chứa xút	Thể tích: 2.0m ³ Vật liệu: FRP	bồn	1	KEI	VN
4.4	Bơm định lượng xút	Loại: màng Lưu lượng: 75 L/h; Cột áp: 5bar Công suất: 0.18kW, 380V/3ph/50Hz	cái	1	Doseur o	Italia
4.5	Bồn chứa axit	Thể tích: 2.0m ³ Vật liệu: FRP	bồn	1	KEI	VN
4.6	Bơm định lượng axit	Loại: màng Lưu lượng: 75L/h; Cột áp: 5bar Công suất: 0.18kW, 380V/3ph/50Hz Vật liệu: Đầu bơm - PVC; Màng bơm - PTFE/NBR	cái	1	Doseur o	Italia
4.7	Bồn chứa phèn	Thể tích: 2.0m ³ Vật liệu: FRP	bồn	1	KEI	VN
4.8	Máy khuấy trộn trong bồn phèn	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trực đứng Tốc độ ra của trục: 100-150rpm Công suất motor: 1.1kW, 380V/3ph/50Hz b/ Cánh khuấy và trục: SS304	bộ	1	SITI & KEI	Italia & VN
4.9	Bơm định lượng phèn	Loại: màng Lưu lượng: 75L/h; Cột áp: 5bar Công suất: 0.18kW, 380V/3ph/50Hz	cái (1hđ)	1	Doseur o	Italia
5.0	Bể tạo bông					

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
5.1	Máy khuấy trộn trong bể	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trực đứng Tốc độ ra của trục: 50-70rpm Công suất motor: 1.5kW, 380V/3ph/50Hz b/ Cánh khuấy và trục: SS304	bộ	1	SITI & KEI	Italia & VN
5.2	Bồn chứa polymer	Thể tích: 2.0m ³ Vật liệu: FRP	bồn	1	KEI	VN
5.3	Máy khuấy trộn trong bồn polymer	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trực đứng Tốc độ ra của trục: 150-200rpm Công suất motor: 1.5kW, 380V/3ph/50Hz b/ Cánh khuấy và trục: SS304	bộ	1	SITI & KEI	Italia & VN
5.4	Bơm định lượng polymer	Loại: màng Lưu lượng: 124L/h; Cột áp: 5bar Công suất: 0.18kW, 380V/3ph/50Hz	cái (1hđ)	1	Doseur o	Italia
6.0	Bể lắng sơ cấp					
6.1	Giàn gạt bùn đáy bể	a/ Động cơ truyền động Công suất: 0.37kW, 380V/3ph/50Hz b/ Giàn gạt bùn đáy bể, vật liệu - Thép tráng kẽm c/ Máng răng cưa và tấm chắn bọt: Thép không gỉ	bộ	1	SITI/ KEI	Italia/ VN
6.2	Bơm bùn dư	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 11 m ³ /giờ; Cột áp: 6.0m Công suất: 0.75kW, 380V/3ph/50Hz	cái	2	Tsurumi	Nhật
7.0	Bể Anoxic					
7.1	Máy khuấy chìm bể anoxic, phụ kiện giá đỡ	Công suất: 2hp, 380vac Khung đỡ SUS 304	Cái	02	Evak	Taiwan
7.2	Máy bơm định lượng	Lưu lượng: 100-320L/h Motor: 0,3Kw, 3Pha 380Vac	Cái	02	OBL	Ý

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
7.3	Bồn chứa dinh dưỡng	Thể tích: 2000L Vật liệu: PE	Cái	01		VN
7.4	Máy khuấy pha dinh dưỡng	Cánh khuấy inox 304, khung đỡ Công suất: 1hp Điện áp 380VAC	Cái	01	Tungle	Taiwan.
8.0	Bể xử lý sinh học hiếu khí (MBBR)					
8.1	Máy thổi khí	Model: TSR2-125 Lưu lượng: Q = 11,57 m ³ /phút Cột áp: H = 50kPa Công suất: P = 15kw Điện áp: 3 phase, 50Hz	Cái	03	Tsurumi	Taiwan
8.2	Đĩa phân phối khí	Lưu lượng: 2-6 m ³ /h Đường kính: 270mm Diện tích hoạt động bề mặt: 0.037m ² Vật liệu màng: EPDM Phụ kiện gắn đĩa PVC Bình Minh	Cái	180		Đức
8.3	Bơm nước thải tuần hoàn	phụ kiện lắp đặt, khung inox 304 ngăn bảo vệ giá thể Công suất: 2,2kw Lưu lượng 36m ³ /h	Cái	02	Evak	Taiwan
8.4	Khung lưới inox 304	ngăn giá thể chảy qua bể lắng và bể Anoxic SUS 304	cái	02		VN
9.0	Bể lắng thứ cấp					
9.1	Giàn gạt bùn đáy bể	a/ Động cơ truyền động Công suất: 0.55kW, 380V/3ph/50Hz b/ Giàn gạt bùn đáy bể, vật liệu - Thép tráng kẽm c/ Máng răng cưa và tấm chắn bọt: Thép không gỉ	bộ	1	SITI/KEI	Italia/VN
9.2	Bơm bùn hoạt tính tuần hoàn	Loại: bơm chìm Lưu lượng: 62.5 m ³ /hr; Cột áp: 7.0m Công suất: 2.2kW, 380V/3ph/50Hz	cái (1hđ, 1dp)	2	Tsurumi	Nhật

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
9.3	Van điện	Loại: Van điện Đường kính: DN65				Loại: Van điện
10.0	Bể trung gian					
10.1	Bơm nước thải đến bồn lọc	Loại: bơm trục ngang Lưu lượng: 62.5 m ³ /giờ; Cột áp: 5-6 bar Công suất: 18.5 kW, 400V/3ph/50Hz	cái (1hđ, 1dp)	2	Ebara	Ý
11.0	Hệ thống bồn lọc					
	Bồn lọc áp lực cát & than hoạt tính	Loại: lọc áp lực Vật liệu: Thép phủ epoxy Vật liệu: cát và than ht Đường kính: 2.2 m(Φ) x 2.4 m(H)	Bồn (1 hđ)	1	KEI	VN
12.0	Bể khử trùng					
12.1	Bồn chứa Chlorine	Thể tích: 2.0m ³ Vật liệu: FRP	bồn	1	KEI	VN
12.2	Bơm định lượng Chlorine	Loại: màng Lưu lượng: 24 L/h; Cột áp: 5bar Công suất: 0.18kW, 380V/3ph/50Hz	cái (1hđ)	1	Doseur o	Italia
12.3	Đồng hồ đo lưu lượng	Loại: đo bằng sóng siêu âm Thể hiện lưu lượng tức thời và tổng lưu lượng Tín hiệu ngõ ra: 0-4mA	bộ	1	ABB hoặc tương đương	EU
13.0	Bể nén bùn					
13.1	Bơm bùn đến máy ép bùn	Loại: bơm trục ngang Lưu lượng: 5.2 m ³ /hr; Cột áp: 9 m	Cái (1hđ, 1dp)	2	Ebara	Ý
13.2	Thiết bị nén bùn	a/ Động cơ truyền động Công suất: 0.37kW, 380V/3ph/50Hz b/ Phần tiếp xúc với bùn - Thép không gỉ c/ Phần không tiếp xúc với bùn – Thép tráng kẽm	bộ	1	SITI/ KEI	Italia/ VN
14.0	Hệ thống xử lý bùn					

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
14.1	Máy ép bùn	Loại: băng tải Bùn đầu vào: 52-105 kg/giờ Số giờ hoạt động: 8 giờ/ngày Tổng công suất: 0.75HP, 380V/3ph/50Hz Bao gồm: tủ điều khiển	bộ	1	Chi Shun	Đài Loan
14.2	Bơm rửa	Loại: bơm ly tâm Lưu lượng: 3.8 m ³ /giờ; Cột áp: 3-4 bar Công suất: 1.5 kW, 380V/3ph/50Hz	cái	1	Ebara	Ý
14.3	Máy nén khí	Loại: Piston Công suất: 0.5HP, 380V/3ph/50Hz	cái	1	Fusheng	VN
14.4	Máng thu bùn	Thể tích: 500lit Vật liệu: Thép phủ epoxy	cái	1	KEI	VN
14.5	Bồn chứa nước rửa máy ép bùn	Thể tích: 1.5 m ³ Vật liệu: PE/PVC	cái	1	KEI	VN
14.6	Bồn chứa polymer	Thể tích: 1.5 m ³ Vật liệu: FRP	bồn	1	KEI	VN
14.7	Máy khuấy trộn trong bồn polymer	a/ Động cơ giảm tốc Loại: mặt bích - gắn trực đứng Tốc độ ra của trục: 150-200rpm Công suất motor: 1.5kW, 380V/3ph/50Hz b/ Cánh khuấy và trục: SS304	bộ	1	SITI & KEI	Italia & VN
14.8	Bơm định lượng polymer	Loại: màng Lưu lượng: 255 L/h; Cột áp: 5bar Công suất: 0.25kW, 380V/3ph/50Hz	cái	1	Doseur o	Italia
14.9	Thùng chứa bùn	Thể tích: 300L Vật liệu: thép phủ epoxy	Cái	1	KEI	VN
15	Thiết bị phòng thí nghiệm					
15.1	Đo pH cầm tay	Khoảng đo: 0 - 14	cái	1	Aqualytic	Đức
15.2	Đo DO cầm tay	Khoảng đo DO: 0 to 20.0 mg/l	cái	1	Aqualytic	Đức
15.3	Tủ ấm BOD	Dung tích: V = 64L	cái	1	Aqualytic	Đức

TT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Xuất xứ
15.4	Bộ đo BOD	Thang đo: 0-90 mg/l Thể tích mẫu thay đổi từ 100-400 mg/l Hệ thống khuấy từ 6 chỗ	cái	1	Aqualytic	Đức
15.5	Bộ đo chỉ số COD	a/ Máy phá mẫu - Nhiệt độ gia nhiệt: 70/100/120/150°C ± 0.3°C; Đo COD (150°C) - Nguồn điện: 220V/50Hz b/ Máy đo chỉ số COD - Bức sóng: 605nm và 430nm - Chế độ tự động tắt máy	bộ	1	Aqualytic	Đức
15.6	Ống đồng kiểm tra khả năng lắng của bùn	Thể tích: 1L	cái	2	Isolab	Đức
15.7	Thiết bị thủy tính phòng thí nghiệm	Cốc, đĩa khuấy	bộ	1	-	VN/ tương đương

4. Trình bày việc sử dụng hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải

Công nghệ xử lý nước thải được lựa chọn cho Nhà máy XLNT tập trung là hóa lý kết hợp, do đó tại 1 số hạng mục công trình như Bể hóa lý, bể trữ trùng,... sẽ sử dụng hóa chất để xử lý nước thải. Khối lượng hóa chất sử dụng như sau:

Bảng 3. 4. Khối lượng hóa chất sử dụng trong Nhà máy XLNT tập trung

TT	Tên hóa chất, chế phẩm vi sinh	Đơn vị	Số lượng
1	Poly Aluminium Chloride (PAC)	Kg/ngày	24,6
2	Polymer Anion	Kg/ngày	1,5
3	Xút	Kg/ngày	0
4	Axit H ₂ SO ₄	Kg/ngày	0
5	Javen	Kg/ngày	106,6
6	Polymer Cation	Kg/ngày	0,66
7	Soda	Kg/ngày	20
8	Đường chuyên dùng	Kg/ngày	21
	Cộng		174,36

d. Công trình xả nước thải

*** Mô tả hệ thống công trình xả nước thải**

Vị trí mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải tại Ban quản lý CCN Uyên Hưng có tọa độ: X = 1224957, Y = 612049 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° múi chiếu 3).

Hiện nay đường công thoát nước thải của CCN Uyên Hưng đã được thi công hoàn thiện. Nước thải sau xử lý qua máng đo lưu lượng dẫn theo vào cống tròn BTCT trên tuyến đường nội bộ có đường kính 600mm, chiều dài 150 mét đầu nối vào cống hộp kích thước 2,5x2,5 mét, chiều dài khoảng 240m, đây là cống thoát nước mưa do CCN đầu tư dẫn về suối Võ).

Hiện nay điểm cuối của cống hộp thoát nước mưa, nước thải của CCN đã được Chủ đầu tư dự án KDC Green Valley City do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu dân cư → dẫn về suối Võ tại vị trí đối diện cổng KDC Green Valley City (tọa độ vị trí đầu nối vào suối Võ X= 1224512, Y=612535).

*** Vị trí xả nước thải:** được thiết kế với các thông số đặc trưng như sau:

- Tọa độ vị trí xả nước thải chảy vào suối Võ (X = 1224512, Y = 612535).

Rạch Cầu Tre có tổng chiều dài khoảng 2.500 m; bề rộng của rạch thay đổi và dao động từ 4m - 25m; rạch có độ sâu từ 2m - 5,6m (đoạn thượng nguồn là suối Võ, chiều dài khoảng 500 mét, có chiều rộng từ 1,5-2 mét, đoạn này thường khô nước vào mùa khô).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Hoạt động của Cụm công nghiệp không phát sinh bụi, khí thải, chủ yếu phát sinh từ các phương tiện lưu thông trên các tuyến đường giao thông. Công ty trồng cây xanh dọc các tuyến đường để giảm thiểu bụi, khí thải.

- Đối với bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp, các doanh nghiệp tự thực hiện biện pháp khống chế ô nhiễm theo quy định.

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý CCN, hiếm khi có trường hợp mất nguồn điện tại khu vực cụm công nghiệp. Do đó, CCN chưa trang bị máy phát điện dự phòng.

Tuy nhiên trong thời gian tới CCN sẽ có hợp đồng với các nhà cung cấp để trang bị dự phòng 01 máy phát điện có công suất 250 KVA (hãng Caterpillar). Trong trường hợp cúp điện, máy phát điện sẽ được sử dụng để duy trì hoạt động liên tục của hệ thống xử lý nước thải, không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý,...Theo số liệu từ nhà cung cấp, khi máy phát điện được sử dụng, mức tiêu thụ nhiên liệu của máy phát khi chạy tải 100% là 20 lít dầu DO/01 giờ.

Thông số kỹ thuật của máy phát điện cụ thể như sau:

- Thương hiệu: Caterpillar.
- Số lượng: 01 máy
- Đặc tính sử dụng của máy phát điện:
 - + Công suất: 250 KVA
 - + Nhiên liệu sử dụng: DO
 - + Định mức tiêu thụ dầu: 20 lít/giờ (tải 100%)

+ Hàm lượng lưu huỳnh: $S = 0,05\%$

+ Tỷ trọng dầu: $\rho = 0,85 \text{ kg/lít}$.

+ Tính toán tải lượng và nồng độ các chất khí ô nhiễm phát sinh khi đốt dầu Diesel.

Lượng dầu Diesel sử dụng trung bình 1 giờ cho máy phát điện hoạt động là:

$$20 \text{ lít/giờ} \times 0,85 \text{ kg/lít} = 17 \text{ kg/giờ}$$

1 kg dầu Diesel khi đốt cháy trong điều kiện bình thường sẽ tạo ra 22 m^3 khí thải. Như vậy, lưu lượng khí thải ra trong 1 giờ khi vận hành máy phát điện là:

$$Q = 17 \text{ kg/giờ} \times 22 \text{ m}^3/\text{kg} = 374 \text{ m}^3/\text{giờ} \text{ (làm tròn } 400 \text{ m}^3/\text{giờ) }$$

Lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện được dẫn theo ống thải với chiều cao: ống thải 4,5 mét, đường kính ống 140 mm.

Tuy nhiên lượng khí phát sinh này tần suất không liên tục, chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện do sự cố điện.

2.1. Đối với ô nhiễm từ các công ty thuê đất trong CCN

Theo quy định về bảo vệ môi trường, các Công ty trong CCN phải lắp đặt các thiết bị khống chế ô nhiễm tại nguồn, xây dựng các nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt các thiết bị chiếu sáng và thông gió tại các xưởng của các nhà máy, sử dụng thiết bị lọc, hấp thu bụi, áp dụng biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân... Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm. Trách nhiệm của Ban quản lý Cụm công nghiệp Uyên Hưng sẽ thông báo cho cơ quan môi trường kiểm tra khi thấy có các trường hợp vi phạm về khí thải của các doanh nghiệp trong khu.

2.2. Đối với ô nhiễm chung trong CCN

- CCN đã bê tông nhựa 100% các đường trong phạm vi CCN;
- Tại khu xử lý nước thải tập trung, Công ty trồng cây xanh để tạo cảnh quan và hạn chế mùi hôi phát tán;
- Vệ sinh thường xuyên các tuyến đường nội bộ trong CCN định kỳ.
- Tuân thủ theo qui định của nhà nước Việt Nam và đảm bảo mật độ cây xanh cho CCN.

2.3. Về mùi hôi phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Do HTXL nước thải của CCN ở xa các khu dân cư, vì vậy từ lúc đi vào hoạt động đến nay chưa nhận được phản ánh về vấn đề phát sinh mùi khó chịu. Tuy nhiên, trong thời gian tới nhằm hạn chế việc phát tán mùi hôi phát tán ra xung quanh, công ty sẽ cân nhắc các giải pháp cụ thể như sau:

1. Trồng thêm cây xung quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm che chắn, hạn chế phát tán mùi hôi ra khu vực xung quanh.
2. Thực hiện che chắn các bể có khả năng phát sinh mùi hôi (bằng phương án che kín các bể có khả năng phát sinh mùi hôi bằng tấm lợp sáng Polycarbonate rộng 4.5mm Ultralite) từ quá trình xử lý nước thải.
3. Lắp các tấm tone trên khung thép tại hàng rào ở các hướng gió chính nhằm chặn gió thổi vào khu vực hệ thống xử lý nhằm hạn chế phát tán mùi hôi.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại CCN bao gồm 2 loại là chất thải rắn sản xuất không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt.

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a. Đối với các cơ sở sản xuất trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại CCN bao gồm 2 loại là chất thải rắn sản xuất không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt. Theo quy định, hiện nay tất cả các cơ sở phải tự hợp đồng thu gom xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm rác thực phẩm, giấy vụn, nylon, thủy tinh, vỏ lon,... phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày. Hiện nay, Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các công ty đang hoạt động trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng được các công ty tự thu gom về khu vực tập trung tại mỗi Công ty và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

b. Đối với chất thải rắn sinh hoạt từ Ban quản lý Cụm công nghiệp Uyên Hưng: gồm nguồn phát sinh từ rác sinh hoạt của nhân viên tại BQL và Nhà máy xử lý nước thải tập trung và rác lá cây dọc đường trong Cụm công nghiệp, bao nylon, hộp xốp đựng thức ăn,...

b.1 Rác sinh hoạt từ nhà máy xử lý nước thải tập trung

- Khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt: 04 người (03 người HTXLNT, 01 người tổ bảo vệ) x 0,65 kg/người/ngày = 2,6 kg/ngày (Theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 13/01/2014).

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại ngay tại nguồn bao gồm:

+ Chất thải sinh hoạt có thể tái chế được như: bìa carton, nhựa, giấy vụn được thu gom, định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu;

+ Chất thải thực phẩm;

+ Chất thải nguy hại.

- Rác thải sinh hoạt của nhân viên làm việc CCN (lực lượng bảo vệ và trạm XLNT) được thu gom về thùng chứa rác có dung tích 240 lít;

Bảng 3. 5. Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh qua các năm gần nhất

TT	Nhóm CTRSH	Đơn vị	2022	2023	Ghi chú
1	Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của người lao động	Kg/năm	1.586	4.024	
2	Tổng khối lượng	Kg/năm	1.586	4.024	

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên của Cụm công nghiệp Uyên Hưng được thu gom và có hợp đồng với HTX Dịch vụ Môi trường Khánh Bình thu gom và xử lý theo đúng quy định pháp luật tại Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường số 080UH/HĐ-KB/2024 ký ngày 01/01/2024, thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024. Tần suất thu gom: 02 lần/tuần.

Bảng 3. 6. Thông tin về thùng rác sinh hoạt CCN đang sử dụng

Đặc điểm	Hình ảnh thùng chứa	Số lượng
- Màu xanh. - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 240 L, kích thước 550 x 490 x 930 (mm). - Vật liệu: Nhựa HDPE.		18

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

b.2 Rác phát sinh dọc đường nội bộ trong Cụm công nghiệp: gồm lá cây, bịch nilon, hộp xốp đựng thức ăn,...được nhân viên đội vệ sinh của Cụm công nghiệp thu gom tập trung tại các thùng rác 240, lít đặt dọc các tuyến đường của CCN Uyên Hưng, 02 lần/tuần HTX Dịch vụ Môi trường Khánh Bình thu gom và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường của các cơ sở đang hoạt động trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng phát sinh cũng được các Công ty tự phân loại, lưu trữ và có hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường của Hệ thống XLNT tập trung và rác dọc các tuyến đường của CCN thường phát sinh trung bình: 130 kg/tháng (~ 04 kg/ngày, chủ yếu là bao bì, cành lá cây, chai lọ,...) được thu gom đúng quy định: bố trí các thùng rác bên trong Nhà máy Xử lý nước thải và các thùng rác trực đường chính trong CCN Uyên Hưng. Rác phát sinh này sẽ được đội vệ sinh của Cụm công nghiệp thu gom và giao cho HTX Dịch vụ Môi trường Khánh Bình thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Hợp đồng số 080UH/HĐ-KB/2024 ký ngày 01/01/2024, thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng từ các công ty đang hoạt động trong CCN, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung và từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng của toàn khu vực.

Đối với chất thải nguy hại của các công ty đang hoạt động trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng được các công ty thu gom, phân loại, lưu trữ theo đúng quy định và có hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.



Hình 3. 10. Kho chứa chất thải nguy hại tại Nhà máy XLNT tập trung của Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

Đối với chất thải nguy hại từ hoạt động của Hệ thống XLNT tập trung của CCN (bóng đèn thải, nhớt thải, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải, thiết bị linh kiện điện tử thải, pin-ắc quy thải) và bùn thải phát sinh trong năm được giao cho Công ty TNHH SX-TM-DV Môi Trường Việt Xanh xử lý (Hợp đồng số 01/2022/HĐ.VX-GENIMEX ngày 27/04/2023 và Ký Phụ lục hợp đồng ngày 27/04/2023 thời hạn đến hết ngày 27/4/2024 về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số , Hợp đồng được đính kèm phụ lục).

- CCN đã xây dựng nhà kho lưu chứa chất thải nguy hại, CTRCNTT và kết hợp khu vực phơi bùn có diện tích 140 m², kết cấu xây dựng nhà kho theo đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Nhà kho có mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và có gờ tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; nơi lưu chứa có mái che, có biển cảnh báo, dán nhãn vào bao bì lưu chứa theo đúng quy định của TCVN 6707:2009.

Bảng 3. 7. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2022, 2023 tại Cụm công nghiệp Uyên Hưng

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
			2022	2023

1	Bóng đèn huỳnh quang thải	18 02 01	12	23
2	Hộp mực in thải	08 02 04	-	6
3	Giẻ lau dính dầu nhớt thải	18 02 01	31	46
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	-	11
5	Bao bì mềm thải (bao bì chứa PAC, Polyme, NaOH)	18 01 01	230	203
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm	19 05 02	54	23
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	124.548	89.148
	Tổng cộng		124.875	89.460

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương, 2024)

- Lưu CTNH vào các thùng chứa riêng biệt đảm bảo lưu giữ an toàn CTNH, không bị hư hỏng, rách vỡ vò; các loại chất thải nguy hại không để lẫn vào nhau.

- Khu vực lưu giữ chất thải được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy (bình bột CO₂) và có các vật liệu hấp thụ (cát khô/mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hiện nay, Công ty đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

- Khu vực xử lý nước thải tập trung được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng và ngăn cách với các khu vực khác. Tiếng ồn tạo ra từ mỗi quá trình sau khi đã được giảm thiểu bằng tường nhà che chắn và ở một khoảng cách nhất định sẽ giảm thiểu được tác động cộng hưởng.

- Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và chống rung.

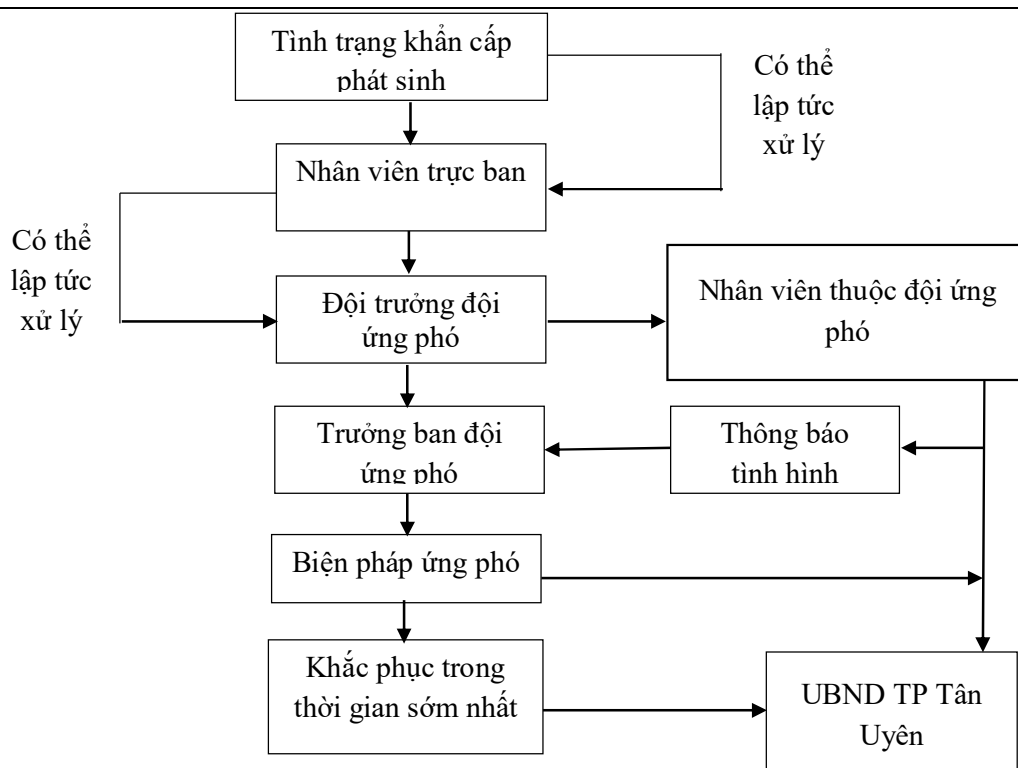
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (ví dụ: thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...).

6. Kế hoạch và phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Tại Điều 121 Luật Bảo vệ môi trường 2020 có quy định chung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, đồng thời cũng tại Điều 108 và Điều 109 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về kế hoạch ứng phó sự cố môi trường. Quy định này yêu cầu các Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

CCN Uyên Hưng đề xuất quy trình ứng phó sự cố xảy ra tại CCN như sau:

- Xây dựng quy trình ứng phó sự cố như sau:



Hình 3. 11. Quy trình ứng phó sự cố phát sinh trong CCN

6.1. Phân cấp sự cố và các kịch bản, phương án ứng phó

Để có phương án ứng phó các sự cố thường xảy ra trong CCN, Ban Quản lý CCN tiến hành phân loại, phân cấp các sự cố và đưa ra các kịch bản, phương án ứng phó sự cố (chủ yếu là các sự cố liên quan đến chất thải, nước thải) như sau:

a. Về phân cấp sự cố: Ban quản lý đưa ra 03 cấp như sau:

Sự cố mức độ thấp: gồm sự cố như rò rỉ, tắc nghẽn các đường ống thu gom nước thải, sự cố về hư hỏng thiết bị sự cố có thể khắc phục nhanh → Phương án ứng cứu sự cố theo **Kịch bản 1**.

Sự cố mức độ trung bình là sự cố có quy mô lớn hơn, như vỡ đường ống thu gom nước thải → Phương án ứng cứu sự cố theo **Kịch bản 2**.

Sự cố mức độ cao là sự cố có phạm vi ảnh hưởng lớn hơn, phạm vi ảnh hưởng có thể vượt ra ngoài ranh giới của CCN → Phương án ứng cứu sự cố theo **Kịch bản 3**.

6.2. Quy trình chung khi xử lý tính huống sự cố khẩn cấp

- Sau khi phát sinh tình huống khẩn cấp, trước tiên nhân viên trực ban báo cáo cho đội trưởng đội ứng phó, căn cứ vào mức độ sự cố đội trưởng đội ứng phó thực hiện thông báo cho đội ứng phó và xử lý ứng phó khẩn cấp, áp dụng các biện pháp ứng phó và ghi vào bảng ghi chép thông báo ứng phó khẩn cấp.

- Nếu sự cố phát sinh mang tính cục bộ: Đội ứng phó sự cố của CCN sẽ tự xử lý, sau khi hoàn tất công tác khắc phục sẽ thực hiện báo cáo rút kinh nghiệm.

- Nếu sự cố phát sinh có quy mô vượt ra ngoài tầm kiểm soát của CCN: Đội ứng phó sự cố của CCN sẽ liên hệ báo cáo nhờ sự hỗ trợ của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện/ thị/thành phố và UBND phường Uyên Hưng.

6.3. Xử lý sau tình huống khẩn cấp

- Sau khi hoàn thành việc ứng phó sự cố khẩn cấp mang tính cục bộ, đội ứng phó sự cố lập báo cáo cho Trường ban quản lý CCN.

- Nếu đã thông báo sự cố với Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện/ thị/thành phố và UBND phường Uyên Hưng, trong vòng 24h sau khi hoàn thành sửa chữa phải thông báo lại tình hình;

- Định kỳ hàng năm cập nhật tính thích hợp của kế hoạch ứng phó, sửa đổi nội dung nếu cần;

- Sau khi phát sinh sự cố, căn cứ bản tiêu chuẩn thao tác các biện pháp phòng ngừa và sửa đổi hệ thống quản lý môi trường số để xử lý;

- Sau khi hoàn thành khắc phục thì phải theo dõi xem có ảnh hưởng đến môi trường hay không, đồng thời có tài liệu ghi chép.

6.4. Ghi chép và theo dõi

Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương cam kết công khai kế hoạch ứng phó sự cố tại Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng và thông báo cho phường các nguy cơ về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.5. Trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở

Công ty đã có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố. Đồng thời CCN luôn nêu cao trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó của lực lượng tại chỗ của CCN, Ban quản lý CCN sẽ kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân Uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.6. Xây dựng ban chỉ huy ứng phó sự cố

a. Nhân sự

- Ông Lê Trần Minh Huy – Trưởng Ban quản lý CCN Uyên Hưng, Làm Trưởng Ban ứng phó sự cố

- Ông: Hoàng Phước Hải – Trạm trưởng Nhà máy Xử lý nước thải CCN Uyên Hưng, thành viên, đội hóa chất

- Ông: Trần Văn Quý - Nhân viên Nhà máy Xử lý nước thải CCN Uyên Hưng, thành viên, đội bảo trì

Ông: Nguyễn Văn Hiệp - Nhân viên Nhà máy Xử lý nước thải CCN Uyên Hưng, thành viên, đội bảo trì

- Bà: Nguyễn Ngọc Bảo Hân - Nhân viên Nhà máy Xử lý nước thải CCN Uyên Hưng, đội hóa chất

Cùng sự phối hợp của nhân viên trực thuộc Ban Quản lý CCN Uyên Hưng (đội bảo vệ và cứu nạn)

Ông: Trần Thanh Hào, bảo vệ, thành viên

Ông : Đào Công Lộc, kế toán, thành viên

Ông: Phạm Duy Khánh, thủ kho, thành viên

Ông: Nguyễn Duy Hưng, bảo vệ, thành viên

Ông: Nguyễn Việt Toàn, Kỹ thuật, thành viên

Ông: Ngô Tấn Giang, bảo vệ, thành viên

Ông: Đỗ Quốc Trung, bảo vệ, thành viên

Ông: Huỳnh Văn Đăng, bảo vệ, thành viên

Ông: Trần Văn Dương, bảo vệ, thành viên

b. Phân công nhiệm vụ

- Trưởng ban ứng phó sự cố: có các quyền và trách nhiệm sau

+ Tổ chức việc xây dựng phương án tác chiến ứng phó phù hợp với tình hình thực tế tại hiện trường.

+ Phân công, giao trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên;

+ Chỉ huy, điều động các lực lượng tham gia ứng phó sự cố;

+ Bổ nhiệm người chỉ huy tại hiện trường phù hợp với từng tình huống cụ thể;

+ Tổng hợp, đánh giá tình hình sự cố để báo cáo các cơ quan thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Đội ứng phó sự cố tràn đổ nước thải: có các quyền và trách nhiệm như sau:

+ Chỉ đạo, huy động toàn bộ lực lượng tham gia ứng phó sự cố tại hiện trường;

+ Trực tiếp tham gia các hoạt động ứng phó bằng toàn bộ nhân lực, trang thiết bị và kỹ năng vận hành;

+ Giám sát toàn bộ quá trình khắc phục các sự cố cho đến khi hệ thống hoạt động trở lại bình thường;

+ Tuân theo sự chỉ đạo của Trưởng Ban chỉ huy ứng phó sự cố.

- Đội bảo trì: có các quyền và trách nhiệm sau:

+ Huy động toàn bộ đội bảo trì khẩn cấp trong tình huống có sự cố;

+ Hỗ trợ các hoạt động ứng phó bằng toàn bộ nhân lực, trang thiết bị và kỹ năng bảo trì;

+ Giám sát toàn bộ quá trình khắc phục các sự cố của nhóm bảo trì khẩn cấp cho đến khi hệ thống hoạt động trở lại bình thường;

+ Tư vấn cho trưởng ban ứng phó sự cố các hoạt động bảo trì cần thiết cho quá trình ứng phó sự cố.

- Đội hóa chất: có các quyền và trách nhiệm sau:

+ Huy động toàn bộ nhân viên phòng thí nghiệm tổ chức hoạt động quan trắc, đánh giá mức độ nghiêm trọng của sự cố;

+ Cập nhật toàn bộ diễn biến chất lượng nước xuyên suốt quá trình xảy ra sự cố cho trưởng ban ứng phó sự cố và các tổ trưởng khác để đưa ra các hành động ứng phó kịp thời.

+ Tham gia hỗ trợ quá trình ứng phó sự cố cho đến khi hệ thống hoạt động trở lại bình thường.

+ Tham mưu cho trường ban ứng phó sự cố các giải pháp ứng phó sự cố liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

- *Đội bảo vệ*

Nhân viên Bảo vệ quản lý chặt chẽ số người ra vào Trạm XLNT tập trung của CCN Uyên Hưng qua “Sổ ghi nhận hoạt động ra vào cổng”, đảm bảo không có người sót lại trong khu vực sự cố.

Trong tình huống khẩn cấp nhân viên Bảo vệ được phân công duy trì hệ thống kiểm soát tại cửa ra vào để mở cửa đón và hướng dẫn xe chữa cháy, xe cấp cứu đến hiện trường.

Các nhân viên trực bảo vệ đảm trách công tác bảo vệ hiện trường, hỗ trợ việc cứu người, tài sản.

- *Đội cứu nạn*

Đội sơ có trách nhiệm chuẩn bị túi thuốc sơ cấp cứu, đảm bảo túi này có đầy đủ thuốc và dụng cụ để sẵn sàng sử dụng khi có tình huống khẩn cấp, kịp thời sơ cấp cứu, di chuyển người gặp nạn đến Bệnh viện gần nhất.

- Sơ cứu nhằm mục đích: Duy trì sự sống, ngăn chặn diễn biến xấu hơn, thúc đẩy sự phục hồi chấn thương.

- Sơ tán những người không có trách nhiệm ra khỏi khu vực tai nạn, đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng, môi trường an toàn.

- Trường hợp nếu da hoặc người lao động bị nhiễm nhiều hóa chất, phải rửa sạch người lao động bị tổn thương đó bằng nước sau khi cởi quần áo ra.

- Trường hợp cán bộ vận hành bất cẩn rơi vào các bể nước gây đuối nước cần tiến hành các hoạt động sơ cứu hô hấp tại chỗ và đưa đi bệnh viện kịp thời.

- Phải di chuyển nạn nhân một cách cẩn thận từ nơi nguy hiểm tới nơi an toàn và đặt ở tư thế dễ phục hồi nhất. Nếu người lao động bị bất tỉnh, bị thương không thoát ra được có thể dùng cánh vải hoặc đồ đầu và túm chặt quần áo để đưa ra khỏi vùng nguy hiểm, đến nơi an toàn.

- Đưa nạn nhân đến trạm y tế gần nhất hoặc gọi xe cấp cứu (trường hợp nguy hiểm gọi 115) để kịp thời cứu chữa.

- *Nhiệm vụ chung:*

Thực hiện các nhiệm vụ dưới tùy theo tình hình thực tế và yêu cầu từ trường ban, cụ thể như sau:

- Thông báo thông tin sự cố môi trường theo quy định;
- Huy động lực lượng bảo vệ và PCCC CCN để ứng phó sự cố;
- Tổ chức canh gác bảo vệ khu vực cổng, khu vực hàng hóa.
- Di chuyển người và tài sản đến nơi an toàn;
- Tổ chức cứu người bị nạn (nếu có) và điện thoại 115 hoặc chuyển tới nơi trung tâm y tế gần nhất.
- Thông báo đến các doanh nghiệp liên quan để phối hợp và thực hiện ứng phó sự cố.
- Ngăn không cho sự cố môi trường phát tán;

- Biểu thị cảnh báo khu vực đang xảy ra sự cố môi trường, những người không có trách nhiệm không được vào.

- Nếu có sự cố do nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của HTXL nước thải thì phải cử người kiểm tra xác định nước thải phát sinh từ doanh nghiệp nào và có biện pháp khống chế, ngừng nguồn phát sinh nước thải vượt tiêu chuẩn.

- Lập kế hoạch triển khai công tác khắc phục sự cố.

7. Kịch bản 1: Phương án xử lý các sự cố mức độ thấp

7.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống thu gom nước thải

Để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với các hệ thống XLNT, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương - CCN Uyên Hưng đã thực hiện các biện pháp sau:

- Hiện nay, do ảnh hưởng của hậu dịch bệnh và suy thoái kinh tế, lượng công nhân của các công ty trong CCN giảm mạnh, hoạt động sản xuất cũng ngưng trệ, do đó lượng nước thu gom về hệ thống xử lý nước thải chỉ đạt khoảng 50% công suất thiết kế của công trình xử lý nước thải nên đề tránh lãng phí điện năng và hóa chất Công ty có một số phương án sau:

+ Lập trình lại thiết bị điều khiển PLC để phù hợp với lượng nước thải đang tiếp nhận thực tế, giảm thời gian hoạt động của các thiết bị cho phù hợp với lưu lượng thực tế.

+ Công ty sẽ lắp đặt thêm biến tần để điều chỉnh công suất thiết bị như máy thổi khí.. để thay đổi công suất phù hợp.

+ Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải và chế độ vận hành để tối ưu lượng hóa chất sử dụng.

- Đối với những máy móc thiết bị thường xuyên bị hỏng như motor, máy bơm nước... Tại mỗi bể xử lý, Công ty bố trí 02 thiết bị (01 thiết bị vận hành, 01 thiết bị dự phòng), 02 thiết bị này chạy luân phiên và nhằm thay thế cho nhau khi cần thiết.

- Đền bù thiệt hại và nộp phí bảo vệ môi trường trong trường hợp nguồn nước mặt bị ô nhiễm được xác định là do sự cố từ hệ thống XLNT của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

- Thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý.

- Trường hợp phát hiện lưu lượng nước thải giảm bất thường sẽ tiến hành rà soát, yêu cầu các cơ sở kiểm tra cửa xả nước thải xem có xảy ra tình trạng nghẽn đường ống hay không để tiến hành khơi thông đường ống kịp thời.

7.2. Khắc phục các sự cố về điện đối với hệ thống xử lý nước thải

Các thiết bị tiêu thụ điện, dù tốt vẫn không tránh khỏi các rủi ro, ngay cả khi sử dụng đúng. Người sử dụng dễ bị chủ quan không kiểm tra kỹ trước khi thao tác sẽ dẫn đến tai nạn xảy ra. Một số rủi ro thường xảy ra là:

- Rủi ro khi nối thiết bị với nguồn cung cấp điện.

- Rủi ro do sự rò rỉ điện.

*** Để thực hiện công việc bảo trì an toàn nên tuân theo các tiến trình sau:**

- Cử nhân viên bảo trì có kinh nghiệm và thành thạo trong công việc thay thế và sửa chữa các thiết bị điện cũng như các chi tiết về cơ khí của thiết bị tiêu thụ điện.

- Phải bảo đảm tuyệt đối là thiết bị đã được cách ly khỏi nguồn cung cấp điện. Cấm bảng báo hiệu để thông báo về việc sửa chữa.

7.3. Khắc phục các sự cố hư hỏng thiết bị, máy móc đối với hệ thống xử lý nước thải

Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục như sau:

Bảng 3. 8. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục

TT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Máy bơm không làm việc	Không có nguồn điện cung cấp đến.	Kiểm tra nguồn điện, cấp điện.
2	Máy bơm làm việc nhưng có tiếng kêu gầm	- Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ ... - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	- Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ sung thêm, hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
3	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước.	- Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van. - Rách màng bơm.	- Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van; Thay màng bơm khác.
4	Lưu lượng bơm bị giảm	- Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn. - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn	- Kiểm tra, khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
5	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	- Điện áp thấp dưới qui định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, < 01MΩ. - Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi,...	- Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Nhằm duy trì các máy móc thiết bị đảm bảo các thiết bị vận hành được ổn định, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương trong nhiều năm qua đã thực hiện bảo trì và bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ và việc thực hiện này luôn được đảm bảo

duy trì trong thời gian tới, như sau:

Bảng 3. 9. Chương trình bảo trì và bảo dưỡng các thiết bị của HTXL

TT	Hình thức bảo trì và bảo dưỡng	Chu kỳ
1	Song chắn rác thô	
	Vệ sinh song chắn rác	Hàng ngày
2	Lưới lược rác tinh	
	Vệ sinh lưới chắn rác	Hàng ngày
3	Các loại bơm	
	Vệ sinh thân, cánh và các bộ phận khác trên bơm	6 tháng
	Kiểm tra mức dầu	6 tháng
	Kiểm tra vỏ bơm	1 tháng
	Thay dầu và nút vặn	12 tháng
4	Máy thổi khí	
	Kiểm tra dây đai	Hàng ngày
	Kiểm tra mức dầu	1 Tháng
	Kiểm tra chất làm ô nhiễm bộ lọc và làm sạch nếu cần	1 Tháng
	Thay dầu	6 tháng
	Thay bộ lọc	12 tháng
	Kiểm tra van an toàn	Hàng ngày
	Kiểm tra tiếng ồn và độ rung	3 tháng
	Lau chùi vệ sinh	3 tháng
5	Bơm định lượng hóa chất	
	Kiểm tra mức dầu	1 Tuần
	Thay dầu mới (cùng chủng loại)	6 tháng
	Bôi dầu mỡ trên trục bơm	3 tháng
	Kiểm tra độ rung hay tiếng ồn khi bơm chạy	Hàng ngày
6	Motor khuấy	
	Kiểm tra mức dầu	1 Tháng
	Thay dầu	6 tháng
	Định kỳ kiểm tra rung động hay tiếng ồn bất thường	Hàng ngày

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

- Chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống XLNT cứ sau 06 tháng sẽ được cập nhật.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành.
- Thực hiện tốt việc quan trắc hệ thống xử lý.
- Thiết lập và tập huấn cho nhân viên vận hành về phương án ứng cứu sự cố đối với hệ thống XLNT.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT

8. Kịch bản 2: Phương án xử lý đối với sự cố mức trung bình

8.1. Kiểm soát sự cố hiệu suất xử lý không đạt

- Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý không đạt, Công ty đã tiến hành các biện pháp sau:

- Thường xuyên kết hợp với ban quản lý hạ tầng và đội bảo vệ Cụm công nghiệp phát hiện các điểm xả bất thường cũng như lấy mẫu phân tích định kỳ hoặc đột xuất khi có dấu hiệu nghi ngờ. Lập biên bản vi phạm yêu cầu khắc phục. Nếu tái phạm sẽ không tiếp nhận xử lý hoặc thu mức phí cao hơn.

- Phối hợp đơn vị chức năng cải tạo và thường xuyên nạo vét kênh thoát nước tiếp nhận sau xả thải nếu có yêu cầu.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế.

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống XLNT tập trung định kỳ 2 lần/năm.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Ban hành quy chế vận hành xử lý nước thải.

- Công ty đã xây dựng kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm XLNT tập trung.

Bảng 3. 10. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục

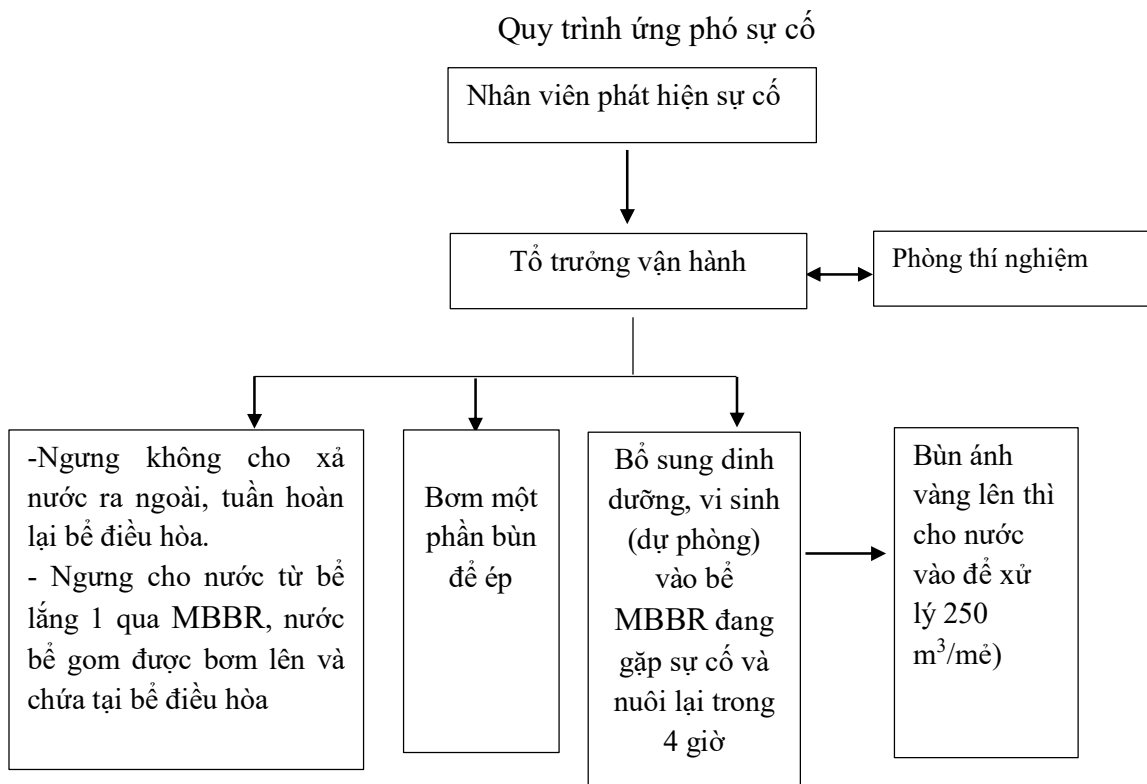
TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Hệ thống thu gom nước thải		
1.1	Nứt vỡ, tràn đổ, rò rỉ nước thải	- Lưu lượng nước vào hệ thống công tăng bất thường. - Song chắn rác bị hư hại, mất chức năng chắn rác. - Nứt hư hại trên đường ống do hệ thống quá cũ, do va đập bên ngoài tác động	- Kiểm tra, giám sát xả thải của khách hàng: lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào, mực nước. - Thiết bị tách rác có bị nghẽn hoặc bị hư hỏng. - Tăng cường kiểm tra giám sát các đường ống thu gom, kiểm tra rò rỉ xung quanh mặt bích.
2	Bể điều hòa		
2.1	Nước thải có nhiều cặn	- Song và lưới tách rác không lược được hết cặn thô - Quá trình sản xuất tạo ra nhiều cặn bã	- Vệ sinh song và lưới tách rác và xem có chỗ nào bị hỏng hay không. - Hiệu chỉnh quá trình sản xuất.
2.2	Nước thải có mùi hôi vượt quá mức mùi hôi hàng ngày	- Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra trong bể điều hòa	- Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh gây hiện tượng lắng

TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
			cặn và tạo điều kiện yếm khí trong bể.
3	Bể xử lý sinh học		
3.1	Bùn bị đen và phát sinh mùi	- Bùn bị phân hủy yếm khí - Vi sinh bị chết	- Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh tạo điều kiện yếm khí trong bể.
3.2	Xuất hiện nhiều bọt trắng	- Quá trình bị quá tải, nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đột ngột - Tuổi bùn thấp (thời gian lưu bùn nhỏ)	- Kiểm tra hàm lượng bùn trong bể, xem có duy trì ở nồng độ bình thường hay không.
4	Bể lắng		
4.1	Nước thải ra khỏi máng thu nước có nhiều cặn	- Bể lắng hoạt động không hiệu quả	- Kiểm tra chế độ phân phối nước vào.
4.2	Bùn nổi	- Quá trình khử nitrat và phân hủy yếm khí xảy ra tại đáy bể lắng sinh ra khí N ₂ , CH ₄ , NH ₃ và sẽ bám vào các bông bùn hoạt tính và kéo theo bùn nổi lên bề mặt.	- Hút bùn tại đáy bể lắng để tránh gây ra hiện tượng phân hủy yếm khí. - Điều chỉnh quá trình xử lý sinh học tại bể hiếu khí để giảm tới mức tối đa hàm lượng chất hữu cơ (COD) vì đây là nguồn dinh dưỡng cung cấp cho quá trình khử nitrat hóa.

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Ghi chú: Người vận hành cần phải theo dõi và ghi chép lại các sự cố và biện pháp khắc phục vào nhật ký vận hành hàng ngày để làm tài liệu cho các quá trình vận hành về sau. Nếu phát hiện được sự cố tương tự thì ta có cách giải quyết như lần trước và có hiệu quả tốt để tránh tốn thời gian điều chỉnh để tìm ra nguyên nhân.

*Tình huống cơ bản: vi sinh hồ xử lý sinh học MBBR bị sốc tải, hoạt động yếu



Hình 3. 12. Quy trình ứng phó sự cố đối bể vi sinh bị shock tải hoặc yếu

Bước 1: Nhân viên nhà máy phát hiện bùn tại bể MBBR bị nổi tình trạng đen, khả năng nước thải bể lắng 2 chưa đạt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo tổ trưởng tổ vận hành.

Bước 2: Ngưng không cho xả nước ra ngoài mà phải tuần hoàn lại bể điều hòa.

Bước 3: Tổ trưởng vận hành kết hợp Tổ phòng thí nghiệm xác định nguyên nhân vi sinh yếu làm cho nước chưa đạt.

Bước 4: Bơm 01 phần bùn về bể bùn để nén ép, phần hỗn hợp bùn, nước còn lại trong bể cho thêm dinh dưỡng vào sục khí trong 05 giờ, đồng thời bổ sung thêm men vi sinh đặc chủng.

Bước 5: khi màu bùn ánh vàng lên, bùn non phát triển, nghĩa là bùn phát triển lại tốt thì cho nước vào để xử lý.

Trong thời gian xảy ra sự cố, nước thải từ các nhà máy sản xuất trong Cụm công nghiệp vẫn về và được chứa trong bể điều hòa lưu lượng xử lý bình thường, do đó sự cố nằm trong phạm vi ứng cứu tại đơn vị.

- Khi nước thải đầu ra xử lý không đạt theo quy chuẩn cho phép, CCN có phương án như sau:

1. Thông báo cho các doanh nghiệp trong CCN tạm thời lưu chứa nước thải trong khuôn viên, không xả nước thải về hệ thống thu gom nước thải của CCN. (CCN đã thực hiện bổ sung nội dung ứng phó sự cố này vào hợp đồng mới và ký bổ sung phụ lục hợp đồng cho các đơn vị đang hoạt động).

2. Ngừng ngay việc thải nước thải ra nguồn tiếp nhận khi hệ thống XLNT có sự cố. Thực

hiện các biện pháp ứng cứu sự cố tại mục 3 đảm bảo nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$) mới tiến hành thải ra nguồn tiếp nhận.

3. Tiến hành tuần hoàn nước thải trở tại hồ thu (thể tích 248 m^3), bể điều hòa (thể tích 877 m^3), và tiến hành việc khắc phục sự cố ngay để đưa hệ thống XLNT hoạt động ổn định trở lại (so với lưu lượng hiện nay (lớn nhất khoảng $900 \text{ m}^3/\text{ngày}$) thì thời gian lưu giữ tối đa có thể là hơn 01 ngày; trường hợp lưu lượng đạt $1.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ có thể lưu hơn nửa ngày, sau khi khắc phục sự cố trong tối đa nửa ngày, hệ thống sẽ được vận hành trở lại để tiếp tục xử lý nước thải.

8.2. Trường hợp sự cố bể đường ống thu gom nước thải, CCN có phương án như sau:

Trường hợp 1: Nước thải bị tràn đổ trên 1 tuyến đường Cụm công nghiệp

Xác định nguyên nhân: Hệ thống thu gom nước thải bị tắt nghẽn không thông thoát được (nghẹt rác ở các hố ga, đường cống thoát nước, bể cống dẫn nước thải, ...), nước thải tràn đổ ra mặt đường và chảy vào hệ thống thoát nước mưa.

Quy trình ứng phó:

Bước 1: Nhân viên phát hiện sự cố nước thải bị tắt nghẽn hoặc tràn ra đường, khu vực xung quanh do nghẹt hoặc bể cống thì ngay lập tức thông báo sự cố cho tổ trưởng tổ quản lý cơ sở hạ tầng. Tổ quản lý hạ tầng báo cáo cho trưởng Ban quản lý Khu công nghiệp.

Bước 2: Ban ứng phó sự cố tiến hành kế hoạch ứng phó sự cố bằng cách xác định vị trí tắt nghẽn để có phương án ứng phó thích hợp.

+ Ban ứng phó sự cố nhận định tình hình và đánh giá thời gian khắc phục:

a) Thời gian khắc phục dự kiến < 1 giờ:

- Tổ quản lý cơ sở hạ tầng xác định phạm vi hố ga đang tắt nghẽn;
- Tổ nhà máy xử lý nước thải thông báo cho các công ty trên tuyến đường đang bị tràn đổ chất thải hạn chế nước xả nước thải;
- Sử dụng xe hút, hút hết chất thải, cát, đá, ... trong cống, các hố ga, .. trong phạm vi 100 mét-200 mét tùy lượng loại chất thải gây nghẽn.
- Công nhân vệ sinh tiếp tục sử dụng những công cụ chuyên dụng để vét sạch các cặn bẩn còn lại.
- Các chất bẩn được thu gom và giao đơn vị thu gom có chức năng xử lý

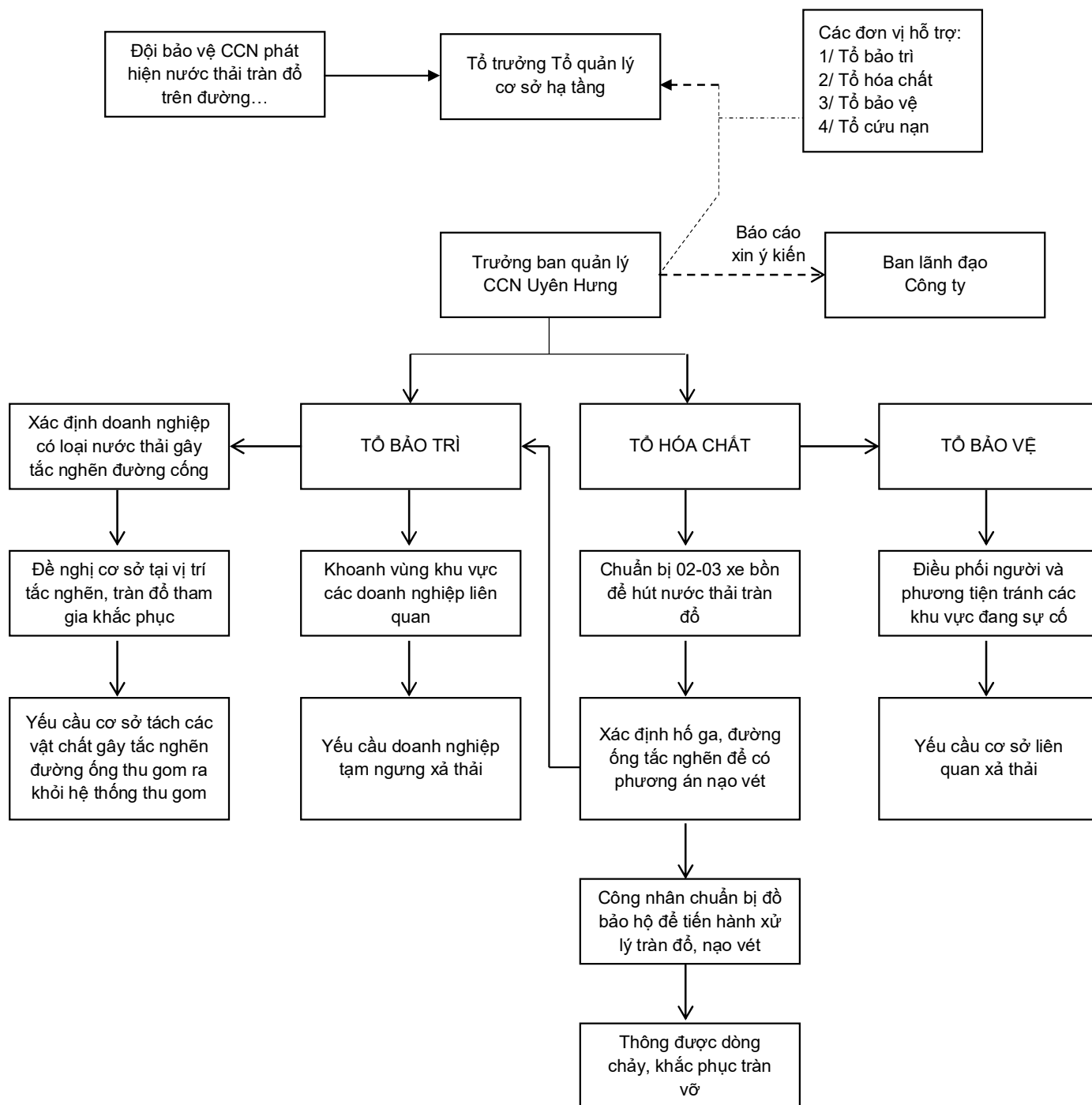
b) Thời gian khắc phục dự kiến > 1 giờ:

- Tổ quản lý cơ sở hạ tầng xác định phạm vi hố ga đang tắt nghẽn;
- Tổ nhà máy xử lý nước thải thông báo cho các công ty trên tuyến cống nước thải đang đổ về hố ga tắt nghẽn hạn chế nước xả ra;
- Sử dụng bơm chìm, các đường ống để kết nối và chuyển nước từ các hố ga khu vực bị nghẽn sang tuyến thoát nước khác không bị tắt nghẽn.
- Sử dụng xe hút, hút hết cặn bẩn, cát đá trường hợp bị nghẹt cống.
- Tổ bảo vệ tổ chức phân luồng giao thông hạn chế cho công nhân, xe chở hàng đi qua khu vực vực bị tràn đổ.
- Trường hợp cống nước thải bị bể thì Trưởng ban quản lý CCN báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo về việc liên hệ với đơn vị thi công tiến hành thay thế đoạn cống mới.

Bước 3: Sau khi khắc phục xong, tổ nhà máy xử lý nước thải thông báo với các doanh nghiệp để hoạt động xả nước thải bình thường trở lại.

Bước 4: Kết thúc sự cố, Ban UPSC ghi vào nhật ký sự cố.

Trường hợp 2: Xe chở hóa chất, chất thải nguy hại bị lật đổ trên đường vận chuyển xảy ra trong Cụm công nghiệp.



Hình 3. 13. Quy trình xử lý sự cố ở mức độ trung bình

Bước 1: Nhận được tin báo nhờ hỗ trợ của phương tiện vận chuyển, Ban UPSC nhận định tình hình và tổ chức hỗ trợ ứng phó.

Bước 2: Cứu hộ, sơ cứu người bị nạn (nếu có), liên hệ Trung tâm y tế TP Tân Uyên và các cơ sở y tế gần nhất để hỗ trợ công tác đưa người đi cấp cứu;

Bước 3: Cô lập nguồn thải:

- Trường hợp tràn đổ trong vòng bán kính 30m, chất thải có thể ngăn chặn được bằng cát,.. và Ban UPSC có thể triển khai thực hiện ứng phó thì nhanh chóng tiến hành, tránh trường hợp hóa chất chảy về cống thoát nước mưa. Huy động lực lượng bảo vệ chặn các phương tiện qua lại và điều tiết giao thông; cấm các phương tiện di chuyển qua khu vực tràn đổ.
- Trường hợp tràn đổ trên 30m và Ban UPSC không thể tổ chức ứng phó thì liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương, UBND TP Tân Uyên để hỗ trợ.
- Sau khi cô lập nguồn thải, chủ phương tiện vận chuyển tiến hành giải quyết nguồn thải đã cô lập (thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý).

Bước 4: Sau sự cố, ghi nhận và kết thúc ứng phó sự cố

Trường hợp 3: Hệ thống thu gom nước thải bên trong nhà xưởng sản xuất của doanh nghiệp bị bể đường ống, nước thải khả năng đổ vào các hố ga thu gom nước mưa của Cụm công nghiệp

Bước 1: Nhận được thông tin hỗ trợ từ phía doanh nghiệp, Ban UPSC nhận định tình hình và có đưa ra biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó sự cố.

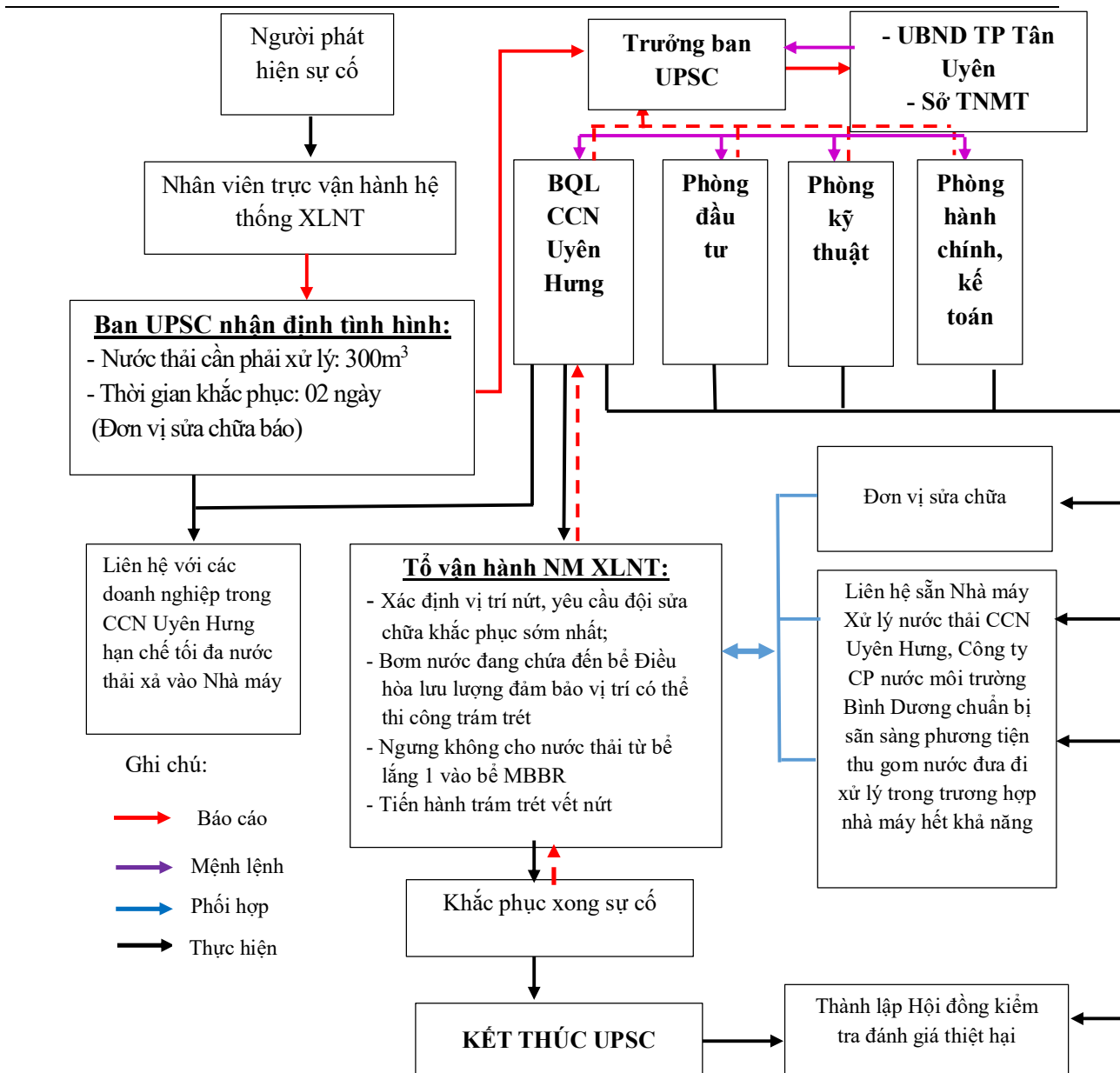
Bước 2:

- Trường hợp doanh nghiệp không khắc phục thay tuyến cống ngay tức thời, Ban UPSC sẽ bố trí xe bồn bơm hút và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung khi chất thải tràn đổ với lưu lượng <50 m³/ngày, nhiệt độ <50⁰C, không ăn mòn và không ảnh hưởng đến đường ống thoát nước của CCN Uyên Hưng cho kết nối về Nhà máy XLNT tập trung để xử lý.
- Ngoài trường hợp trên, Ban UPSC yêu cầu doanh nghiệp liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Bước 3: Kết thúc ứng phó sự cố.

9. Kịch bản 3: Phương án xử lý đối với sự cố mức cao

Sự cố ở mức cao có thể xảy ra đối với trường hợp không mong muốn đối với sự cố vỡ hồ chứa nước thải chưa xử lý (vỡ thành về thu gom, bể điều hòa) làm nước thải tràn ra hệ thống cống thoát nước của CCN chảy về nguồn tiếp nhận.



Hình 3. 14. Quy trình ứng phó sự cố ở mức độ cao

10. Xây dựng các giải pháp Phòng chống sự cố

10.1. Kế hoạch kiểm soát rủi ro của cơ sở

Chuẩn bị tài liệu: Nhà máy đã lập Bảng theo dõi, kiểm soát an toàn đối với toàn bộ các hệ thống thu gom nước mưa, nước thải, các hạng mục công trình của CCN, khu vực các công trình lưu chứa chất thải và kho hóa chất.

Nhân viên vận hành HTXLNT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các bồn chứa, khu bơm, đường ống hằng ngày, để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển hoặc mất mát nguyên liệu.

Định kỳ hàng tháng Trưởng ban ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải kiểm tra các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố cao như khu vực trạm bơm, hệ thống điều khiển, cụm xử lý sinh học hiếu khí, cụm xử lý hóa lý ... Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài trạm xử lý nước thải, kiểm tra các dụng cụ thiết bị ứng phó sự cố nguy hiểm phải báo

ngay cho ban quản lý CCN Uyên Hưng, người chịu trách nhiệm. Khi phát hiện những hư hỏng công trình phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

Ban quản lý CCN Uyên Hưng có thể tiến hành kiểm tra đột xuất các công trình xử lý nước thải của HTXL. Trường hợp không đảm bảo điều kiện an toàn thì Phụ trách trạm XLNT và bộ phận bảo trì phải chịu trách nhiệm khắc phục khuyết điểm trong thời gian sớm nhất, đồng thời phải báo cho Ban quản lý CCN Uyên Hưng để xác nhận tính phù hợp sau khi cải thiện vấn đề.

Sau mỗi lần kiểm tra phải có báo cáo tình hình vận hành và an toàn của Trạm XLNT gửi ban Giám đốc, hồ sơ lưu để tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng.

Hồ sơ ghi chép, kiểm tra giám sát được lưu giữ làm cơ sở cho công tác báo cáo định kỳ của CCN.

10.2. Quy trình vận hành an toàn hệ thống

Nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu xác suất xảy ra sự cố Trạm xử lý nước thải, đảm bảo ổn định cho việc vận hành, Công ty đã trang bị quy trình vận hành an toàn cho tất cả các công trình của HTXLNT.

Ngoài việc ban hành nội quy, trước khi công nhân bắt đầu thực hiện công việc tại Trạm XLNT tập trung thì phải được đào tạo về an toàn vận hành HTXLNT, an toàn vệ sinh lao động.

Công nhân thực hiện tại khu vực vận hành HTXLNT được trang bị các bảo hộ lao động phù hợp như: khẩu trang, găng tay, giày đế cao su,...

Quy trình vận hành an toàn hệ thống, gồm các nội dung chủ yếu như sau:

Kiểm tra hệ thống

- Kiểm tra hệ thống tuyến ống thu gom nước thải từ các doanh nghiệp về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Định kỳ kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật của các tuyến ống thu gom nước thải, các vị trí hố ga đầu nổi và các thiết bị tách rác.

- Lên kế hoạch định kỳ bảo dưỡng, thay mới các đường ống thu gom nước thải, lựa chọn vật liệu, kích thước đường ống phù hợp.

- Tránh các tác nhân làm nứt, vỡ đường ống thu gom như hoạt động vận chuyển của các xe tải trọng lớn.

- Kiểm soát lưu lượng xả thải của các doanh nghiệp.

- Định kỳ kiểm tra các chỉ tiêu thông thường của nước thải đầu vào như: pH, SS, BOD, COD, tổng Nitơ, tổng Photpho.

Kiểm tra lượng hóa chất sử dụng

- Kiểm tra mực hóa chất tại tất cả các bồn chứa. Đảm bảo mực tối thiểu để vận hành không được nhỏ hơn $\frac{1}{4}$ chiều cao bồn chứa, không được thấp hơn đầu ống hút của bơm định lượng.

- Ghi chép đầy đủ số lượng hóa chất sử dụng trong ca làm việc.

Kiểm tra tủ điện điều khiển trung tâm

- Kiểm tra về điện áp: đủ áp (380-400 V), đủ pha (3 pha). Nếu không đủ điều kiện vận

hành: mất pha hoặc dư điện áp cho phép thì không nên hoạt động hệ thống vì lúc này các thiết bị sẽ dễ xảy ra sự cố.

- Kiểm tra trạng thái làm việc của các công tắc, cầu dao. Tất cả các thiết bị phải ở trạng thái sẵn sàng làm việc.

- Đối với nhân viên không được giao nhiệm vụ vận hành, tuyệt đối không được điều chỉnh các công tắc trên tủ điện điều khiển.

Kiểm tra hệ thống van và đường ống công nghệ

- Kiểm tra các van trên đường ống đã đúng vị trí đóng/mở phù hợp với quy trình vận hành chưa.

- Đối với nhân viên không được giao nhiệm vụ vận hành, tuyệt đối không được tự ý đóng mở các van trên đường ống.

Kiểm tra thiết bị

Trước khi bật máy cũng như sau khi máy đã hoạt động cần kiểm tra tình trạng của tất cả các thiết bị trong HTXLNT. Sau khi hệ thống hoạt động liên tục, ổn định cần kiểm tra lại tình trạng của các thiết bị, máy móc sau mỗi ngày, chú ý những hiện tượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của chúng.

10.3. Quy trình vận hành HTXLNT của các thiết bị tại tủ điện trung tâm

Sau khi tiến hành các bước kiểm tra và chuẩn bị hóa chất, ta tiến hành cho hệ thống đi vào hoạt động theo các bước sau:

Bước 1: Mở cửa tủ điều khiển trung tâm, kéo các công tắc trên các CB con để chuyển tất cả CB con sang vị trí ON.

Bước 2: Đóng cửa tủ điều khiển.

Bước 3: Sau khi đã chuẩn bị xong tủ điều khiển, bắt đầu cho hệ thống đi vào hoạt động. Trường hợp sự cố: dừng, kiểm tra nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Vận hành ở chế độ tự động: Bật công tắc của các thiết bị tại vị trí “ AUTO”, lúc này các thiết bị sẽ được điều khiển theo chương trình đã được cài đặt.

- Vận hành ở chế độ không tự động: chỉ sử dụng cho trường hợp thử máy, khi đó chỉ cần bật máy sang chế độ MAN. Lưu ý khi vận hành ở chế độ không tự động cần có người trực tiếp giám sát: mực nước, tín hiệu nhiệt, âm, tình trạng van... vì có thể làm bơm cháy hoạt vỡ đường ống.

- Dừng do sự cố: khi hệ thống điện gặp sự cố quá áp, thấp áp, mất pha, đảo pha. Hệ thống sẽ tự ngắt và hoạt động trở lại khi các lỗi được khắc phục. Khi đèn vàng trên bảng điều khiển bật sáng tương ứng với vị trí gặp sự cố thì sẽ chuyển công tắc sang chế độ “OFF” để kiểm tra, phát hiện và khắc phục sự cố.

10.4. Kiểm soát các thông số vận hành

Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào

- Định kỳ lấy mẫu các chỉ tiêu thông thường của nước thải đầu vào như: pH, SS, BOD, COD, tổng Ni tơ, tổng Phot pho.

Khi lưu lượng và chất lượng nước thải tiếp nhận thay đổi thì môi trường các bể xử lý phía sau thay đổi theo. Nên nếu lưu lượng hoặc nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đáng kể (quá 10%) thì cần phải điều chỉnh các thông số vận hành và kiểm soát việc xả thải của các

nhà máy sản xuất.

11. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với kho chứa chất thải rắn

*** Sự cố về kho chứa chất thải rắn:**

Chất thải rắn nếu không được lưu trữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tràn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

Phát tán tại chỗ: Do rò rỉ thiết bị chứa, chiết rót... dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa, với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường.

Phát tán cường bức: Do kho chứa có chất dễ cháy, nổ, hoặc được xây dựng cạnh các thiết bị có khả năng phát nổ như nồi hơi... trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một lý do nào đó nêu trên dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

*** Quy trình ứng phó sự cố môi trường:**

Số lượng nhân lực tham gia ứng phó: 05 người.

Các bước xử lý:

Bước 1: Báo động.

Bước 2: Xác định nguồn phát tán, rò rỉ và ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.

Bước 3: Xử lý việc phát tán, tràn đổ chất thải. Trong quá trình thực hiện chú ý công tác cháy nổ, chống điện giật....

Bước 4: Trong trường hợp vượt quá khả năng của cơ sở, Công ty tiến hành thông báo ngay cho chính quyền địa phương, Ban quản lý Khu công nghiệp và cơ quan Thường trực (Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên), đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến sự cố xảy ra.

12. Các biện pháp an toàn trong tiếp xúc với hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT

Kiểm soát sự cố rò rỉ hóa chất và an toàn tiếp xúc với hóa chất

Các loại hóa chất được vận chuyển đến trạm XLNT tập trung bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến.

Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho riêng biệt.

Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Tất cả công nhân vận hành trạm XLNT tập trung đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.

Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay, đồ bảo hộ lao động...

Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất cao.

Để đảm bảo an toàn cho công nhân vận hành hệ thống XLNT khi tiếp xúc với hóa chất

dùng cho hệ thống XLNT, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thực hiện các biện pháp sau:

Các trang thiết bị bảo hộ lao động

Người công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải cần có các trang thiết bị bảo hộ lao động sau:

Quần áo bảo hộ lao động.

Giày bảo hộ lao động có đế chống trơn.

Găng tay cao su.

Khẩu trang.

Nón bảo hộ.

Kính bảo hộ.

Vòi nước sạch có dòng chảy mạnh.

An toàn khi pha chế hóa chất

Phải thực hiện đúng các bước chỉ dẫn trong khi pha chế hóa chất.

Luôn luôn cho nước sạch vào thùng hóa chất trước rồi mới cho hóa chất vào sau.

Khi đưa hóa chất vào thùng pha chế, nên đổ từ từ và từng ít một để tránh hiện tượng phản ứng đột ngột (tỏa nhiệt, bốc hơi,...) và tránh khả năng rơi vãi dung dịch hóa chất.

Phải có đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động khi pha chế hóa chất như phải đeo găng tay cao su, khẩu trang, mũ, mang ủng cao su cao cổ,...

Nếu trong quá trình pha chế, do sơ suất bị dính hóa chất phải rửa kỹ ngay dưới vòi nước chảy mạnh và thay giặt quần áo ngay.

Khi pha hóa chất phải có ít nhất 02 người. Phải chuẩn bị sẵn một vòi nước để rửa tay khi cần.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Cấp phép về nước thải

A. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Từ số liệu và những tính toán nêu trên, có thể nhận thấy trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Cụm công nghiệp Uyên Hưng có các nguồn nước thải như sau:

A1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Cụm công nghiệp với lưu lượng lớn nhất khoảng $1.379 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành công trình xử lý nước thải tập trung với lưu lượng khoảng $02 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình lắng bùn của công trình xử lý nước thải tập trung với lưu lượng khoảng $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ Khu dân cư Uyên Hưng được tách dòng về Modul xử lý nước thải sinh hoạt $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (dự kiến đưa vào hoạt động vào tháng 9/2024).

Tổng lưu lượng nước thải hiện nay: $1.382 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

Tổng lưu lượng nước thải sau khi đưa vào vận hành Modul xử lý nước thải sinh hoạt $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm: $1.682 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

Lưu lượng xả nước thải đề nghị cấp giấy phép: $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm. Trong đó, lưu lượng xả nước thải giai đoạn 1: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (Modul 1), giai đoạn 2 xây dựng thêm 01 modul có công suất xử lý: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (trong đó năm 2024, hoàn chỉnh 01 modul xử lý nước thải sinh hoạt $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm).

A2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai, tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một điểm trên suối Võ tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°): vào suối Võ ($X = 1224512, Y = 612535$).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm ($62,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

1.2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Hiện nay đường cống thoát nước thải của CCN Uyên Hưng đã được thi công hoàn thiện. Nước thải sau xử lý qua máng đo lưu lượng dẫn theo vào cống tròn BTCT trên tuyến đường nội bộ có đường kính 600mm, chiều dài 150 mét đầu nối vào cống hộp kích thước 2,5x2,5 mét, chiều dài khoảng 240m → cống thoát nước mưa của dự án KDC Green Valley City do Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sài Gòn Center → suối Võ tại vị trí đối diện cổng KDC Green Valley City (tọa độ vị trí đầu nối vào suối Võ $X = 1224512, Y = 612535$) → rạch Cầu Tre và cuối cùng đổ về sông Đồng Nai ($X = 1222747, Y = 613224$).

- Phương thức xả thải: tự chảy

1.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

1.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/ BTNMT, Kq = 0,9, Kf = 1,0, cột A), cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	1.500	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	TSS	mg/l	45		
5	Màu	Pt/Co	45		
6	Amoni	mg/l	4,5		
7	Nhiệt độ	°C	36		Không yêu cầu
8	BOD ₅	mg/l	27		
9	Đồng (Cu)	mg/l	1,8		
10	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7		
11	Niken (Ni)	mg/l	0,18		
12	Sắt (Fe)	mg/l	0,9		
13	Xyanua (CN-)	mg/l	0,063		
14	Asen (As)	mg/l	0,045		
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045		
16	Chì (Pb)	mg/l	0,09		
17	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045		
18	Crôm (Cr)	mg/l	0,225		
19	Tổng Nito	mg/l	18		
20	Tổng Photpho	mg/l	3,6		
21	Tổng dầu mỡ	mg/l	4,5		
22	Coliform	mg/l	2700		

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

A. Nội dung cấp phép

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

+ Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn số 01: tọa độ: X = 1224944, Y = 612060.

+ Nguồn số 02: tọa độ: X = 1224959, Y = 612066.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Bảng 4. 2. Giới hạn tiếng ồn cho phép

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Bảng 4. 3. Giới hạn độ rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải

Không

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, nước mặt trong các năm vừa qua

Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương - Cụm công nghiệp Uyên Hưng luôn tuân thủ các quy định về quan trắc môi trường định kỳ theo quy định, nhằm giám sát các nguồn thải phát sinh trực tiếp trong quá trình hoạt động của dự án và những tác động đến các đối tượng xung quanh trong quá trình hoạt động.

Hàng năm, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương đã ký hợp đồng với Trung tâm Quan trắc-Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác kiểm định thiết bị quan trắc tự động hàng năm cụ thể như sau:

Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương - Cụm công nghiệp Uyên Hưng đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải, nước mặt ở các vị trí như sau:

- Về nước thải:
 - + Vị trí quan trắc: thực hiện quan trắc 01 điểm tại vị trí đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng;
 - + Tần suất: 03 tháng/lần.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Về nước mặt: thực hiện quan trắc 03 điểm, như sau.
 - + Vị trí:
 - NM-01: Thượng lưu - Tại miệng cống xả thải của HTXLNT tập trung
 - NM-02: Tại vị trí giữa dòng xả thải – nước suối rạch Cầu Tre
 - NM-03: Hạ lưu - Nước sông ngã 3 rạch Cầu Tre + sông Đồng Nai
 - + Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Nitrit, Nitrat, Fe, Cu, Zn, Pb, Cd, Cr tổng, Tổng dầu mỡ, Coliform.
 - + Tần suất: 06 tháng/lần.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; cột A2.

1.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, nước mặt - năm 2022

Kết quả quan trắc đối với nước thải, nước mặt trong năm 2022 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 1. Chất lượng nước thải tại đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng - năm 2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	pH	-	6,76	7,73	7,52	7,15	6-9
2	TSS	mg/L	<6	7	13	9	50
3	BOD ₅	mg/L	15	20	14	7	30
4	COD	mg/L	28	38	25	16	75
5	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH MDL=0,03	0,091	KPH MDL=0,03	2
6	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,06	KPH MDL=0,02	0,094	<0,06	3
7	Niken (Ni)	mg/L	KPH	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,2
8	Sắt (Fe)	mg/L	0,105	KPH MDL=0,03	0,283	0,093	1
9	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,07
10	Asen (As)	mg/L	KPH	KPH MDL=0,0005	KPH	KPH	0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH MDL=0,03	KPH	KPH	0,1
13	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH MDL=0,03	KPH	KPH	0,05
14	Crôm (Cr)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,25
15	Tổng Nitơ	mg/L	12,7	11,9	15,7	7,36	20
16	Tổng Photpho	mg/L	0,83	0,73	0,82	0,48	4
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	5

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
18	Coliform	MPN/100mL	940	750	440	350	3.000

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Nhận xét: Kết quả đo đạc và phân tích nước thải sau xử lý của NM XLNT CCN Uyên Hưng năm 2022 cho thấy các chỉ tiêu nước thải đầu ra đều đạt so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (A).

Bảng 5. 2. Chất lượng nước mặt tại các vị trí năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2)
			Quý II/2022			Quý IV/2022			
			NM-01	NM-02	NM-03	NM-01	NM-02	NM-03	
1	pH	-	7,65	7,34	7,25	7,00	6,97	6,93	6 - 8,5
2	TSS	mg/L	32	28	33	31	32	37	30
3	BOD ₅	mg/L	8	7	6	7	9	8	6
4	COD	mg/L	17	16	13	16	18	17	15
5	NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	4,60	4,02	3,53	3,92	3,72	3,55	15
6	NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	0,033	0,037	0,024	<0,015	<0,015	<0,015	0,05
7	Sắt (Fe)	mg/L	0,392	0,390	0,248	0,494	0,499	0,495	1
8	Đồng(Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,2
9	Kẽm(Zn)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
10	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,02
11	Cadimi(Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,005

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 08- MT:2015/BTNMT (cột A2)
			Quý II/2022			Quý IV/2022			
			NM-01	NM-02	NM-03	NM-01	NM-02	NM-03	
12	Crom tổng	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,02
13	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
14	Coliform	mg/L	900	1100	1700	640	750	1300	5.000

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt quý II/2022 và quý IV/2022 của CCN Uyên Hưng và so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu nước mặt đều đạt quy chuẩn, riêng các chỉ tiêu COD, TSS, BOD₅ không đạt quy chuẩn quy định. Nguyên nhân các chỉ tiêu trên vượt quy chuẩn có thể do tiếp nhận thêm nước thải của người dân xung quan khu vực suối ... làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu nêu trên.

1.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, nước mặt - năm 2023

Kết quả quan trắc đối với nước thải, nước mặt được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5. 3. Chất lượng nước thải tại đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Uyên Hưng - năm 2023

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A)
			Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
1	pH	-	8,16	5,56	7,21	7,32	6-9
2	TSS	mg/L	11	36	11	11	50
3	BOD ₅	mg/L	15	20	16	18	30
4	COD	mg/L	28	38	35	34	75
5	Đồng (Cu)	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	2
6	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,06	<0,06	<0,06	<0,06	3

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

7	Niken (Ni)	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,2
8	Sắt (Fe)	mg/L	0,197	0,197	0,197	0,197	1
9	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,07
10	Asen (As)	mg/L	KPH MDL=0,000 5	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH MDL=0,000 3	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,005
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,1
13	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,05
14	Crôm (Cr)	mg/L	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	KPH MDL=0,05	0,25
15	Tổng Nito	mg/L	8,85	7,21	14,6	15,1	20
16	Tổng Photpho	mg/L	1,17	0,83	1,54	1,15	4
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	5
18	Coliform	MPN/100mL	1100	640	950	300	3.000

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Nhận xét: Kết quả đo đạc và phân tích nước thải sau xử lý của NM XLNT CCN Uyên Hưng năm 2023 cho thấy các chỉ tiêu nước thải đầu ra đều đạt so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (A).

Bảng 5. 4. Chất lượng nước mặt tại các vị trí năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 08- MT:2015/BTN MT (cột A2)
			Quý II/2023			Quý IV/2023			
			NM-01	NM-02	NM-03	NM-01	NM-02	NM-03	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1	pH	-	7,09	7,04	6,99	7,22	7,28	7,25	6 - 8,5
2	TSS	mg/L	28	27	28	8	7	9	30
3	BOD ₅	mg/L	10	7	8	8	7	8	6
4	COD	mg/L	18	16	17	18	15	17	15
5	NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	4,60	4,29	4,35	7,436	7,104	7,19	15
6	NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	<0,015	<0,015	0,024	<0,015	<0,015	<0,015	0,05
7	Sắt (Fe)	mg/L	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0.0 3	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	1
8	Đồng(Cu)	mg/L	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0.0 3	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	0,2
9	Kẽm(Zn)	mg/L	KPH MDL=0 .02	KPH MDL=0 .02	KPH MDL=0.0 2	KPH MDL=0 .02	KPH MDL=0 .02	KPH MDL=0 .02	1,0
10	Chì (Pb)	mg/L	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0.0 3	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	KPH MDL=0 .03	0,02
11	Cadimi(Cd)	mg/L	KPH MDL=0 .0007	KPH MDL=0 .0007	KPH MDL=0.0 007	KPH MDL=0 .0007	KPH MDL=0 .0007	KPH MDL=0 .0007	0,005
12	Crom tổng	mg/L	KPH MDL=0 .003	KPH MDL=0 .003	KPH MDL=0.0 03	KPH MDL=0 .003	KPH MDL=0 .003	KPH MDL=0 .003	0,02
13	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH MDL=0 .3	KPH MDL=0 .3	KPH MDL=0.3	KPH MDL=0 .3	KPH MDL=0 .3	KPH MDL=0 .3	-
14	Coliform	mg/L	1100	530	900	900	420	640	5.000

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt quý II/2022 và quý IV/2022 của CCN Uyên Hưng và so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 cho thấy hầu hết các chỉ tiêu nước mặt đều đạt quy chuẩn, riêng các chỉ tiêu COD, TSS, BOD₅ không đạt quy chuẩn quy định. Nguyên nhân các chỉ tiêu trên vượt quy chuẩn có thể do tiếp nhận thêm nước thải của người dân xung quan khu vực suối ... làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu nêu trên.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương - Cụm công nghiệp Uyên Hưng đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải, tiếng ồn như sau:

- Vị trí quan trắc: 06 vị trí, bao gồm:
 - * Trong khuôn viên CCN
 - + VT1: Khu vực góc đường số 1 phía Tây Bắc CCN.
 - + VT2: Khu vực đường số 3, phía Tây CCN.
 - + VT3: Khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, về phía Đông CCN.
 - + VT4: Khu vực trạm XLNT tập trung.
 - * Ngoài khuôn viên CCN
 - + VT5: Khu vực đường cạnh ĐT 747B.
 - + VT6: Khu vực gần ngoài đường ĐT 747 giáp ranh khu thương mại dịch vụ và dân cư Uyên Hưng.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 05:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
 - + QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
 - + QCVN 26:2010/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 27:2010/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2021

Kết quả quan trắc đối với bụi, khí thải, tiếng ồn trong năm 2021 được tổng hợp trong các bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Bảng 5.5: Kết quả quan trắc không khí xung quanh tại Cụm công nghiệp Uyên Hưng - năm 2021

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 23/3/2021						Kết quả ngày 03/6/2021						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
1	Nhiệt độ	°C	33,4	32,6	33,2	33,7	33,1	33,5	30,2	30,6	31,2	30,1	31,6	32,8	-
2	Độ ẩm	%	60,1	58,0	59,7	59,3	61,3	60,0	62,7	65,5	64,6	67,8	58,7	61,3	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6-1,1	0,7-1,3	0,5-0,9	0,6-1,0	0,5-0,8	0,6-0,9	0,2-0,6	0,4-0,8	0,2-0,4	0,3-0,8	0,4-1,0	0,6-1,2	
4	Tiếng ồn	dBA	59,3	56,1	69,5	61,1	56,0	65,4	63,9	61,4	69,1	69,7	74,2	63,3	
5	Bụi	mg/m ³	0,241	0,257	0,230	0,138	0,261	0,21 ₈	0,175	0,162	0,244	0,145	0,287	0,191	300
6	SO ₂	mg/m ³	0,063	0,071	0,058	0,047	0,083	0,07 ₁	0,042	0,059	0,059	0,042	0,084	0,057	350
7	NO ₂	mg/m ³	0,054	0,065	0,051	0,045	0,079	0,06 ₅	0,037	0,051	0,055	0,040	0,076	0,055	200
8	CO	mg/m ³	4,39	4,72	3,84	2,61	5,58	4,93	3,60	4,05	4,38	3,13	4,90	3,98	30.000
9	NH ₃	mg/m ³	0,045	0,024	0,027	0,083	0,021	0,04 ₆	<0,04 ₅	<0,045	0,066	0,066	<0,045	0,049	-
10	H ₂ S	mg/m ³	0,012	KPH	KPH	0,029	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,035	KPH	KPH	-
11	Chì (Pb)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 23/3/2021						Kết quả ngày 03/6/2021						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
12	Toluen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	0,27	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
13	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 06/10/2021						Kết quả ngày 24/11/2021						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
1	Nhiệt độ	°C	30,2	30,1	30,2	30,3	30,6	30,8	31,6	31,4	31,8	31,3	31,2	31,3	-
2	Độ ẩm	%	62,4	62,0	62,3	63,1	62,5	62,7	58,8	58,2	57,3	59,0	56,3	56,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,2-0,5	0,2-0,5	0,2-0,6	0,2-0,6	0,3-0,5	0,3-0,5	0,3-0,8	0,3-0,6	0,3-0,7	0,3-0,7	0,2-0,6	0,2-0,5	
4	Tiếng ồn	dBA	52,0	52,3	64,2	55,2	58,2	57,4	57,4	57,1	65,4	65,0	69,9	57,2	
5	Bụi	mg/m ³	0,136	0,145	0,189	0,132	0,221	0,206	0,138	0,149	0,217	0,114	0,254	0,162	300
6	SO ₂	mg/m ³	0,052	0,074	0,047	0,066	0,084	0,069	0,045	0,061	0,059	0,045	0,078	0,056	350

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 06/10/2021						Kết quả ngày 24/11/2021						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
7	NO ₂	mg/m ³	0,048	0,072	0,048	0,054	0,076	0,06 ₃	0,036	0,052	0,056	0,05	0,078	0,056	200
8	CO	mg/m ³	4,13	3,92	4,91	3,27	5,51	4,06	3,66	4,03	4,35	3,15	4,89	4,03	30.000
9	NH ₃	mg/m ³	<0,045	<0,04 ₅	<0,04 ₅	0,076	<0,04 ₅	<0,04 ₄₅	<0,04 ₅	<0,045	0,057	0,068	<0,045	0,051	-
10	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	0,036	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,03 ₆	KPH	KPH	-
11	Chì (Pb)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
12	Toluen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
13	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

(Nguồn: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương)

Nhận xét: Kết quả phân tích môi trường không khí trong CCN Uyên Hưng so với QCVN 05:2013/BTNMT cho thấy tất cả các vị trí đo đặc biệt nằm trong giới hạn cho phép.

2.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải - năm 2022

Kết quả quan trắc đối với bụi, khí thải, tiếng ồn trong năm 2022 được tổng hợp trong các bảng sau:

Bảng 5.6: Kết quả quan trắc không khí xung quanh tại Cụm công nghiệp Uyên Hưng - năm 2022

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 09/3/2022						Kết quả ngày 09/5/2022						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
1	Nhiệt độ	°C	32,9	32,8	32,7	31,9	32,2	33,1	34,2	33,8	33,4	33,4	34,6	32,7	-
2	Độ ẩm	%	57,8	57,5	57,6	58,9	56,7	56,8	54,7	56,5	57,2	57,2	54,0	58,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,5-1,0	0,4-0,8	0,4-0,9	0,5-1,1	0,3-0,7	0,3-0,5	1,2-2,3	0,3-0,5	0,5-1,2	0,3-0,6	0,3-0,5	0,5-1,1	
4	Tiếng ồn	dBA	55,4	58,8	56,9	57,2	68,5	56,9	55,4	63,6	66,2	63,0	74,1	52,2	
5	Bụi	mg/m3	0,153	0,221	0,185	0,138	0,271	0,175	0,167	0,203	0,174	0,152	0,244	0,195	300
6	SO ₂	mg/m3	0,057	0,070	0,075	0,046	0,086	0,054	0,043	0,071	0,065	0,048	0,074	0,058	350
7	NO ₂	mg/m3	0,058	0,057	0,066	0,074	0,081	0,041	0,044	0,054	0,065	0,034	0,072	0,056	200
8	CO	mg/m3	4,24	4,72	6,05	4,28	5,05	3,17	4,02	4,33	3,95	3,02	5,98	3,58	30.000
9	NH ₃	mg/m3	<0,045	<0,045	0,047	0,067	<0,045	<0,045	0,074	<0,045	<0,045	<0,045	<0,045	<0,045	-
10	H ₂ S	mg/m3	KPH	KPH	KPH	<0,036	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,036	KPH	KPH	-
11	Chì (Pb)	mg/m3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 09/3/2022						Kết quả ngày 09/5/2022						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
12	Toluen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
13	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

(Nguồn: Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường CCN Uyên Hưng, năm 2022)

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 24/9/2022						Kết quả ngày 09/11/2022						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
1	Nhiệt độ	°C	30,1	30,2	30,4	30,7	30,6	30,8	33,1	32,5	32,5	32,8	33,2	33,4	-
2	Độ ẩm	%	68,4	67,3	66,2	69,5	68,2	67,3	57,2	60,4	58,1	57,1	55,2	54,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,2-0,4	0,2-0,5	0,2-0,4	0,3-0,7	0,3-0,6	0,3-0,6	0,4-1,2	0,3-0,8	0,5-1,4	0,2-0,6	0,3-0,6	0,2-0,4	
4	Tiếng ồn	dBA	58,7	58,1	54,7	56,8	63,0	58,8	60,5	55,7	59,8	64,6	65,8	68,5	
5	Bụi	mg/m ³	0,132	0,156	0,238	0,257	0,272	0,168	0,167	0,184	0,205	0,159	0,242	0,231	300
6	SO ₂	mg/m ³	0,058	0,046	0,077	0,046	0,077	0,055	0,048	0,060	0,058	0,048	0,077	0,056	350

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

TT	Thông số đo	Đơn vị	Kết quả ngày 24/9/2022						Kết quả ngày 09/11/2022						QC VN 05:2 013/ BTNMT
			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT6	
7	NO ₂	mg/m ³	0,054	0,043	0,066	0,043	0,066	0,05 ₂	0,031	0,049	0,059	0,047	0,080	0,053	200
8	CO	mg/m ³	4,91	5,03	3,74	5,03	3,74	4,79	5,69	5,46	4,42	4,79	5,38	4,91	30.000
9	NH ₃	mg/m ³	0,057	0,068	<0,04 ₅	0,068	<0,04 ₅	0,05 ₁	<0,04 ₅	<0,045	0,050	0,074	<0,045	<0,045	-
10	H ₂ S	mg/m ³	KPH	<0,03 ₆	KPH	<0,03 ₆	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,03 ₆	KPH	KPH	-
11	Chì (Pb)	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
12	Toluen	mg/m ³	KPH	KPH	0,062	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
13	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	0,045	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

(Nguồn: Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường CCN Uyên Hưng, năm 2022)

Nhận xét: Kết quả phân tích môi trường không khí trong CCN Uyên Hưng so với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy tất cả các vị trí đo đều nằm trong giới hạn cho phép

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường trong quá trình hoạt động của Cụm công nghiệp Uyên Hưng. Việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường được thực hiện theo chương trình quan trắc môi trường như sau:

1. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

1.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục

- Vị trí giám sát: Tại mương quan trắc nước thải tự động.
- Thông số giám sát (08 thông số): pH, TSS, COD, độ màu, amoni, nhiệt độ, lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra.
- Tần suất giám sát: Chất lượng, lưu lượng nước thải sau xử lý tự động, liên tục.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,0$).

1.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Các vị trí giám sát thực hiện nơi thường xuyên phát sinh chất thải, để đánh giá mức độ ô nhiễm do hoạt động sản xuất kinh doanh tại CCN. Công tác giám sát bao gồm:

1.2.1. Giám sát nước thải

- + Số lượng: 01 điểm.
- + Vị trí: Nước thải sau hệ thống xử lý (mương quan trắc lưu lượng).
- + Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Cu, Zn, Ni, Fe, Xianua, As, Hg, Pb, Cd, Cr, Tổng nitơ, Tổng photpho, Tổng dầu mỡ, Coliform.
- + Tần suất: 03 tháng/lần.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,0$): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.2.2. Giám sát nước mặt

- + Số lượng: 03 điểm.
- + Vị trí:
 - NM-01: Thượng lưu – Tại miệng cống xả thải của HTXLNT tập trung
 - NM-02: Tại vị trí giữa dòng xả thải –nước suối cầu Rạch Tre
 - NM-03: Hạ lưu – Nước sông ngã 3 cầu Rạch Tre + sông Đồng Nai
- + Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Nitrit, Nitrat, Fe, Cu, Zn, Pb, Cd, Cr tổng, Tổng dầu mỡ, Coliform.
- + Tần suất: 06 tháng/lần.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; cột A2.

1.2.3. Giám sát khí thải

- Vị trí quan trắc: 06 vị trí, bao gồm:
 - * Trong khuôn viên CCN
- + VT1: Khu vực góc đường số 1 phía Tây Bắc CCN.
- + VT2: Khu vực đường số 3, phía Tây CCN.

- + VT3: Khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, về phía Đông CCN.
- + VT4: Khu vực trạm XLNT tập trung.
- * Ngoài khuôn viên CCN
- + VT5: Khu vực đường cạnh ĐT 747B.
- + VT6: Khu vực gần ngoài đường ĐT 747 giáp ranh khu thương mại dịch vụ và dân cư thị trấn Uyên Hưng.
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 05:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- + QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- + QCVN 26:2010/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- + QCVN 27:2010/ BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2. Các nội dung giám sát môi trường khác

2.1. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Thực hiện thống kê và lưu giữ chất thải theo quy định:

- Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng tháng, khối lượng được hợp đồng xử lý.

- Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại theo:

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường theo từng đợt để tổng hợp, báo cáo hàng năm theo quy định (đối với chất thải nguy hại giám sát bằng chứng từ chuyển giao chất thải, chất thải rắn thông thường giám sát bằng biên bản bàn giao).

+ Định kỳ hàng năm ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của CCN theo quy định.

2.2. Giám sát Quá trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Lập theo dõi quá trình hoạt động, vận hành hệ thống xử lý nước thải hàng ngày.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ vào Bảng đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành quy định về đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và đơn giá thực tế, dự trù kinh phí giám sát môi trường tại dự án được tính toán như sau:

- Kinh phí giám sát khí thải: 40.000.000 đồng/năm.
- Kinh phí giám sát nước mặt: 10.000.000 đồng/năm.
- Kinh phí giám sát chất thải rắn: 10.000.000 đồng/năm.

*Tổng kinh phí giám sát môi trường: 60.00.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong những năm qua, Tổng Công ty luôn chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Cụm công nghiệp Uyên Hưng và các pháp luật khác có liên quan.

Cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường nước thải với camera giám sát 24/24 và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên môi trường hàng ngày. Định kỳ hàng tháng, đại diện Sở Tài nguyên Môi trường đều kiểm tra thiết bị hệ thống quan trắc tự động. Bên cạnh đó, Tổng Công ty còn thực hiện kiểm định/hiệu chuẩn các chỉ tiêu quan trắc tự động để số liệu truyền về Sở luôn đảm bảo chính xác nhất.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương chủ đầu tư Cụm công nghiệp Uyên Hưng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên cam kết nghiêm chỉnh tuân thủ các nội dung sau:

- Về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu tác động và các cam kết được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được phê duyệt, để giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

- Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động của dự án như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

1. Đối với nước thải

- Hệ thống công thu gom nước mưa và nước thải tách riêng hoàn toàn.

- Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom, tách rác và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

- Nước thải sau HTXL nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Uyên Hưng được xử lý đạt quy chuẩn về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_f = 0,9$, $k_f = 1,0$ trước khi thải vào nguồn tiếp nhận suối Võ → rạch Cầu Tre → sông Đồng Nai.

2. Đối với chất thải rắn

- Chủ dự án cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện thu gom và quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đối với môi trường không khí

Về bụi, khí thải tại nguồn: Quản lý các nguồn phát sinh ô nhiễm không khí để giảm thiểu ô nhiễm không khí ngay tại nguồn.

4. Phòng chống sự cố môi trường

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố hỏa hoạn, sự cố chập điện, vệ sinh, an toàn lao động, an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm.

5. Chương trình quan trắc môi trường

Tổ chức giám sát chất lượng môi trường khu vực sản xuất cũng như các nguồn thải

của dự án như trình bày ở chương VI và có những biện pháp kịp thời đối với các kết quả giám sát.

6. Quản lý môi trường

- Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Chủ Dự án cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Giấy tờ về đất đai của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; các giấy phép môi trường thành phần.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700145729

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 05 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 16 tháng 01 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP
KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GENIMEX CORPORATION.

Tên công ty viết tắt: GENIMEX.

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 612 Đại Lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3822612

Fax: 0274.3824113

Email: genimex@genimex.com.vn

Website: www.genimex.com.vn

3. Vốn điều lệ: 99.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín mươi chín tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 9.900.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN HỮU LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 01/01/1957 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074057001184

Ngày cấp: 13/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 27, Tổ 75, Khu 6, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 27, Tổ 75, Khu 6, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số : 3592 /UB-KTTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Bình Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2004.

V/v quy hoạch đất đầu tư dự án
tại Cụm công nghiệp Thị trấn
Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên.



Kính gửi : - Ủy Ban Nhân Dân Huyện Tân Uyên.

- Sở Kế Hoạch - Đầu Tư Tỉnh.

- Sở Xây Dựng Tỉnh.

- Công ty Lâm sản & XNK Tổng Hợp BD
(GENIMEX)

Theo đề nghị của UBND Huyện Tân Uyên tại tờ trình số 474/TT-UB ngày 19/05/2004 về việc xin chấp thuận bố trí địa điểm đầu tư dự án Cụm công nghiệp và dịch vụ cho Công ty GENIMEX tại Cụm Công nghiệp Thị Trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên; Thay mặt Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh có ý kiến như sau :

- Về chủ trương chấp thuận cho Công ty GENIMEX được quy hoạch đền bù diện tích đất khoảng 200ha tại Cụm công nghiệp Thị Trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên để đầu tư dự án Cụm công nghiệp và dịch vụ.

- Giao UBND Huyện Tân Uyên, Sở Kế Hoạch-Đầu Tư , Sở Xây Dựng Tỉnh hướng dẫn Công ty GENIMEX triển khai đầu tư dự án trên theo quy định hiện hành ./.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- CT-PCT.
- Như trên.
- Sở TNMT
- Lãnh đạo VP – Ch.
- Lưu VP.



Trần Văn Lợi



RECEIVED
JAN 10 1977

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3606/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 03 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch chi tiết

Cụm công nghiệp- Dịch vụ thị trấn Uyên Hưng

Thị trấn Uyên Hưng-huyện Tân Uyên- tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Căn cứ quyết định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây Dựng tại tờ trình số 842 /TT-XD ngày 27/07/2005 về việc xin phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp- dịch vụ thị trấn Uyên Hưng- thị trấn Uyên Hưng – huyện Tân Uyên- tỉnh Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp- dịch vụ thị trấn Uyên Hưng- thị trấn Uyên Hưng – huyện Tân Uyên- tỉnh Bình Dương, với những nội dung sau:

A. THÀNH PHẦN HỒ SƠ:

- | | |
|--|-----------|
| 1. Sơ đồ vị trí khu đất | TL:1/2000 |
| 2. Bản đồ hiện trạng kiến trúc khu đất | TL:1/2000 |
| 3. Bản đồ quy hoạch chung | TL:1/2000 |
| 4. Bản đồ quy hoạch cơ cấu | TL:1/2000 |
| 5. Bản đồ quy hoạch chia lô | TL:1/2000 |
| 6. Bản đồ quy hoạch chỉ giới xây dựng | TL:1/2000 |
| 7. Bản đồ quy hoạch giao thông | TL:1/2000 |
| 8. Bản đồ quy hoạch cảnh quan | TL:1/2000 |
| 9. Bản đồ quy hoạch cấp điện tổng thể | TL:1/2000 |
| 10. Bản đồ quy hoạch cấp điện chiếu sáng & sinh hoạt | TL:1/2000 |
| 11. Bản đồ quy hoạch cấp nước | TL:1/2000 |
| 12. Bản đồ quy hoạch thoát nước mưa | TL:1/2000 |
| 13. Bản đồ quy hoạch thoát nước bẩn | TL:1/2000 |
| 14. Bản đồ quy hoạch san nền | TL:1/2000 |
| 15. Thuyết minh tổng hợp | TL:1/2000 |

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Số chứng thực: 14845/03

Quyển số: SCT/BS

Ngày: 24-10-2014

Phó Chủ tịch UBND phường Hiệp Thành

Nguyễn Văn Căn

B. NỘI DUNG THIẾT KẾ QUY HOẠCH:

1. HIỆN TRẠNG

- Vị trí: Tọa lạc tại thị trấn Uyên Hưng - huyện Tân Uyên - tỉnh Bình Dương.
- + Đông giáp : đường ĐT747 và các lô cao su tư nhân. được giới hạn trong phạm vi tính từ đường ĐT747.
- + Tây và Tây nam giáp : các lô cao su tư nhân và vùng lân cận là các xã Khánh Bình và xã Tân Hiệp, giới hạn trong phạm vi đường ĐT747B.
- + Nam giáp : thị trấn Uyên Hưng, được giới hạn trong phạm vi từ xã Khánh Bình và các lô cao su tư nhân khu vực lân cận.
- + Bắc và Tây Bắc giáp : xã Hội Nghĩa, được giới hạn trong phạm vi tính từ đường ĐT747B và ĐT747.
- Quy mô: 1.585.206 m².
- Hiện trạng sử dụng đất, giao thông, cấp điện, cấp - thoát nước được mô tả trong thuyết minh.

2. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Cụm công nghiệp - dịch vụ thị trấn Uyên Hưng - huyện Tân Uyên - tỉnh Bình Dương được quy hoạch bố trí các hạng mục công trình như sau:

- a. Đất công nghiệp : 993.000m² chiếm 62,64%.
- b. Đất dịch vụ công cộng : 107.390m² chiếm 6,78%, trong đó:
 - + Đất ở và cây xanh : 37.800m².
 - + Đất công cộng : 69.590m².
- c. Đất hạ tầng kỹ thuật : 22.500m² chiếm 1,42%.
- d. Đất cây xanh : 164.340m² chiếm 10,37%.
- e. Đất giao thông : 206.176m² chiếm 13%.
- f. Đất khác : 91.800m² chiếm 5,79%.

3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

a. Quy hoạch san nền:

Địa hình của Cụm công nghiệp & dịch vụ thị trấn Uyên Hưng cao và cao độ tương đối bằng phẳng, không bị ảnh hưởng của thủy triều, nên chỉ cần san ủi sơ bộ từ vị trí có địa hình cao về vị trí có địa hình thấp, chủ yếu để giải quyết vấn đề thoát nước mưa. Riêng khu vực phía Nam cần phải đắp thêm ở các vùng trũng giáp xã Khánh Bình.

- + Khối lượng đất đắp: 392.873,48m³. Khối lượng đất đào: 465.223,99m³.
- + Chi phí san nền: 13.716.060.850 đồng.

b. Quy hoạch giao thông:

b.1. Mặt cắt ngang các tuyến tuyến đường:

b.1.1. Đường giao thông đối ngoại: ĐT747B và ĐT747.

b.1.2. Mạng lưới đường giao thông trong cụm công nghiệp:

* Đường ĐN-1 (mặt cắt A-A), (gồm 2 tuyến đường chạy song song nhau, ở giữa có dải cây xanh rộng 7m): (Hướng tuyến tính từ trong cụm công nghiệp ra đường ĐT747B).

+ Đường đơn: mặt đường 8m, vỉa hè 2 x 4m. Chỉ giới đường đỏ là 8m; chỉ giới xây dựng (trái) là 11m và chỉ giới xây dựng (phải) là không được xây dựng (tính từ tim đường).

+ Dãi cây xanh ở giữa tuyến đường đơn và tuyến đường đôi là 7m.

+ Đường đôi: mặt đường 2 x 7,5m, vỉa hè 2 x 5m, dải phân cách 2m. Chỉ giới đường đỏ là 13,5m; chỉ giới xây dựng (trái) là không được xây dựng và chỉ giới xây dựng (phải) là 18,5m (tính từ tim đường).

* Đường ĐN-2 (mặt cắt A1-A1), (gồm 2 tuyến đường chạy song song nhau, ở giữa có dải cây xanh rộng 13,5m): (Hướng tuyến tính từ đường ĐN-5 đi đến đường ĐN-4).

+ Đường đơn 1: mặt đường 8m, vỉa hè 2 x 4m. Chỉ giới đường đỏ là 8m; chỉ giới xây dựng (trái) là 11m và chỉ giới xây dựng (phải) là không được xây dựng (tính từ tim đường).

+ Dãi cây xanh ở giữa 2 tuyến đường đơn là 13,5m.

+ Đường đơn 2: mặt đường 10,5m, vỉa hè 2 x 5m. Chỉ giới đường đỏ là 10,5m; chỉ giới xây dựng (trái) là không được xây dựng và chỉ giới xây dựng (phải) là 15,5m (tính từ tim đường).

* Đường ĐN-3 (mặt cắt B-B), (gồm 2 tuyến đường chạy song song nhau, ở giữa có dải cây xanh rộng 13,5m): (Hướng tuyến tính từ xã Khánh Bình đi đến xã Hội Nghĩa).

+ Đường đơn 1 (ĐT747B): Theo quy hoạch của ngành giao thông vận tải.

+ Dãi cây xanh ở giữa 2 tuyến đường đơn.

+ Đường đơn 2: mặt đường 8m, vỉa hè 2 x 4m. Chỉ giới đường đỏ là 8m; chỉ giới xây dựng (trái) là không được xây dựng và chỉ giới xây dựng (phải) là 13m (tính từ tim đường).

* Đường ĐN-4 (mặt cắt C-C) : mặt đường 2 x 7,5m, vỉa hè 2 x 5m, dải phân cách 2m. Chỉ giới đường đỏ là 13,5m và chỉ giới xây dựng là 18,5m (tính từ tim đường).

* Đường ĐN-5 (mặt cắt D-D): mặt đường 10,5m, vỉa hè 2 x 5m. Chỉ giới đường đỏ là 10,25m và chỉ giới xây dựng là 15,25m (tính từ tim đường).

* Đường ĐN-6 (mặt cắt E-E) : mặt đường 8m, vỉa hè 2 x 4m. Chỉ giới đường đỏ là 8m và chỉ giới xây dựng là 11m (tính từ tim đường).

* Đường ĐN-7 (mặt cắt F-F) : mặt đường 6m, vỉa hè 2 x 3m. Chỉ giới đường đỏ là 6m và chỉ giới xây dựng là 7,5m (tính từ tim đường).

b.2. Kết cấu đường như sau:

+ Nền đường: bê tông nhựa nóng.

+ Vỉa hè: lát gạch.

Khái toán ước tính khoảng 49.945.950.000 đồng.

c. Quy hoạch cấp điện:

Trước mắt, công trình nhận nguồn điện 22KV trên đường ĐT747B thuộc nhánh rẽ Ông Đông của trạm trung gian Uyên Hưng 110/22KV-250MVA.

* Hệ thống phân phối:

- Trong cụm công nghiệp sẽ lắp đặt 1 trạm 110/22KV-250MVA để cấp điện cho cụm công nghiệp - dịch vụ.

- Tuyến trung thế 110KV (chủ yếu là đường dây trên không) nhận nguồn điện từ trạm hạ thế 110/22KV-250MVA cung cấp điện cho các nhà máy trong cụm công nghiệp.

- Tuyến hạ thế 0,4KV nhận nguồn điện từ trạm hạ thế 110/22KV-250MVA cung cấp điện sinh hoạt và điện chiếu sáng cho khu dịch vụ và khu dân cư.

* Khái toán ước tính khoảng 16.300.200.000 đồng.

d. Quy hoạch cấp nước:

Trước mắt Cụm công nghiệp & dịch vụ thị trấn Uyên Hưng tạm thời dùng giếng khoan. Sau này khi nhà máy nước Uyên Hưng nâng cấp công suất, Cụm công nghiệp sẽ đầu nối vào nguồn cấp đảm bảo nhu cầu dùng nước cho sản xuất của các nhà máy và sinh hoạt của khu dịch vụ.

Mạng lưới cấp nước:

- Bố trí hệ thống đường ống cấp nước bằng ống gang dẻo Ø300: từ Ø60 - Ø200 dùng ống nhựa PVC để dẫn vào các nhóm công trình.

- Trên mạng, bố trí các trụ cứu hỏa Ø100 được bố trí cách khoảng 100 - 150m/trụ, trên vỉa hè các tuyến đường trong Cụm công nghiệp & dịch vụ thị trấn Uyên Hưng. Khi có sự cố cháy, cần gọi xe cứu hỏa để hỗ trợ.

Khái toán ước tính khoảng 9.611.610.000 đồng.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước-vệ sinh môi trường:

e.1. Hệ thống thoát nước:

Để thu nước thải từ các nhà máy sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép ly tâm Ø500- Ø800 và thu nước thải từ khu dịch vụ và dân cư bằng cống tròn bê tông cốt thép ly tâm Ø300- Ø500, độ dốc $i = 3\%$ đặt ngầm dọc theo các trục giao thông (kết hợp với giếng thu nước). Tất cả nước thải được đưa về phía tuyến cống chính Ø1.000 trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải có công suất $Q1 = 5.000m^3/ngày$ đêm.

Riêng nước thải của các nhà máy phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B trước khi đưa về nhà máy xử lý nước thải. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A tại nhà máy xử lý nước thải, sẽ đổ ra Suối Rạch Tre.

Khái toán ước tính khoảng 38.582.700.000đồng.

e.2. Vệ sinh môi trường:

Rác thải được phân loại trong từng căn hộ, nhà máy, xí nghiệp ... trước khi cơ quan có chức năng đến thu gom mỗi ngày và vận chuyển đến khu xử lý rác thải của tỉnh.

Điều 2: Công ty lâm sản – xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương (Genimex corp) có trách nhiệm thực hiện đúng theo quy hoạch chi tiết và quy chế quản lý xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thỏa thuận với Công an phòng cháy chữa cháy và triển khai thực hiện dự án Cụm công nghiệp - dịch vụ thị trấn Uyên Hưng theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành.

Điều 3: Các ông (bà) Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Giám đốc sở Xây dựng, Giám đốc sở Tài nguyên – Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan và chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký.

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT.TU – TTHĐND (b/c).
- CT & các PCT.
- Như điều 3.
- Lưu v/p.



Trần Văn Lợi



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết
Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét Tờ trình số 1822/TTr-SXD ngày 11/08/2008 của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, với những nội dung sau:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô:

- Vị trí: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên.

- Quy mô diện tích: 122,296 ha.

- Ranh giới cụ thể:

+ Đông giáp: đường ĐT747 và đất cao su tư nhân, được giới hạn trong phạm vi tính từ đường ĐT747;

+ Tây và Tây Nam giáp: đường ĐT747B, đất cao su tư nhân và các nhà máy hiện hữu khác, được giới hạn trong phạm vi tính từ đường ĐT747B;

+ Nam giáp: thị trấn Uyên Hưng, được giới hạn trong phạm vi tính từ đường ĐT747B và đường ĐT747;

+ Bắc và Tây Bắc giáp: xã Hội Nghĩa, được giới hạn trong phạm vi tính từ đường ĐT747B và đường ĐT747.

2. Quy hoạch sử dụng đất:

Cơ cấu sử dụng đất:

Stt	Danh mục sử dụng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	781.143	63,87
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	48.349	3,94
3	Đất cây xanh	183.215	14,98
4	Đất dịch vụ công cộng	24.494	2,00
5	Đất giao thông	185.759	15,19
	Tổng cộng	1.222.960	100,00

3. Quy hoạch san nền:

Khu đất có địa hình tự nhiên tương đối cao, độ chênh cao tương đối lớn từ +66,3m đến +70,15m nên giải quyết vấn đề thoát nước mưa chủ yếu theo địa hình tự nhiên.

Hướng thoát nước mưa về phía Tây Bắc và Đông Nam. Tất cả lượng nước mưa được thoát về suối cận khu 7, thị trấn Uyên Hưng, cuối cùng thoát ra sông Đồng Nai.

San nền chủ yếu là san ủi sơ bộ để tạo mặt bằng xây dựng công trình, riêng khu vực phía Đông Nam cần đắp thêm ở các vùng trũng thấp.

Khối lượng đất đào: 359.223,58m³, khối lượng đất đắp: 303.358m³.

Kinh phí ước tính khoảng 3.631.262.700 đồng.

4. Quy hoạch giao thông:

a) Các tuyến đường trong Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng được xác định theo các tiêu chí như sau:

- Đường số 1 và đường số 8 (mặt cắt A-A): Chiều rộng lòng đường 2 x 11,25m, vỉa hè rộng 2 x 8m, dây phân cách rộng 2m. Chỉ giới đường đỏ là 20,25m, chỉ giới xây dựng là 28,25m (tính từ tim đường).

- Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9 và đường đối ngoại (mặt cắt B-B): Chiều rộng lòng đường 15m, vỉa hè rộng 2 x 8m. Chỉ giới đường đỏ là 15,5m, chỉ giới xây dựng là 20,5m (tính từ tim đường).

b) Kết cấu đường như sau:

- Nền đường: bê tông nhựa nóng;
- Vỉa hè: lát gạch.

c) Kinh phí ước tính khoảng 71.605.728.000 đồng.

5. Quy hoạch cấp điện:

a) Nguồn cung cấp điện cho Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng từ tuyến điện cao thế 110KV đi qua khu quy hoạch.

b) Trạm biến áp: Dự kiến lắp đặt 1 trạm biến áp 110/22KV-2x30MVA (trên phần đất hạ tầng kỹ thuật và nằm gần trục đường số 8 và đường ĐT747) để cung cấp điện cho Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng.

c) Đường dây điện trung thế 22KV: tuyến đường dây trên không được bố trí trên các trụ điện bê tông ly tâm cao 12m, dọc theo các trục đường giao thông.

d) Hệ thống điện chiếu sáng:

- Nguồn điện chiếu sáng từ trạm hạ thế 22/0,4KV-3x50KVA (trạm treo).

- Dùng cáp đồng bọc cách điện $4 \times 20\text{mm}^2$ và $2 \times 11\text{mm}^2$ đi trên trụ bê tông cốt thép cao 8m chiếu sáng cho các trục đường giao thông.

- Đèn chiếu sáng: dùng đèn cao áp Sodium 250W-220V.

e) Kinh phí ước tính khoảng 10.410.900.000đồng.

6. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng được cấp nước từ nhà máy nước Uyên Hưng dọc theo đường ĐT747B.

Xây dựng trạm cấp nước (trạm vận hành, tăng áp) trên khu đất có diện tích 0,5ha (gần trục đường số 3 và đường số 6).

- Mạng lưới phân phối: Cấp nước cho toàn Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng theo nguyên tắc mạch vòng, khép kín. Xây dựng tuyến ống chính Ø200mm dọc theo các trục đường giao thông để cung cấp nước cho từng công trình, chôn sâu 1m so với cốt san nền (tính từ đỉnh ống).

- Cấp nước cứu hoả: Các trụ cứu hoả Ø100mm được bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường và dọc tuyến ống với cự ly trên dưới 150m một trụ cứu hoả. Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

Kinh phí ước tính khoảng 4.158.300.000 đồng.

7. Quy hoạch hệ thống thoát nước - vệ sinh môi trường: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng.

a) Hệ thống thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa trong Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng được thiết kế kiểu tự chảy theo trọng lực, cống được bố trí dưới lòng đường chạy dọc theo các tuyến đường để thu nước từ các lô đất và nước mưa mặt đường qua các ga thu nước trực tiếp.



Đề thu nước mưa sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép ly tâm Ø800mm, Ø1000mm, Ø1200mm; độ dốc từ $i = 0,3 \div 0,5\%$ đặt ngầm dọc theo các trục giao thông (kết hợp với giếng thu nước). Nước mưa được thoát về suối cạn khu 7, thị trấn Uyên Hưng, cuối cùng thoát ra sông Đồng Nai.

Kinh phí ước tính khoảng 12.955.500.000 đồng.

b) Hệ thống thoát nước thải:

Nước thải từ các công trình trong cụm công nghiệp trước khi thải ra hệ thống cống thoát nước thải của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B trước khi thoát ra hệ thống cống thoát nước thải.

Sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép ly tâm Ø400mm, Ø500mm cho Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, độ dốc $i = 0,2\% - 0,5\%$ đặt ngầm dọc theo các trục giao thông (kết hợp với các hồ ga). Tất cả nước thải được đưa về phía tuyến cống Ø500mm trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải (có công suất 3000m³/ngày đêm). Sau xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A tại trạm xử lý nước thải sẽ được thoát về suối cạn khu 7 thị trấn Uyên Hưng, cuối cùng thoát ra sông Đồng Nai.

Kinh phí ước tính khoảng 6.746.000.000 đồng.

c) Rác thải: Rác thải được phân loại trong từng nhà máy. Sau đó, cơ quan có chức năng đến thu gom mỗi ngày và vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh.

d) Cây xanh: trồng cây bằng lăng để tạo bóng mát, giảm tiếng ồn, bụi và cải thiện khí hậu.

Kinh phí ước tính khoảng 2.500.000.000 đồng.

8. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

Viễn thông Bình Dương sẽ đầu tư xây dựng mạng lưới cáp quang đi ngầm dọc theo các trục đường giao thông của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng.

Hệ thống thông tin liên lạc của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng được đầu nối từ hệ thống cáp viễn thông dọc theo trục đường DT747 và DT747B. Hệ thống thông tin liên lạc gồm các đường dây điện thoại, dây internet, thùng thư,... bố trí các hộp đấu nối điện thoại với khoảng cách 150m/hộp.

Kinh phí ước tính khoảng 345.600.000 đồng.

9. Đánh giá tác động môi trường:

Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng phải tiến hành lập Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và trong quá trình hoạt động phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có các biện pháp và hệ thống thiết bị thích hợp để xử lý khí thải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN: 5939-1995, TCVN: 5940-1995, TCVN 6991:2001 và TCVN 6994:2001;

- Các nguồn nước thải phải được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng;

- Các chất thải rắn phải được thu gom và xử lý triệt để. Đối với chất thải nguy hại phải có phương án xử lý riêng và được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chấp thuận.

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải phải tách riêng và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung cho Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng. Nước thải của các công trình nằm trong Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng sau khi xử lý cục bộ trong từng công trình đạt tiêu chuẩn loại B, phải tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn TCVN 6980:2001 với $Q < 50 \text{ m}^3/\text{s}$ và TCVN:5945-1995 cột A trước khi thoát về suối cận khu 7 thị trấn Uyên Hưng, cuối cùng thoát ra sông Đồng Nai.

10. Thành phần hồ sơ:

- Sơ đồ vị trí và quan hệ vùng
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và hiện trạng hạ tầng kỹ thuật TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch kiến trúc cảnh quan TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch san nền TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch giao thông TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch cấp nước TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch cấp điện TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch thoát nước mưa TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường TL 1/2.000;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc TL 1/2.000;
- Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật TL 1/2.000;
- Thuyết minh tổng hợp.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm

1. Lập dự án đầu tư (thiết kế cơ sở và thuyết minh); lập quy chế quản lý kiến trúc - xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường, thỏa thuận phòng cháy chữa cháy, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

2. Phổ biến công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng tại hiện trường khu đất và Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng để nhân dân biết và giám sát thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc : Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông Vận tải, Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT & các PCT;
- Sở : XD, CT, TNMT, GTVT ;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Cty Genimex ;
- LDVP, Kq, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Hoàng Hà

Số: 3056/UBND-KTN

Bình Dương, ngày 10 tháng 9 năm 2014

V/v chấp thuận chủ trương
điều chỉnh quy hoạch chi tiết
cụm công nghiệp Uyên Hưng

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên;
- Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu
Tổng hợp Bình Dương.

Qua xem xét đề nghị của Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tại Tờ trình số 192/TTr-CTY ngày 12/8/2014 về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 1674/SXD-KT, QH XD ngày 29/8/2014; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về chủ trương, chấp thuận cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương được điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên từ 122,2960ha xuống còn 119,9963ha.

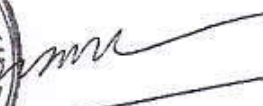
2. Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo đúng quy định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai dự án theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành./.

Nơi nhận: 

- CT, các PCT;
- Như trên;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu: VT. 

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC UBND TỈNH




Trần Văn Nam

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500
Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 39/2009/TT-BCT ngày 28/12/2009 của Bộ Công Thương về việc Quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1962/TTr-SXD ngày 03/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với những nội dung sau:

A. Nội dung:

1. Vị trí, ranh giới, quy mô:

- Vị trí: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.
- Diện tích: 199,9963ha.
- Ranh giới cụ thể như sau:
 - + Đông giáp: đất cao su của dân và đường ĐT747.
 - + Tây giáp: đất cao su của dân và đường ĐT747B.
 - + Nam giáp: đất cao su của dân.
 - + Bắc giáp: đất của dân và đường ĐT747B.



2. Tính chất: Là cụm công nghiệp đa ngành nghề với các ngành công nghiệp ít ô nhiễm môi trường, bao gồm: sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông nhựa nóng, điện tử, viễn thông, chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ, chế biến nông sản thực phẩm, nước giải khát, dược phẩm, mỹ phẩm, may mặc, ...

3. Quy hoạch sử dụng đất:

3.1. Các chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu:

- Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 35 m³/ha.ngày.đêm.
- Chỉ tiêu cấp nước khu hành chính - dịch vụ: 120 lít/người.ngày.đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước: 80% nước cấp.
- Chỉ tiêu cấp điện: 250 KWh/ha.

3.2. Bảng cân bằng sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	77,1998	64,33
2	Đất hành chính, dịch vụ	2,4675	2,06
3	Đất giao thông	18,0281	15,02
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	1,2416	1,04
5	Đất cây xanh	21,0593	17,55
	Tổng cộng	119,9963	100,00

3.3. Quy định về kiến trúc công trình:

- Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa toàn cụm công nghiệp là 50%.
- Công trình công nghiệp: tầng cao xây dựng 1 - 3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 60%, tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu trong lô đất xây dựng công trình nhà máy là 20%; đảm bảo bố trí đường xe chữa cháy chạy dọc theo công trình về 1 bên hoặc 2 bên công trình theo quy định hiện hành.
- Công trình hành chính, dịch vụ: tầng cao xây dựng 1 - 3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 30%.
- Công trình hạ tầng kỹ thuật: tầng cao xây dựng 1 - 3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 60%.

3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

Khu đất có địa hình tự nhiên tương đối cao, dốc từ Tây Nam lên Đông Bắc và Tây Bắc. Cao độ thấp nhất là +66,30m, cao độ chỗ cao nhất là +70,15m.

Địa hình tương đối thuận lợi cho việc thoát nước nên Phương pháp san nền là san lấp cục bộ. Hướng san nền, thoát nước mưa theo 2 hướng từ Đông Bắc và Tây Bắc xuống Tây Nam để thoát ra suối cận Khu 7.

Chủ đầu tư đã san nền hoàn chỉnh trên phạm vi toàn Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

b. Quy hoạch giao thông:

b.1. Các tuyến đường được xác định theo các tiêu chí như sau:

- Đường số 1, 8 (mặt cắt A-A): Mặt đường rộng 2x11,25m, dải phân cách rộng 2m, vỉa hè rộng 8m. Chỉ giới đường đỏ là 20,25m, chỉ giới xây dựng là 28,25m (tính từ tim đường).

- Đường số 2, 3, 5, 6, 7, 9 (mặt cắt B-B): Mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 2x8m. Chỉ giới đường đỏ là 15,5m; chỉ giới xây dựng là 20,5m (tính từ tim đường).

- Đường số 4:

+ Mặt cắt C-C: Mặt đường rộng 12m, vỉa hè rộng 2x8m. Chỉ giới đường đỏ là 14m; chỉ giới xây dựng là 19m (tính từ tim đường).

+ Mặt cắt D-D (đoạn kết nối giữa Cụm công nghiệp với ĐT747): Mặt đường rộng 12m, vỉa hè rộng 2x3m. Chỉ giới đường đỏ là 9m (tính từ tim đường).

b.2. Kết cấu đường: nền đường bê tông nhựa nóng, vỉa hè lát gạch.

c. Quy hoạch cấp điện:

c.1. Nguồn cung cấp điện: Tuyến điện cao thế 110KV đi qua khu quy hoạch từ trạm Gò Đậu 110/22KV-2x63MVA.

c.2. Lắp đặt trạm biến áp: Xây dựng 1 trạm 110/22KV-2x30MVA (trên đường số 8, gần với ĐT747) để cấp điện cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

c.3. Đường dây điện trung thế 22KV: Xây dựng lưới điện trung thế 22KV dọc các trục đường giao thông và đấu nối với các trạm hạ thế. Tuyến lưới điện trung thế 22KV được bố trí trên trụ điện cao 12m để cấp điện cho CCN Uyên Hưng.

c.4. Đường dây điện hạ thế: Tuyến hạ thế 0,4KV nhận nguồn điện từ trạm hạ thế 110/22KV-2x30MVA cung cấp sinh hoạt và điện chiếu sáng cho khu hành chính, dịch vụ.

c.5. Hệ thống điện chiếu sáng:

- Từ trạm hạ thế 22/0,4KV-3x50KVA dùng cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC tiết diện 4x20mm², 2x11mm² luồn trong ống PVC D60 đi ngầm dưới đất để cấp điện cho hệ thống điện chiếu sáng.

- Trụ điện chiếu sáng: sử dụng trụ BTCT cao 8m để chiếu sáng cho các trục đường giao thông.

- Cản đèn: sử dụng ống thép tráng kẽm Ø60, cao 3m, độ vươn 1,7m.

- Đèn chiếu sáng: dùng đèn cao áp Sodium 250W.

d. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp nước: từ Nhà máy nước Nam Tân Uyên cung cấp nước cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng theo đường ĐT747B.

- Mạng lưới phân phối: Xây dựng các tuyến ống HDPE Ø150, Ø200, Ø300 để cung cấp nước cho khu quy hoạch, chôn sâu 0,8m so với cốt san nền (tính từ đỉnh ống).

- Cấp nước cứu hoả: Các trụ cứu hoả Ø100 được bố trí tại các giao lộ và dọc tuyến ống với cự ly khoảng 150m một trụ cứu hoả. Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước - vệ sinh môi trường:

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng.

e.1. Hệ thống thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế kiểu tự chảy theo trọng lực, cống được bố trí dưới lòng đường chạy dọc theo các tuyến đường để thu nước từ các lô đất và nước mưa mặt đường qua các ga thu nước trực tiếp.

Để thu nước mưa sử dụng hệ thống cống tròn bê tông cốt thép có tiết diện từ Ø600 đến Ø2.000, kết hợp với giếng thu nước; đặt ngầm dọc theo các trục giao thông. Nước mưa được tập trung về cống thoát nước dọc đường 5 và đường số 9 trước khi thoát ra suối cạn khu 7.

e.2. Hệ thống thoát nước thải: Sử dụng hệ thống cống tròn BTCT từ Ø300 đến Ø800 đặt ngầm dọc theo các khu chức năng (kết hợp với các hố ga) để thu nước thải về trạm xử lý nước thải. Trạm xử lý nước thải chuyển đổi về vị trí khu vực phía Nam của cụm công nghiệp với quy mô diện tích 1,24ha, công suất 3.000m³/ngày.đêm đảm bảo cây xanh cách ly theo quy định; nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thoát ra suối cạn khu 7.

e.3. Rác thải: Rác thải được phân loại trong từng công trình, sau đó được thu gom mỗi ngày và vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh theo quy định.

f. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Đầu tư xây dựng mạng lưới cáp quang đi ngầm từ đường ĐT747, ĐT747B vào Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

g. Đánh giá tác động môi trường chiến lược:

g.1. Trong quá trình hoạt động, chủ đầu tư phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có các biện pháp và hệ thống thiết bị thích hợp để xử lý khí thải đạt Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên - Môi trường v/v quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Các nguồn nước thải phải được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải vào nhà máy xử lý nước thải tập trung;

- Các chất thải rắn phải được thu gom và xử lý triệt để. Đối với chất thải nguy hại phải có phương án xử lý riêng và được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chấp thuận.

g.2. Chủ đầu tư phải tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải và đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng. Nước thải của các công trình nằm trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng sau khi xử lý cục bộ trong từng công trình phải tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thoát ra suối cạn khu 7.

B. Thành phần hồ sơ:

- Sơ đồ vị trí và quan hệ vùng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch không gian và kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch giao thông, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch san nền, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ đánh giá tác động môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500;
- Thuyết minh tổng hợp.

Điều 2. Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm lập dự án đầu tư; lập quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thỏa thuận phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên; Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan và chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu: VT. 7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Nam

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500
Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Uyên Hưng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 39/2009/TT-BCT ngày 28/12/2009 của Bộ Công Thương về việc Quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 1962/TTr-SXD ngày 03 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích Cụm công nghiệp Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên tại Điều 1 Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh từ 199,9963 ha thành 119,9963 ha.

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên - Môi trường, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan và chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT & các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu V/P.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Văn Nam

Số: 2698/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 7 tháng 9 năm 2010.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
(đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427/TTr-STNMT ngày 27 / 8 /2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất, khu đất có đặc điểm như sau:

1. Diện tích: 858.612,4 m².

2. Mục đích sử dụng: theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại quyết định số: 3851/QĐ-UBND ngày 27/08/2009, cụ thể như sau:

- Đất công nghiệp : 513.666 m².

- Đất hạ tầng kỹ thuật: 27.671,6 m² (trong đó có 5.353,1 m² Đường điện dự kiến).

- Đất cây xanh : 132.425,3 m² (trong đó có 36.071,8 m² Đường điện dự kiến).

- Đất dịch vụ công cộng : 3.879,2 m².
- Đất giao thông: 104.377,7 m² (trong đó có 2.480 m² Đường điện dự kiến).
- Đất hành lang an toàn đường bộ: 5.397,4 m² (trong đó có 903,5 m² Đường điện dự kiến).
- Đất hành lang an toàn đường điện: 71.195,2 m².

3. Thời gian sử dụng: Đến ngày 07 / 9 /2060.

4. Vị trí và ranh giới khu đất: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Giá thuê đất: thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho chủ sử dụng đất nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;
2. Ký hợp đồng thuê đất với người được thuê đất;
3. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên và Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;
4. Cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo qui định.

Điều 3. Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số: 3851/QĐ-UBND ngày 27/08/2009, trước khi cho thuê lại đất.
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước.
3. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.
4. Đến Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Sở TN & MT;
- Cục Thuế; Sở TC;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Cty CP Genimex;
- LĐVP (Cư. Trúc), Lâm, TH;
- Lưu VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

THÔNG TIN CÁC THỬA ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG TRONG DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ UYÊN HƯNG
TẠI TT. UYÊN HƯNG, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 7/9/2010 của UBND tỉnh Bình Dương)



STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Loại đất	Diện tích (m2)		Thông tin cấp GCN-QSDĐ	Nguồn gốc sử dụng đất
						DT thực trên file	DT theo hồ sơ bồi thường		
1	Võ Thị Nén	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	148	CLN	1.427,1	1.230,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
2	Trần Văn Mười	Khu 2, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	1	CLN	1.608,0	1.349,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1979
3	Võ Văn Định	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	2	CLN	4.285,4	4.316,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
4	Nguyễn Thị Thơm	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	3	CLN	2.231,1	2.260,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
5	Võ Thị Bốn	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	5	CLN	5.941,0	5.819,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
6	Võ Thị Hồng Hạnh	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	6	CLN	4.015,0	3.011,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
7	Ngô Hoàng Nguyên	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	6	CLN	17.188,4	22.568,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1990
8	Võ Thị Nén	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	7	CLN	3.607,4	3.725,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
9	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	39	10	CLN	17.599,0	17.295,3	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
10	Trần Ngọc Út	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	11	CLN	5.775,0	7.243,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
11	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	39	11	CLN	7.067,0	6.763,5	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
12	Phạm Văn Hiền	Khu 5, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	12	CLN	14.864,0	14.863,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1984
13	Phạm Văn Hiền	Khu 5, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	13	CLN	15.676,0	15.552,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1984
14	Đỗ Văn Chạy	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	14	CLN	15.010,0	15.011,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1978
15	Nguyễn Văn Nhứt	xã Bạch Đằng, Tân Uyên	36	15	CLN	11.890,0	11.395,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1989
16	Trần Văn Mít	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	23	CLN	24.765,0	24.575,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
17	Dương Văn Chở	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	24	CLN	3.585,0	3.585,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
18	Hà Thị Long	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	25	CLN	9.800,0	9.787,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1992
19	Đỗ Văn Chạy	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	26	CLN	7.117,3	8.441,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1978
20	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	39	27	CLN	6.438,0	6.830,0	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
21	Trần Văn Tường	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	28	CLN	7.533,1	8.632,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
22	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	39	28	CLN	10.053,0	10.349,4	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
23	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	39	29	CLN	5.489,0	5.786,0	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
24	Phạm Thị Hai	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	29	CLN	12.656,0	13.295,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
25	Dương Văn Chở	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	30	CLN	12.916,0	12.916,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
26	Dương Văn Chở	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	31	CLN	12.431,0	12.355,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
27	Trần Văn Mười	Khu 2, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	39	31	CLN	1.984,0	1.883,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1979
28	Trần Thanh Liêm	Khu 1, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	32	CLN	49.636,0	47.860,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1989
29	Nguyễn Hữu Thọ	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	33	CLN	28.264,0	28.836,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
30	Phạm Thị Bén	Khu 2, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	35	CLN	18.248,0	17.981,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1979
31	Phạm Thị Bén	Khu 2, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	40	CLN	10.389,0	9.982,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1980
32	Đặng Trúc Biên	Khu 1, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	45	CLN	24.706,2	24.706,2	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
33	Đặng Trúc Biên	Khu 1, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	39	CLN	25.286,0	26.264,8	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
34	Đặng Trúc Biên	Khu 1, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	39	9	CLN	10.889,3	10.887,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991

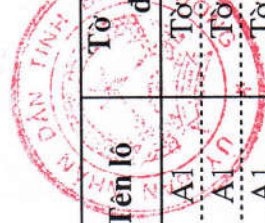
35	Trần Văn A	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	46	CLN	12.067,0	12.044,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
36	Trần Văn Tiến	Khu 10-Tân Vinh hiệp, Tân Uyên	36	47	CLN	4.634,1	4.638,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
37	Trần Văn A	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	48	CLN	4.578,0	4.374,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
38	Nguyễn Văn Học	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	49	CLN	10.948,0	11.109,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
39	Nguyễn Minh Đạt	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	49	CLN	4.910,3	3.976,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1990
40	Phạm Văn Bồ	Khu 1, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	50	CLN	5.118,1	5.076,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
41	Trần Thị Tuyết	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	50	CLN	8.968,0	9.036,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
42	Phan Văn Ly	Khu 7, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	51	HNK	4.473,4	4.299,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1990
43	Huỳnh Văn Hồng	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	51	CLN	5.273,2	5.217,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
44	Nguyễn Văn Viết	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	54	CLN	6.319,0	6.374,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1977
45	Nguyễn Văn Viết	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	52	CLN	5.093,0	5.085,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1978
46	Nguyễn Văn Minh	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	53	CLN	15.816,0	15.253,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
47	Phan Văn Hinh	Khu 7, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	53	ODT-CLN	9.962,1	9.959,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1978
48	Võ Thị Nền	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	55	CLN	12.969,0	12.967,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
49	Phạm Thị Ngọc Châu	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	56	CLN	3.726,4	3.670,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1977
50	Võ Văn Định	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	57	CLN	6.019,0	6.026,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1989
51	Phan Văn Ly	Khu 7, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	57	ODT-CLN	5.496,4	5.444,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1980
52	Nguyễn Thị Hoành	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	58	CLN	6.315,2	6.315,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
53	Ngô Văn Sanh	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	59	CLN	3.112,3	3.457,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
54	Phan Văn Ly	Khu 7, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	59	CLN	3.709,0	4.103,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1980
55	Hà Tấn Tánh	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	60	CLN	3.452,0	3.446,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
56	Trần Văn Hoàng	Khu 5, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	61	CLN	8.174,0	8.548,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
57	Lê Văn U	Khu 2, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	62	CLN	9.221,0	9.966,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1986
58	Nguyễn Thị Hoà	Khu 5, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	63	CLN	5.587,0	5.206,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
59	Lâm Thị Hoà	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	64	CLN	7.724,0	7.630,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
60	Nguyễn Thị Sâm	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	65	CLN	9.042,0	8.705,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
61	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	36	66	CLN	10.536,3	10.841,8	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
62	Võ Văn Hường	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	67	CLN	3.272,2	3.235,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
63	Nguyễn Thị Kiệu	Long Giao, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	35	68	CLN	5.057,4	5.845,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
64	Trà Anh Dũng	Kp Thanh Lộc, An Thạnh, Thuận An	36	69	CLN	15.148,0	14.844,2	chưa cấp GCN	Nhận chuyển nhượng
65	Nguyễn Văn Y	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	70	CLN	19.927,0	17.155,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1973
66	Trần Văn Bé	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	71	CLN	10.197,0	11.073,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
67	Lê Văn Xếp	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	73	CLN	4.559,0	4.987,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
68	Nguyễn Văn Lành	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	74	CLN	2.574,0	2.168,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
69	Nguyễn Văn Lành	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	75	CLN	5.133,4	5.133,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1977
70	Trần Văn Gám	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	76	CLN	3.454,3	3.454,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
71	Trần Văn Gám	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	77	CLN	9.198,2	9.072,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
72	Dương Đình Bè	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	78	CLN	1.426,0	1.286,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
73	Đỗ Văn Mạnh	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	78	CLN	2.361,4	2.226,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
74	Lê Văn Gặp	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	79	CLN	9.111,4	8.873,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
75	Ngô Văn Thành	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	87	CLN	5.876,2	5.771,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
76	Nguyễn Thị Sâm	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	80	CLN	5.052,2	4.850,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976

77	Lê Thành Tâm	Khu 3, TT- Uyên Hưng, Tân Uyên	36	85	CLN	12.115,0	12.038,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1984
78	Trần Văn Hoàn	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên,	36	86	CLN	1.053,3	1.137,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
79	Trần Văn Mít	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	90	CLN	3.060,0	2.813	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
80	Dương Đình Bè	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	91	CLN	2.053,0	2.052,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1987
81	Bùi Thanh Tân	Khu 1, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	91	CLN	21.447,0	21.179,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1988
82	Nguyễn Thị Hoa	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	59	92	CLN	22.464,2	24.439,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1992
83	Hà Tấn Đăng	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	92	CLN	3.950,0	4.048,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1988
84	Lê Thị Tùng	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	110	CLN	4.955,0	4.812,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
85	Lê Thị Đầu	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	111	CLN	2.716,0	3.302,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
86	Huỳnh Văn Lôi	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	112	CLN	3.513,2	5.049,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1988
87	Dương Văn Dân	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	113	CLN	3.648,0	3.748,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
88	Phạm Hoàng Hải	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	114	CLN	4.698,0	4.823,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1983
89	Nguyễn Văn Nở	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	115	CLN	3.699,0	2.927,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1990
90	Nguyễn Thị Địa	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	116	CLN	7.691,4		chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
91	Tạ Văn Mười	Khu 6, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	118	CLN	3.569,4	3.919,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1979
92	Nguyễn Văn Mỹ	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	119	CLN	5.977,0	6.983,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
93	Tạ Thị Cúc	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	120	CLN	3.646,4	7.242,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1979
94	Nguyễn Văn Bẩm	Khu 3, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	36	184	CLN	17.386,0	18.394,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1989
95	Nguyễn Văn Nhiều	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	40	227	CLN	3.835,0	3.568,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
96	Tạ Văn Tâm	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	282	CLN	7.135,0	3.745,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1979
97	Nguyễn Văn Cư	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	283	CLN	1.830,2	1.284,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1988
98	Đỗ Thị Long	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	284	CLN	968,3	975,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1991
99	Trần Văn Sò	Khu 4, TT Uyên Hưng, Tân Uyên	35	285	CLN	6.740,4	6.346,0	chưa cấp GCN	Khai hoang năm 1976
Đường đất						12.225,0			
Tổng						866.337,6	854.912,2		

Ghi chú: Tất cả các hộ sử dụng đất đã được bồi thường nêu trên hiện đang sử dụng ổn định, không tranh chấp, đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất nhưng chưa được cấp.

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO THUÊ ĐẤT ĐỢT 1 **CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HUNG**

TẠI THỊ TRẤN UYÊN HUNG - HUYỆN TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG



Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
1	A1	Tờ 59	49	263	24.199,0	4.896,2			Đất công nghiệp	
	A1	Tờ 59	50			6.788,9			Đất công nghiệp	
	A1	Tờ 59	51			4.473,4			Đất công nghiệp	
	A1	Tờ 59	53			3.607,6			Đất công nghiệp	
	A1	Tờ 59	57			1.840,3			Đất công nghiệp	
	A1	Tờ 59	59			2.592,6			Đất công nghiệp	
2	A2	Tờ 59	50	264	5.962,0	2.178,7			Đất công nghiệp	
	A2	Tờ 59	59			199,4			Đất công nghiệp	
	A2	Tờ 59	78				106,7		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A2	Tờ 59	78			1.317,4			Đất công nghiệp	
	A2	Tờ 59	91				152,1	2.502,3	Đất công nghiệp	HLATĐB
	A2	Tờ 59	91			1.891,9			Đất công nghiệp	
3	A2	Tờ 59	92	105	15.332,6		41,5		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A2	Tờ 59	92			374,6			Đất công nghiệp	
	A3	Tờ 36	0			313,8			Đất công nghiệp	Đường đất
	A3	Tờ 59	92				620,5		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A3	Tờ 59	92			15.018,8			Đất công nghiệp	
	A4	Tờ 36	0			1.974,5			Đất công nghiệp	Đường đất
4	A4	Tờ 36	6	106	18.939,6		47,4		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A4	Tờ 36	6			14.866,4			Đất công nghiệp	
	A4	Tờ 36	12			1.941,1			Đất công nghiệp	
	A4	Tờ 36	13			157,6			Đất công nghiệp	
	A4	Tờ 59	92			6.238,7			Đất công nghiệp	
	A4	Tờ 59	92				142,4		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A5	Tờ 36	0	266	6.238,7	1.323,7			Đất công nghiệp	Đường đất
	A5	Tờ 36	6			2.274,6			Đất công nghiệp	
	A5	Tờ 36	11				350,8		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A5	Tờ 36	11			5.424,2			Đất công nghiệp	

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
5	A5	Tờ 36	12	107	27.293,4	12.803,3			Đất công nghiệp	
	A5	Tờ 36	13			9,7			Đất công nghiệp	
	A5	Tờ 36	13			751,8			Đất công nghiệp	
	A5	Tờ 36	24			1.185,7			Đất công nghiệp	
	A5	Tờ 36	25			2.680,1			Đất công nghiệp	
6	A5	Tờ 36	26	108	2.960,6	840,3			Đất công nghiệp	
	A5	Tờ 36	26				59,7		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A6	Tờ 36	0			2.960,6			Đất công nghiệp	Đường đất
	A7	Tờ 36	0			2.372,6			Đất công nghiệp	Đường đất
	A7	Tờ 36	13			3.444,2			Đất công nghiệp	
7	A7	Tờ 36	14	109	22.393,7	7.959,0			Đất công nghiệp	
	A7	Tờ 36	15			8.617,9			Đất công nghiệp	
	A8	Tờ 36	13			5.138,4			Đất công nghiệp	
	A8	Tờ 36	14			7.050,9			Đất công nghiệp	
	A8	Tờ 36	15			3.272,1			Đất công nghiệp	
8	A8	Tờ 36	23	110	22.447,0	6.957,3			Đất công nghiệp	
	A8	Tờ 36	24			28,3			Đất công nghiệp	
	A9	Tờ 36	23			303,6			Đất công nghiệp	
	A10	Tờ 36	184			4,7			Đất công nghiệp	
	A11	Tờ 36	32			8,0			Đất công nghiệp	
9	A12	Tờ 36	23	112	303,6	38,8			Đất công nghiệp	
	A12	Tờ 36	32			2.361,4			Đất công nghiệp	
	A12	Tờ 36	33			3.223,4			Đất công nghiệp	
	A13	Tờ 36	23			3.762,7			Đất công nghiệp	
	A13	Tờ 36	33			15.672,1			Đất công nghiệp	
10	A13	Tờ 36	91	116	20.359,0	924,2			Đất công nghiệp	
	A14	Tờ 36	23			1.072,9			Đất công nghiệp	
	A14	Tờ 36	33			8.700,6			Đất công nghiệp	
	A14	Tờ 36	85			6.409,3			Đất công nghiệp	
	A14	Tờ 36	91			4.162,2			Đất công nghiệp	
11	A15	Tờ 36	25	117	20.345,0	4.339,9			Đất công nghiệp	
	A15	Tờ 36	26				196,5		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A15	Tờ 36	26			3.360,0			Đất công nghiệp	
	A15	Tờ 36	26						Đất công nghiệp	
	A15	Tờ 36	26						Đất công nghiệp	

Stt	Tên lô đất	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
15	A15	Tờ 36	28	118	26.068,5	5.117,8	387,2		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A15	Tờ 36	28			5.834,1			Đất công nghiệp	
	A15	Tờ 36	29			4.821,2			Đất công nghiệp	
	A15	Tờ 36	30			2.595,5			Đất công nghiệp	
	A15	Tờ 36	31			1.897,3			Đất công nghiệp	
16	A16	Tờ 36	28	119	28.418,9		130,8		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A16	Tờ 36	28			6.061,5			Đất công nghiệp	
	A16	Tờ 36	29			5.786,8			Đất công nghiệp	
	A16	Tờ 36	30			5.060,4			Đất công nghiệp	
	A16	Tờ 36	31			1.065,1			Đất công nghiệp	
	A16	Tờ 36	32				2,8		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A16	Tờ 36	61				435,6		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A16	Tờ 36	62			8.139,9			Đất công nghiệp	
	A16	Tờ 36	62			385,0			Đất công nghiệp	
	A16	Tờ 36	85				14,0		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A16	Tờ 36	87			22,9			Đất công nghiệp	
17	A16	Tờ 36	87	334	1.829,0				Đất công nghiệp	HLATĐB
	A17	Tờ 35	74					85,7	Đất công nghiệp	Đường diện
	A17	Tờ 35	74				205,9		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A17	Tờ 35	74			894,0			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 35	74					397,8	Đất công nghiệp	Đường diện
	A17	Tờ 35	74				1,4		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A17	Tờ 35	74			0,6			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 35	75			934,4			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 35	75					275,8	Đất công nghiệp	Đường diện
	A17	Tờ 35	29			759,9			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	30			1.402,1			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	31			1.096,8			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	32			2.547,3			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	55			1.205,5			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	57			1.087,7			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	58			484,8			Đất công nghiệp	

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
18	A17	Tờ 36	59	120	31.824,0	477,0			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	60			3.452,0			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	61				406,3		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A17	Tờ 36	61			7.764,7			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	62			645,0			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	63	121	20.345,0	3.804,5	170,9		Đất công nghiệp	HLATĐB
	A17	Tờ 36	86			882,3			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	86			5.839,2			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	87			375,2			Đất công nghiệp	
	A17	Tờ 36	90			13.360,9			Đất công nghiệp	
19	A18	Tờ 36	32	122	20.449,0	13,4			Đất công nghiệp	
	A18	Tờ 36	52			673,6			Đất công nghiệp	
	A18	Tờ 36	53			202,8			Đất công nghiệp	
	A18	Tờ 36	54			221,6			Đất công nghiệp	
	A18	Tờ 36	85			5.872,7			Đất công nghiệp	
20	A19	Tờ 36	32	123	12.543,7	9.901,9			Đất công nghiệp	
	A19	Tờ 36	33			375,6			Đất công nghiệp	
	A19	Tờ 36	91			10.171,5			Đất công nghiệp	
	A20	Tờ 36	32			11.935,1			Đất công nghiệp	
	A20	Tờ 36	33			292,2			Đất công nghiệp	
21	A20	Tờ 36	91	124	7.098,2	316,4			Đất công nghiệp	
	A21	Tờ 36	35			7.071,8			Đất công nghiệp	
	A21	Tờ 36	184			26,4			Đất công nghiệp	
22	A22	Tờ 36	184	125	12.670,2	12.670,2			Đất công nghiệp	
23	A23	Tờ 36	35	126	8.782,4	3.245,8			Đất công nghiệp	
	A23	Tờ 36	39			1.889,2			Đất công nghiệp	
	A23	Tờ 36	184			3.647,4			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	45			4.193,1			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	46			2.131,3			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	47			1.650,7			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	48			1.535,4			Đất công nghiệp	

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SĐ	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
24	A24	Tờ 36	49	128	16.782,8	510,4			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	50			640,5			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	51			186,6			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	52			32,0			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 36	69			5.902,8			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 39	9	244	2.291,6	2.291,6			Đất công nghiệp	
25	A24	Tờ 39	10	245	5.115,5	4.175,4			Đất công nghiệp	
	A24	Tờ 39	11			940,1			Đất công nghiệp	
	A25	Tờ 35	148	335	118,4	118,4			Đất công nghiệp	Đường đất
	A25	Tờ 36	0			289,7			Đất công nghiệp	
	A25	Tờ 36	54	129	10.116,4	98,3			Đất công nghiệp	
	A25	Tờ 36	65			4.219,0			Đất công nghiệp	
26	A25	Tờ 36	66	246	359,8	5.509,4			Đất công nghiệp	
	A25	Tờ 39	31	760	1.319,6	359,8			Đất công nghiệp	
	A25	Tờ 40	67			606,2			Đất công nghiệp	
	A25	Tờ 40	227			713,4			Đất công nghiệp	
	A26	Tờ 35	76			543,8			Đất công nghiệp	
	A26	Tờ 35	77	336	3.126,3	61,6			Đất công nghiệp	
27	A26	Tờ 35	115			2.031,2			Đất công nghiệp	
	A26	Tờ 35	148			489,7			Đất công nghiệp	Đường đất
	A26	Tờ 36	0			803,8			Đất công nghiệp	
	A26	Tờ 36	65	130	6.872,8	1.042,1			Đất công nghiệp	
	A26	Tờ 36	66			5.026,9			Đất công nghiệp	
	A26	Tờ 40	67	761	5,7	5,7			Đất công nghiệp	Đường đất
27	A27	Tờ 35	0			477,7			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	77			261,6			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	78			20,1			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	110			3.165,1			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	111	337	17.047,1	1.409,7			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	112			2.331,8			Đất công nghiệp	
27	A27	Tờ 35	113			3.392,6			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	114			3.120,0			Đất công nghiệp	
27	A27	Tờ 35	115			1.667,5			Đất công nghiệp	
	A27	Tờ 35	115			5			Đất công nghiệp	

Stt	Tên lô	Tờ bán đất	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
28	A27	Tờ 35	119			1.201,0			Đất công nghiệp	
	A28	Tờ 36	69	131	8.558,6	8.558,6			Đất công nghiệp	
	A28	Tờ 39	0			0,7			Đất công nghiệp	Đường đất
	A28	Tờ 39	10	247	14.209,7	10.223,9			Đất công nghiệp	
	A28	Tờ 39	11			3.979,2			Đất công nghiệp	
	A28	Tờ 39	28			5,9			Đất công nghiệp	
	A28	Tờ 39	29	248	871,9	871,9			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 35	148	339	361,9	361,9			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 36	69	132	334,2	334,2			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 39	0			504,5			Đất công nghiệp	Đường đất
29	A29	Tờ 39	10			3.199,3			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 39	11			2.147,5			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 39	27	249	28.074,7	6.437,6			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 39	28			10.046,8			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 39	29			4.617,0			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 39	31			1.122,0			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 40	1			1.607,6			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 40	2			4.285,4			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 40	3	762	13.064,8	899,4			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 40	6			1.706,4			Đất công nghiệp	
30	A29	Tờ 40	67			2.119,4			Đất công nghiệp	
	A29	Tờ 40	227			2.446,6			Đất công nghiệp	
	A30	Tờ 35	114	340	294,2	19,5			Đất công nghiệp	
	A30	Tờ 35	120			274,7			Đất công nghiệp	
	A30	Tờ 40	3			1.331,7			Đất công nghiệp	
	A30	Tờ 40	5	763	12.550,2	5.854,1			Đất công nghiệp	
	A30	Tờ 40	6			2.308,3			Đất công nghiệp	
	A30	Tờ 40	7			3.056,1			Đất công nghiệp	
	A31	Tờ 35	114			7,8			Đất công nghiệp	
	A31	Tờ 35	118	342	9.135,6	3.465,8			Đất công nghiệp	
31	A31	Tờ 35	120			3.364,1			Đất công nghiệp	
	A31	Tờ 35	282			2.297,9			Đất công nghiệp	
	A31	Tờ 40	5	764	614,9	63,5			Đất công nghiệp	

Stt	Tên lô	Tờ bản tính đồ	Tiền cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
32	A31	Tờ 40	7	104	014,0	551,3			Đất công nghiệp	
	CTKT	Tờ 36	23	111	4.515,0	4.515,0			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 36	35			640,3			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 36	35			544,0			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 36	35					1212,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đường điện
33	CTKT	Tờ 36	39			7.851,3		1622,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đường điện
	CTKT	Tờ 36	39			2.263,9			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 36	39	127	17.831,3	3.634,5			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 36	39			656,2			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 36	39					7368,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đường điện
	CTKT	Tờ 36	40			982,1		2160,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đường điện
	CTKT	Tờ 36	40			1.259,0			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 39	9	243	4.836,2	481,1			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 39	9			3.089,2			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CTKT	Tờ 39	9			1.265,9			Đất hạ tầng kỹ thuật	
34	CTKT	Tờ 35	70	338	489,1	416,7			Đất hạ tầng kỹ thuật	ĐĐ dự kiến
	CTKT	Tờ 35	70					560,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đường điện
	CTKT	Tờ 35	70			72,4			Đất hạ tầng kỹ thuật	
	CX	Tờ 36	32			124,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	35			201,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	35					355,6	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	40					363,2	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	40			675,2			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	40			1.879,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	40					3137,8	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	45					3189,1	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	45					1406,6	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	45			247,5			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	45			2.777,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	45			2.957,1		-	Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	45			4.821,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	45			7			Đất cây xanh	

Stt	Tên họ	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
	CX	Tờ 36	45			5.103,8			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	46					562,0	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	46			275,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	46					2391,1	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	46			967,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	46			2.733,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	46			1.213,2			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	46			1.662,8			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	47			1.129,5			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	47			366,7			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	47			1.487,2			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	48			333,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	48			1.420,2			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	48			1.288,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	49			1.638,7			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	49			2.216,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	49			1.227,7			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	49			613,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	49			472,2			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	49					960,1	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	49					2461,3	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	50					308,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	50			1.521,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	50			1.536,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	50			1.110,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	50			177,5			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	51					359,2	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	51					901,3	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	51			608,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	51			904,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	51			907,4			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	51			651,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	52			183,8			Đất cây xanh	

Stt	Tên họ	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLA/TĐB	HLBVĐĐ		
	CX	Tờ 36	52			614,2			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	52			864,4		368,7	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	52			840,2			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	52			580,2			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	52			473,9		888,5	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	53			1.606,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	53			1.431,4		1945,2	Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	53			917,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	53			317,0			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	53					1038,2	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	92			292,2		593,4	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	92					1196,2	Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	92			1.009,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 39	9			1.872,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 39	9			551,3			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 39	9			1.316,6			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	73			1,3		47,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	75						Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	75					1010,1	Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	76			126,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	76			1.756,0			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	76			1.028,4			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	76					966,1	Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	77			3.091,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	77			3.000,4			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	77			1.690,0			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	78					304,8	Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	78			659,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	78			661,4			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến

Stt	Tên họ	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLA/TĐB	HLB/VĐĐ		
	CX	Tờ 35	78		44.437,3	398,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	79					415,4	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	79			2.111,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	79			846,0			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	80			1.073,3			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	80			1.306,0			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	110			27,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	53			129,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	53			650,4			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	53			336,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	54			74,5			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	54					552,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	54			961,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	54			979,8			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	54			599,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	55			1.824,7			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	55			1.806,7			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	55			658,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	55			1.249,4			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	55			70,3			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	55					610,0	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	55					1842,0	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	56					817,5	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	56			812,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	56			805,4			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	56			58,7			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	56			55,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	56					330,1	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	56			556,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	57			656,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	57					976,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	57			983,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	57			883,8			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
	CX	Tờ 36	57			18,6		378,8	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	57					291,7	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	58			824,8		1229,6	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	58			1.241,6			Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	58			860,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	59			394,5		1,6	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	59			672,2		641,0	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	59			234,7			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	64			927,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	64			1.919,7			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	64			50,8		3073,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	64			2.767,8			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	65			1.012,9			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	90					43,7	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 36	90			395,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	90			640,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 36	90			345,4		610,5	Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 36	90			199,9			Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	0				17,0		Đất cây xanh	HLATĐB
	CX	Tờ 35	68			565,9			Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	68					843,8	Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	70			2.657,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	70			4.285,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	70			895,6			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	70				122,0		Đất cây xanh	HLATĐB
	CX	Tờ 35	70				452,3		Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	70			68,0			Đất cây xanh	
						14,1				

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
37	CX	Tờ 35	70		22.613,1	92,1		15,8	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	70					18,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	70					4224,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	70			1.556,0			Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	71					1107,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	71					88,5	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	73					120,6	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	73			387,9			Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	79					1657,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	79			1.283,1			Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	79			17,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	79			21,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	80			16,4			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	80			1.008,2			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	80			162,3			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	110			736,0			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	111			523,1			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	119			1.158,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	283			1.298,9			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	284				95,4		Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	284			413,8			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	284			457,4			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	285					1538,9	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	285				1,1		Đất cây xanh	HLATĐB
	CX	Tờ 35	285				355,8		Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	285			2.770,2			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	285			2.073,3			Đất cây xanh	ĐĐ dự kiến
	CX	Tờ 35	285			164,7			Đất cây xanh	Đường đất
	CX	Tờ 35	0			373,7			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	68						Đất cây xanh	HLATĐB
	CX	Tờ 35	68				14,5		Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	70			1.125,2			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	71						Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35						15,8	Đất cây xanh	

Stt	Tên họ	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
38	CX	Tờ 35	71		3.040,2		2,0		Đất cây xanh	HLATĐB
	CX	Tờ 35	71					467,0	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	71			0,5			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	71			1.540,6			Đất cây xanh	
	CX	Tờ 35	74					0,5	Đất cây xanh	Đường điện
	CX	Tờ 35	74			0,2			Đất cây xanh	
39	CX	Tờ 35	282		4.211,8	4.211,8			Đất cây xanh	
40	CTCC	Tờ 59	53	261	1.924,9	1.924,9			Đất dịch vụ công cộng	
41	CTCC	Tờ 59	53	262	1.954,3	925,2			Đất dịch vụ công cộng	
	CTCC	Tờ 59	57			1.029,1			Đất dịch vụ công cộng	
	DGT	Tờ 35	68				675,7		Đất giao thông	HLATĐB
	DGT	Tờ 35	68			3.408,7			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	70			3.919,2			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	70					149,6	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	71				12,7		Đất giao thông	HLATĐB
	DGT	Tờ 35	71					2013,3	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	71			1.138,5			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	71			219,1			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	71			2.034,5			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	73					1622,0	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	73					334,2	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	73			2.046,3			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	74					29,2	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	74					126,2	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	74				19,0		Đất giao thông	HLATĐB
	DGT	Tờ 35	74			812,8			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	75			51,0			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	75					707,3	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	75					481,8	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	75			1.671,7			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	77					127,2	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	78					313,3	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	78			3,7			Đất giao thông	

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích 3D	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
	DGT	Tờ 35	79			1.266,8		1298,1	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 35	79			193,9			Đất giao thông	ĐĐ dự kiến
	DGT	Tờ 35	79			439,9			Đất giao thông	ĐĐ dự kiến
	DGT	Tờ 35	80			1.046,1			Đất giao thông	ĐĐ dự kiến
	DGT	Tờ 35	80			1.026,6			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	110			781,9			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	111			1.181,4			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	112			255,3			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	113			1.550,4			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	114			103,6			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	118			3.617,2			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	119			7,6			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	120			457,1			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	148			625,0			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	282			531,3			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 35	283			119,2			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	12			6.173,9			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	13			8.114,4			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	23			2.370,8			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	24			2.780,0			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	25				157,4		Đất giao thông	HLATĐB
	DGT	Tờ 36	26			2.503,5			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	26			905,6			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	30			3.677,9			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	31			3.713,1			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	32			4.618,1			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	32		104.377,7	4.976,8			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	35			9,6			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	45			129,6			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	46			847,2			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	49			577,1			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	51			707,2			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	52			14			Đất giao thông	

Stt	Tên họ	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Tờ thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích		Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB		
	DGT	Tờ 36	53			2.138,7		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	53			1.213,5		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	53			1.240,0		Đất giao thông	ĐD dự kiến
	DGT	Tờ 36	53			638,9		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	53			228,3		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	53				40,2	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	53				796,4	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	54			603,9		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	54				443,7	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	54				403,1	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	54			26,5		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	54			1.371,6		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	55			6,3		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	55				136,7	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	55			3.559,2		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	56			290,8		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	57			1.024,3		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	57				8,5	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	58			1.188,1		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	58				194,3	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	59				238,0	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	59			21,3		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	59			432,0		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	63			1.194,5		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	63				567,7	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	63			20,0		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	64			1.094,4		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	64			33,0		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	64				625,3	Đất giao thông	Đường điện
	DGT	Tờ 36	69			351,9		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	85			5.098,7		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	90			464,6		Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	90				183,9	Đất giao thông	Đường điện

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Tổng diện tích SD	Diện tích			Loại đất	Ghi chú
						DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ		
	DGT	Tờ 36	92			859,1			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 36	184			1.036,8			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 39	31			502,2			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 40	5			22,9			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 40	67			540,9			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 40	227			674,9			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 59	53			3.504,4			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 59	57			2.627,0			Đất giao thông	
	DGT	Tờ 59	59			916,6			Đất giao thông	
	DGT		0			174,7			Đất giao thông	Đường đất.
	DGT		0			664,1			Đất giao thông	Đường đất
DIỆN TÍCH						782.019,8	5.397,4	71.195,2		

Tổng diện tích

- Đất công nghiệp : 858.612,4 m2, trong đó:
513.666,0 m2
- Đất hạ tầng kỹ thuật : 27.671,6 m2 (trong đó có 5.353,1 m2 Đường điện dự kiến)
- Đất cây xanh : 132.425,3 m2 (trong đó có 36.071,8 m2 Đường điện dự kiến)
- Đất Dịch vụ công cộng : 3.879,2 m2
- Đất giao thông : 104.377,7 m2 (trong đó có 2.480 m2 Đường điện dự kiến)
- Đất HLAT Đường bộ : 5.397,4 m2 (trong đó có 903,5 m2 Đường điện dự kiến)
- Đất HLAT Đường điện: 71.195,2 m2

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3940/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2011.

QUYẾT ĐỊNH

V/v cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 2) để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 557/TTr-STNMT ngày 13/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 2), khu đất có đặc điểm như sau:

1. Diện tích: 50.351,9m² theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số: 3851/QĐ-UBND ngày 27/08/2009, cụ thể như sau:

- Đất công nghiệp: 38.925,3 m²

- Đất cây xanh : 1.760,1 m²

- Đất giao thông: 9.666,5 m²

2. Thời gian sử dụng: Đến ngày 07/9/2060.

3. Vị trí và ranh giới khu đất: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Giá thuê đất: thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho chủ sử dụng đất nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;
2. Ký hợp đồng thuê đất với người được thuê đất;
3. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên và Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;
4. Cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo qui định.

Điều 3. Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 3851/QĐ-UBND ngày 27/08/2009, trước khi cho thuê lại đất.
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước.
3. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.
4. Đến Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: /

- Sở TN & MT;
- Cục Thuế; Sở TC;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Cty CP LS & XNK TH Bình Dương;
- LĐVP (Lương, Trú), Lâm, TH;
- Lưu VT. /

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KI. CHỦ TỊCH /

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO THUÊ ĐẤT ĐỢT 2

CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HUNG

TẠI THỊ TRẤN UYÊN HUNG - HUYỆN TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 940/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 20/12/2011)

Stt	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa cũ	Thửa mới	Diện tích lông QH	Tổng diện tích	Diện tích		Loại đất	Ghi chú
							DT sử dụng	HLATĐB	HLBVĐĐ	
1	A2	Tờ 59	62	264	5.957,0	5.956,6	5.956,6			Đất công nghiệp
2	A2	Tờ 59	79	264	2.860,0	2859,8	2732,4			Đất công nghiệp
	DGT	Tờ 59	79				127,4			Đất giao thông
3	A2	Tờ 59	90	264	8.725,0	8725,6	3320,7			Đất công nghiệp
	A3	Tờ 59	90	265			5070,3			Đất công nghiệp
	DGT	Tờ 59	90				334,6			Đất giao thông
4	A30	Tờ 40	4	763	1.440,0	1.439,6	1439,6			Đất công nghiệp
	A25	Tờ 39	30	246	5.927,0	5926,5	61,9			Đất công nghiệp
	A28	Tờ 39	30	248			560,6			Đất công nghiệp
	A29	Tờ 39	30	249			4053,2			Đất công nghiệp
	DGT	Tờ 39	30				1250,8			Đất giao thông
6	A24	Tờ 36	68	128,0	12.937,0	12936,8	787,1			Đất công nghiệp
	A25	Tờ 36	68	129			6504,9			Đất công nghiệp
	A28	Tờ 36	68	131			98,2			Đất công nghiệp
	CX	Tờ 36	68				31,2			Đất cây xanh
	CX	Tờ 36	68				300,2			Đất cây xanh
	DGT	Tờ 36	68				5215,2			Đất giao thông
7	A26	Tờ 35	117	336	9.169,0	9168,7	5279,1			Đất công nghiệp
	A29	Tờ 35	117	339			862,2			Đất công nghiệp
	A30	Tờ 35	117	341			288,9			Đất công nghiệp
	DGT	Tờ 35	117				2738,5			Đất giao thông
8	A31	Tờ 40	8	764	3.339,0	3.338,3	1909,6			Đất công nghiệp
	CX	Tờ 40	8				1428,7			Đất cây xanh
DIỆN TÍCH					50.354,0	50.351,9	50.351,9	0,0	0,0	

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CỦA CÁC HỘ DÂN TẠI THỊ TRẤN UYÊN HƯNG
HUYỆN TÂN UYÊN ĐỂ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỤM CÔNG NGHIỆP
DỊCH VỤ THỊ TRẤN UYÊN HƯNG .



(Kèm theo Quyết định số: 590/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 20/12/2011)

STT	Họ và tên	Tờ bán đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Quyết định thu hồi số	Diện tích bán đồ địa chính	Diện tích lòng QH	Ghi chú
1	Trần Văn Mười	59	62	5923,48	8949/QĐ-UBND ngày 12/12/2008	5.957	5.957	
2	Trần Thị Nở	59	90	9650,00	8947/QĐ-UBND ngày 12/12/2008	8.725	8.725	
		59	79	2860,00	7568/QĐ-UBND ngày 24/11/2008	2.860	2.860	
3	Nguyễn Thị Đà	40	4	1399,41	8945/QĐ-UBND ngày 12/12/2008	1.440	1.440	
		39	30	6310,05		5.927	5.927	
		36	68	12691,89		12.937	12.937	
		35	117	9465,59		9.169	9.169	
4	Tạ Thị Cúc	40	8	3231,47	7537/QĐ-UBND ngày 24/11/2008	3.339	3.339	
	Tổng			51531,89		50354,00	50.354,00	

Số: 152 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, Bình Dương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/9/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 22 /TTr-STNMT ngày 13/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 3), cụ thể như sau:

1. Diện tích sử dụng: 7.691,4m².
2. Mục đích sử dụng: theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 27/8/2009, như sau:
 - a) Đất công nghiệp - SKK: 6.101,3m².
 - b) Đất giao thông - GDT: 1.590,1m².
3. Vị trí và ranh giới khu đất: tại một phần các thửa đất mới số 336, 337, 341, tờ bản đồ 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên theo Sơ đồ trích lục lồng ghép quy Cụm công nghiệp Uyên Hưng do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất tỉnh Bình Dương lập ngày 28/12/2012.
4. Thời gian sử dụng: đến ngày 07/09/2060.
5. Giá thuê đất: theo quy định hiện hành.

Điều 2. Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

1. Nộp tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính khác vào ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch chi tiết đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 27/8/2009.

3. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.

4. Đến Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 của quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

2. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên và Ủy ban nhân dân thị trấn Uyên Hưng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;

3. Ký Hợp đồng thuê đất với người được thuê đất;

4. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Giám đốc Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận: //

- Sở TN&MT;
- Cục Thuế, Sở Tài chính;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Công ty CP LS&XNK tổng hợp Bình Dương;
- LĐVP (Trúc, Lượng), Lâm, TH;
- Lưu: VT. *[Chữ ký]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

[Chữ ký] CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Chữ ký]
Trần Văn Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3157/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v thu hồi đất do Nhà nước quản lý (đường đất), cho Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương thuê đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Uyên Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Tân Uyên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4461/QĐ-UBND ngày 30/12/2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 876/TTr-STNMT ngày 16/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 47,9m² đất do Nhà nước quản lý (đường đất) tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Cho Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm (đợt 4) để đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Uyên Hưng, khu đất có đặc điểm như sau:

1. Diện tích: 47,9m².
2. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.
3. Thời gian sử dụng: đến ngày 7/9/2060.
4. Vị trí và ranh giới khu đất: thuộc thửa 209 - tờ bản đồ số 36 phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Thông báo cho Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương sau khi Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Ký Hợp đồng thuê đất với Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

4. Chính lý hồ sơ địa chính.

Điều 4. Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch chi tiết điều chỉnh đã được duyệt tại Quyết định số: 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới theo bản đồ đã được thiết lập. Đồng thời đến Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng để đăng ký biến động đất đai theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Giám đốc Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- Sở Tài chính;
- Cục thuế;
- UBND tx. Tân Uyên;
- Công ty CP LS&XNK tổng hợp BD;
- LĐVP, Lâm;
- Lưu VT, Website tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Nam

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 5) để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-STNMT ngày 13/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 5) với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, khu đất có đặc điểm như sau:

1. Tổng diện tích khu đất: 38.052,7m².

2. Để sử dụng vào mục đích: Đất Cụm công nghiệp (theo Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể:

a) Đất cụm công nghiệp: 30.201,4m².

b) Đất cây xanh: 7.851,3m² (trong đó có 1.920,8m² đất thuộc hành lang an toàn đường đất thực hiện theo quy định về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ).

3. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên (theo danh sách đính kèm).

4. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 07/9/2060.

5. Giá đất cho thuê: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 và 3051/QĐ-UBND ngày 02/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nộp tiền thuê đất phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới theo bản đồ đã được thiết lập. Đồng thời đến Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên để đăng ký biến động đất đai theo quy định. Chậm nhất 12 tháng sau khi có quyết định thuê đất và tiếp theo định kỳ 06 tháng, chủ đầu tư phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch đã được duyệt hoặc đã đăng ký, chủ đầu tư phải báo cáo lý do và làm đơn xin gia hạn gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa.

3. Cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương sau khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chinh lý hồ sơ địa chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th, Tn);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 6) để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 632/TTr-STNMT ngày 04/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương thuê đất (đợt 6) với hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên. Khu đất có đặc điểm như sau:

1. Tổng diện tích khu đất: 16.485,9m².
2. Để sử dụng vào mục đích: Đất Cụm công nghiệp (đất công nghiệp).
3. Vị trí, địa điểm khu đất: Thuộc một phần thửa mới 415 (lô A1), tờ bản đồ số 59, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.
4. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 07/9/2060.
5. Giá đất cho thuê: Theo quy định hiện hành.

Điều 2. Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 đã Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
2. Nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Quản lý dự án của mình đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích.

4. Chậm nhất 12 tháng sau khi ký Quyết định này và tiếp theo định kỳ 06 tháng, phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên.

5. Đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa.

3. Cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương sau khi đơn vị hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chính lý hồ sơ địa chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./. !

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn;
- Lưu: VT 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2446** /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày **13** tháng **8** năm **2010**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng
tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/ NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: **382**../TTr-STNMT ngày **6** tháng **8** năm **2010**,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương.

Điều 2. Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Thực hiện đúng các quy định về trách nhiệm của chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo Điều 14 Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính Phủ;



- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải công nghiệp riêng biệt. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung cho toàn Cụm công nghiệp. Đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của các nhà máy nằm trong Cụm công nghiệp sau khi xử lý cục bộ phải được tiếp tục xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp và chất lượng nước thải đầu ra của nhà máy xử lý tập trung toàn khu phải đạt quy chuẩn QCVN 24:2009/BTNMT, cột A ($K_1 = 1,0$; $K_2 = 0,9$) trước khi thải vào Suối Võ;

- Phải xây dựng hoàn chỉnh các công trình xử lý môi trường cho toàn Cụm công nghiệp trước khi tiếp nhận các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp, đồng thời chỉ được tiếp nhận các dự án thuộc các ngành công nghiệp đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Trong trường hợp đầu tư thêm ngành nghề khác phải có tờ trình xin phép và chỉ được tiếp nhận khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp phải tiến hành lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định;

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thực hiện phân khu chức năng trong Cụm công nghiệp như đã được phê duyệt; triển khai trồng các dải cây xanh đảm bảo đạt ít nhất 15 % diện tích Cụm công nghiệp;

- Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát các nguồn thải định kỳ 03 tháng/lần và chất lượng môi trường không khí xung quanh định kỳ 6 tháng/lần đối với các nhà máy thành viên và toàn Cụm công nghiệp, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra;

- Lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 30 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 31 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác;

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu theo điều 2, điều 4 của Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *h*

Nơi nhận :

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND huyện Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- LĐVP (Cư, Trúc), Lâm, TH;
- Lưu: VT. *7c*

K. CHỦ TỊCH

Đ. CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

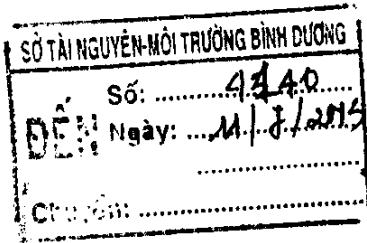
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1929/UBND-KTN

Bình Dương, ngày 10 tháng 7 năm 2013

V/v điều chỉnh Báo cáo đánh giá
tác động môi trường của Cụm công
nghiệp thị trấn Uyên Hưng

Kính gửi:



- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu
tổng hợp Bình Dương (Genimex).

Qua xem xét kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số: 1972/STNMT-CCBVMT ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng, thuộc địa bàn thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên do Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương (Genimex) làm chủ đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho phép điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng do Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương làm chủ đầu tư (Báo cáo đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 2446/QĐ-UBND ngày 13/8/2010), cụ thể là bổ sung các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp như sau:
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
 - Sản xuất các loại hàng dệt (không có công đoạn nhuộm và giặt tẩy);
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì, các sản phẩm khác từ giấy (trừ sản xuất giấy từ nguyên liệu thô);
 - Công nghiệp sản xuất sấm, lốp cao su đắp và sản phẩm từ nhựa plastic (không chế biến mũ cao su tươi, không tái chế lốp cao su);
 - Sản xuất thuốc thú y các loại;
 - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
 - Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không gia công xi mạ);
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác.

2. Yêu cầu Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương phải thực hiện các nội dung sau:

- Xem xét, bố trí phân khu chức năng phù hợp cho các nhóm ngành nghề nêu trên trong Cụm công nghiệp, đảm bảo hài hòa với hoạt động của các nhóm ngành nghề khác, hạn chế tác động đến các khu vực xung quanh trong Cụm công nghiệp; thực hiện đúng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo như Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận theo qui định tại Thông tư số: 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc qui định chi tiết một số điều về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường./.

Nơi nhận: 

- CT& PCT;
- Như trên;
- Sở: KH&ĐT, Công thương;
- UBND huyện Tân Uyên;
- LĐVP (Tr, Lg), Phg, Tr, Hg, TH;
- Lưu: VT. 




Trần Thanh Liêm

Số: 256/STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 17 tháng 6 năm 2016

Vv kiểm tra, xác nhận công trình xử lý
nước thải cho Cụm Công nghiệp Uyên
Hung của Công ty cổ phần lâm sản và xuất
nhập khẩu tổng hợp Bình Dương

Kính gửi: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận công trình xử lý nước thải cho Cụm Công nghiệp Uyên Hung của Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương đã đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 cho Cụm công nghiệp Uyên Hung với công suất thiết kế $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thành viên. Công trình xử lý nước thải bao gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Nước thải $\Rightarrow$ Hố bơm $\Rightarrow$ Bể tách vẩn nổi $\Rightarrow$ Bể điều hòa $\Rightarrow$ Cụm xử lý hóa lý (bể keo tụ, bể tạo bông) $\Rightarrow$ Bể lắng hóa lý $\Rightarrow$ Bể xử lý sinh học hiếu khí $\Rightarrow$ Bể lắng sinh học $\Rightarrow$ Bể trung gian $\Rightarrow$ Bể lọc áp lực $\Rightarrow$ Bể khử trùng $\Rightarrow$ Thải ra môi trường (suối Võ $\Rightarrow$ suối Rạch Tre rồi chảy ra sông Đồng Nai).

So với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt thì Nhà máy xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Uyên Hung có một số điều chỉnh, thay đổi như sau:

+ Công trình xử lý nước thải tập trung có Công suất thiết kế là $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sẽ được phân kỳ 2 giai đoạn xây dựng với 02 module, mỗi module có công suất thiết kế $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Công ty sẽ xây dựng 03 module, mỗi module có công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

+ Công trình xử lý hiện tại có bổ sung thêm: bể trung gian và bể lọc áp lực; điều chỉnh bể điều hòa kỵ khí thành bể điều hòa.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 02 tháng 6 năm 2016, tổng lưu lượng nước thải được Công ty đang thu gom về công trình xử lý khoảng $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 138 0616 ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thì nước thải sau công trình xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A, với $K_f = 1,0$; $K_q = 0,9$).

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương đưa công trình xử lý nước thải đã xây dựng và lắp đặt đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động yêu cầu Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương phải:

- Luôn vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung đúng quy trình như trên, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường..

- Tổ chức quan trắc chất lượng môi trường hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường 1 năm/lần gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường để kiểm tra, xem xét.

- Duy trì nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.

- Nhanh chóng đầu tư, lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động theo quy định Bảo vệ môi trường tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành; đồng thời lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Dự án và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (báo cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT, Thành4.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3942/STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 09 tháng 9 năm 2020

V/v xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương



Kính gửi: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được báo cáo hoàn thành việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Nhìn chung, Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng theo như Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể:

- Đã đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 với công suất thiết kế là 1.500 m³/ngày, bao gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Nước thải => Hồ bơm => Bể tách váng nổi => Bể điều hòa => Cụm xử lý hóa lý (bể keo tụ, bể tạo bông) => Bể lắng hóa lý => Bể xử lý sinh học thiếu khí => Bể xử lý sinh học MBBR => Bể lắng sinh học => Bể chứa trung gian => Bồn lọc áp lực => Bể khử trùng => Thải ra môi trường (suối Võ => suối rạch Tre => sông Đồng Nai).

- Đã hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra cho thấy Công ty đang thu gom nước thải của khu dân cư Uyên Hưng về trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công là không đúng với nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đồng thời nước thải sau công trình xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường (QCVN 40:2011/BTNMT cột A với K_q = 0,9; K_f = 1,0), cụ thể: hàm lượng Cr³⁺ vượt quy chuẩn 2,5 lần, hàm lượng Cr⁶⁺ vượt quy chuẩn 4,9 lần, hàm lượng tổng Nitơ vượt quy chuẩn 1,2 lần (kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 3901/KQ-TTQTKT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương) nên Sở Tài

nguyên và Môi trường chưa cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án cho Công ty.

Ngoài ra, qua các đợt kiểm tra cho thấy nước thải nước thải sau xử lý của Công ty thường xuyên chưa đạt quy chuẩn quy định (đính kèm văn bản số 2063/STNMT-CCBVMТ ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường). Do vậy căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty tiến hành cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải, lập kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I Phụ lục kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét. Đồng thời, yêu cầu Công ty không thu gom, xử lý nước thải của khu dân cư Uyên Hưng và thực hiện đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Thời gian khắc phục các yêu cầu trên là 01 tháng kể từ ngày ký văn bản này, trường hợp hết thời hạn trên, Công ty vẫn chưa thực hiện thì Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiến hành kiểm tra và xử lý theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương để biết và thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu VT, CCBVMT, Mh4.



GIÁM ĐỐC 


Ngô Quang Sự

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1571/STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 13 tháng 5 năm 2016

V/v vận hành thử nghiệm Nhà máy xử lý nước
thải cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng của
Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu
tổng hợp Bình Dương

Kính gửi: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được công văn số 219/CV ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương về việc thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm Nhà máy xử lý nước thải cho Cụm công nghiệp Uyên Hưng. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án Cụm công nghiệp Uyên Hưng và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2010. Theo văn bản thì Công ty thông báo sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải với công suất 1.500 m³/ngày khoảng 01 tháng (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016 đến ngày 28 tháng 5 năm 2016).

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường thì trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải Công ty phải đồng thời vận hành thử nghiệm dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm đồng thời thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc phát tán chất thải ra môi trường; báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ thì thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Sau khi hoàn thành việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, yêu cầu Công ty phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, cấp giấy xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành; nếu Công ty không có giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường Công ty sẽ bị xử phạt và

phải tạm dừng hoạt động theo quy định. Thành phần hồ sơ đề nghị xác nhận được quy định tại Điều 12 Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban giám đốc (b/c);
- Lưu: VT, CCBVMT, Thành6.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên

Chưa nhận được file giấy

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4184 /STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 23 tháng 9 năm 2020

V/v tiếp nhận nước thải của Khu Thương
mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng

CÔNG TY GENIMEX

CÔNG VĂN BẢN

Số: 391 / 2020
Ngày: 30 / 9 / 2020

Kính gửi Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương
Phản đáp văn bản số 192/CV ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ
phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương về việc tiếp nhận nước
thải của Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng, Sở Tài nguyên và
Môi trường có ý kiến như sau:

- Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương đã
lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho dự án Cụm công nghiệp
Uyen Hưng và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số
2446/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2010. Theo nội dung báo cáo ĐTM đã
được phê duyệt thì trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Uyên
Hưng có công suất 3.000m³/ngày, được thu gom nước thải của các doanh
nghiệp sản xuất trong Cụm công nghiệp để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra
môi trường, không thu gom, xử lý nước thải cho Khu dân cư và khu thương mại
bên ngoài. Hiện nay, Công ty mới đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải
tập trung giai đoạn 1 với công suất thiết kế là 1.500 m³/ngày.

- Nay, Công ty đề nghị được thu gom nước thải sinh hoạt của Khu thương
mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng về trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm
công nghiệp để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Đồng thời,
theo hồ sơ báo cáo ĐTM của Dự án Khu thương mại Dịch vụ và Dân cư Uyên
Hưng đã được tổ chức họp Hội đồng thẩm định thì một phần nước mưa của dự
án cũng được thu gom về hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Uyên
Hưng sau đó thoát ra suối Võ.

- Qua xem xét cho thấy, Khu thương mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng
và Cụm công nghiệp Uyên Hưng là 02 đối tượng quản lý khác nhau nên việc sử
dụng chung cơ sở hạ tầng (thu gom nước mưa, nước thải của Khu thương mại
Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng về Cụm công nghiệp Uyên Hưng) sẽ gây khó
khăn trong việc xác định lưu lượng và mức độ ô nhiễm của các nguồn thải và xử
lý vi phạm trong trường hợp nước mưa của Cụm công nghiệp không đạt quy
chuẩn, đặc biệt là các hộ dân trong khu nhà ở không đấu nối triệt để vào hệ
thống thu gom nước thải, một phần thoát ra cống thoát nước mưa làm vượt quy
chuẩn cho phép. Đồng thời, theo quy định, các khu nhà ở sau khi đã hoàn chỉnh
hạ tầng cơ sở thì chuyển giao về cho địa phương quản lý và chi phí bảo trì, bảo

đường hạ tầng kỹ thuật cũng như xử lý nước thải ngoài thu của các hộ dân thì ngân sách nhà nước hỗ trợ là chủ yếu. Do vậy, khó xác định được kinh phí cho việc thu gom, xử lý nước thải của các hộ dân trong dự án sau này.

Ngoài ra, qua các đợt kiểm tra cho thấy nước thải sau xử lý của Cụm công nghiệp Uyên Hưng nhiều lúc chưa đạt quy chuẩn quy định. Do đó, về mặt môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường **yêu cầu Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước riêng cho Khu thương mại Dịch vụ và Dân cư Uyên Hưng và đấu nối vào hạ tầng thoát nước chung của khu vực; không đấu nối nước thải, nước mưa vào hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước mưa của Cụm công nghiệp Uyên Hưng.**

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty Cổ phần Lâm sản và XNK Tổng hợp Bình Dương để biết và thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao3 



GIÁM ĐỐC 

Ngô Quang Sự

Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2014

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 74.001214.T

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải :

Tên: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương (Genimex).

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: số 612, đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822612; Fax: 0650.3824113; Mail: Genimex@hcm.vnn.vn

Tài khoản số 28100000057 tại Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729.

Ngày cấp (thay đổi lần 4): ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký :

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.001214.T cấp lần 1 ngày 19 tháng 01 năm 2011 và sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 74.001988.T ngày 14 tháng 6 năm 2012.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương (Genimex);

- Lưu: VT, HSon3.

CHI CỤC TRƯỞNG



Tào Mạnh Quân

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.001214.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày .../.../2014)

1. Cơ sở phát sinh CTNH 01 (cấp mới):

Tên: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương - Văn phòng và phân xưởng 3.

Địa chỉ: số 612, đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822612; Fax: 0650.3824113; Mail: Genimex@hcm.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729.

Ngày cấp (thay đổi lần 4): ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

1.1 Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Giẻ lau, bao tay, vải dính dầu, dính thành phần nguy hại	Rắn	24	18 02 01
3	Hộp mực in thải	Rắn	12	08 02 04
4	Pin, ac quy thải	Rắn	1	19 06 01
5	Dầu bôi trơn máy móc	Lỏng	40	17 02 04
6	Bao bì kim loại dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại thải	Rắn	20	18 01 02
7	Bao bì mềm dính thành phần nguy hại	Rắn	10	18 01 01
8	Hóa chất ngâm tấm thải	Rắn	10	09 02 05
Tổng số lượng			127 kg	

1.2. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	2.500
2	Gỗ vụn, mùn cưa, dăm bào	Rắn	2.220.000
3	Giấy vụn văn phòng, giấy carton thải	Rắn	300
Tổng số lượng			2.222.800 kg

2. Cơ sở phát sinh CTNH 02 (cấp lại):

Tên: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương - Phân xưởng 4.

Địa chỉ: đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822612; Fax: 0650.3824113; Mail: Genimex@hcm.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729.

Ngày cấp (thay đổi lần 4): ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

2.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
2	Hộp mực in thải	Rắn	3	08 02 04
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	1	19 06 01
4	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn, keo, dính thành phần nguy hại thải	Rắn	90	18 02 01
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	24	17 02 04
6	Thùng kim loại dính dầu nhớt, dung môi, sơn, keo thải	Rắn	120	18 01 02

nh



	Thùng nhựa dính thành phần nguy hại thải	Rắn	40	18 01 03
8	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	80	08 01 02
9	Keo thải	Lỏng	10	08 03 01
10	Dung môi thải	Lỏng	36	17 08 03
Tổng số lượng			409 kg	

2.2. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	1.300
2	Mùn cưa, gỗ vụn, dăm bào	Rắn	5.200
3	Giấy chà nhám thải	Rắn	200
4	Giấy vụn văn phòng, giấy carton thải	Rắn	50
5	Bao bì nylon thải	Rắn	25
Tổng số lượng			6.775 kg

3. Cơ sở phát sinh CTNH 03 (cấp lại):

Tên: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương - Phân xưởng 5.

Địa chỉ: đường 30 tháng 4, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822612; Fax: 0650.3824113; Mail: Genimex@hcm.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729.

Ngày cấp (thay đổi lần 4): ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.


3.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Thùng kim loại dính dầu nhớt, dung môi, sơn, keo thải	Rắn	1.000	18 01 02	Bổ sung
2	Thùng nhựa dính thành phần nguy hại thải	Rắn	200	18 01 03	Bổ sung
3	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn, keo, dính thành phần nguy hại thải	Rắn	90	18 02 01	-
4	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	450	08 01 02	Giảm
5	Keo thải	Lỏng	50	08 03 01	Giảm
6	Dung môi thải	Lỏng	100	17 08 03	Giảm
7	Dầu nhớt thải	Lỏng	100	17 02 04	Giảm
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06	Giảm
9	Hộp mực in thải	Rắn	20	08 02 04	Giảm
10	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	19 06 01	-
Tổng khối lượng			2.072 kg		

3.2. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	3.000
2	Mùn cưa, gỗ vụn, dăm bào	Rắn	30.000
3	Giấy chà nhám	Rắn	200
4	Giấy vụn văn phòng, giấy carton thải	Rắn	100

ng

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG	Bao bì nilon thải	Rắn	50
Tổng số lượng			33.350 kg

4. Cơ sở phát sinh CTNH 04 (cấp lại) :

Tên: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương - Mô sét gạch ngói Tân Hiệp 2.

Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822612; Fax: 0650.3824113; Mail: Genimex@hcm.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729.

Ngày cấp (thay đổi lần 4): ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

2.1. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Giẻ lau dầu nhớt	Rắn	60	18 02 01	-
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	5	16 01 06	-
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	200	17 02 04	-
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	19 06 01	-
5	Bao bì nhựa đựng dầu nhớt	Rắn	800	18 01 02	-
6	Bao bì kim loại đựng dầu nhớt	Rắn	1.000	18 01 03	-
Tổng khối lượng			2.077 kg		

2.2. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	2.000
2	Bao bì carton, nilon	Rắn	100
Tổng số lượng			2.100 kg

5. Cơ sở phát sinh CTNH 05 (cấp mới) :

Tên: Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương - Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng.

Địa chỉ: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương.

Điện thoại: 0650.3822612; Fax: 0650.3824113; Mail: Genimex@hcm.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700145729.

Ngày cấp (thay đổi lần 4): ngày 07 tháng 6 năm 2013.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương.

5.1 Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	25	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	25	16 01 06
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	20	17 02 04
4	Hộp mực in thải	Rắn	4	08 02 04
5	Bao bì mềm dính hóa chất	Rắn	1.600	18 01 01
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm	Lỏng	36	19 05 02
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	Rắn	125.000	12 06 06
Tổng số lượng			126.710 kg	

5.2. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	3.600
2	Bao bì carton, nilon	Rắn	200
3	Giấy văn phòng	Rắn	60
Tổng số lượng			3.860 kg



74.001214.T (...14.../...12.../2014)

Trang 8/8

6. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký :

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.001214.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 14... tháng 12... năm 2014” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

Hợp Tác Xã Dịch Vụ Môi Trường Khánh Bình.
Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tel: 035 777 7770
E-mail: htxdvmthanhbinh@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 080UH/HĐ-KB/2024

Bình Dương, ngày 01 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính Phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3702626964 do UBND thị xã Tân Uyên – phòng Tài chính kế hoạch cấp thay đổi lần 01, ngày 05 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ yêu cầu của **CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG,**

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ : Số 612 Đại Lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Số điện thoại : 0274 3822 612
Mã số thuế : 3700145729
Email nhận hóa đơn, chứng từ: genimexcorp.vn@gmail.com; hoangphuochoaimt@gmail.com
Do ông (bà) : Chức vụ:

BÊN B : HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH

Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 035 777 7770 (Mr Thành - Giám đốc điều hành) ; 0985 787 915 (Mr Diệp - PGĐ điều xe); 0961 020 517 (Mr Tuấn Anh - PGĐ tài chính); 0274 246 1577 (văn phòng - kế toán)

Mã số thuế : 3702626964

Người đại diện : **LÝ GIA THÀNH** Chức vụ: **Giám Đốc.**

Tài khoản số : 6501 0002 453 051 tại BIDV chi nhánh Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.

- Thời hạn hợp đồng: từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá xử lý	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt	Tháng	5.000.000 VNĐ	
Bằng chữ: Năm triệu đồng.				

*** Ghi chú:**

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Đơn giá trên áp dụng theo đơn giá xử lý rác sinh hoạt của nhà nước là 880 đồng/kg đã bao gồm VAT. Nếu đơn giá xử lý rác sinh hoạt của nhà nước tăng hoặc giảm thì hai bên sẽ thỏa thuận lại giá.
- Hàng tháng sẽ có biên bản bàn giao chất thải sinh hoạt cho công ty, biên bản sẽ được giao mỗi quý 1 lần. (Ngày giao là ngày 15 (Đương lịch) của tháng đầu tiên quý tiếp theo)

2.4 Thời gian – Địa điểm thu gom:

- + Thời gian thu gom: 02 lần/tuần
- + Địa chỉ thu gom: Cụm Công Nghiệp Uyên Hưng, Khu Phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị Xã Tân Uyên, T. Bình Dương.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Vào cuối mỗi tháng Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A. Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A chịu) cho Bên B chậm nhất trong vòng 30 (Ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải sinh hoạt thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.

- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.

- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào thì Bên B không nhận lô hàng đó.

- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.

- Trong thời hạn còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 3. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng BIDV Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục 3.2 Điều 3 hợp đồng này.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại Xí nghiệp xử lý chất thải (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải sinh hoạt của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGUNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - + Do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Do bên A thanh toán trễ hạn quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Trong thời gian hợp đồng của bên A còn hiệu lực nếu có biến động về khối lượng rác sinh hoạt thì hai bên sẽ thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng. Nếu có thay đổi về giá (theo Quyết định của UBND tỉnh) hợp đồng sẽ được thông báo điều chỉnh theo đơn giá mới.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v : Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại)

Số: 01/2022/HĐ.VX-GENIMEX

- ✓ Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- ✓ Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- ✓ Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường ;
- ✓ Căn cứ sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã 74.001214.T của Công ty cổ phần lâm sản và xuất nhập khẩu tổng hợp Bình Dương (Genimex);
- ✓ Căn cứ giấy phép xử lý CTNH mã số 1-2-3-4-5-6.033.VX của Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 18/11/2020;
- ✓ Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 04 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

- Địa chỉ : Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3822.612 Fax: 0274.3824.113
- Mã số thuế : 3700145729
- Tài khoản : 028 100 0000057 tại Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Bình Dương
- Đại diện : (Ông) **LÊ TRƯƠNG QUANG TRUNG** Chức danh: **Phó Tổng Giám đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

- Địa chỉ : Lô N1, đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3653.076 (~ 077) Fax: 0274.3653.075
- Mã số thuế : 3700671231
- Tài khoản : 0281 001 385 284 tại Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Bình Dương
- Đại diện : (Ông) **TRẦN THANH HÀ** Chức danh: **Tổng Giám Đốc**

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại (CTNH) mà Bên B được phép thu gom, vận chuyển và xử lý trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.033.VX cấp lần 2 ngày 18/11/2020.

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho Bên B tại Cơ sở phát sinh CTNH “*Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng*”(nay là *Cụm Công nghiệp Uyên Hưng*) ở địa chỉ: P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và “*Mô sét gạch ngói Tân Hiệp 2*” ở địa chỉ: P. Tân Hiệp, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Bên B vận chuyển CTNH đến địa điểm Nhà máy xử lý của Bên B tại địa chỉ: Lô N1, đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để tiến hành xử lý toàn bộ CTNH theo đúng quy định của Pháp luật.

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 (hai) ngày làm việc.

1.4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm, kể từ ngày ký.

ĐIỀU 2. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và đơn giá xử lý tương ứng:

2.1.1 Tại *Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng*” - P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/KG)
01	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Kg	4.000
02	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	Kg	
03	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Kg	
04	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Kg	
05	Bao bì mềm dính hóa chất	Rắn	18 01 01	Kg	
06	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm	Lỏng	19 05 02	Kg	
07	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	Kg	
(Đơn giá trên chưa bao gồm VAT)					

2.1.2. Tại Mô sét gạch ngói Tân Hiệp 2 - P. Tân Hiệp, Tx. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/KG)
01	Giẻ lau dầu nhớt	Rắn	18 02 01	Kg	4.000
02	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	Kg	
03	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Kg	
04	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	Kg	
05	Bao bì nhựa đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 02	Kg	
06	Bao bì kim loại đựng dầu nhớt	Rắn	18 01 03	Kg	
(Đơn giá trên chưa bao gồm VAT)					

Ghi chú:

✓ Các loại chất thải nguy hại được đóng gói và lưu trữ theo quy định của Pháp Luật.

2.2. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khi có sự thay đổi về các chính sách, chi phí liên quan theo quy định của pháp luật và được thống nhất bằng văn bản giữa hai Bên.

2.3. Hình thức thanh toán:

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A.
- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ chứng từ thanh toán hợp lệ bao gồm bảng tổng kết số lượng chất thải và hóa đơn GTGT từ Bên B.

2.4. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.
- Bên B ngừng thu gom chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại hợp lệ đã đăng ký với các cơ quan chức năng. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính pháp lý của sổ chủ nguồn thải đã nói trên. Nếu có bất kỳ sai sót nào liên quan thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

- Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022: Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại và lưu trữ CTNH tại kho của Bên A theo đúng Quy định “Kho lưu trữ CTNH” trước khi giao cho Bên B; lưu chứa các loại chất thải vào các bao, thùng chứa riêng biệt.
- Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 (hai) ngày làm việc; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.
- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại CTNH giao cho Bên B để xử lý. CTNH này phải đúng với tên gọi và mã CTNH đã nêu ở mục 2.1.
- Bên A bố trí nhân viên hướng dẫn, phối hợp giám sát, cân xác nhận khối lượng trong quá trình thu gom chất thải và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng cho Bên B.
- Sau khi vận chuyển chất thải, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.
- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về Luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.
- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.
- Theo Quy định về trách nhiệm của chủ xử lý chất thải tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022: Bên B phải thống nhất với Bên A để khai đầy đủ thông tin vào Chứng từ chất thải nguy hại theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại và quy định trong các Giấy phép môi trường liên quan. Bên B phát hành một bộ Chứng từ chất thải nguy hại mỗi khi thực hiện một lần tiếp nhận chất thải nguy hại, không dùng chung Chứng từ chất thải nguy hại cho các lô chất thải nguy hại được tiếp nhận từ các chủ nguồn thải khác nhau, kể cả trường hợp thực hiện việc vận chuyển trên cùng một phương tiện. Bên B có trách nhiệm bảo đảm nội dung đã kê khai và xác nhận vào Chứng từ khi tiếp nhận chất thải nguy hại và khi đã hoàn thành xử lý chất thải nguy hại.
- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.
- Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A bàn giao chất thải không theo đúng nội dung trong hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt

đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.
- Tất cả các xe vận chuyển chất thải của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường, Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại.
- Trong mỗi lần thu gom, khối lượng chất thải được xác định bằng cân điện tử và chi phí cân do Bên B chi trả.
- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.
- Bên B đảm bảo xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại sau khi thu gom, vận chuyển từ Bên A theo đúng quy định của Pháp luật.
- Khi Bên B tạm ngưng việc thu gom CTNH định kỳ vì bất kể lí do nào, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 3 (ba) ngày làm việc.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

5.2. Trong trường hợp không có thoả thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ chịu trách nhiệm bồi thường theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

6.2. Khi xảy ra tranh chấp, nếu hai bên không thể thương lượng giải quyết thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Dương giải quyết, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

7.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung Hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

7.2. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu rõ lý do.

7.3. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

7.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật

hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

7.5. Hợp đồng này gồm 7 (bảy) trang, được lập thành 06 (sáu) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 03 (ba) bản để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Phó Tổng Giám Đốc

LÊ TRUNG QUANG TRUNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
Tổng Giám Đốc

TRẦN THANH HÀ

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

(Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐ.VX-GENIMEX ký ngày 27/04/2022)

✓ Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐ.VX-GENIMEX ký ngày 27/04/2022);

✓ Căn cứ vào nhu cầu thực tế giữa 2 Bên;

Hôm nay, ngày 27 tháng 04 năm 2023, đại diện các bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

- Địa chỉ : Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3822.612 Fax: 0274.3824.113
- Mã số thuế : 3700145729
- Tài khoản : 0281 000 000 057 tại Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Bình Dương
- Đại diện bởi : (Ông) **LÊ TRƯƠNG QUANG TRUNG** Chức danh: **P. Tổng Giám đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

- Địa chỉ : Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P. Khánh Bình, Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3653.076 (~ 077) Fax: 0274.3653.075
- Mã số thuế : 3700671231
- Tài khoản : 0281 001 385 284 tại Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh Bình Dương
- Đại diện bởi : (Ông) **TRẦN THANH HÀ** Chức danh: **Tổng Giám Đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC

- Hai bên đồng ý thống nhất gia hạn hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐ.VX-GENIMEX ký ngày 27/04/2022 đến hết ngày 27/04/2024.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐ.VX-GENIMEX ký ngày 27/04/2022.
- Tất cả các điều khoản còn lại không thay đổi.

- Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực như hợp đồng chính đã ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Tổng Giám đốc



LÊ TRUNG QUANG TRUNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng Giám Đốc



TRẦN THANH HÀ



Cho Môi Trường Xanh



TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 10111/2023/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	12	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	8	PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04	6	PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	62	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	8	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	33874	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047/ 61P-3438.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Ký: Ngày:12.../...07.../2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...12...tháng...07...năm 2023

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...27...tháng...7...năm 2023

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 01.1/2023/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	12	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	8	PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04	6	PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	62	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	8	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	33874	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047/ 61P-3438.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Ký: Ngày:/...../2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...12...tháng...07...năm 2023

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
LÊ TRƯƠNG QUANG TRUNG

Bình Dương, ngày...27...tháng...7...năm 2023

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số 580./2023/ 1-2-3-4-5-6.033.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 365 3076 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 365 3076							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 382 2612 Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 382 2612							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	17	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	12	PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04	4	TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	70	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	11	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	25936	TĐ
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:61C-29047/ 61P-3438.....							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển:.....Ký:.....Ngày:14...../.....04...../2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày...14...tháng...04...năm 2023  PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC (Chữ ký, đóng dấu) LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Dương, ngày...5...tháng...5...năm 2023  TRƯỞNG BAN ISO (Chữ ký, đóng dấu) TẠ ĐỨC NHÂN			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 5180/2023/ 1-2-3-4-5-6.033.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 365 3076 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 365 3076							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 382 2612 Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình DươngĐT: 0274 382 2612							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	17	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	12	PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04	4	TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	70	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	11	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	25936	TĐ
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:61C-29047/ 61P-3438.....							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển:.....Ký:.....Ngày:14...../.....04...../2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày...14...tháng...04...năm 2023  PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC (Chữ ký, đóng dấu) LÊ TRƯỜNG QUANG TRUNG				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Dương, ngày.....tháng..... năm 2023 TRƯỞNG BAN ISO (Chữ ký, đóng dấu) TẠ ĐỨC NHÂN			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□							
Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số 12062/2022/1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	10770	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Võ Minh Thiện Ký:..... Ngày: 07/12/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 07 tháng 12 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 21 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG
TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số ~~PC~~ 2/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	10770	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Võ Minh Thiện Ký: [Chữ ký] Ngày: ...07.../...12.../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...07...tháng...12...năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

LE TRƯƠNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...12...tháng...12...năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)

TA ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ~~17.99~~ 12022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	10410	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Võ Minh Thiện Ký:..... Ngày: ...08.../...12.../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...08.....tháng...12.... năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...11...tháng...12... năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO

(Chữ ký, đóng dấu)



TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1739.1./2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	10410	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Võ Minh Thiện Ký:..... Ngày: ...08.../...12.../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...08.....tháng...12... năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chức vụ, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...12.....tháng...12... năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chức vụ, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12.139/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	14	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	12	PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	43	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	8	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	11383	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển:..... Võ Minh Thiện..... Ký:..... Ngày:08...../.....12...../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...08.....tháng...12.... năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LÂM SẢN VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP
BÌNH DƯƠNG
TP THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...21.....tháng...12..... năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VIỆT XANH
T. BÌNH DƯƠNG

TA ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 17179/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	14	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	12	PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	43	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	8	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	11383	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Võ Minh Thiện Ký:..... Ngày:08...../.....12...../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...08.....tháng...12.....năm 2022



LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 21 tháng 12 năm 2022



TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1402/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 363 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 363 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	60	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	15	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	21260	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Vũ Hữu Học Ký: Ngày: 14/10/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
LÂM SẢN VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP
BÌNH DƯƠNG
LÊ TRUONG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 17 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VIỆT XANH
ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1403/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	60	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	15	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	21260	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Vũ Hữu Học Ký: Ngày: 14/10/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRUNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 7 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO



TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số 7227/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	21420	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Lê Xuân Hoàng Ký: [Chữ ký] Ngày: ..09../..06../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày ..09.....tháng ..06..... năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
LÊ TRƯỞNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày ..27 tháng ..6 năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TX. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
TA ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7227/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	21420	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Lê Xuân Hoàng Ký: Ngày: 09/06/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 09 tháng 06 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
LÂM SẢN VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP
BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG
LÊ TRUONG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày tháng năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)

TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7182/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	6280	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61P-3438.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển:.....Lê Xuân Hoàng..... Ký:..... Ngày:08...../.....06...../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...08.....tháng...06..... năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

LÊ VĂN QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...tháng... năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)

TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7137/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01		TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02		TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	6280	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:..... 61P 3438

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Lê Xuân Hoàng Ký: [Chữ ký] Ngày: ...08.../...06.../2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...08...tháng...06...năm 2022



Phó Tổng Giám đốc
(Chữ ký, đóng dấu)
Phạm Văn Trung

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày...08...tháng...06...năm 2022



Trưởng Ban ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
Phạm Văn Trung

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH HÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7282/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	47	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	25	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	19898	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Lê Xuân Hoàng Ký:..... Ngày: 10/06/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 10 tháng 06 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
LÊ TRUONG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 28 tháng 6 năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
(Chữ ký, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TÂN DUYÊN T. BÌNH DƯƠNG
TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 72.82/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:

Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01		TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	47	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	25	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	19898	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-29047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Lê Xuân Hoàng Ký: Ngày: 10/06/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 10 tháng 06 năm 2022



LÊ XUÂN HOÀNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 10 tháng 06 năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO

(Chữ ký, đóng dấu)

TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 337/2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274 382 2612

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	17	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	80	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	6	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	23127	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61P-8428/ 61C-29047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: **Lê Xuân Hoàng** Ký: Ngày: 31 03 2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày...31...tháng...03...năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
LÊ TRUÔNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày.....tháng.....năm 2022

TRƯỞNG BAN ISO
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TRẦN ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☒ - 4 ☐

Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3797./2022/ 1-2-3-4-5-6.033.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 1-2-3-4-5-6.033.VX

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 365 3076

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH (nếu có): 74.001214.T

Địa chỉ văn phòng: Số 612, Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

Địa chỉ cơ sở: Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0274 382 2612

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	x			18 02 01	17	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		PT, HR
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		PT, TC, TĐ
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
5	Bao bì mềm dính hóa chất	x			18 01 01	80	TĐ
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất của phòng thí nghiệm		x		19 05 02	6	TĐ
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	x			12 06 05	23127	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61P-3438/ 61C-29047

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Lê Xuân Hoàng Ký: [Signature] Ngày: 31 / 03 / 2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Dương, ngày 31 / tháng 03 / năm 2022



LÊ TRUNG QUANG TRUNG

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Dương, ngày 8 / tháng 4 / năm 2022



TRƯỞNG BAN ISO
TẠ ĐỨC NHÂN

@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☒

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 886/03-24

Mã mẫu: 2403NT516 (155/03-24) Trang: 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 23/03/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,31
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	11
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	24
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	47
5	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02
7	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,245
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0005
11	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2403NT516 (155/03-24) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
14	Tổng Crôm (Cr) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,05
15	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,9
16	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,16
17	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TC TCVN 6187-2:1996	420

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 890/03-24

Mã mẫu: 2403KK522-2403KK524 (155/03-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/03/2024 **Ngày trả kết quả**: 23/03/2024
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,7	31,3	31,9
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	65,5	64,1	62,0
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,4-0,6	0,4-0,7	0,5-0,9
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	61,0	68,9	48,4
5	Bụi TSP ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	145	208	211
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	51	73	56
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	47	76	48
8	CO ^(a)	µg/Nm ³	HD-TMBQK 01	<10.000	<10.000	<10.000
9	H ₂ S ^(a)	µg/Nm ³	MASA 701:1988	<36	KPH MDL=12	KPH MDL=12
10	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	64	< 45	52
11	Chì (Pb) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5
12	Toluen ^(c)	µg/Nm ³	US EPA Method TO-17	KPH MDL=2	KPH MDL=2	KPH MDL=2
13	Xylen ^(c)	µg/Nm ³	US EPA Method TO-17	KPH MDL=2	KPH MDL=2	KPH MDL=2

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 889/03-24

Mã mẫu: 2403KK519-2403KK521 (155/03-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 23/03/2024
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
: VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT2 khu vực đường số 2, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
: VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,5	31,7	31,6
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	62,7	59,0	62,9
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,6	0,8-1,2	1,4-1,7
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	54,8	60,2	56,8
5	Bụi TSP ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	154	162	193
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	69	75	87
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	66	78	90
8	CO ^(a)	µg/Nm ³	HD-TMBQK 01	<10.000	<10.000	<10.000
9	H ₂ S ^(a)	µg/Nm ³	MASA 701:1988	KPH MDL=12	<36	KPH MDL=12
10	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	57	62	< 45
11	Chì (Pb) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5
12	Toluen ^(c)	µg/Nm ³	US EPA Method TO-17	KPH MDL=2	KPH MDL=2	KPH MDL=2
13	Xylen ^(c)	µg/Nm ³	US EPA Method TO-17	KPH MDL=2	KPH MDL=2	KPH MDL=2

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 888/03-24

Mã mẫu: 2403Đ518 (155/03-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/03/2024 **Ngày trả kết quả**: 23/03/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010	0,872
2	Cadimium (Cd) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	20,0
4	Đồng (Cu) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	15,6
5	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	72,6

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 887/03-24

Mã mẫu: 2403B517 (155/03-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu: : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu: : 16/03/2024 **Ngày trả kết quả:** 23/03/2024
Thời gian lưu mẫu: : Không lưu
Loại mẫu: : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu: : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	6,08
2	Tỷ trọng ^(*)	Kg/m ³	TCVN 6863:2001	1,54
3	Độ ẩm ^(*)	%	TCVN 4048:2001	55,8
4	Crôm (Cr) ^(*)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,05
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7062	KPH MDL=0,008
6	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470A	KPH MDL=0,001
7	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,1
8	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3
9	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

*Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4025/11-23

Mã mẫu: 2311Đ006 (001/11-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả**: 08/11/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010	0,855
2	Cadimium (Cd) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	17,2
4	Đồng (Cu) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	14,1
5	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	61,5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4026/11-23

Mã mẫu: 2311B007 (001/11-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả**: 08/11/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	5,89
2	Tỷ trọng ^(*)	Kg/m ³	TCVN 6863:2001	1,62
3	Độ ẩm ^(*)	%	TCVN 4048:2001	57,1
4	Crôm (Cr) ^(*)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,05
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7062	KPH MDL=0,008
6	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470A	KPH MDL=0,001
7	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,1
8	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3
9	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

*Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4023/11-23

Mã mẫu: 2311NM002-2311NM004 (001/11-23) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương

Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả**: 08/11/2023

Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu : Nước mặt

Mô tả mẫu : Nước hơi đục

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
: NM1 Lấy tại thượng lưu cách vị trí xả thải 100m

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM2 Tại vị trí giữa dòng xả thải –nước suối cầu Rạch Tre
: NM3 Hạ lưu – Nước sông ngã 3 cầu Rạch Tre +sông Đồng Nai

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				NM1	NM2	NM3
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,22	7,28	7,25
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	7	9
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	8	7	8
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220.C:2017	18	15	17
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	7,436	7,104	7,19
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	<0,015
7	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
8	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
9	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
10	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003
11	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,0007	KPH MDL=0,0007	KPH MDL=0,0007

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2311NM002-2311NM004 (001/11-23) Trang : 2/2

12	Tổng Crôm ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003
13	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3
14	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	900	420	640

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4024/11-23

Mã mẫu: 2311NN005 (001/11-23) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả:** 08/11/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại giếng nhà dân xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	5,53
2	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625-2000	KPH MDL=2
3	Chỉ số KMnO ₄ ^(a)	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH MDL=0,5
4	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(a)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	20
5	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,5
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	1,158
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,005
9	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
10	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
11	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02
12	Asen (As) ^(c)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,003
13	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,003

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2311NN005 (001/11-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
14	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,0007
15	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4027/11-23

Mã mẫu: 2311KK007-2311KK009 (001/11-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả**: 08/11/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
: VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT2 khu vực đường số 2, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
: VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,8	30,9	30,5
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	67,2	67,6	68,1
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,6	0,3-0,9	0,3-0,6
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,9	56,4	65,2
5	Bụi TSP ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	138	172	178
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	50	62	56
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	34	51	57
8	CO ^(a)	µg/Nm ³	HD-TMBQK 01	<10.000	<10.000	<10.000
9	H ₂ S ^(a)	µg/Nm ³	MASA 701:1988	KPH MDL=12	<36	KPH MDL=12
10	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	55	60	<45
11	Chì (Pb) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5
12	Toluen ^(c)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4028/11-23

Mã mẫu: 2311KK010-2311KK012 (001/11-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả:** 08/11/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,5	31,2	31,0
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	68,4	67,8	67,1
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,5	0,2-0,8	0,3-0,6
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	69,8	54,9	73,9
5	Bụi TSP ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	136	227	189
6	SO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	53	75	58
7	NO ₂ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	49	78	50
8	CO ^(a)	µg/Nm ³	HD-TMBQK 01	<10.000	<10.000	<10.000
9	H ₂ S ^(a)	µg/Nm ³	MASA 701:1988	<36	KPH MDL=12	KPH MDL=12
10	NH ₃ ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	62	<45	50
11	Chì (Pb) ^(a)	µg/Nm ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5
12	Toluen ^(c)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/Nm ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4022/11-23

Mã mẫu: 2311NT001 (001/11-23) Trang : 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 01/11/2023 **Ngày trả kết quả:** 08/11/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,32
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	11
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	18
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	34
5	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02
7	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,200
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0005
11	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2311NT001 (001/11-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
14	Tổng Crôm (Cr) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,05
15	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,1
16	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,15
17	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TC TCVN 6187-2:1996	300

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3109/09-23

Mã mẫu: 2309NT004 (002/09-23) Trang : 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/09/2023 **Ngày trả kết quả:** 11/09/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,21
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	11
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	16
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	35
5	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02
7	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,495
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0005
11	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2309NT004 (002/09-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
14	Tổng Crôm (Cr) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,05
15	Tổng Nito (N) ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,6
16	Tổng Photpho (P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,54
17	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TC TCVN 6187-2:1996	950

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử: Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3110/09-23

Mã mẫu: 2309B005 (002/09-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/09/2023 **Ngày trả kết quả:** 11/09/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	6,04
2	Tỷ trọng ^(*)	Kg/m ³	TCVN 6863:2001	1,48
3	Độ ẩm ^(*)	%	TCVN 4048:2001	53,2
4	Crôm (Cr) ^(*)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,05
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7062	KPH MDL=0,08
6	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470A	KPH MDL=0,01
7	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,1
8	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3
9	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

*Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trường phòng

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHẠM THANH TOÀN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3111/09-23

Mã mẫu: 2309Đ006 (002/09-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/09/2023 **Ngày trả kết quả:** 11/09/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010	1,21
2	Cadimium (Cd) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	18,0
4	Đồng (Cu) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	14,4
5	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	54,0

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3112/09-23

Mã mẫu: 2309KK007-2309KK009 (002/09-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/09/2023 **Ngày trả kết quả**: 11/09/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
VT2 khu vực đường số 2, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,5	29,4	29,6
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	78,2	76,4	75,2
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,8-1,1	0,4-0,8	0,4-0,6
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	60,5	61,0	61,7
5	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,122	0,144	0,156
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,050	0,063	0,057
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,039	0,055	0,058
8	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA 701:1988	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5293:1995	<0,045	<0,045	<0,045
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005
12	Toluen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3113/09-23

Mã mẫu: 2309KK010-2309KK012 (002/09-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 04/09/2023 **Ngày trả kết quả:** 11/09/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,2	29,3	29,5
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	78,4	73,1	73,5
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,4-0,8	0,3-0,8	0,3-0,5
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	59,4	68,2	69,7
5	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,152	0,241	0,177
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,043	0,075	0,055
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,053	0,075	0,06
8	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA 701:1988	<0,036	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,075	<0,045	<0,045
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005
12	Toluen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
CHICAGO, ILL. 60637

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1258/05-23

Mã mẫu: 2305NM285-2305NM287 (055/05-23) Trang : 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
: NM1 Lấy tại thượng lưu cách vị trí xả thải 100m
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM2 Tại vị trí giữa dòng xả thải –nước suối cầu Rạch Tre
: NM3 Hạ lưu – Nước sông ngã 3 cầu Rạch Tre +sông Đồng Nai

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				NM1	NM2	NM3
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,09	7,04	6,99
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	28	27	28
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	10	7	8
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220.C:2017	18	16	17
5	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	4,60	4,29	4,35
6	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	<0,015
7	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
8	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
9	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
10	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003
11	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,0007	KPH MDL=0,0007	KPH MDL=0,0007

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample.
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2305NM285-2305NM287 (055/05-23) Trang : 2/2

12	Tổng Crôm ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003
13	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3
14	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1100	530	990

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1262/05-23

Mã mẫu: 2305KK291-2305KK293 (055/05-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu: CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
 Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu: 16/05/2023 **Ngày trả kết quả**: 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu: Không lưu
Loại mẫu: Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 VT2 khu vực đường số 2, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,6	31,3	31,8
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	67,1	67,8	66,3
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,5	0,4-0,7	0,7-1,3
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,6	63,6	61,4
5	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,139	0,152	0,178
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,052	0,063	0,06
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,028	0,047	0,056
8	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA 701:1988	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5293:1995	<0,045	<0,045	0,051
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005
12	Toluen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1263/05-23

Mã mẫu: 2305KK294-2305KK296 (055/05-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/05/2023 **Ngày trả kết quả**: 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,0	32,5	30,6
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	64,0	67,3
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,6	0,3,-0,4	0,3-0,5
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,2	70,6	56,4
5	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,165	0,278	0,193
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,049	0,071	0,057
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,047	0,075	0,053
8	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA 701:1988	<0,036	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,075	<0,045	<0,045
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/m ³	TCVN 6152:1996	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005
12	Toluen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1261/05-23

Mã mẫu: 2305Đ290 (055/05-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/05/2023 **Ngày trả kết quả**: 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010	1,16
2	Cadimium (Cd) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	16,2
4	Đồng (Cu) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	11,1
5	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	41,7

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1260/05-23

Mã mẫu: 2305B289 (055/05-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	6,39
2	Tỷ trọng ^(*)	Kg/m ³	TCVN 6863:2001	1,52
3	Độ ẩm ^(*)	%	TCVN 4048:2001	58,1
4	Crôm (Cr) ^(*)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,05
5	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7062	KPH MDL=0,008
6	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470A	KPH MDL=0,001
7	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,10
8	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3
9	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,30

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

* Phương pháp nội bộ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng

HOÀNG VĂN NAM

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1257/05-23

Mã mẫu: 2305NT284 (055/05-23) Trang : 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/05/2023 **Ngày trả kết quả**: 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đun
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,56
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	36
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	20
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	38
5	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	<0,06
7	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	0,161
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0005
11	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2017	KPH MDL=0,0003
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2305NT284 (055/05-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
14	Tổng Crôm (Cr) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,05
15	Tổng Nito (N) ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,21
16	Tổng Photpho (P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,83
17	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TC TCVN 6187-2:1996	640

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1259/05-23

Mã mẫu: 2305NN288 (055/05-23) Trang : 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TP. Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/05/2023 **Ngày trả kết quả:** 23/05/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước dưới đất
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại giếng nhà dân xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,83
2	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625-2000	KPH MDL=2
3	Chỉ số KMnO ₄ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6186:1996	<1,5
4	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2340.C:2017	35,5
5	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2320.B:2017	KPH MDL=5
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH MDL=0,02
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,035
8	NO ₂ ⁻ (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,005
9	Sắt Tổng (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
10	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,03
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111.B:2017	KPH MDL=0,02
12	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3114.B:2017	KPH MDL=0,0004
13	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,003

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2305NN288 (055/05-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
4	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH MDL=0,0007
15	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3

Ghi Chú:
KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Phó phòng

HOÀNG VĂN NAM
GIÁM ĐỐC

HOÀNG VĂN TÙNG

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 309/02-23

Mã mẫu: 2202Đ354 (059/02-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương

Ngày lấy (nhận) mẫu : 27/02/2023 **Ngày trả kết quả**: 06/03/2023

Thời gian lưu mẫu : Không lưu

Loại mẫu : Chất lượng đất

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010	1,48
2	Cadimium (Cd) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	18,3
4	Đồng (Cu) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	13,5
5	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	49,4

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử Testing results in this test report are valid only for the sample
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 310/02-23

Mã mẫu: 2302KK355-2302KK357 (059/02-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 27/02/2023 **Ngày trả kết quả:** 06/03/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
VT2 khu vực đường số 2, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,4	29,4	30,1
2	Độ ẩm ^(a)	RH	QCVN 46:2012/BTNMT	64,5	67,0	65,0
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,7-1,1	1,8-2,5	2,2-3,5
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,5	62,7	60,2
5	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,142	0,155	0,174
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,047	0,063	0,055
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,051	0,049	0,068
8	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA 701:1988	KPH MDL=0,012	<0,036	KPH MDL=0,012
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,054	0,059	<0,045
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/m ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005
12	Toluen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 311/02-23

Mã mẫu: 2302KK358-2302KK360 (059/02-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 27/02/2023 **Ngày trả kết quả**: 06/03/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,3	30,2	30,1
2	Độ ẩm ^(a)	RH	QCVN 46:2012/BTNMT	67,6	64,8	65,3
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,5	0,7-1,3	0,3-0,6
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	64,7	73,5	52,7
5	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,128	0,276	0,185
6	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,047	0,073	0,063
7	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,045	0,063	0,055
8	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10
9	H ₂ S ^(a)	mg/m ³	MASA 701:1988	<0,036	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
10	NH ₃ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,061	<0,045	0,049
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/m ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005
12	Toluen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5
13	Xylen ^(c)	µg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH MDL=5	KPH MDL=5	KPH MDL=5

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 308/02-23

Mã mẫu: 2302B353 (059/03-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 27/02/2023 **Ngày trả kết quả**: 06/03/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	6,43
2	Tỷ trọng	g/ml	PP Khối lượng	1,71
3	Độ ẩm	%	PP Khối lượng	52,8
4	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	2,25
5	Asen (As) ^(a)	mg/kg	TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	KPH MDL=0,008
6	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/kg	TCVN 8963:2011 TCVN 8882:2011	KPH MDL=0,001
7	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/kg	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,1
8	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	TCVN 8963:2011 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,3
9	Niken (Ni) ^(a)	mg/kg	TCVN 8963:2011 TCVN 6496:2009	KPH MDL=0,3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHAM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 307/02-23

Mã mẫu: 2302NT352 (059/02-23) Trang : 1/2



Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 27/02/2023 **Ngày trả kết quả**: 06/03/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Độ pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	8,16
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	11
3	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	15
4	Nhu cầu Oxy hoá học (COD) ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	28
5	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,06
7	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,197
9	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN'C&E:2017	KPH MDL=0,003
10	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005
11	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003
12	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03

¹ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

² Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

³ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2302NT352 (059/02-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
14	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 7939-2008	KPH
15	Tổng Nito (N) ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,85
16	Tổng Photpho (P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,17
17	Tổng dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TC TCVN 6187-2:1996	1100

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2303/11-22

Mã mẫu: 2211KK302-2211KK304 (074/11-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2012/BTNMT	32,8	33,2	33,4
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,1	55,2	54,7
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,2-0,6	0,3-0,6	0,2-0,4
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	64,6	65,8	68,5
5	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067-1995	0,159	0,242	0,231
6	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971-1995	0,048	0,077	0,056
7	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137-2009	0,047	0,080	0,053
8	CO	mg/m^3	HD-TMBQK 01	4,79	5,38	4,91
9	NH_3	mg/m^3	TCVN 5293-1995	0,074	<0,045	<0,045
10	H_2S	mg/m^3	MASA 701:1988	<0,036	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
11	Chì (Pb)	mg/m^3	US EPA Method 29	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2302/11-22

Mã mẫu: 2211KK299-2211KK301 (074/11-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
 Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 VT2 khu vực đường số 2, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2012/BTNMT	33,1	32,5	32,5
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,2	60,4	58,1
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,4-1,2	0,3-0,8	0,5-1,4
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	60,5	55,7	59,8
5	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067-1995	0,167	0,184	0,205
6	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971-1995	0,048	0,060	0,059
7	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137-2009	0,031	0,049	0,059
8	CO	mg/m^3	HD-TMBQK 01	5,69	5,46	4,42
9	NH_3	mg/m^3	TCVN 5293-1995	<0,045	<0,045	0,050
10	H_2S	mg/m^3	MASA 701:1988	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
11	Chi (Pb)	mg/m^3	US EPA Method 29	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m^3	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2301/11-22

Mã mẫu: 2211B298 (074/11-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	6,79
2	Tỷ trọng	g/ml	PP Khối lượng	1,64
3	Độ ẩm	%	PP Khối lượng	54,2
4	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	1,85
5	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470A	KPH MDL=0,001
6	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3
7	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,1
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH MDL=0,3
9	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7062	KPH MDL=0,008

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2300/11-22

Mã mẫu: 2211Đ297 (074/11-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As)	mg/kg	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	1,17
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	12,7
4	Đồng (Cu)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	11,8
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	46,9

*Ghi Chú: KPH: Không phát hiện**MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp***PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Trưởng phòng**GIÁM ĐỐC**

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2299/11-22

Mã mẫu: 2211NN296 (074/11-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước ngầm
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại giếng nhà dân xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492-2011	6,27
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	KPH MDL=2
3	COD (KMnO ₄)	mg/L	TCVN 6186-1996	<1,5
4	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2017	<15
5	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5
6	Amoni (theo N)	mg/L	TCVN 5988-1995	KPH MDL=0,02
7	NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	0,227
8	NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	<0,015
9	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0004
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
15	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	KPH MDL=3

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2298/11-22

Mã mẫu: 2211NM293-2211NM295 (074/11-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
: NM1 lấy tại thượng lưu cách vị trí xả thải 100m
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM2 lấy tại giữa dòng vị trí xả thải
: NM3 lấy tại hạ lưu cách vị trí xả thải 100m

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				NM1	NM2	NM3
1	pH	-	TCVN 6492-2011	7,00	6,97	6,93
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	31	32	37
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	7	9	8
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16	18	17
5	NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	3,92	3,72	3,55
6	NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	<0,015	<0,015	<0,015
7	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,494	0,499	0,495
8	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,062	0,061	0,062
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
11	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
12	Crôm tổng	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017 SMEWW 3111B:2017	KPH	KPH	KPH
13	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3
14	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	640	750	1300

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2297/11-22

Mã mẫu: 2211NT292 (074/11-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492-2011	7,15
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	9
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	7
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16
5	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,06
7	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,093
9	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CND:2017	KPH MDL=0,003
10	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0004
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003
12	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
14	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 7939-2008	KPH
15	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638-2000	7,36
16	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202-2008	0,48
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	350

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

GIÁM ĐỐC




HOÀNG VĂN TÙNG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1916/09-22

Mã mẫu: 2209Đ558 (143/09-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/09/2022 **Ngày trả kết quả**: 03/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As)	mg/kg	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	1,18
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	KPH
3	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	17,4
4	Đồng (Cu)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	11,3
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	45,2

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1915/09-22

Mã mẫu: 2209B557 (143/09-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/09/2022 **Ngày trả kết quả:** 03/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	5,79
2	Tỷ trọng	g/ml	PP Khối lượng	1,62
3	Độ ẩm	%	PP Khối lượng	58,7
4	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 8963:2011+ TCVN 6496:2009	3,15
5	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470A	KPH
6	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	1,48
7	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	KPH
8	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	5,31
9	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 1311 US EPA Method 7062	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1914/09-22

Mã mẫu: 2209KK554-2209KK556 (143/09-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
 Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/09/2022 **Ngày trả kết quả**: 03/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
 : VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
 : VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,7	30,6	30,8
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	69,5	68,2	67,3
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,3-0,7	0,3-0,6	0,3-0,6
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	56,8	63,0	58,8
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067-1995	0,257	0,272	0,168
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971-1995	0,046	0,077	0,055
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137-2009	0,043	0,066	0,052
8	CO	mg/m ³	HD-TMBQK 01	5,03	3,74	4,79
9	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293-1995	0,068	<0,045	0,051
10	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701:1988	<0,036	KPH	KPH
11	Chì (Pb)	mg/m ³	US EPA Method 29	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1913/09-22

Mã mẫu: 2209KK551-2209KK553 (143/09-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
 Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/09/2022 **Ngày trả kết quả**: 03/10/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
 : VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT2 khu vực đường số 6, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 : VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,1	30,2	30,4
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,4	67,3	66,2
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,2-0,4	0,2-0,5	0,2-0,4
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	58,7	58,1	54,7
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067-1995	0,132	0,156	0,238
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971-1995	0,058	0,046	0,077
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137-2009	0,054	0,043	0,066
8	CO	mg/m ³	HD-TMBQK 01	4,91	5,03	3,74
9	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293-1995	0,057	0,068	<0,045
10	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701:1988	KPH	<0,036	KPH
11	Chì (Pb)	mg/m ³	US EPA Method 29	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	0,62
13	Xylen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	KPH	KPH	0,45

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 1912/09-22

Mã mẫu: 2209NT550 (143/09-22) Trang: 1/1

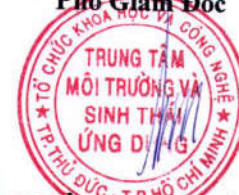
Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 24/09/2022 **Ngày trả kết quả:** 03/10/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492-2011	7,52
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	13
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	14
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25
5	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,091
6	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,094
7	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
8	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,283
9	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN'D:2017	KPH
10	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH
12	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
13	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
14	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 7939-2008	KPH
15	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638-2000	15,7
16	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202-2008	0,82
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH
18	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	440

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 593/05-22

Mã mẫu: 2205K031-2205K033 (005/05-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
 Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/05/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/05/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
 : VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
 : VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	33,4	34,6	32,7
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,2	54,0	58,4
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,3-0,6	0,3-0,5	0,5-1,1
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	63,0	74,1	52,2
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067-1995	0,152	0,244	0,195
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971-1995	0,048	0,074	0,058
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137-2009	0,034	0,072	0,056
8	CO	mg/m ³	HD-TMBQK 01	3,02	5,98	3,58
9	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293-1995	0,074	<0,045	<0,045
10	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701:1988	<0,036	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
11	Chì (Pb)	mg/m ³	TCVN 6152-1996	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m ³	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m ³	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 592/05-22

Mã mẫu: 2205K028-2205K030 (005/05-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/05/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/05/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
: VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT2 khu vực đường số 6, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
: VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	34,2	33,8	33,4
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	54,7	56,5	57,2
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	1,2-2,3	0,3-0,5	0,5-1,2
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	55,4	63,6	66,2
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067-1995	0,167	0,203	0,174
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971-1995	0,043	0,071	0,065
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137-2009	0,044	0,054	0,065
8	CO	mg/m ³	HD-TMBQK 01	04,02	4,33	3,95
9	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293-1995	<0,045	<0,045	<0,045
10	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701:1988	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
11	Chì (Pb)	mg/m ³	TCVN 6152-1996	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m ³	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m ³	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 591/05-22

Mã mẫu: 2205N027 (005/05-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/05/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/05/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 5979-2007	6,58
2	Tỷ trọng	g/ml	PP khối lượng	1,49
3	Độ ẩm	%	TCVN 4048-1985	57,4
4	Crôm (Cr)	mg/L	EPA 1311, AAS	3,21
5	Thủy ngân (Hg)	mg/L	EPA 1311, AAS	KPH MDL=0,077
6	Niken (Ni)	mg/L	EPA 1311, AAS	1,12
7	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA 1311, AAS	KPH MDL=0,42
8	Chì (Pb)	mg/L	EPA 1311, AAS	7,48
9	Asen (As)	mg/L	EPA 1311, AAS	KPH MDL=0,063

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 590/05-22

Mã mẫu: 2205N026 (005/05-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/05/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/05/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As)	mg/kg	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	1,54
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	KPH MDL=0,42
3	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	14,3
4	Đồng (Cu)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	14,5
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	53,0

*Ghi Chú: KPH: Không phát hiện**MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp***PHÒNG THÍ NGHIỆM**
Trưởng phòng**PHẠM THANH TOÀN****KT.GIÁM ĐỐC**
Phó Giám Đốc**HOÀNG VĂN TÍN**

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 589/05-22

Mã mẫu: 2205N025 (005/05-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/05/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/05/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước ngầm
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại giếng nhà dân xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492-2011	7,27
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	KPH MDL=2
3	COD (KMnO ₄)	mg/L	TCVN 6186-1996	0,52
4	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2017	KPH MDL=6
5	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5
6	Amoni (theo N)	mg/L	TCVN 5988-1995	<0,06
7	NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	0,883
8	NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	KPH MDL=0,005
9	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,350
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02
12	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005
13	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
15	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	KPH MDL=3

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 588/05-22

Mã mẫu: 2205N022-2205N024 (005/05-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
 : Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/05/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/05/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
 : NM1 lấy tại thượng lưu cách vị trí xả thải 100m
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM2 lấy tại giữa dòng vị trí xả thải
 : NM3 lấy tại hạ lưu cách vị trí xả thải 100m

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				NM1	NM2	NM3
1	pH	-	TCVN 6492-2011	7,65	7,34	7,25
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	32	28	33
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	8	7	6
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17	16	13
5	NO ₃ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6180-1996	4,60	4,02	3,53
6	NO ₂ ⁻ (theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	0,033	0,037	0,024
7	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,392	0,390	0,248
8	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
9	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
11	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03
12	Crôm tổng	mg/L	SMEWW 3500-2012	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003
13	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3
14	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-1-2009	900	1100	1700

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 587/05-22

Mã mẫu: 2205N021 (005/05-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu

: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ lấy mẫu

: CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG

Ngày lấy (nhận) mẫu

: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương

Thời gian lưu mẫu

: 09/05/2022

Ngày trả kết quả: 16/05/2022

Loại mẫu

: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Mô tả mẫu

: Nước thải

Điều kiện lấy mẫu

: Nước hơi đục

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

: Trời nắng, các hoạt động bình thường

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492-2011	7,73
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	7
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	20
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38
5	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
6	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02
7	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
8	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
9	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN'D:2017	KPH
10	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH
12	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
13	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
14	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 7939-2008	KPH MDL=0,003
15	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638-2000	11,9
16	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202-2008	0,73
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH MDL=0,3
18	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	750

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 240/03-22

Mã mẫu: 2203K085-2203K087 (017/03-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/03/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/03/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
: VT4 khu vực trạm xử lý nước thải tập trung
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : VT5 khu vực đường cạnh đường ĐT747B
: VT6 khu vực gần ngoài đường ĐT747 giáp ranh với khu TM-DV-DC Uyên Hưng

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT4	VT5	VT6
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2012/BTNMT	31,9	33,2	33,1
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,9	56,7	56,8
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,5-1,1	0,3-0,7	0,3-0,5
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	57,2	68,5	56,9
5	Bụi	mg/m^3	TCVN 5067-1995	0,138	0,271	0,175
6	SO_2	mg/m^3	TCVN 5971-1995	0,046	0,086	0,054
7	NO_2	mg/m^3	TCVN 6137-2009	0,074	0,081	0,041
8	CO	mg/m^3	HD-TMBQK 01	4,28	5,05	3,17
9	NH_3	mg/m^3	TCVN 5293-1995	0,067	<0,045	<0,045
10	H_2S	mg/m^3	MASA 701:1988	<0,036	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
11	Chì (Pb)	mg/m^3	TCVN 6152-1996	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m^3	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m^3	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 239/03-22

Mã mẫu: 2203K082-2203K084 (017/03-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu: CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
 Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu: 09/03/2022 **Ngày trả kết quả**: 16/03/2022
Thời gian lưu mẫu: Không lưu
Loại mẫu: Chất lượng không khí, tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: VT1 khu vực góc đường số 1, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 VT2 khu vực đường số 6, phía Tây Bắc cụm Công Nghiệp
 VT3 khu vực ngã tư đường số 1 và đường số 4, phía Đông cụm Công Nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		
				VT1	VT2	VT3
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,9	32,8	32,7
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	57,8	57,6	57,6
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-HD:P50	0,5-1,0	0,4-0,8	0,4-0,9
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN7878-2:2010	54,4	58,8	56,9
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067-1995	0,153	0,221	0,185
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971-1995	0,057	0,070	0,075
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137-2009	0,058	0,057	0,066
8	CO	mg/m ³	HD-TMBQK 01	4,24	4,72	6,05
9	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293-1995	<0,045	<0,045	0,047
10	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701:1988	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012	KPH MDL=0,012
11	Chì (Pb)	mg/m ³	TCVN 6152-1996	KPH	KPH	KPH
12	Toluen	mg/m ³	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH
13	Xylen	mg/m ³	PP.KT sắc ký	KPH	KPH	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 236/03-22

Mã mẫu: 2203N079 (017/03-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/03/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/03/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng đất
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại khu vực hệ thống xử lý nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Asen (As)	mg/kg	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000	1,28
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	KPH
3	Chì (Pb)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	17,4
4	Đồng (Cu)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	11,6
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000	38,9

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 237/03-22

Mã mẫu: 2203N080 (017/03-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/03/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/03/2022
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Bùn thải
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Bùn dư sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 5979-2007	6,17
2	Tỷ trọng	g/ml	PP khối lượng	1,64
3	Độ ẩm	%	TCVN 4048-1985	61,5
4	Crôm (Cr)	mg/L	EPA 1311, AAS	5,49
5	Thủy ngân (Hg)	mg/L	EPA 1311, AAS	KPH
6	Niken (Ni)	mg/L	EPA 1311, AAS	0,78
7	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA 1311, AAS	KPH
8	Chì (Pb)	mg/L	EPA 1311, AAS	8,21
9	Asen (As)	mg/L	EPA 1311, AAS	KPH

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 238/03-22

Mã mẫu: 2203N081 (017/03-22) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HUNG
: Cụm công nghiệp Uyên Hưng-P. Uyên Hưng - TX Tân Uyên – Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 09/03/2022 **Ngày trả kết quả:** 16/03/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492-2011	6,76
2	TSS	mg/L	TCVN 6625-2000	<6
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	15
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	28
5	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
6	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,06
7	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
8	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,105
9	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN'D:2017	KPH
10	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH
12	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
13	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH
14	Crôm (Cr)	mg/L	TCVN 7939-2008	KPH
15	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638-2000	12,7
16	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202-2008	0,83
17	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH
18	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2-1996	940

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

TP. Thủ Đức, ngày 28 tháng 8 năm 2013

QUY ĐỊNH

VỀ QUẢN LÝ TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HƯNG

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/08/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp – Dịch vụ thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 27/08/2009 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng;

I. QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Quy định này nhằm hướng dẫn mọi cá nhân, tổ chức là nhà đầu tư tham gia quy hoạch, thiết kế và xây dựng các nhà xưởng, công trình trong Cụm công nghiệp Uyên Hưng (CCN Uyên Hưng)
2. Quy định này áp dụng cho tất cả các khu vực nằm trong ranh giới của CCN Uyên Hưng.
3. Việc xây dựng, thiết kế và quy hoạch nhà xưởng, công trình trong CCN Uyên Hưng phải tuân thủ theo TCVN đã được ban hành, quy hoạch chi tiết CCN Uyên Hưng đã được phê duyệt và đảm bảo mỹ quan chung.
4. Quy định này là một cơ sở để hướng dẫn thực hiện hợp đồng thuê đất ký giữa Công ty CP Lâm sản và XNK tổng hợp Bình Dương và Nhà đầu tư tại CCN Uyên Hưng.

II. THỦ TỤC TRƯỚC KHI XÂY DỰNG:

Trước khi triển khai xây dựng Chủ đầu tư phải hoàn tất các thủ tục sau đây:

1. Giấy phép xây dựng:

1.1 Sau khi ký hợp đồng thuê đất chính thức với Công ty CP Lâm sản và XNK tổng hợp Bình Dương- GENIMEX, Nhà đầu tư có thể bắt đầu công tác khảo sát như khoan khảo sát, lấy mẫu đất trên lô đất. Ban quản lý CCN Uyên Hưng sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư sơ đồ địa hình, hồ sơ địa chất tại khu vực dự án (nếu có) cùng với các thông số kỹ thuật phục vụ cho các nhu cầu đầu nổi hạ tầng trước khi thiết kế công trình.

1.2 Chủ đầu tư phải tham khảo ý kiến của Ban quản lý CCN Uyên Hưng về:

- Kiến trúc: Mặt bằng tổng thể nêu rõ ranh giới dự án, các mặt đứng và mặt cắt chính.
- Kết cấu chính: Mặt bằng và chiều sâu móng, khung chịu lực bao gồm cả kết cấu mái.

- Điện và điện thoại: Mặt bằng tổng thể, biểu đồ một sợi, chi tiết đầu nối tới hệ thống chung của CCN.

- Cấp nước sạch (bao gồm cả hệ thống PCCC) và thoát nước thải: Mặt bằng tổng thể, gián đồ và tất cả các chi tiết đầu nối với hệ thống chung của CCN.

- Với những nhà đầu tư có xây dựng trạm xử lý nước thải cần phải nộp bản thiết kế của trạm đó.

- Thông tin về hệ thống: Tổng lượng nước tiêu thụ/ ngày, tổng lượng điện tiêu thụ/ ngày, bản vẽ của các hệ thống bảo vệ môi trường (như trạm xử lý chất thải, hệ thống lọc ...)

- Công vào: tổng thể bao gồm chiều rộng, nhất là của phần cắt qua hệ thống ngầm có sẵn của Cụm công nghiệp nằm dưới đó.

Sau khi có được sự chấp thuận các bản vẽ cơ sở trên từ phía BQL CCN Uyên Hưng, nhà đầu tư cần phải trình nộp những tài liệu thiết kế đến các cơ quan chức năng theo quy định của các luật lệ Nhà nước Việt Nam để được thẩm duyệt, cấp phép.

2. Đăng ký xây dựng:

Chủ đầu tư phải cung cấp cho Ban quản lý CCN Uyên Hưng các hồ sơ sau:

- Bản sao giấy phép xây dựng.
- Thẩm duyệt PCCC, giấy phép môi trường (cam kết bảo vệ môi trường hoặc quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường).
- Danh sách các nhà thầu tham gia xây dựng công trình.
- Thông báo ngày khởi công: kế hoạch thi công, tiến độ dự kiến, vị trí lán trại, nhà vệ sinh tạm cho công nhân, kho bãi, các lối ra vào tạm.
- Phiếu đăng ký tạm trú cho cán bộ, công nhân tham gia thi công tại công trường có xác nhận của công an địa phương.

3. Nộp tiền ký quỹ:

3.1 Chủ đầu tư sẽ nộp tiền ký quỹ cùng với bản cam kết trước khi bắt đầu công việc thi công trong CCN Uyên Hưng. Tiền ký quỹ này để đảm bảo cho việc xây dựng không làm hư hại hạ tầng, các công trình công cộng trong CCN Uyên Hưng. Số tiền ký quỹ là 30.000.000 đồng cho công trình với diện tích thi công dưới 15.000 m², và 50.000.000 đồng cho công trình với diện tích thi công trên 15.000 m², trong suốt thời gian thi công.

3.2 Việc xử lý tiền ký quỹ áp dụng theo khoản 6, 7 Mục IV của Quy định này.

III. QUẢN LÝ VỀ THIẾT KẾ QUY HOẠCH:

Trong quá trình xây dựng và hoạt động trong CCN Uyên Hưng, Chủ đầu tư phải đảm bảo tuân thủ giấy phép xây dựng công trình đã được cơ quan chức năng cấp và các yếu tố kỹ thuật cơ bản sau đây:

1. Mật độ xây dựng, tỷ lệ cây xanh và tầng cao xây dựng:

1.1 Mật độ xây dựng là tổng diện tích xây dựng các hạng mục công trình trên tổng diện tích đất thuê.

1.2 Mật độ xây dựng phải phù hợp với quy chế xây dựng và quy hoạch được phê duyệt. (60 ÷ 70) phần trăm

STT	Tầng cao công trình	Tỷ lệ xây dựng	Tỷ lệ cây xanh
1	Tầng cao trung bình 1 tầng	<70%	Tỷ lệ cây xanh, bóng mát trong từng lô đất là 10% -15% trên tổng diện tích khu đất thuê
2	Tầng cao trung bình 2-3 tầng	<60%	

2. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

2.1 Chỉ giới đường đỏ:

A. Phần mặt tiền đường:

STT	Loại	Cạnh đường số 1,8	Cạnh đường số 2A,5,7,9	Cạnh đường số 4
1	Chỉ giới đường đỏ (tính từ tim đường đến ranh mốc đất)	20,25m	15,5m	14m
2	Chỉ giới xây dựng (tính từ tim đường đến chân công trình)	28,25m	20,5m	19m

B. Không phải mặt tiền đường: cách ranh mốc đất 5 m (mục đích phòng cháy chữa cháy, có thể nhỏ hơn hoặc rộng hơn tùy theo cấp độ phòng cháy của công trình, ngành sản xuất).

3. Cao trình xây dựng:

3.1 Cao trình san nền khi giao đất: tùy thuộc từng vị trí mà có cao độ tương ứng (do đường có độ dốc dọc nên cao độ từng vị trí khác nhau), khi nhà đầu tư có yêu cầu bộ phận kỹ thuật của Ban quản lý Cụm công nghiệp sẽ giao trực tiếp cho nhà đầu tư.

3.2 Cao trình mép đường : tùy thuộc từng vị trí mà có cao độ tương ứng (do đường có độ dốc dọc nên cao độ từng vị trí khác nhau), khi nhà đầu tư có yêu cầu bộ phận kỹ thuật của Ban quản lý Cụm công nghiệp sẽ giao trực tiếp cho nhà đầu tư

3.3 Cao trình nền nhà xưởng: phải cao hơn cao trình mép đường tại vị trí được giao đất.

3.4 Cao trình đáy cống hoặc mương thoát nước của nhà xưởng phải cao hơn cao trình đáy cống thoát nước chung tại hố ga nhà máy định đầu nối vào.

4. Cống ra vào của lô đất:

4.1 Cống ra vào của Nhân viên : 01 cống

4.2 Cống vận chuyển hàng hoá : 01 cống

- 4.3 Trường hợp muốn mở hơn 02 cổng phải có sự chấp thuận của Ban quản lý CCN
- 4.4 Tại vị trí mở cổng của nhà máy, cấu tạo lề đường cho người đi bộ, bó vỉa do nhà đầu tư tự làm và phải thiết kế thi công biện pháp bảo vệ hệ thống đường ống và công trình ngầm của CCN, dựa theo quy cách của CCN.
- 4.5 Trước khi mở cổng, nhà đầu tư phải thông báo và thống nhất đồng ý vị trí mở cổng với bộ phận kỹ thuật của BQL Cụm công nghiệp.

5. Hàng rào:

Không được phép xây dựng các loại hàng rào dựng bằng tre, gỗ, và không được xây dựng lấn ra ngoài ranh giới lô đất.

6. Bãi đỗ xe:

- 6.1 Nhà đầu tư cần thiết kế đủ chỗ để xe trong lô đất của mình.
- 6.2 Khoảng trống phía bên trong khoảng lùi có thể sử dụng cho mục đích đỗ xe có hoặc không có mái che.

7. Biển hiệu:

- 7.1 Các biển hiệu ghi tên, logo, lĩnh vực kinh doanh và sản phẩm của nhà đầu tư theo quy định về Quảng cáo của Việt nam.
- 7.2 Để có thể được nhìn rõ từ bên ngoài, biển hiệu có thể được chiếu sáng bằng đèn hoặc các thành phần treo đỡ, nhưng không được phép xây dựng theo kiểu có thể xoay tròn, luân chuyển, nhấp nháy hay thay đổi theo các hiệu ứng quảng cáo.
- 7.3 Biển hiệu phải đặt cách tối thiểu là 06m từ các công trình lô đất liền kề.

8. Khu vực xử lý rác:

- 8.1 Nhà đầu tư phải quy hoạch trong phạm vi lô đất của mình, một trạm chứa rác tập trung, trong đó có khu vực để rác nguy hại riêng.
- 8.2 Việc bố trí trạm rác phải đảm bảo vệ sinh và mỹ quan chung của Nhà máy và CCN. Nghiêm cấm đổ rác ra vỉa hè lòng đường và các khu vực lân cận.

9. Phòng cháy chữa cháy:

- 9.1 Thiết kế và biện pháp phòng cháy chữa cháy trong nhà máy phải có sự thỏa thuận của cơ quan chức năng về PCCC theo quy định hiện hành.
- 9.2 Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về PCCC cho nhà xưởng của mình.
- 9.3 Nhà đầu tư cần phải lắp đặt, kích hoạt và bảo trì hệ thống báo cháy và chữa cháy cho từng khối công trình trong lô đất.
- 9.4 Tất cả các công trình trong lô đất phải được thiết kế chống sét phù hợp theo tiêu chuẩn.

IV. QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG:

Trong quá trình xây dựng Chủ đầu tư phải đảm bảo các đơn vị tham gia xây dựng

tuân thủ các quy định sau đây:

1. Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải có biện pháp cụ thể để giảm bớt tiếng ồn và bụi bặm mà gây ảnh hưởng cho cư dân xung quanh, và luôn luôn giữ gìn vệ sinh môi trường quanh khu vực công trường.
2. Nhà đầu tư thuê lại phải ủy quyền cho nhà thầu để liên lạc với Ban quản lý cụm công nghiệp thị trấn Yên Hưng trong suốt thời gian thi công công trình.
3. Trong quá trình thi công, phần diện tích nền móng, công trình kiến trúc không được xây dựng lấn ra ngoài ranh giới của lô đất thi công.
4. Trong suốt thời gian thi công, quanh khu vực công trường sẽ được rào lại với vật liệu thích hợp để đảm bảo an toàn và an ninh công trường. Nhà thầu chỉ được tiến hành thi công trong phạm vi công trình. Chủ đầu tư và nhà thầu phải tự bảo quản tài sản và chịu trách nhiệm về an toàn của người lao động.
5. Nhà thầu không được vi phạm các trường hợp sau đây:
 - Giữ vệ sinh chung trong Cụm Công Nghiệp.
 - Làm dơ bản đường.
 - Chặt phá cây xanh trong Cụm Công Nghiệp.
 - Tùy tiện sử dụng các tiện ích, tiện nghi của Cụm công nghiệp thị trấn Yên Hưng.
 - Làm hư hỏng tài sản bất kể là hành động cố ý hay vô tình.
 - Vứt rác, tiểu tiện bừa bãi trong Cụm công nghiệp Yên Hưng.
 - Thiết bị, máy móc, xà bần không bỏ vứt bên ngoài ranh đất.
 - Các sự cố ngoài ý muốn gây tổn thất đến hoạt động hằng ngày của Cụm công nghiệp.
 - Gây hỏa hoạn.
6. Nhà thầu phải khắc phục ngay các hành vi vi phạm theo qui định của Cụm công nghiệp thị trấn Yên Hưng hoặc sửa chữa ngay những tổn thất. Nếu Ban quản lý Cụm công nghiệp thị trấn Yên Hưng tự sửa chữa, thì chi phí đó sẽ trừ vào tiền ký quỹ, nếu số tiền trừ vượt quá số tiền ký quỹ thì sẽ tính theo số tiền phát sinh thực tế.
7. Tiền ký quỹ sẽ được hoàn trả không tính lãi sau khi đã được Ban quản lý Cụm công nghiệp thị trấn Yên Hưng kiểm tra và xác nhận trong quá trình thi công đến khi kết thúc công trình Nhà thầu xây dựng của Nhà đầu tư không vi phạm các điều khoản trong Quy định này.

V. ĐÁU NỔI CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Hệ thống nước sạch công nghiệp:

Nước sạch để phục vụ sản xuất và sinh hoạt được cung cấp bởi Xí nghiệp cấp nước Uyên Hưng. Nhà đầu tư không được phép khoan giếng lấy nước hoặc bất cứ công trình tương tự nào trong phạm vi lô đất để lấy nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

2. Hệ thống thoát nước mưa:

Nhà đầu tư không được xả trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường, hệ thống cống nước thải, mà phải đấu nối vào hệ thống cống thoát nước mưa chung của Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại những vị trí cho phép. Trình tự và thủ tục đấu nối theo khoản 1 Điều 8 Quy chế số 01/QC ngày 15/01/2013 của Công ty CP Lâm sản và XNK tổng hợp Bình Dương về đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng. (Viết tắt là Quy chế 01/QC- 15/01/2013) (Xem Quy chế 01/QC-15/01/2013 đính kèm)

3. Hệ thống thoát nước thải:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt, sản xuất của nhà đầu tư không được thải vào hệ thống thoát nước mưa mà phải có hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt loại B cột C của QCVN 40: 2011/BTNMT và đấu nối vào hệ thống thoát nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Uyên Hưng tại những vị trí cho phép. Trình tự và thủ tục đấu nối theo khoản 2 Điều 8 Quy chế 01/QC ngày 15/01/2013 của Công ty CP Lâm sản và XNK tổng hợp Bình Dương về đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của Cụm công nghiệp thị trấn Uyên Hưng. (Xem Quy chế 01/QC-15/01/2013 đính kèm)

4. Hệ thống cấp điện

Nhà đầu tư trực tiếp ký hợp đồng sử dụng điện với Điện lực Tân Uyên

5. Điện thoại và đường truyền Internet

Nhà đầu tư trực tiếp ký hợp đồng sử dụng dịch vụ điện thoại và đường truyền internet với công ty cung cấp dịch vụ viễn thông Tân Uyên.

VI. MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Phòng chống ô nhiễm rác thải và chất thải rắn:

1.1 Nhà đầu tư và các nhà thầu của mình không được phép đổ, làm rơi vãi hay rải các chất thải hay những vật liệu tương tự tại bất cứ nơi nào trong CCN Uyên Hưng và các vùng lân cận gây mất vệ sinh và mỹ quan của CCN. Nếu để xảy ra những điều cấm nêu trên, Nhà đầu tư và nhà thầu của mình sẽ phải hoàn toàn chịu

trách nhiệm dọn dẹp và di chuyển rác thải đó ra khỏi CCN hoặc hoàn trả chi phí nếu Ban quản lý CCN xử lý.

1.2 Trong suốt quá trình đi vào hoạt động thì nhà đầu tư phải:

- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh vào các thùng chứa quy định để tránh sự phân hủy của các hợp chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng do mùi hôi và nước rỉ rác.

- Tiến hành phân loại chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại.

- Tự trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và đặt tại các nơi thích hợp để xe rác của CCN hoặc công ty dịch vụ môi trường thu gom.

- Phải tiến hành kê khai chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành của pháp luật.

- Thu gom chất thải nguy hại công nghiệp vào các thùng chứa quy định có dán nhãn. Tự trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại và đặt nơi thích hợp trong nhà máy.

- Có trách nhiệm hợp đồng với Ban quản lý CCN Uyên Hưng (nếu có dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải) hoặc cơ quan vệ sinh đô thị, các công ty dịch vụ môi trường để thu gom và vận chuyển các loại rác thải.

2. Phòng chống ô nhiễm nước thải:

2.1 Nhà đầu tư không được phép xả các loại rác thải, thức ăn thừa hay các loại phế thải tương tự vào hệ thống thoát nước thải và nước mưa theo Mục VI của Quy định này đồng thời phải thực hiện đúng các điều khoản khác trong quy chế 01/QC-15/01/2013 (Xem Quy chế 01/QC-15/01/2013 đính kèm)

2.2 Nhà đầu tư cần kịp thời làm vệ sinh, bảo trì hệ thống ống thoát nước thải trong lô đất, và đoạn đường ống từ ranh giới lô đất đến hệ thống thoát nước chung để tránh sự ách tắc, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.3 Nước thải bao gồm các loại chất thải sau không được phép thải ra hệ thống thoát nước thải chung: Vật liệu cứng; Lắng cặn ở hồ ga; Calxi Cacbonat; Các chất có gốc dầu hòa hay các chất xăng hòa tan; Các chất dễ cháy, chất nổ hay chất lỏng, chất rắn hay gas độc hại; Các chất thải phóng xạ; Các chất không thể phân hủy bởi vi khuẩn; Thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm; Chất thải có khả năng gây ra kết tủa, đóng cặn hay lắng cặn; Chất thải gây ra sự đổi màu nước; các phụ tố gây ra hư hỏng cho đường ống thoát nước thải gây tắc dòng chảy của nước thải hoặc gây hại tới Trạm xử lý nước thải của CCN;

2.4 Trước khi xả nước thải ra hồ ga nước thải, Nhà đầu tư cần phải tiền xử lý bằng các phương pháp như dùng bể phốt cho nước thải sinh hoạt và các xử lý nội bộ của mình sao cho nước thải ra đảm bảo nằm trong giới hạn B cột C của QCVN 40: 2011/BTNMT.(và chịu phí xử lý nước thải theo quy định)

3. Phòng chống ô nhiễm Không khí:

Nhà đầu tư phải lắp đặt hệ thống kiểm soát ô nhiễm không khí cho các khu vực nhà trạm, không được xả khói, khí thải gây ảnh hưởng cho cư dân xung quanh. Miệng xả ống khói, ống thông hơi, ống hút bụi xả bụi không được hướng ra đường

phổ, công trình chung quanh. Ống thoát hơi có đường kính tối thiểu 160mm, vị trí miệng ống thoát hơi phải đặt phí sau công trình.

4. Nhà đầu tư phải tiến hành lập “Báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ” theo luật bảo vệ môi trường hiện hành.

VII. KẾT THÚC XÂY DỰNG

1. Sau khi hoàn tất việc xây dựng, các đơn vị xây dựng phải thu dọn mặt bằng, di chuyển bằng kinh phí của mình tất cả các phế thải, vật liệu thừa, các công trình tạm và các hệ thống sử dụng trong quá trình xây dựng ngay sau khi hoàn thành công tác xây dựng cho dự án. Tất cả các hư hỏng hay mất mát tài sản của CCN xảy ra do lỗi trong quá trình thi công của Nhà đầu tư cần phải được hoàn trả/ đền bù/ sửa chữa như ban đầu với kinh phí của Nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư cần phải nộp Bản vẽ hoàn công cho Ban quản lý Cụm Công Nghiệp trước khi đi vào sản xuất.

VIII. QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN GIAO THÔNG

1. Các loại phương tiện khi ra vào CCN phải chấp hành đúng các quy định của luật giao thông đường bộ, các biển báo giao thông và phải tuân thủ hướng dẫn giao thông của Ban quản lý CCN.
2. Khi ra vào CCN, tài xế và người đi cùng phải giữ gìn tác phong tốt, không được để xảy ra trường hợp nhậu nhẹt, hút chích, đánh bạc, gây sự trong CCN, nếu phát hiện ai vi phạm, sẽ chuyển giao cho công an địa phương xử lý.
3. Để giảm thiểu ô nhiễm, tiếng ồn, khi ra vào CCN phải giữ gìn xe cộ trong trạng thái tốt, trong xe phải sạch sẽ, không được thải khói đen, bóp còi inh ỏi, xả rác, tàn thuốc và các chất phế thải v.v... khi đang vận chuyển, nhằm đảm bảo cảnh quan sạch đẹp, nâng cao chất lượng sống trong CCN.
4. Nhằm đảm bảo an toàn giao thông, cũng như tránh làm hư hại các cơ sở hạ tầng, công trình, thiết bị v.v..các loại xe khách và xe tải không được chở hàng quá tải, quá khổ khi ra vào CCN. Trường hợp vi phạm dẫn đến hư hỏng phải bồi thường thiệt hại.
5. Hàng hoá trên xe phải được buộc chặt, không để rơi rớt xuống đường, hàng dễ gây bụi phải được dùng bạt che phủ lại, hàng hoá nguy hiểm phải dán tem cảnh báo, có biện pháp phòng ngừa và đăng ký tại cơ quan ban ngành; các loại phương tiện đều phải trang bị bình chữa cháy trên xe.

6. Các loại phương tiện khi vào CCN phải dừng đỗ xe đúng qui định, không được tự ý dừng đậu tại hai bên lòng đường, lề đường và trên sân cỏ, trường hợp đặc biệt hoặc khẩn cấp phải có sự đồng ý của Ban quản lý CCN.
7. Ngoài các qui định nêu trên, các trường hợp khác sẽ thực hiện hiện theo pháp luật Việt Nam hiện hành và các qui định liên quan của CCN, nếu có gì thiếu sót hãy vui lòng góp ý để có cơ sở tham khảo khi điều chỉnh và đề nghị phổ biến rộng rãi trong công ty mình để mọi người biết và chấp hành.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện:

Các nhà đầu tư, các đơn vị xây dựng, các tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thiết kế quy hoạch và xây dựng các nhà máy trong CCN Uyên Hưng, và đơn vị khai thác sử dụng hạ tầng CCN Uyên Hưng phải tuân thủ quy định này.

2. Ban quản lý CCN Uyên Hưng sẽ tổ chức kiểm tra để đảm bảo thực hiện đúng quy định này. Tất cả các trường hợp sai phạm đều phải có biên bản xác lập kịp thời.
3. Các trường hợp chưa được đề cập trong quy định này sẽ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước. Quy định này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo thực tế dựa trên các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và điều kiện riêng tại CCN Uyên Hưng.

CÔNG TY CP LÂM SẢN VÀ XNK TH BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lệ Hằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

(PHẦN CÔNG NGHỆ)

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HƯNG
CÔNG SUẤT : 1.500 M³/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM: CCN THỊ TRẤN UYÊN HƯNG, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES



KOASTAL ECO INDUSTRIES Co., LTD
18 TRƯỜNG SƠN, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM, VIỆT NAM
PHONE : (84 8) 8 488 980 FAX : (84 8) 8 488 991

HỒ CHÍ MINH, THÁNG 07, NĂM 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

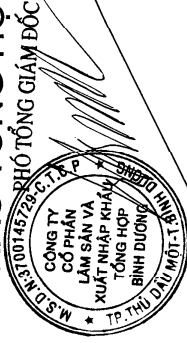
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

(PHẦN CÔNG NGHỆ)

CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HƯNG
CÔNG SUẤT : 1.500 M³/NGÀY ĐÊM
ĐỊA ĐIỂM: CCN THỊ TRẤN UYÊN HƯNG, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ *Châu*

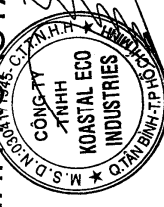
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ
XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG



Lê Trường Quang Trung
Lê Trường Quang Trung

TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES



TRẦN ANH ĐỨC
Tổng Giám Đốc

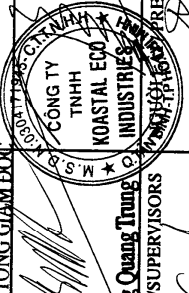


KOASTAL ECO INDUSTRIES Co., LTD
18 TRƯỜNG SƠN, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM, VIỆT NAM
PHONE : (84 8) 8 488 990 FAX : (84 8) 8 488 991

HỒ CHÍ MINH, THÁNG 07, NĂM 2016

BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

14523 ~~ĐẦU TƯ/OWNER~~ NHÀ THẦU/ CONTRACTOR



PREPARED BY

STT	TÊN BẢN VẼ	SỐ BẢN VẼ	CƠ BẢN VẼ
01	CHI TIẾT CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG	PR.01	A3
02	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG	PR.02	A3
03	MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG	PR.03	A3
04	MẶT BẰNG CỤM BỂ TK03, TK04, TK05, TK12	PR.04	A3
05	MẶT BẰNG CỤM BỂ TK07, TK08	PR.05	A3
06	MẶT BẰNG CỤM BỂ TK09, TK10, TK11	PR.06	A3
07	MẶT BẰNG NHÀ HOÁ CHẤT, MÁY ÉP BÙN	PR.07	A3
08	MẶT BẰNG ỐNG CHỜ, LỖ CHỜ	PR.08	A3
09	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀO TRẠM VÀ THOÁT NƯỚC SAU XỬ LÝ	PR.09	A3
10	MẶT CẮT A-A, B-B CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	PR.10	A3
11	MẶT CẮT C-C CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	PR.11	A3
12	MẶT CẮT 1-1, 2-2 CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	PR.12	A3
13	MẶT CẮT 3-3, 4-4 CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	PR.13	A3
14	MẶT CẮT 5-5, 6-6 CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	PR.14	A3
15	MẶT BẰNG, MẶT CẮT HỒ BƠM	PR.15	A3
16	HỒ GÀ THU GOM NƯỚC THẢI TỪ NHÀ HOÁ CHẤT VÀ MÁY ÉP BÙN	PR.16	A3

STT	TÊN BẢN VẼ	SỐ BẢN VẼ	CƠ BẢN VẼ
17	CHI TIẾT CỤM LỌC ÁP LỰC	PR.17	A3
18	CHI TIẾT ỐNG LẮNG TRUNG TÂM VÀ CÁCH GẠT BÙN BỂ NÉN BÙN	PR.18	A3
19	CHI TIẾT ỐNG LẮP ĐẶT BƠM TRỤC NGANG	PR.19	A3
20	CHI TIẾT ỐNG CÁCH KHUẤY BỂ KEO TỤ, TẠO BÓNG, BÓN HOÀ CHẤT	PR.20	A3
21	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC THẢI TỪ BỂ TK01 ĐẾN BỂ TK02	PR.21	A3
22	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC THẢI TỪ BỂ TK03 ĐẾN BỂ TK04	PR.22	A3
23	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM BÙN TỪ BỂ TK06 ĐẾN BỂ TK12	PR.23	A3
24	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM BÙN BỂ TK08	PR.24	A3
25	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM BÙN ĐẾN MÁY ÉP BÙN	PR.25	A3
26	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI ĐẾN BÓN LỌC ÁP LỰC	PR.26	A3
27	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN NAOCl ĐẾN BỂ KHỬ TRÙNG TK11	PR.27	A3
28	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN ACID ĐẾN BỂ KEO TỤ TK04	PR.28	A3
29	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XÚT ĐẾN BỂ KEO TỤ TK04	PR.29	A3
30	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN PHÈN ĐẾN BỂ KEO TỤ TK04	PR.30	A3
31	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN POLYME ĐẾN BỂ TẠO BÓNG TK05	PR.31	A3
32	CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC SAU LỌC VÀ RỬA LỌC	PR.32	A3

TK05

TK04

-1.5/+2.0

-1.5/+2.0

SUS304 DN50, BOP +1.55

uPVC DN100, TOP +1.8

ST12-01

-1.5/+2.0

TK12

SUS304, DN32, BOP +2.0

uPVC-DN50, BOP +1.8

SUS304 DN100, BOP +1.6

WP03-01/02

A POLYME-uPVC DN15, BOP +2.05

PHÈN-uPVC DN15, BOP +2.05

XÚT-uPVC DN15, BOP +2.05

AXÍT-uPVC DN15, BOP +2.05

BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING
NGÀY: 28/07/2018

ĐẦU TƯ CHỦ NHÀ ĐẦU TƯ OWNER
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
TP. THỦ ĐỨC

THIẾT KẾ VÀ THIẾT KẾ GIẢI ĐÓNG
CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES
TP. THỦ ĐỨC

TRẦN ANH ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC
SMP03-02

TRƯỜNG QUANG THỦY
TỔNG SÁT/SUPERVISORS

Đặng Xuân Vĩnh

REVISIONS

MATERIALS USED FOR	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ DESIGN
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆN TRẠNG	☐ MODIFIED
HOÀN CÔNG	☒ AS-BUILT
CHÍNH SÁCH/REVISIONS	
NGÀY CHẤM/REVISION DATE	

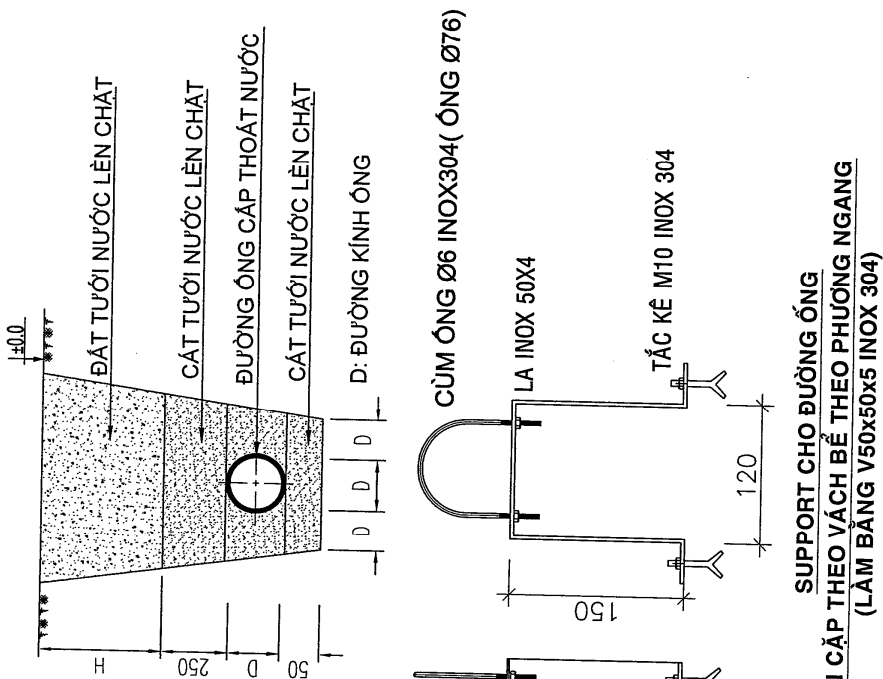
QUANTITY / UNIT	
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XK	
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG	

NHÀ THẦU/CONTRACTOR	
KOASTAL ECO	
CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	
18 ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN, PHƯỜNG 2, QUẬN THỦ ĐỨC, TP. HCM	
TEL: +84 9 388888 742 FAX: +84 9 388888 741	
Tư vấn kỹ thuật và thi công: 18 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Thủ Đức, TP. HCM. Số điện thoại: +84 9 388888 742. Email: info@koastal-eco.com.vn	
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR	
QUẢN LÝ AN TOÀN/SAFETY MANAGER	
NGUYỄN THÀNH CÔNG	
V. Đ. H. H. H.	
T. S. Đ. H. H. H.	

CÔNG TRÌNH/PROJECT	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG	
CẤP HỒ TẬP TRÚNG NƯỚC THẢI	
CÔNG SUẤT: 2000 M ³ /NGÀY	
GIAI ĐOẠN 1: 1500 M ³ /NGÀY ĐẾN	
SƠ BỐ LẠC CÔNG TRÌNH/PROJECT LAYOUT	
MẶT BẰNG CỤM BỂ TK03, TK04, TK05, TK12	

SỐ DẪN/LEADER	1274
NGÀY DATE	28/07/2018
SỐ BẢN VẼ/DRAWING NO.	PS-04
T. S. Đ. H. H. H.	11/50
M. S. Đ. H. H. H.	00

MẶT CẮT MƯƠNG ĐẶT ỐNG



GHI CHÚ:

A	B+C-
B	: khoảng
C	: Ø đường

A B+C+50mm
B : khoảng cách
hông tường
C : Ø đường ống

C : Ø ធុរកិច្ច ទំនាស់

SUPPORT CHO ĐƯỜNG ỐNG
ĐI CẬP THEO VÁCH BÊ THEO PHƯƠNG
(LÀM BẢNG V50x50x5 INOX 304)

50
RÂN ANH ĐỨC
Tổng Giám Đốc
SIGNED BY

Đã cho Xian Vinh

CHI CHU / REMARK

MR. PUGH: I have a question for you.

Abstract

1

100

1

100

100

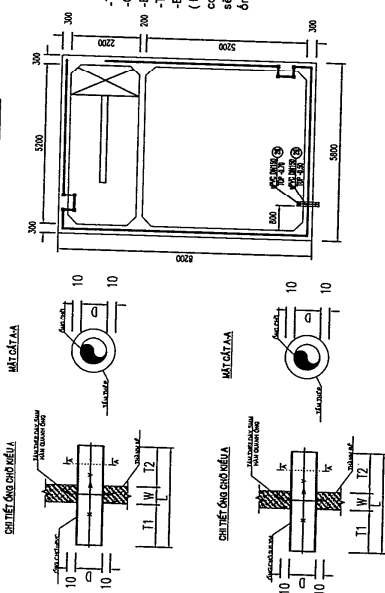
11

11

[illegible]

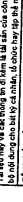
[illegible]

MẶT BẰNG HỒ THU



BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT ÓNG CHỜ VÀ LỖ CHỜ

Số thứ tự		Cao độ (m)				Vật liệu	Kích	Thông số mm				Hướng ứng chớ	
Ông chớ	Lỗ chớ	Tầm ông	Đỉnh ông	Đáy lỗ	T1			T2	W	L	X	Y	
01				+1.50		☒ 300X300		300		TK02	TK03		
02			+1.80			☒ 200X200		300		TK03	TK04		
03				+1.50		☒ 300X300		300		TK04	TK05		
04					+1.80	☒ 300X300		300		TK05	TK06		
05				+1.20		☒ 300X300		300		TK06	TK07		
06				+1.00		☒ 300X300		300		TK07	TK08		
07				+0.40		☒ 300X300		300		TK08	TK09		
08				+0.40		☒ 300X300		300		TK09	TK11		
09			+0.84			SUS DN80	A	100	100	300	500		
10			-1.10			BITCT500x500	☒ 500X500		500	300	TK11		
11				-2.30		☒ 300X300		300		TK11	TK11		
12				±0.00		☒ 300X300		300		TK11	TK11		
13			+1.40			SUS DN80	A	100	100	300	500		
14			-0.50			SUS DN85	A	100	100	300	500		
15				+1.54		SUS DN80	☒ 100X100	300		TK05	TK06		
16			+1.60			SUS DN80	A	100	100	300	500		
17				+1.50		SUS DN80	☒ 200X200	300		TK07	TK08		
18			+1.58			SUS DN80	A	100	100	300	500		
19				+1.50		SUS DN80	A	150	1550	300	2000		
20					+1.50	UPVC DN80	☒ 300X300	300		TK12	TK12		
21			+1.00			SUS DN80	A	100	100	300	500		
22			+0.10			SUS DN80	A	100	100	300	500		
23				+2.00		☒ 500X100	☒ 500X100	200		TK08	Đường đi		
24				+2.00		☒ 500X100	☒ 500X100	200		TK08	Đường đi		
25				+2.00		○ DN250	○ DN250	200		TK05	TK04		
26				+2.00		○ DN250	○ DN250	200		TK12	TK12		
27				+2.00		○ DN250	○ DN250	200		TK07	TK07		
28			-0.70			UPVC DN150	A	100	100	300	500		
29			-0.50			UPVC DN150	A	100	100	300	500		

MÃ DỰ ÁN / PROJECT CODE: THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY THIẾT KẾ THÍ CÔNG ☐ CONSTRUCTION THIẾT KẾ CHI TIẾT ☐ DETAILED HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT NGÀY BÀN / ISSUE DATE: SỐ QUÂN / QUANTITY:		CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG		NHÀ ĐẦU TƯ / INVESTOR:  TÊN DỰ ÁN / PROJECT NAME: TÊN CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:		CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 18 BƯỞNG TRƯỜNG BÊN, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN AN, TP. HCM TEL: +84 9 3486995, FAX: +84 9 3486991		CÔNG TRÌNH / PROJECT: NHÀ CẤP NƯỚC TẬP TRUNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN AN BẮC CÔNG SUẤT: 3.000M ³ /NGÀY BỀM GAI ĐOÀN 1: 1500M ³ /NGÀY BỀM SỬA SỬN CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN AN BẮC, THỊNH AN BẮC		SỐ BẢN / DRAWING NO.: PP-08	
		TÊN CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER: TÊN CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:		SỐ BẢN / DRAWING NO.: PP-08		MẶT BẰNG BÌNH VỊ LỖ CHỜ, ỒNG CHỜ		TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		NGÀY / DATE: 29.07.2016	
		TÊN CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER: TÊN CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER:		SỐ BẢN / DRAWING NO.: PP-08		MẶT BẰNG BÌNH VỊ LỖ CHỜ, ỒNG CHỜ		TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		NGÀY / DATE: 29.07.2016	

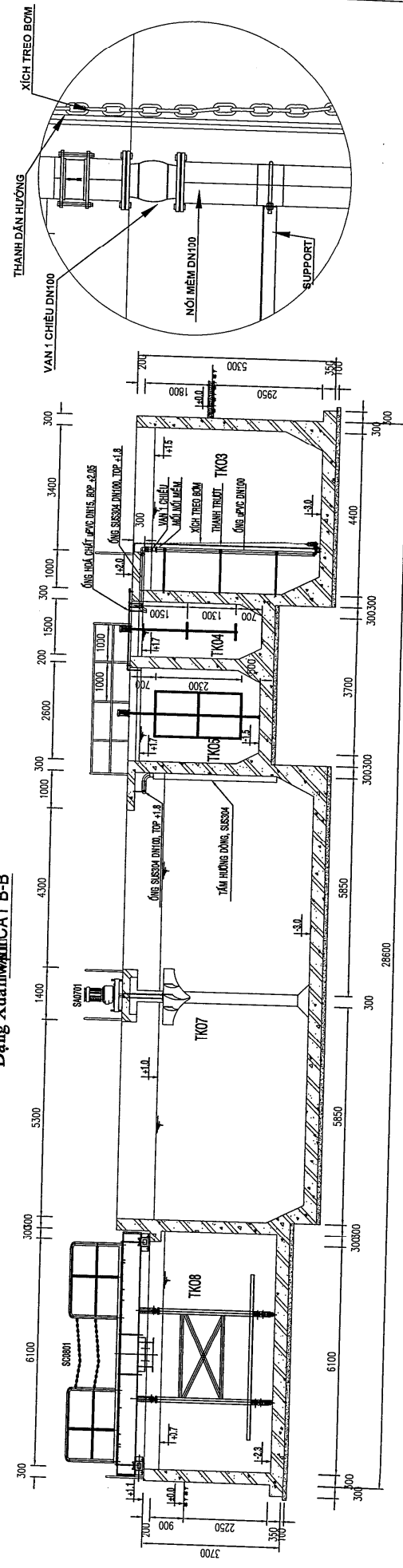
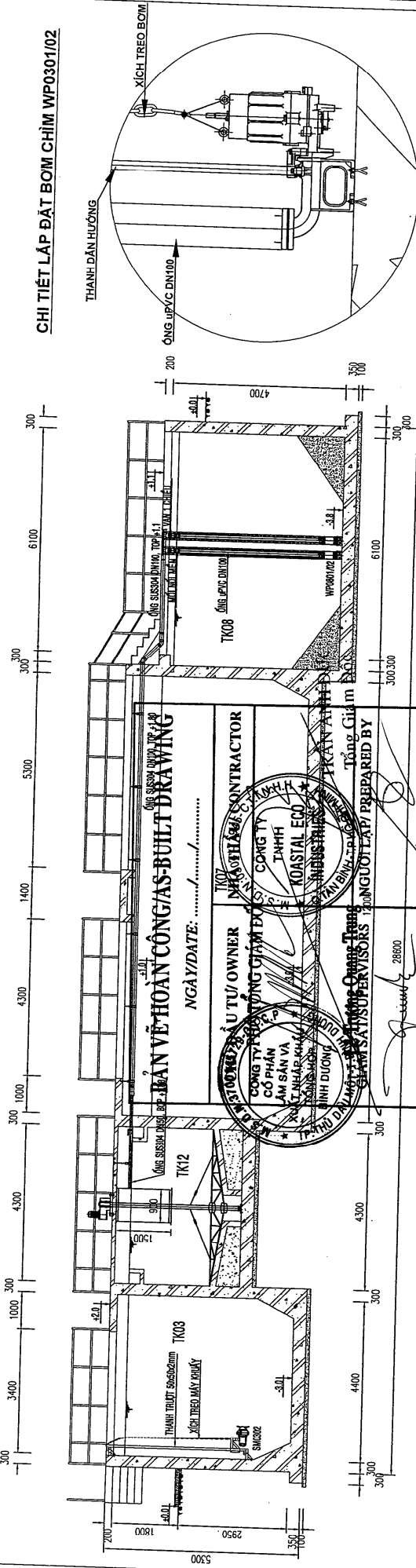
The site plan for the HP71 project shows a rectangular plot with overall dimensions of 6000m by 12600m. The building footprint is 5800m by 2000m. The plan includes a large central hall (TK01) with a staircase (10-10CM), a parking area (N7) with 6 cars, and a landscaped area (N2) with a grid of trees. The building is labeled with a height of 600m and a note: "ỐNG DẪN NƯỚC THẢI ĐẦU VÀO, BƠM, ĐÁY ỒNG BẰNG ĐÁY HỒ GA HP71 (THUỘC PHẦN VIỆC CỦA CHỦ ĐẦU TƯ)". The parking area is labeled with a height of 4080m. The landscaped area is labeled with a height of 4080m. The building is labeled with a height of 600m. The plan also shows a road (P. ĐIỀU KHIỂN) and a parking area (P. HỘP) with a height of +0.300m. The building is labeled with a height of 600m. The plan also shows a road (P. ĐIỀU KHIỂN) and a parking area (P. HỘP) with a height of +0.300m. The building is labeled with a height of 600m. The plan also shows a road (P. ĐIỀU KHIỂN) and a parking area (P. HỘP) with a height of +0.300m.

Architectural drawing of a building section. The drawing shows a cross-section of a building with various rooms and equipment. The rooms are labeled as TK09, TK10, TK11, and TK08. The equipment is labeled as SUS04-DN80, SUS04-DN150, and SUS04-DN40. The drawing also shows a staircase and a door. The drawing is oriented vertically on the page.

[illegible]

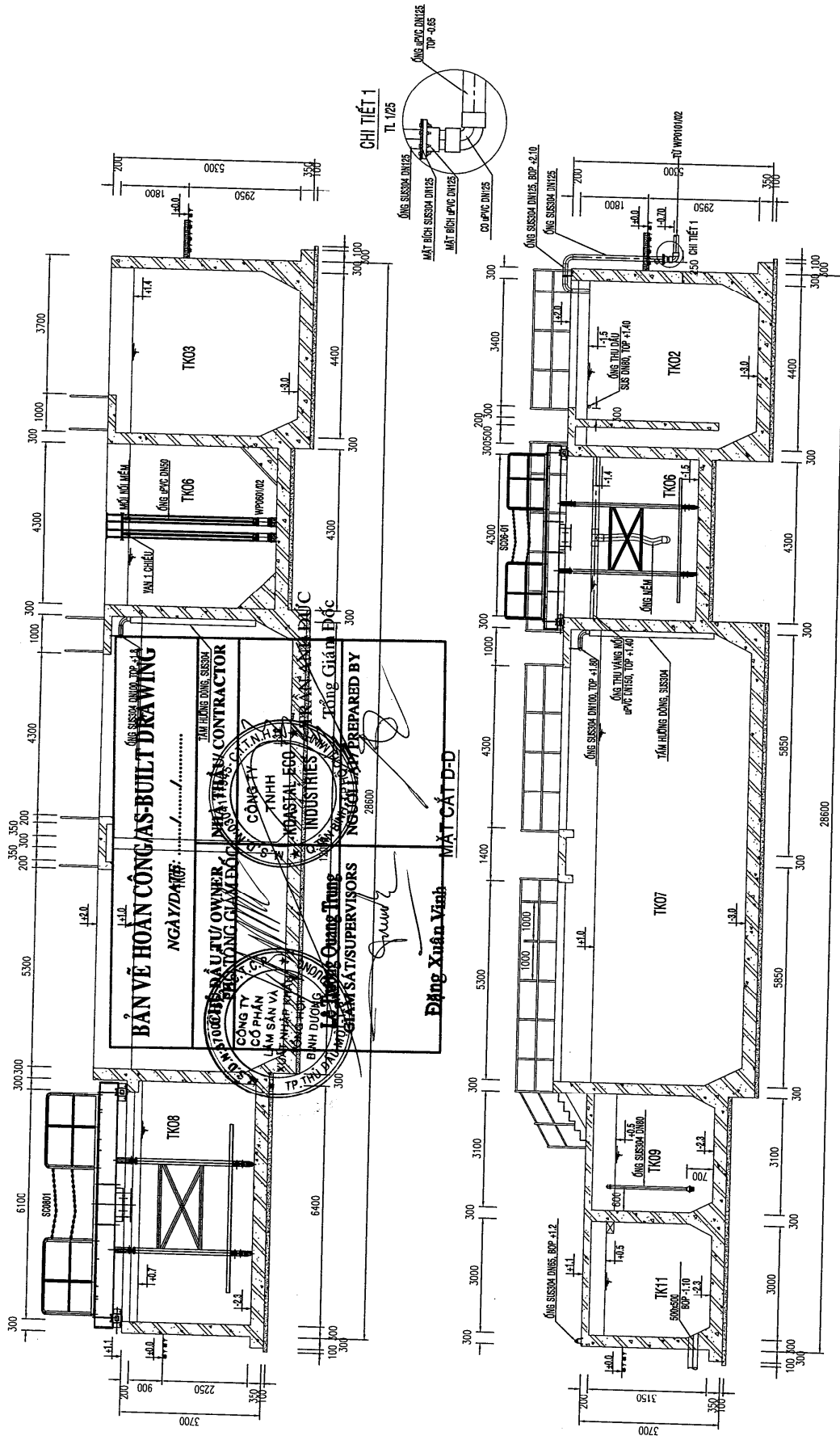
MẶT CẮT A-A

CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM WP0301/02



MẠC SÁCH NỘI DUNG (TABLE OF CONTENTS) THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ THIẾT KẾ THỊ CÔNG ☐ THIẾT KẾ THIẾT CHỈNH ☐ PHÂN CÔNG ☒ PHỤ LỤC (APPENDIX) ☐ NGƯỜI CHẤM/REVIEWED BY:										SỐ QUÂN TỬ (PROJECT NO.): CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG										NHÀ THẦU/CONTRACTOR:  CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 10 ĐƯỜNG SỐ 1, KHU VỰC SỐ 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM TEL: +84-8 22000000 - FAX: +84-8 22000001 TRƯỜNG: 10-11, 12-13, 14-15, 16-17, 18-19, 20-21, 22-23, 24-25, 26-27, 28-29, 30-31, 32-33, 34-35, 36-37, 38-39, 40-41, 42-43, 44-45, 46-47, 48-49, 50-51, 52-53, 54-55, 56-57, 58-59, 60-61, 62-63, 64-65, 66-67, 68-69, 70-71, 72-73, 74-75, 76-77, 78-79, 80-81, 82-83, 84-85, 86-87, 88-89, 90-91, 92-93, 94-95, 96-97, 98-99, 100-101, 102-103, 104-105, 106-107, 108-109, 110-111, 112-113, 114-115, 116-117, 118-119, 120-121, 122-123, 124-125, 126-127, 128-129, 130-131, 132-133, 134-135, 136-137, 138-139, 140-141, 142-143, 144-145, 146-147, 148-149, 150-151, 152-153, 154-155, 156-157, 158-159, 160-161, 162-163, 164-165, 166-167, 168-169, 170-171, 172-173, 174-175, 176-177, 178-179, 180-181, 182-183, 184-185, 186-187, 188-189, 190-191, 192-193, 194-195, 196-197, 198-199, 200-201, 202-203, 204-205, 206-207, 208-209, 210-211, 212-213, 214-215, 216-217, 218-219, 220-221, 222-223, 224-225, 226-227, 228-229, 230-231, 232-233, 234-235, 236-237, 238-239, 240-241, 242-243, 244-245, 246-247, 248-249, 250-251, 252-253, 254-255, 256-257, 258-259, 260-261, 262-263, 264-265, 266-267, 268-269, 270-271, 272-273, 274-275, 276-277, 278-279, 280-281, 282-283, 284-285, 286-287, 288-289, 290-291, 292-293, 294-295, 296-297, 298-299, 300-301, 302-303, 304-305, 306-307, 308-309, 310-311, 312-313, 314-315, 316-317, 318-319, 320-321, 322-323, 324-325, 326-327, 328-329, 330-331, 332-333, 334-335, 336-337, 338-339, 340-341, 342-343, 344-345, 346-347, 348-349, 350-351, 352-353, 354-355, 356-357, 358-359, 360-361, 362-363, 364-365, 366-367, 368-369, 370-371, 372-373, 374-375, 376-377, 378-379, 380-381, 382-383, 384-385, 386-387, 388-389, 390-391, 392-393, 394-395, 396-397, 398-399, 400-401, 402-403, 404-405, 406-407, 408-409, 410-411, 412-413, 414-415, 416-417, 418-419, 420-421, 422-423, 424-425, 426-427, 428-429, 430-431, 432-433, 434-435, 436-437, 438-439, 440-441, 442-443, 444-445, 446-447, 448-449, 450-451, 452-453, 454-455, 456-457, 458-459, 460-461, 462-463, 464-465, 466-467, 468-469, 470-471, 472-473, 474-475, 476-477, 478-479, 480-481, 482-483, 484-485, 486-487, 488-489, 490-491, 492-493, 494-495, 496-497, 498-499, 500-501, 502-503, 504-505, 506-507, 508-509, 510-511, 512-513, 514-515, 516-517, 518-519, 520-521, 522-523, 524-525, 526-527, 528-529, 530-531, 532-533, 534-535, 536-537, 538-539, 540-541, 542-543, 544-545, 546-547, 548-549, 550-551, 552-553, 554-555, 556-557, 558-559, 560-561, 562-563, 564-565, 566-567, 568-569, 570-571, 572-573, 574-575, 576-577, 578-579, 580-581, 582-583, 584-585, 586-587, 588-589, 590-591, 592-593, 594-595, 596-597, 598-599, 600-601, 602-603, 604-605, 606-607, 608-609, 610-611, 612-613, 614-615, 616-617, 618-619, 620-621, 622-623, 624-625, 626-627, 628-629, 630-631, 632-633, 634-635, 636-637, 638-639, 640-641, 642-643, 644-645, 646-647, 648-649, 650-651, 652-653, 654-655, 656-657, 658-659, 660-661, 662-663, 664-665, 666-667, 668-669, 670-671, 672-673, 674-675, 676-677, 678-679, 680-681, 682-683, 684-685, 686-687, 688-689, 690-691, 692-693, 694-695, 696-697, 698-699, 700-701, 702-703, 704-705, 706-707, 708-709, 710-711, 712-713, 714-715, 716-717, 718-719, 720-721, 722-723, 724-725, 726-727, 728-729, 730-731, 732-733, 734-735, 736-737, 738-739, 740-741, 742-743, 744-745, 746-747, 748-749, 750-751, 752-753, 754-755, 756-757, 758-759, 760-761, 762-763, 764-765, 766-767, 768-769, 770-771, 772-773, 774-775, 776-777, 778-779, 780-781, 782-783, 784-785, 786-787, 788-789, 790-791, 792-793, 794-795, 796-797, 798-799, 800-801, 802-803, 804-805, 806-807, 808-809, 810-811, 812-813, 814-815, 816-817, 818-819, 820-821, 822-823, 824-825, 826-827, 828-829, 830-831, 832-833, 834-835, 836-837, 838-839, 840-841, 842-843, 844-845, 846-847, 848-849, 850-851, 852-853, 854-855, 856-857, 858-859, 860-861, 862-863, 864-865, 866-867, 868-869, 870-871, 872-873, 874-875, 876-877, 878-879, 880-881, 882-883, 884-885, 886-887, 888-889, 890-891, 892-893, 894-895, 896-897, 898-899, 900-901, 902-903, 904-905, 906-907, 908-909, 910-911, 912-913, 914-915, 916-917, 918-919, 920-921, 922-923, 924-925, 926-927, 928-929, 930-931, 932-933, 934-935, 936-937, 938-939, 940-941, 942-943, 944-945, 946-947, 948-949, 950-951, 952-953, 954-955, 956-957, 958-959, 960-961, 962-963, 964-965, 966-967, 968-969, 970-971, 972-973, 974-975, 976-977, 978-979, 980-981, 982-983, 984-985, 986-987, 988-989, 990-991, 992-993, 994-995, 996-997, 998-999, 1000-1001, 1002-1003, 1004-1005, 1006-1007, 1008-1009, 1010-1011, 1012-1013, 1014-1015, 1016-1017, 1018-1019, 1020-1021, 1022-1023, 1024-1025, 1026-1027, 1028-1029, 1030-1031, 1032-1033, 1034-1035, 1036-1037, 1038-1039, 1040-1041, 1042-1043, 1044-1045, 1046-1047, 1048-1049, 1050-1051, 1052-1053, 1054-1055, 1056-1057, 1058-1059, 1060-1061, 1062-1063, 1064-1065, 1066-1067, 1068-1069, 1070-1071, 1072-1073, 1074-1075, 1076-1077, 1078-1079, 1080-1081, 1082-1083, 1084-1085, 1086-1087, 1088-1089, 1090-1091, 1092-1093, 1094-1095, 1096-1097, 1098-1099, 1100-1101, 1102-1103, 1104-1105, 1106-1107, 1108-1109, 1110-1111, 1112-1113, 1114-1115, 1116-1117, 1118-1119, 1120-1121, 1122-1123, 1124-1125, 1126-1127, 1128-1129, 1130-1131, 1132-1133, 1134-1135, 1136-1137, 1138-1139, 1140-1141, 1142-1143, 1144-1145, 1146-1147, 1148-1149, 1150-1151, 1152-1153, 1154-1155, 1156-1157, 1158-1159, 1160-1161, 1162-1163, 1164-1165, 1166-1167, 1168-1169, 1170-1171, 1172-1173, 1174-1175, 1176-1177, 1178-1179, 1180-1181, 1182-1183, 1184-1185, 1186-1187, 1188-1189, 1190-1191, 1192-1193, 1194-1195, 1196-1197, 1198-1199, 1200-1201, 1202-1203, 1204-1205, 1206-1207, 1208-1209, 1210-1211, 1212-1213, 1214-1215, 1216-1217, 1218-1219, 1220-1221, 1222-1223, 1224-1225, 1226-1227, 1228-1229, 1230-1231, 1232-1233, 1234-1235, 1236-1237, 1238-1239, 1240-1241, 1242-1243, 1244-1245, 1246-1247, 1248-1249, 1250-1251, 1252-1253, 1254-1255, 1256-1257, 1258-1259, 1260-1261, 1262-1263, 1264-1265, 1266-1267, 1268-1269, 1270-1271, 1272-1273, 1274-1275, 1276-1277, 1278-1279, 1280-1281, 1282-1283, 1284-1285, 1286-1287, 1288-1289, 1290-1291, 1292-1293, 1294-1295, 1296-1297, 1298-1299, 1300-1301, 1302-1303, 1304-1305, 1306-1307, 1308-1309, 1310-1311, 1312-1313, 1314-1315, 1316-1317, 1318-1319, 1320-1321, 1322-1323, 1324-1325, 1326-1327, 1328-1329, 1330-1331, 1332-1333, 1334-1335, 1336-1337, 1338-1339, 1340-1341, 1342-1343, 1344-1345, 1346-1347, 1348-1349, 1350-1351, 1352-1353, 1354-1355, 1356-1357, 1358-1359, 1360-1361, 1362-1363, 1364-1365, 1366-1367, 1368-1369, 1370-1371, 1372-1373, 1374-1375, 1376-1377, 1378-1379, 1380-1381, 1382-1383, 1384-1385, 1386-1387, 1388-1389, 1390-1391, 1392-1393, 1394-1395, 1396-1397, 1398-1399, 1400-1401, 1402-1403, 1404-1405, 1406-1407, 1408-1409, 1410-1411, 1412-1413, 1414-1415, 1416-1417, 1418-1419, 1420-1421, 1422-1423, 1424-1425, 1426-1427, 1428-1429, 1430-1431, 1432-1433, 1434-1435, 1436-1437, 1438-1439, 1440-1441, 1442-1443, 1444-1445, 1446-1447, 1448-1449, 1450-1451, 1452-1453, 1454-1455, 1456-1457, 1458-1459, 1460-1461, 1462-1463, 1464-1465, 1466-1467, 1468-1469, 1470-1471, 1472-1473, 1474-1475, 1476-1477, 1478-1479, 1480-1481, 1482-1483, 1484-1485, 1486-1487, 1488-1489, 1490-1491, 1492-1493, 1494-1495, 1496-1497, 1498-1499, 1500-1501, 1502-1503, 1504-1505, 1506-1507, 1508-1509, 1510-1511, 1512-1513, 1514-1515, 1516-1517, 1518-1519, 1520-1521, 1522-1523, 1524-1525, 1526-1527, 1528-1529, 1530-1531, 1532-1533, 1534-1535, 1536-1537, 1538-1539, 1540-1541, 1542-1543, 1544-1545, 1546-1547, 1548-1549, 1550-1551, 1552-1553, 1554-1555, 1556-1557, 1558-1559, 1560-1561, 1562-1563, 1564-1565, 1566-1567, 1568-1569, 1570-1571, 1572-1573, 1574-1575, 1576-1577, 1578-1579, 1580-1581, 1582-1583, 1584-1585, 1586-1587, 1588-1589, 1590-1591, 1592-1593, 1594-1595, 1596-1597, 1598-1599, 1600-1601, 1602-1603, 1604-1605, 1606-1607, 1608-1609, 1610-1611, 1612-1613, 1614-1615, 1616-1617, 1618-1619, 1620-1621, 1622-1623, 1624-1625, 1626-1627, 1628-1629, 1630-1631, 1632-1633, 1634-1635, 1636-1637, 1638-1639, 1640-1641, 1642-1643, 1644-1645, 1646-1647, 1648-1649, 1650-1651, 1652-1653, 1654-1655, 1656-1657, 1658-1659, 1660-1661, 1662-1663, 1664-1665, 1666-1667, 1668-1669, 1670-1671, 1672-1673, 1674-1675, 1676-1677, 1678-1679, 1680-1681, 1682-1683, 1684-1685, 1686-1687, 1688-1689, 1690-1691, 1692-1693, 1694-1695, 1696-1697, 1698-1699, 1700-1701, 1702-1703, 1704-1705, 1706-1707, 1708-1709, 1710-1711, 1712-1713, 1714-1715, 1716-1717, 1718-1719, 1720-1721, 1722-1723, 1724-1725, 1726-1727, 1728-1729, 1730-1731, 1732-1733, 1734-1735, 1736-1737, 1738-1739, 1740-1741, 1742-1743, 1744-1745, 1746-1747, 1748-1749, 1750-1751, 1752-1753, 1754-1755, 1756-1757, 1758-1759, 1760-1761, 1762-1763, 1764-1765, 1766-1767, 1768-1769, 1770-1771, 1772-1773, 1774-1775, 1776-1777, 1778-1779, 1780-1781, 1782-1783, 1784-1785, 1786-1787, 1788-1789, 1790-1791, 1792-1793, 1794-1795, 1796-1797, 1798-1799, 1800-1801, 1802-1803, 1804-1805, 1806-1807, 1808-1809, 1810-1811, 1812-1813, 1814-1815, 1816-1817, 1818-1819, 1820-1821, 1822-1823, 1824-1825, 1826-1827, 1828-1829, 1830-1831, 1832-1833, 1834-1835, 1836-1837, 1838-1839, 1840-1841, 1842-1843, 1844-1845, 1846-1847, 1848-1849, 1850-1851, 1852-1853, 1854-1855, 1856-1857, 1858-1859, 1860-1861, 1862-1863, 1864-1865, 1866-1867, 1868-1869, 1870-1871, 1872-1873, 1874-1875, 1876-1877, 1878-1879, 1880-1881, 1882-1883, 1884-1885, 1886-1887, 1888-1889, 1890-1891, 1892-1893, 1894-1895, 1896-1897, 1898-1899, 1900-1901, 1902-1903, 1904-1905, 1906-1907, 1908-1909, 1910-1911, 1912-1913, 1914-1915, 1916-1917, 1918-1919, 1920-1921, 1922-1923, 1924-1925, 1926-1927, 1928-1929, 1930-1931, 1932-1933, 1934-1935, 1936-1937, 1938-1939, 1940-1941, 1942-1943, 1944-1945, 1946-1947, 1948-1949, 1950-1951, 1952-1953, 1954-1955, 1956-1957, 1958-1959, 1960-1961, 1962-1963, 1964-1965, 1966-1967, 1968-1969, 1970-1971, 1972-1973, 1974-1975, 1976-1977, 1978-1979, 1980-1981, 1982-1983, 1984-1985, 1986-1987, 1988-1989, 1990-1991, 1992-1993, 1994-1995, 1996-1997, 1998-1999, 2000-2001, 2002-2003, 2004-2005, 2006-2007, 2008-2009, 2010-2011, 2012-2013, 2014-2015, 2016-2017, 2018-2019, 2020-2021, 2022-2023, 2024-2025, 2026-2027, 2028-2029, 2030-2031, 2032-2033, 2034-2035, 2036-2037, 2038-2039, 2040-2041, 2042-2043, 2044-2045, 2046-2047, 2048-2049, 2050-2051, 2052-2053, 2054-2055, 2056-2057, 2058-2059, 2060-2061, 2062-2063, 2064-2065, 2066-2067, 2068-2069, 2070-2071, 2072-2073, 2074-2075, 2076-2077, 2078-2079, 2080-2081, 2082-2083, 2084-2085, 2086-2087, 2088-2089, 2090-2091, 2092-2093, 2094-2095, 2096-2097, 2098-2099, 2100-2101, 2102-2103, 2104-2105, 2106-2107, 2108-2109, 2110-2111, 2112-2113, 2114-2115, 2116-2117, 2118-2119, 2120-2121, 2122-2123, 2124-2125, 2126-2127, 2128-2129, 2130-2131, 2132-2133, 2134-2135, 2136-2137, 2138-2139, 2140-2141, 2142-2143, 2144-2145, 2146-2147, 2148-2149, 2150-2151, 2152-2153, 2154-2155, 2156-2157, 2158-2159, 2160-2161, 2162-2163, 2164-2165, 2166-2167, 2168-2169, 2170-2171, 2172-2173, 2174-2175, 2176-2177, 2178-2179, 2180-2181, 2182-2183, 2184-2185, 2186-2187, 2188-2189, 2190-2191, 2192-2193, 2194-2195, 2196-2197, 2198-2199, 2200-2201, 2202-2203, 2204-2205, 2206-2207, 2208-2209, 2210-2211, 2212-2213, 2214-2215, 2216-2217, 2218-2219, 2220-2221, 2222-2223, 2224-2225, 2226-2227, 2228-2229, 2230-2231, 2232-2233, 2234-2235, 2236-2237, 2238-2239, 2240-2241, 2242-2243, 2244-2245, 2246-2247, 2248-2249, 2250-2251, 2252-2253, 2254-2255, 2256-2257, 2258-2259, 2260-2261, 2262-2263, 2264-2265, 2266-2267, 2268-2269, 2270-2271, 2272-2273, 2274-2275, 2276-2277, 2278-2279, 2280-2281, 2282-2283, 2284-2285, 2286-2287, 2288-2289, 2290-2291, 2292-2293, 2294-2295, 2296-2297, 2298-2299, 2300-2301, 2302-2303, 2304-2305, 2306-2307, 2308-2309, 2310-2311, 2312-2313, 2314-2315, 2316-2317, 2318-2319, 2320-2321, 2322-2323, 2324-2325, 2326-2327, 2328-2329, 2330-2331, 2332-2333, 2334-2335, 2336-2337, 2338-2339, 2340-2341, 2342-2343, 2344-2345, 2346-2347, 2348-2349, 2350-2351, 2352-2353, 2354-2355, 2356-2357, 2358-2359, 2360-2361, 2362-2363, 2364-2365, 2366-2367, 2368-2369, 2370-2371, 2372-2373, 2374-2375, 2376-2377, 2378-2379, 2380-2381, 2382-2383, 2384-2385, 2386-									
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

MẶT CẮT C-C



SH/CH/01/000000

MẠCH/THIẾT KẾ/THI CÔNG	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
THIẾT KẾ MẠCH/THI CÔNG	☐ THIẾT KẾ MẠCH/THI CÔNG
HOÀN CÔNG	☒ HOÀN CÔNG
CÔNG SỬA/REVISIONS	NGÀY/THÁNG/VIỆT NAM

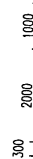
CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG	
QUẢN LÝ DỰ ÁN/PROJECT MANAGER	NGUYỄN VĂN CÔNG
THIẾT KẾ/DESIGNER	NGUYỄN VĂN CÔNG
THI CÔNG/CONTRACTOR	NGUYỄN VĂN CÔNG

CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	
18 BÙNG TRƯỜNG CỎN, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM	
TEL: +84-9-38888888 FAX: +84-9-38888888	
TÀI LIỆU NÀY VÀ CÁC NỘI DUNG TRONG NÓI SẼ ĐƯỢC SỬ DỤNG CHỈ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VÀ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC. BẤT KỲ VIỆC VI PHẠM SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM.	
TỔNG QUẢN LÝ/GENERAL MANAGER	
TH. S. ĐANG PHƯỚC AN	
TH. S. TRẦN ANH ĐỨC	
MẶT CẮT C-C, D-D	

CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	
18 BÙNG TRƯỜNG CỎN, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM	
TEL: +84-9-38888888 FAX: +84-9-38888888	
TÀI LIỆU NÀY VÀ CÁC NỘI DUNG TRONG NÓI SẼ ĐƯỢC SỬ DỤNG CHỈ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN CÔNG TRÌNH VÀ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC. BẤT KỲ VIỆC VI PHẠM SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM.	
TỔNG QUẢN LÝ/GENERAL MANAGER	
TH. S. ĐANG PHƯỚC AN	
TH. S. TRẦN ANH ĐỨC	
MẶT CẮT C-C, D-D	

SH/CH/01/000000	1/24	29/07/2016	PG.11	1:100	00
-----------------	------	------------	-------	-------	----

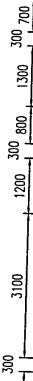
20300



THANH DẪN HƯỚNG



MẶT CẮT 2-2



Tác giả đơn

: khoảng cách thực tế từ
sân bề tới ống
: Ø đường ống



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

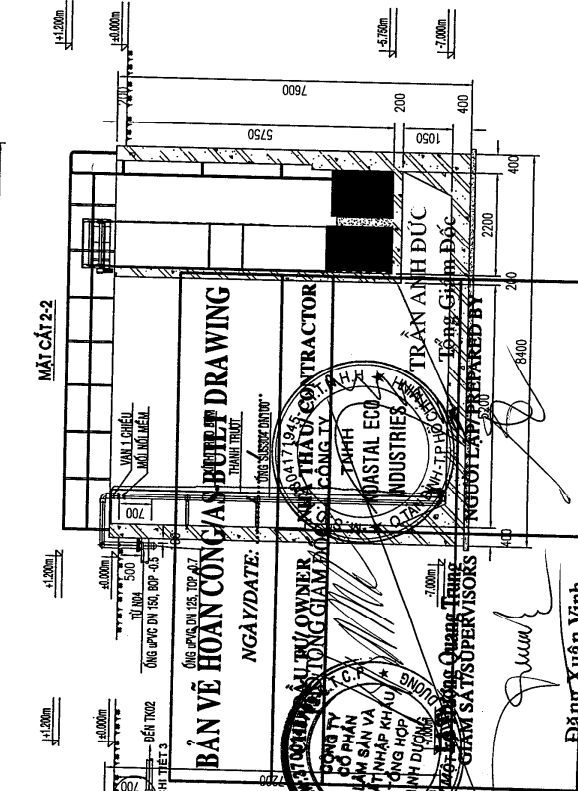
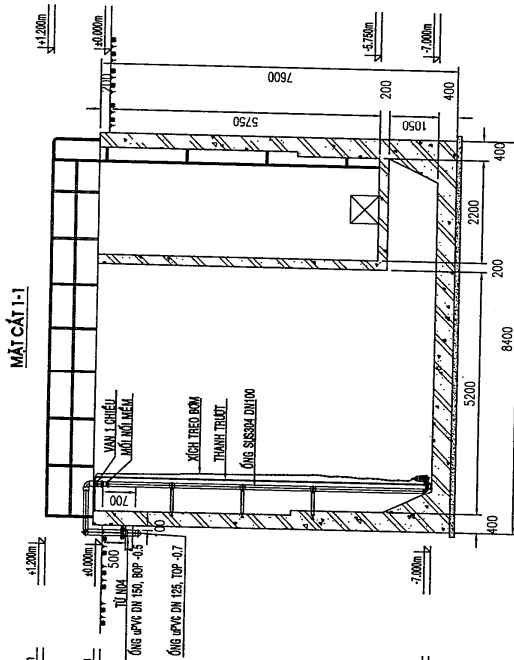
[illegible]

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

MR. TULL / CONTRACTOR

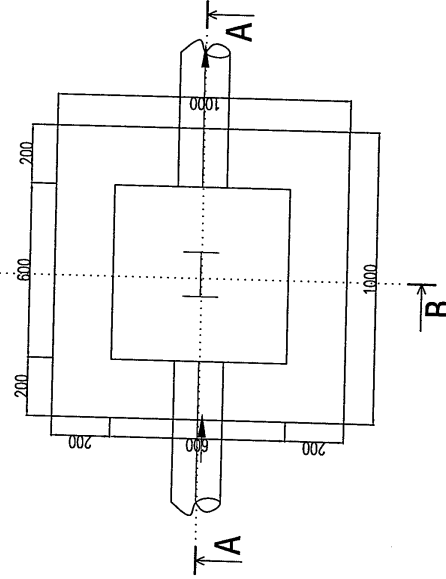
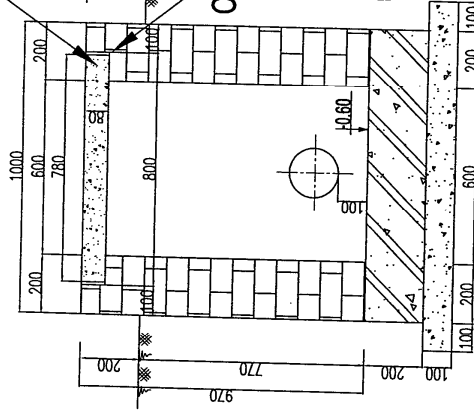
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHÌM WP0601/02

[illegible]



THAI TẬP TRUNG TRẦN VĂN HƯNG * NGÀY ĐEM * NGÀY ĐEM	SỐ DƯ AN / JOB NO.:	1274
	NGÀY / DATE	

MẶT CẮT B-B

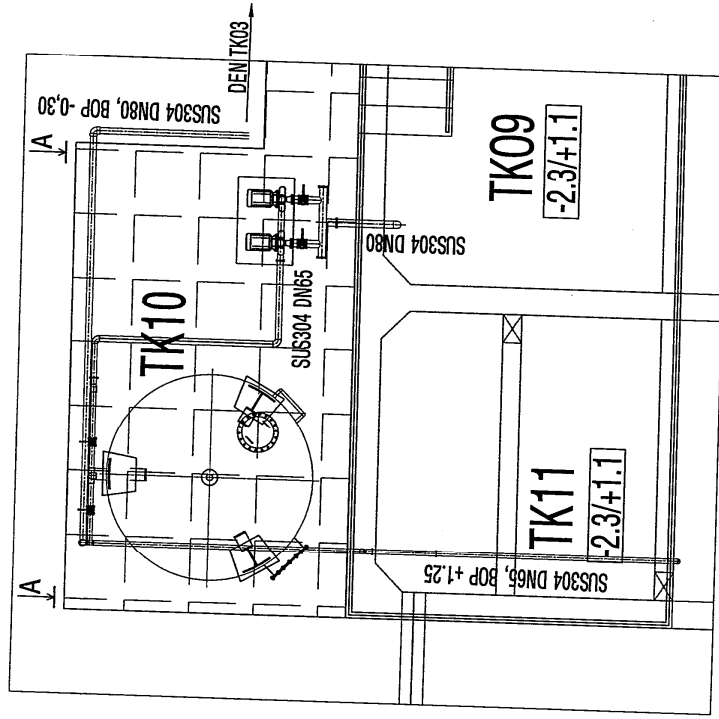


- BỀ TỎNG LỚT ĐÁ 4X6 MẮC 100.

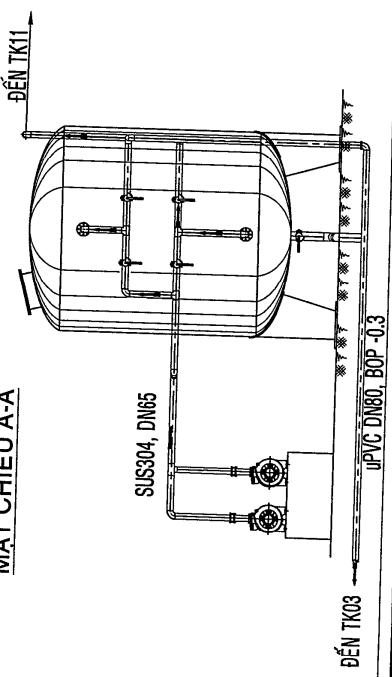
- ĐÁY VÀ NẮP ĐAN BỀ TỔNG ĐÁ 1x2 MẮC 200, LỚP THÉP PHÍA DƯỚI D8a100, CÓ THÉP RẮU D8a200 NEO VÀO TƯỜNG.
- TƯỜNG XÂY GẠCH THỂ VỮA M100, TRÁT 2 MẶT MẮC VỮA 75, QUÉT HỒ DẦU 2 MẶT.
- MIỀNG HỐ GA 800x800 CÓ VIỀN V50x50x4.
- NẮP BỀ TỔNG CỐT THÉP 780x780 CÓ VIỀN V50x50x4, LƯỚI THÉP D8a100 LỚP DƯỚI, BỀ TỔNG ĐÁ 1x2 MẮC 200.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG CHỖ BÀN / AMSECTOR: MICROPHAT / MICROFAC ☐ PRE-PRIMARY ☐ TỰ TIẾP KẾ THỰC CÔNG ☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☐ HIỆN CÔNG ☒ AS-BUILT CHỖ BÀN / MICROFAC NGƯỜI CHỮ / MICROFAC		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG YẾU / DRAWING YẾU / DRAWING TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LE BÌNH HOÀNG		TH. S. TRAN ANH ĐỨC 	
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

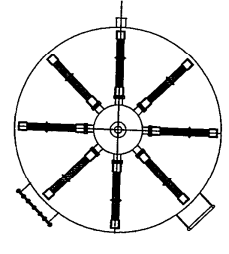
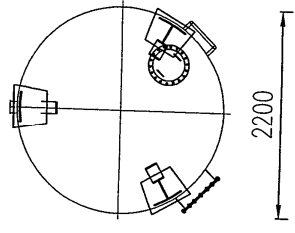
MẶT BẰNG CỤM LỌC ÁP LỰC



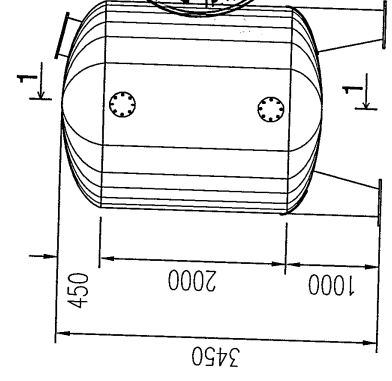
MẶT CHIẾU A-A



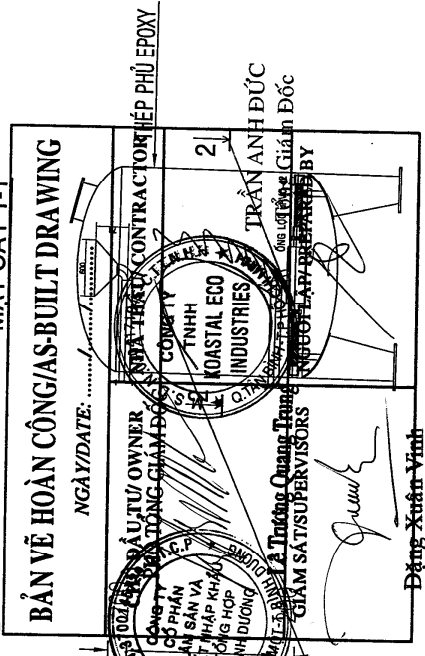
MẶT BẰNG BỐN LỌC ÁP LỰC



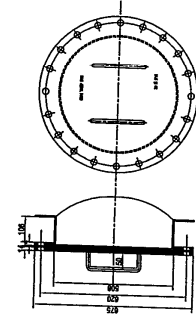
MẶT ĐỨNG BỐN LỌC ÁP LỰC



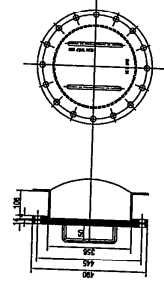
MẶT CẮT 1-1



CHI TIẾT CỦA NGƯỜI



CHI TIẾT CỦA XẢ VẬT LIỆU LỌC



01/CH/01/01/01/01

MẠC DƯỚI PHẢI NHẢY/ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☐ MODIFIED
HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT

CHẤM SỬA/REWORK: NGƯỜI CHẤM/REVISED BY:

ĐƠN VỊ TƯ VẤN/DESIGNER:

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

Th. S. TRAN ANH ĐỨC
Th. S. DANG PHUOC AN
Th. S. DANG PHUOC AN
Th. S. DANG PHUOC AN

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

01/CH/01/01/01/01

TL 1/50

TL 1/25



KHUNG CẢNH GAT
ÔNG SUS304 DN27

INOX 304 DÂY 1.2MM

SUS304 DN32

1500

BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

NGÀY/DATE:/...../.....

770145 CHỦ ĐẦU TƯ/ OWNER
NGUYỄN THẠCH CONTRACTOR

INDUSTRIES
TRẦN ANH ĐỨC
BINH-IPHỐ THO
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY

Đảng Xã hội Việt Nam

CÁNH GẠT BÙN INOX304
800x100x2mm

BULONG INOX304
M10x30

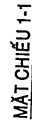
LUỖI GẠT Bùn CAO SU
DÂY 10mm 2 LỚP BỐ

CHI TIẾT CÁNH GAT

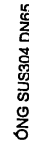
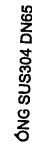
MÔ HÌNH PHÂN TẠCH / MODEL FOR: THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ MODIFIED HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT CHỈ DẪN / DESCRIPTION: NGƯỜI CHỈNH / REVISION: 		CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XÚK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG NHÀ THẦU / CONTRACTOR:  KOASTAL ECO 18 KUYOONG, KUYOONG-DO, SONGNAM-SI, GYEONGSANG-DO TEL: 044-123456789, FAX: 044-123456789 TÊN NHÀ THẦU: CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO Industries, không được sử dụng, sao chép, tái in một phần hay toàn bộ nội dung của logo T. KOASTAL ECO Industries, hay bất kỳ nội dung nào khác của công ty TNHH Koastal Eco Industries. TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR:		CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 18 KUYOONG, KUYOONG-DO, SONGNAM-SI, GYEONGSANG-DO TEL: 044-123456789, FAX: 044-123456789 TÊN NHÀ THẦU DỰ ÁN:		CỘNG ĐỒNG DỰ ÁN: HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HƯNG CÔNG SUẤT: 3000M ³ /NGÀY BSM GIẢI ĐOẠN I: 1500M ³ /NGÀY BSM BÀN BẢN: CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG, THỊ TRẤN UYÊN HƯNG TÊN NHÀ THẦU DỰNG THÌ:		SỐ BẢN VẼ / DRAWING NO.: PR.18 NGÀY / DATE: 20.07.2016 TÊN BẢN VẼ / NAME: CHI TIẾT CÔNG LẮNG TRUNG TÂM VÀ CẢNH GẠT Bùn BÊN BÊN Bùn		TÊN BẢN VẼ / DRAWING NO.: PR.18 NGÀY / DATE: 20.07.2016 TÊN BẢN VẼ / NAME: CHI TIẾT CÔNG LẮNG TRUNG TÂM VÀ CẢNH GẠT Bùn BÊN BÊN Bùn		TÊN BẢN VẼ / DRAWING NO.: PR.18 NGÀY / DATE: 20.07.2016 TÊN BẢN VẼ / NAME: CHI TIẾT CÔNG LẮNG TRUNG TÂM VÀ CẢNH GẠT Bùn BÊN BÊN Bùn	
--	--	---	--	--	--	---	--	---	--	--	--	--	--

TL 1/25

NGÀY/DATE:/...../.....



TL 1/25



THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	☐	MODIFIED
HOÀN CÔNG	☒	AS-BUILT

**G TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK
TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG**

Mọi chi tiết về các thông tin và sản phẩm của công ty TNHH Kosstar Eco Industries, không được sử dụng, sao chép, phát lại một phần hay toàn bộ nội dung cho bất kỳ cá nhân, tổ chức hay tập thể nào mà không có sự đồng ý, xác nhận bằng văn bản của công ty TNHH Kosstar Eco Industries.

ANH GIỮA CÔNG TY TNHH KOSSTAR ECO INDUSTRIES

TEL: +84 1 3403990, FAX: +84 1 3403991

16 ĐƯỜNG TRƯỞNG SƠN, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP HCM

ONLY DU/AN PROJECT MANAGER:
KIỂM TRA / CHECKED BY:

HỆ THỐNG XỬ LÝ
CUM CẢNG HOÀNG

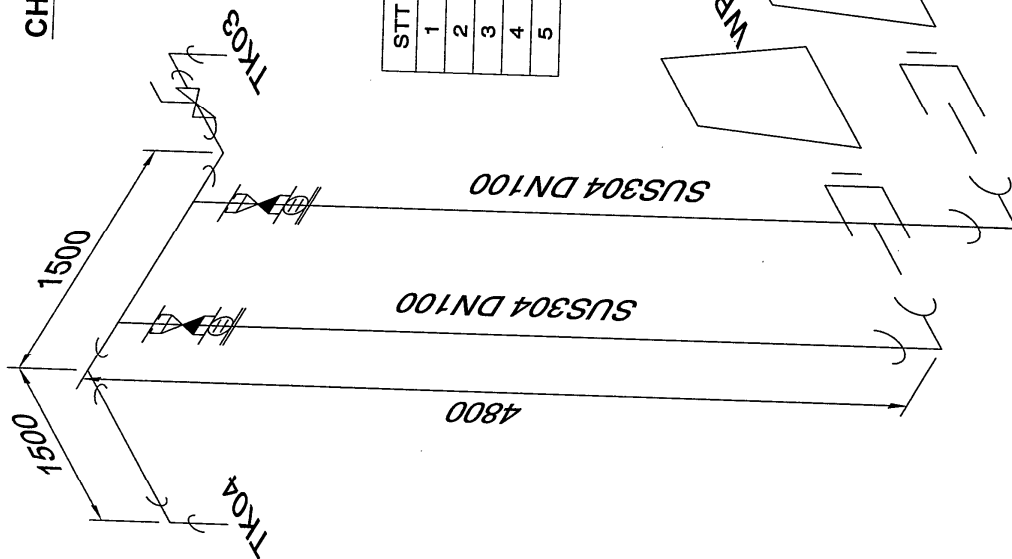
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLECHI TIET LAP DẠ

AT BƠM TRỰC NGANG

TL/SCALE:	HC
-----------	----

/REV:

CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC THẢI TỪ BỂ TK03 ĐẾN BỂ TK04



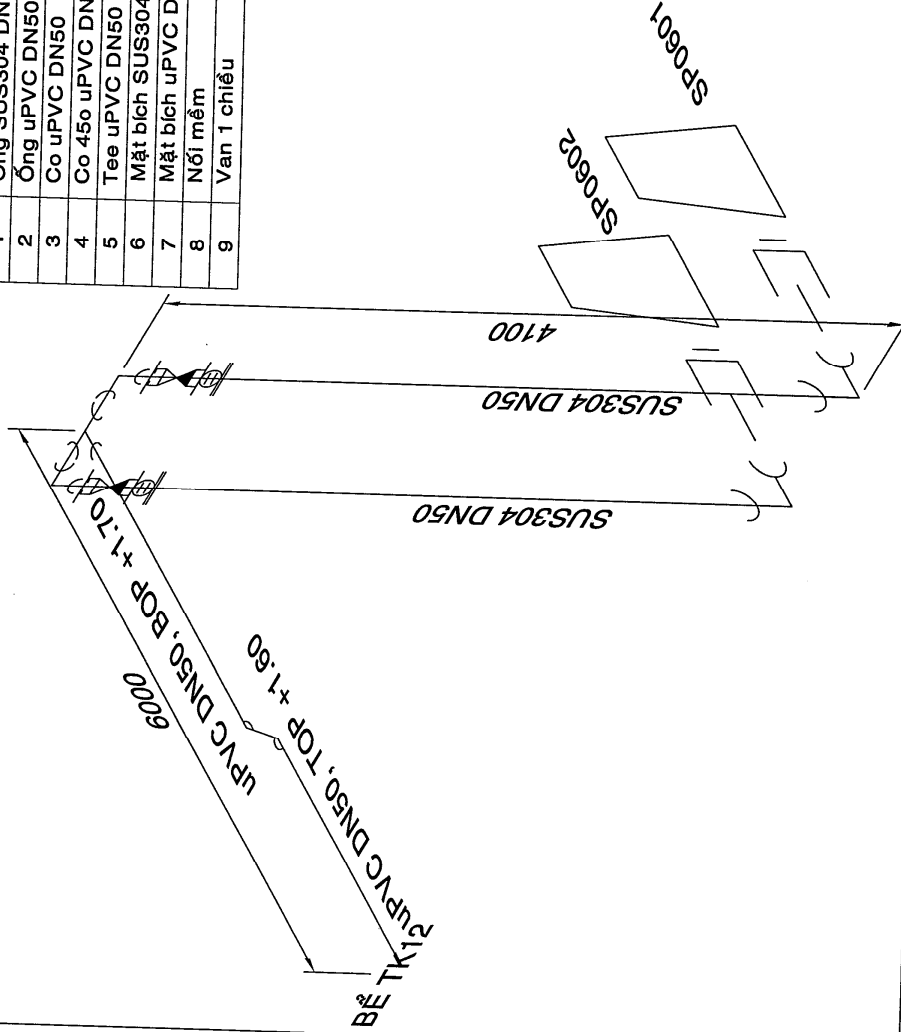
STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ổng SUS304 DN100		m	13.5		
2	Cơ SUS304 DN100	3	cái	4		
3	Mặt bích SUS304 DN100	1	cái	8		
4	Nối mềm	10	cái	2		
5	Van 1 chiều	10	cái	2		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING NGÀY/DATE:/...../.....	CONTRACTOR THÀNH THẠCH CÔNG TY TNHH COASTAL EGO INDUSTRIES TRẦN ANH ĐỨC Tổng Giám Đốc NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY
0904171948 ÔNG CHỦ/TU TỬ/ OWNER CÔNG TY TNHH CÔNG GIẢI ĐỐC CHIEU SÀN VÀ NHẬP KHẨU TẠO HỘP DƯỠNG 0904171948	TRẦN QUANG THẠCH GIÁM SÁT/SUPERVISORS Đặng Xuân Vinh

[illegible]

CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM BÙN TỪ BỂ TK06 ĐẾN BỂ TK12

STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ống SUS304 DN50		m	8.2		
2	Ống uPVC DN50		m	6.5		
3	Co uPVC DN50		cái	2		
4	Co 45o uPVC DN50		cái	2		
5	Tee uPVC DN50		cái	2		
6	Mặt bích SUS304 DN50		cái	4		
7	Mặt bích uPVC DN50		cái	2		
8	Nối mềm		cái	2		
9	Van 1 chiều		cái	2		



BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

NGÀY/DATE:

CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK

TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG

TRẦN ANH ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC

QUANG QUANG TRUNG
TỔNG KẾ TOÁN

ĐẶNG XUÂN VINH
TỔNG KẾ TOÁN

ĐỒ DẪN ỐNG TUÂN THEO TIÊU CHUẨN SAU:

- ỐNG NHỰA uPVC DẪN NƯỚC, BỀN KHÍ - LOẠI 6 B&R;
- ỐNG NHỰA uPVC DẪN HOA CHẤT - LOẠI 9 B&R;
- ỐNG SUS304 - THEO TIÊU CHUẨN SCHEDULE 8S.

PHẠM THỊ THUYẾT
CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES
18 ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN, PHƯỜNG 3, QUẬN TÂN BÌNH, TP.HCM
TEL: +84 (0)88 666 6666 FAX: +84 (0)88 666 6666

QUẢN LÝ DỰ ÁN / PROJECT MANAGER
NGUYỄN THÀNH CÔNG
XẾ ĐẠM HUY
LÊ BÌNH HOÀNG

TH. S. ĐẶNG PHƯỚC AN
TH. S. TRẦN ANH ĐỨC

CONTRACT PROJECT:
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HƯNG
CÔNG ĐOẠT 1: 3000M²/NGÀY ĐEM
GHI ĐOẠT 1: 1500M²/NGÀY ĐEM

TÊN BẢN VẼ DRAWING TITLE:
CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM BÙN
TỪ BỂ TK06 ĐẾN BỂ TK12

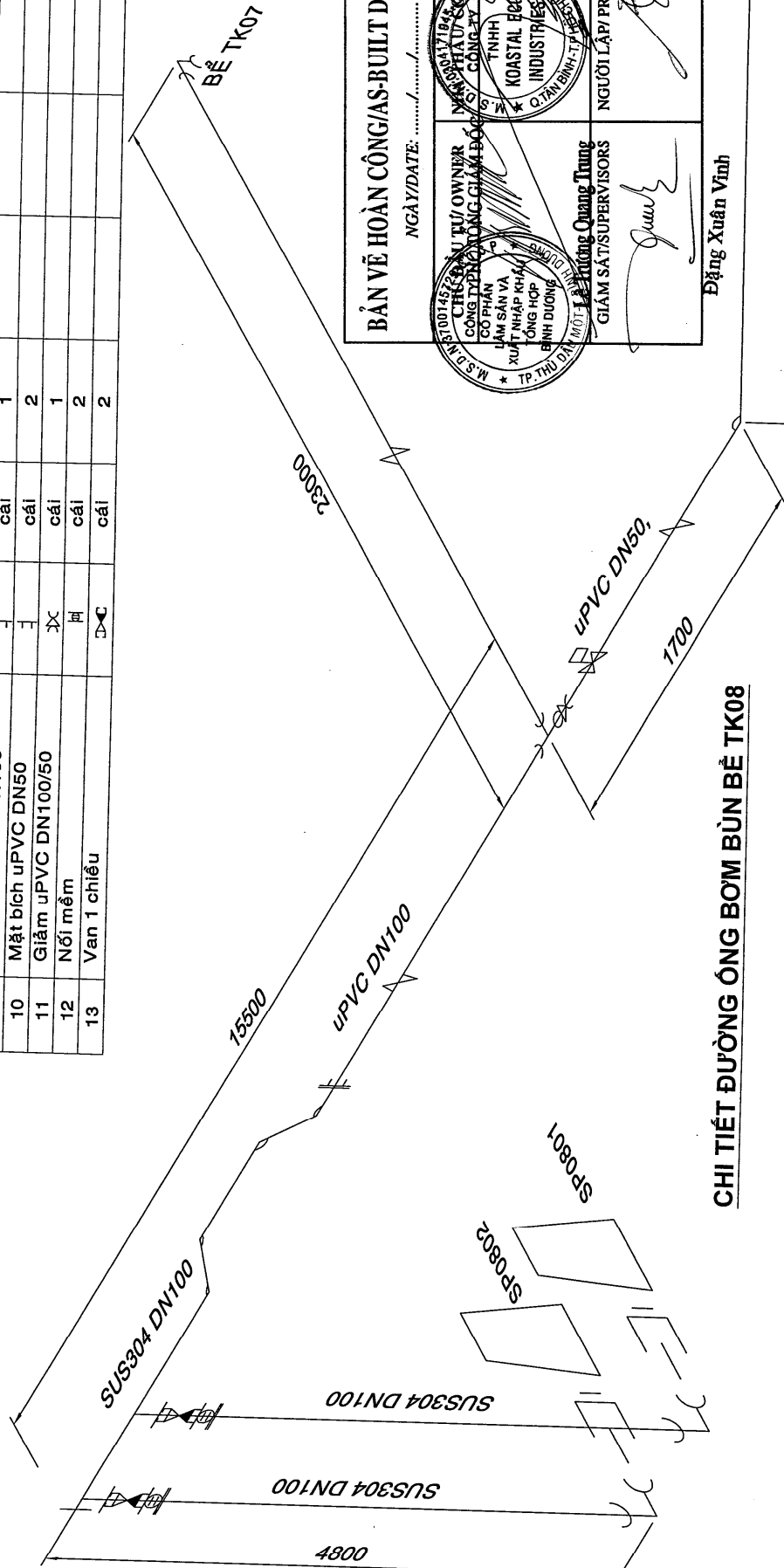
DATE: 24.07.2016

PR. 23

NTS

01

STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ống SUS304 DN100		m	16		
2	Ống uPVC DN100		m	32		
3	Ống uPVC DN50		m	3.5		
4	Co uPVC DN100	3	cái	1		
5	Co 45o DN100	3	cái	8		
6	Co 45o DN50	3	cái	1		
7	Tee uPVC DN100	3	cái	1		
8	Mặt bích SUS304 DN100	1	cái	7		
9	Mặt bích uPVC DN100	1	cái	1		
10	Mặt bích uPVC DN50	1	cái	2		
11	Giảm uPVC DN100/50	3	cái	1		
12	Nối mềm	1	cái	2		
13	Van 1 chiều	1	cái	2		



BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

NGÀY/DATE:/...../.....

NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY

GIÁM SÁT/SUPERVISORS

CHỦ ĐẦU TƯ/OWNER

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP

CO PHÂN

LÀM SÀN VÀ

XUẤT NHẬP KHẨU

TỔNG HỢP

BÌNH DƯƠNG

TP. THỦ ĐỨC

NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY

GIÁM SÁT/SUPERVISORS

Đặng Xuân Vinh

BỂ TK12

MAJOR/REVISIONS

NO.	DESCRIPTION	DATE
1	PRELIMINARY	
2	CONSTRUCTION	
3	MODIFIED	
4	AS-BUILT	

CHỈ TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM BỂ TK08

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP

CO PHÂN

LÀM SÀN VÀ

XUẤT NHẬP KHẨU

TỔNG HỢP

BÌNH DƯƠNG

TP. THỦ ĐỨC

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

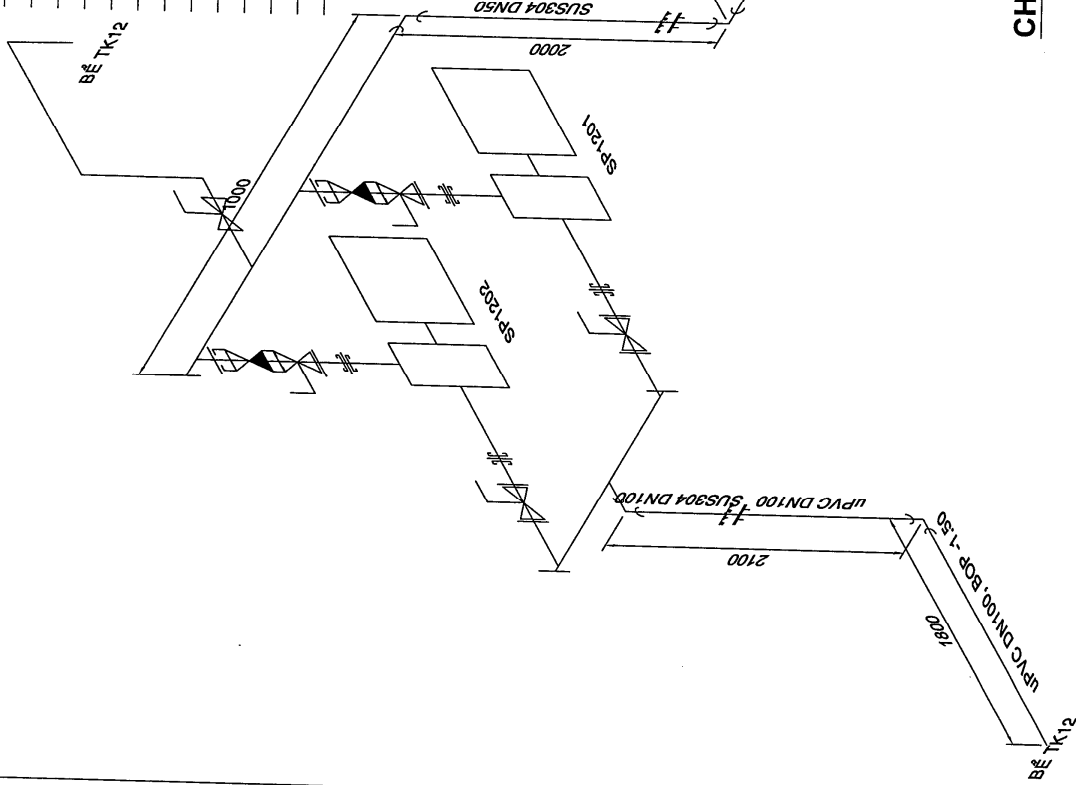
THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THÍ CÔNG

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH

HOÀN CÔNG

STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ống SUS304 DN100	m	m	1.0		
2	Ống SUS304 DN50	m	m	14.5		
3	Ống uPVC DN100	m	m	3.3		
4	Ống uPVC DN50	m	m	25		
5	Co uPVC DN100	cái	cái	1		
6	Co SUS304 DN100	cái	cái	1		
7	Co SUS304 DN50	cái	cái	1		
8	Co uPVC DN50	cái	cái	6		
9	Mặt bích SUS304 DN100	-	cái	1		
10	Mặt bích SUS304 DN50	-	cái	11		
11	Mặt bích uPVC DN100	-	cái	1		
12	Mặt bích uPVC DN50	-	cái	1		
13	Cùm DN50	-	cái	1		
14	Van 1 chiều	D-C	cái	2		
15	Van 2 chiều	D-C	cái	1		



BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

NGÀY/DATE:

ĐO CẢY ỨNG TUÂN THEO TIÊU CHUẨN SAU:

- ỒNG NHỰA UPVC DÁN NƯỚC BÙN KHÍ: LOẠI 6 BAR;

- ỒNG NHỰA UPVC DÁN HOA CHẤT: LOẠI 8 BAR;

- ỒNG SUS304: THEO TIÊU CHUẨN SCHEDULE 8S.

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

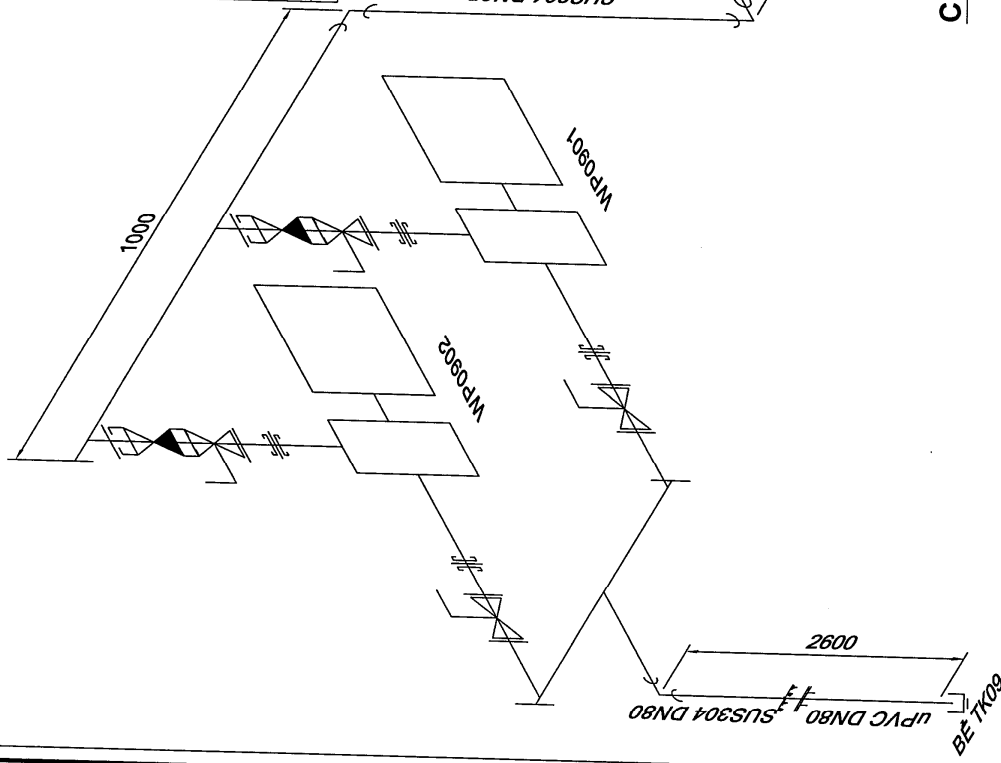
8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

8/20/2018

STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ống SUS304 DN80		m	2.5		
2	Ống SUS304 DN65		m	6.5		
3	Ống uPVC DN80		m	2		
4	Co SUS304 DN80	3	cái	1		
5	Co SUS304 DN65	3	cái	5		
6	Mặt bích SUS304 DN80	1	cái	7		
7	Mặt bích SUS304 DN65	1	cái	6		
8	Mặt bích uPVC DN80	1	cái	1		
9	Cùm DN80	1	cái	2		
10	Cùm DN65	1	cái	2		
11	Van 1 chiều DN80	1	cái	2		
12	Van 1 chiều DN65	1	cái	2		
13	Van 2 chiều DN80	1	cái	2		
14	Van 2 chiều DN65	1	cái	2		
15	Luppe DN80	1	cái	1		



BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING
 NGÀY/DATE:/...../.....

CÔNG TY CHỦ NHÀ THẦU CONTRACTOR
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HƯNG
 LÂM BÀN VÀ
 XUẤT NHẬP KHẨU
 CÔNG HỢP
 BÌNH DƯƠNG
 TP. THỦ DẦU MỘT - TỈNH BẾN LÚC

TRẦN ANH ĐỨC
 Tổng Giám Đốc

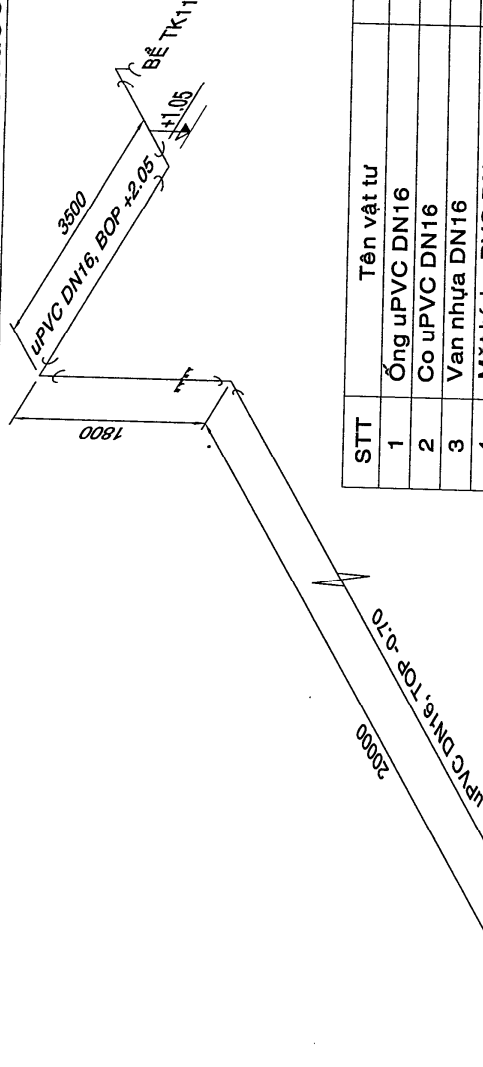
Đặng Xuân Vinh
 Giám Sát/SUPERVISORS

NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY
 (Signature)

CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC THẢI ĐẾN BỒN LỘC

QUY ĐỊNH/REMARKS: ĐO DÂY ỐNG TUÂN THEO TIÊU CHUẨN SAE: - ỐNG NHỰA uPVC DÁN NƯỚC, BỐN KH: LOẠI 8 BAR; - ỐNG NHỰA uPVC DÁN HÓA CHẤT: LOẠI 9 BAR; - ỐNG SUS304: THEO TIÊU CHUẨN SCHEDULE 8S.		MAJOR PARTS/MAIN ISSUED FOR: THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ PRELIMINARY THIẾT KẾ THÍ CÔNG ☐ CONSTRUCTION THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☐ MODIFIED HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT CHỈNH SỬA/REVISION: MÔ HÌNH/REVISION:		CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG		THẦU/CONTRACTOR: KOASTAL ECO CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 18 BUNG LỘ, PHƯỜNG THẠCH AN, QUẬN 11, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM, TP. HCM TÊN BẢNG/ DRAWING TITLE:		SỐ QUẢN LÝ DỰ ÁN/NO: 1274 NGÀY/DATE: 28.07.2016 SỐ BẢNG/ DRAWING NO.: PR.28 NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY: NTS NGƯỜI CHẤM Duyệt/ CHECKED BY: 01	
QUẢN LÝ DỰ ÁN/PROJECT MANAGER: NGUYỄN THÀNH CÔNG VỊ TRÍ/POSITION:		TH. S. TRẦN ANH ĐỨC TH. S. ĐĂNG PHƯỚC AN LÊ BÌNH HOÀNG		CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC THẢI ĐẾN BỒN LỘC					

CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG NAOCI ĐẾN BỂ KHỬ TRÙNG TK11



STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ống uPVC DN16		m	62		
2	Co uPVC DN16		cái	14		
3	Van nhựa DN16		cái	2		
4	Mặt bích uPVC DN16		cái	1		
5	Răng trong uPVC DN16		cái			
6	Racco uPVC DN16		cái			

BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING

NGÀY/DATE:/...../.....

QUẢN LÝ TỰ/OWNER

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP

CỔ PHẦN

LÀM SÀN VÀ

XUẤT NHẬP KHẨU

TỔNG HỢP

BÌNH DƯƠNG

TP. THỦ ĐỨC

CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH

TRẦN ANH ĐỨC

TỔNG GIÁNH ĐỐC

NGƯỜI LẬP/ PREPARED BY

Đặng Xuân Vinh

BỒN CHỨA NAOCl

ĐỘ DÀY ỐNG TUÂN THEO TIÊU CHUẨN SAU:

- ỐNG NHỰA uPVC DẪN NƯỚC, BỒN KHÍ - LOẠI 6 BAR;
- ỐNG NHỰA uPVC DẪN HÓA CHẤT - LOẠI 6 BAR;
- ỐNG SUS304: THEO TIÊU CHUẨN SCHEDULE 8S.

MAJOR/REVISION/ISSUED FOR THIẾT KẾ CƠ SỞ THIẾT KẾ THI CÔNG THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH HOÀN CÔNG CHUYÊN SỬ DỤNG NGƯỜI CHỈNH/REVISED BY	PRELIMINARY CONSTRUCTION MODIFIED AS-BUILT
---	--

QUANTITIES/REVISIONS CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SÀN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG	QUANTITIES/REVISIONS CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 18 Đường Nguyễn Huệ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM Điện thoại: 0909.11.11.11
---	---

MAJOR/REVISION/ISSUED FOR THIẾT KẾ CƠ SỞ THIẾT KẾ THI CÔNG THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH HOÀN CÔNG CHUYÊN SỬ DỤNG NGƯỜI CHỈNH/REVISED BY	PRELIMINARY CONSTRUCTION MODIFIED AS-BUILT
---	--

QUANTITIES/REVISIONS CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SÀN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG	QUANTITIES/REVISIONS CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 18 Đường Nguyễn Huệ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM Điện thoại: 0909.11.11.11
---	---

QUANTITIES/REVISIONS CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SÀN & XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG	QUANTITIES/REVISIONS CÔNG TY TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES 18 Đường Nguyễn Huệ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM Điện thoại: 0909.11.11.11
---	---

Technical drawing of a roof truss section showing a gable roof with a 20° pitch. The roof is covered with UPVC BM16, BOP +2.05. The gable end is labeled BE TK04. The roof slope is indicated as 20°.

[illegible]

NGÀY/DATE:/...../.....

[illegible]

INDUSTRIES TRẦN ANH

7

--	--

B FILE & NUMBER 6-1

CHỮA /

1. THÔNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
 CỤM CÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN UYÊN HƯNG
 CÔNG SUẤT : 3000M³/NGÀY ĐÊM
 GIAI ĐOẠN I : 1500M³/NGÀY ĐÊM
 1274
 NGÀY/DATE
 2. QUẬN TÂN BÌNH, TP HCM
 ☎ +84 8 33646391

THÀNH CÔNG	CHI TIẾT ĐƯỜNG ÓNG AXIT	PR.28
BY:		

1

ĐỘ DÀY ỐNG TUẦN THEO TIẾT CHIA M SAI.

- QING NIHA "BIG U XIN NIXAO BQAN SHU"

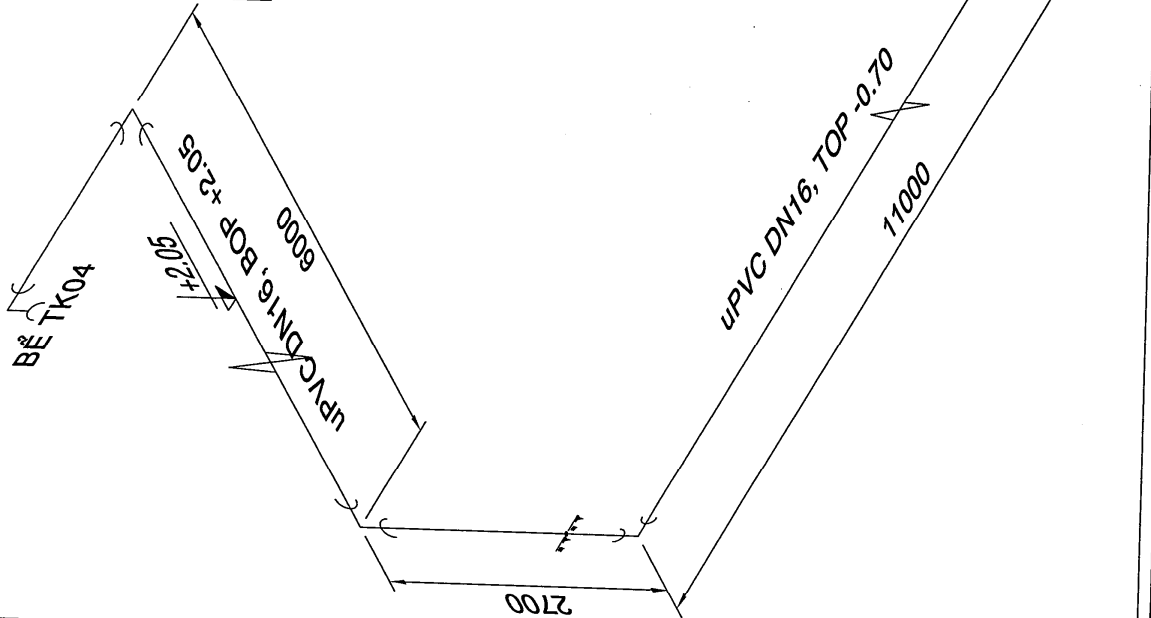
- ỐNG NHỰA UPVC DẪN HOÁ CHẤT: LOẠI 9 BAR;

- ONG SUS304 : THEO TIÊU CHUẨN SCHEDULE 5S.

10

CHI TIẾT ĐƯỜNG ống XÚT ĐẾN BỂ KEO TỤ TK04

STT	Tên vật tư	Ký hiệu	ĐVT	SL	SL THỰC TẾ PHÁT SINH	GHI CHÚ
1	Ống uPVC DN16		m	28		
2	Co uPVC DN16		cái	13		
3	Van nhựa DN16		cái	2		
4	Mặt bích uPVC DN16		cái	1		
5	Răng trong uPVC DN16		cái	1		
6	Racco uPVC DN16		cái	2		



BẢN VẼ HOÀN CÔNG/AS-BUILT DRAWING
 NGÀY/DATE:/...../.....

CONTRACTOR
 CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TÔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
 TP. THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CLIENT
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỖN HỢP CÔNG NGHIỆP
 TỈNH BÌNH DƯƠNG

DESIGNER
 KỸ SƯ QUANG TRUNG
 GIÁM SÁT/SUPERVISORS

APPROVED BY
 NGƯỜI LẬP/PREPARED BY
 ĐẶNG XUÂN VINH

REVISIONS

ĐỢI DÂY ống TUÂN THEO TIÊU CHUẨN SAU:
 - ống nhựa uPVC DÁN NƯỚC BỒN, BỂ: LỚN 8 BAR;
 - ống nhựa uPVC DÁN HỎA CHẤT: LỚN 8 BAR;
 - ống SUS304: THEO TIÊU CHUẨN SCHEDULE 8S.

PROJECT INFORMATION

CLIENT
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỖN HỢP CÔNG NGHIỆP
 TỈNH BÌNH DƯƠNG

DESIGNER
 KỸ SƯ QUANG TRUNG

APPROVED BY
 NGƯỜI LẬP/PREPARED BY
 ĐẶNG XUÂN VINH

DATE
 28/07/2016

PROJECT NAME
 CHI TIẾT ĐƯỜNG ống XÚT ĐẾN BỂ KEO TỤ TK04

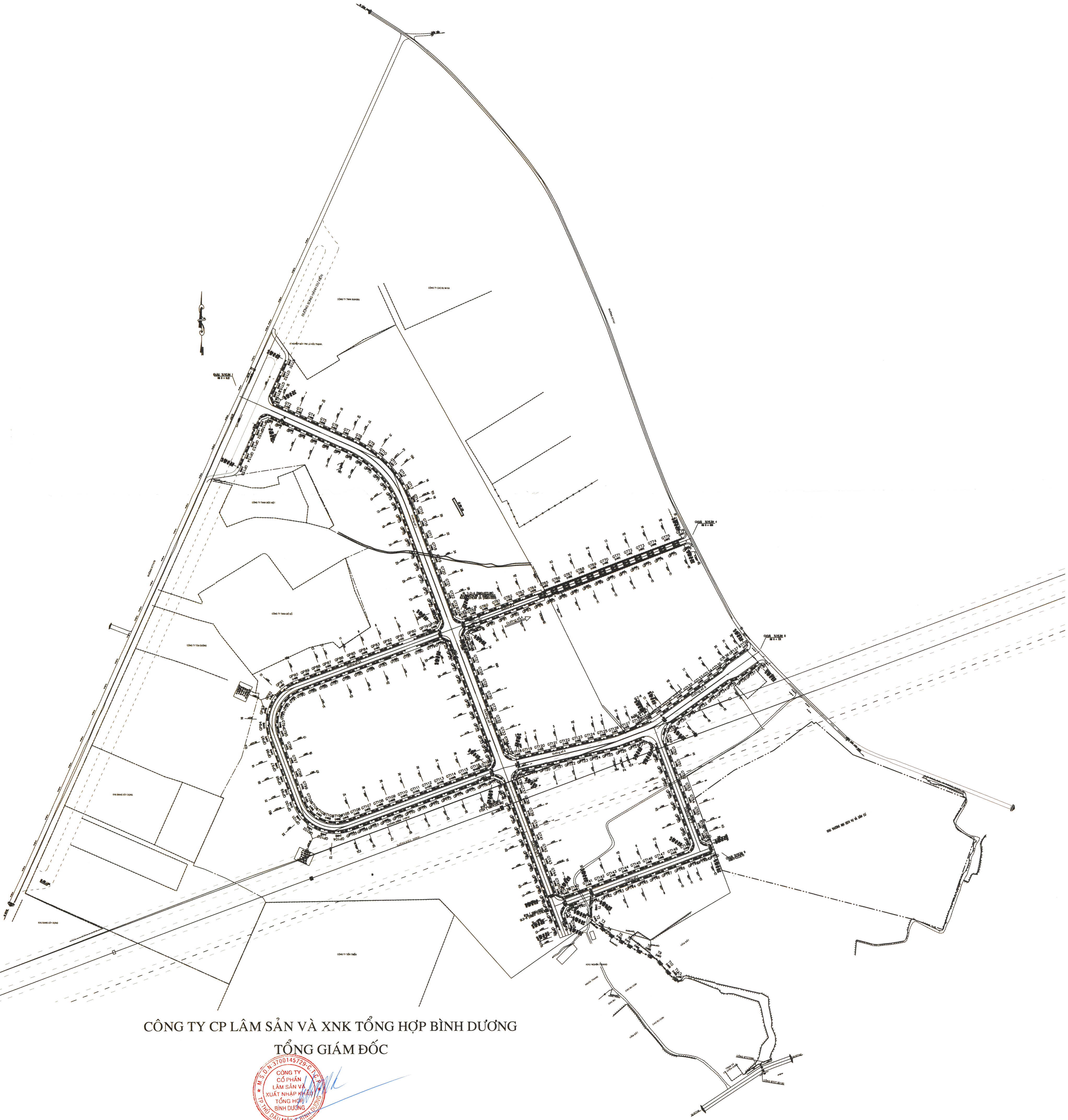
SCALE
 1:1

PR. 2D
 YES

NO. 3D
 NO

01

BẢN VẼ HOÀN CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA
CÔNG TRÌNH: CỤM CÔNG NGHIỆP UYÊN HƯNG
TỶ LỆ: 1/2000



CÔNG TY CP LÂM SẢN VÀ XNK TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Trường Quang Trung

TỶ LỆ: 1/2000



Lê Trường Quang Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

1. Người Ủy quyền:

- Ông Lê Trương Quang Trung
- Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Đại diện cho: Công ty cổ phần Lâm sản và Xuất nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương.

- Địa chỉ văn phòng: 612 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Người được ủy quyền:

- Ông/Bà: Nguyễn Đức Vỹ Doanh
- Chức vụ: Nhân viên Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.
- Địa chỉ : 26 Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3. Nội dung được ủy quyền:

Nội dung ủy quyền: Được ủy quyền thay mặt tôi liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nộp và nhận hồ sơ đề xuất cấp GPMT cho dự án CCN Uyên Hưng của Công ty.

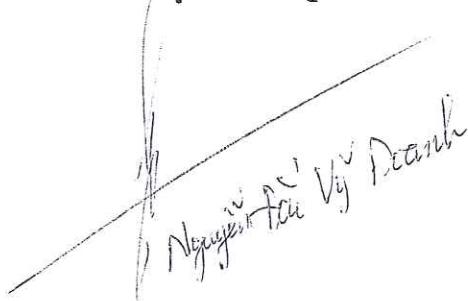
Thời hạn ủy quyền: 06 tháng kể từ ngày ký.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi do bên nhận ủy quyền thực hiện việc ủy quyền này.

Giấy ủy quyền được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Bình Dương, ngày 24 tháng 5... năm 2024

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Trương Quang Trung